UBND TỈNH AN GIANG
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG - GIAO THÔNG TỈNH AN GIANG
----------**Δ**----------

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của dự án đầu tư:

"TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH"

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN KHÁNH HÒA, HUYỆN GIANG THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG (NAY LÀ XÃ GIANG THÀNH, TỈNH AN GIANG)

An Giang, Tháng Năm 2025

UBND TỈNH AN GIANG
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG - GIAO THÔNG TỈNH AN GIANG
----------**Δ**----------

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của dự án đầu tư:

"TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH"

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN KHÁNH HÒA, HUYỆN GIANG THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG (NAY LÀ XÃ GIANG THÀNH, TỈNH AN GIANG)

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG - GIAO THÔNG TỈNH AN GIANG

Lê Thanh Liêm

An Giang, Tháng 3 Năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC ..... **i**
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT ..... **iii**
DANH MỤC CÁC BẢNG ..... **iv**
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ **6**
1. Tên chủ dự án đầu tư 6
2. Tên dự án đầu tư 6
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư 9
3.1. Công suất hoạt động của dự án đầu tư 9
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư 10
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư 13
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của dự án đầu tư 31
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư 32
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG **43**
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 43
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư với khả năng chịu tải của môi trường 43
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ **45**
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 45
1.1. Thu gom, thoát nước mưa 45
1.2. Thu gom, thoát nước thải 46
1.3. Xử lý nước thải 54
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 58
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 62
3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt 62
3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường 63
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường khác 63
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 64
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 68
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành 70
6.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải 70
6.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải 71
6.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác 71
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác 72

8. Các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Quyết định số 2492/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang) 74
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 77
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 77
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 78
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 78
4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 79
5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập phẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất 79
CHƯƠNG V. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN 81
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án 81
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 81
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 81
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 83
3.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 83
3.1.1. Quan trắc nước thải 83
3.1.2. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp 84
3.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 84
3.2.1. Quan trắc nước thải 84
3.2.2. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp 84
3.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án đầu tư 84
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 85
CHƯƠNG VI. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 87

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Phần viết tắt	Phần viết đầy đủ
ATLĐ	An toàn lao động
ANTT	An ninh trật tự
BTCT	Bê tông cốt thép
BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
BOD	Nhu cầu oxy sinh hóa
BVMT	Bảo vệ môi trường
COD	Nhu cầu oxu hóa học
CTR	Chất thải rắn
KT-XH	Kinh tế -Xã hội
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TDS	Tổng chất rắn hòa tan
TTLL	Thông tin liên lạc
TTYT	Trung tâm y tế
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
UBND	Ủy ban nhân dân
VN	Việt Nam
VSV	Vi sinh vật

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng I-1: Bảng nhận dạng các yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án đầu tư 8
Bảng I-2: Bảng tọa độ các điểm giới hạn ranh giới dự án đầu tư 9
Bảng I-3: Bảng cơ cấu sử dụng đất của dự án đầu tư..... 10
Bảng I-4: Bảng chi tiết quy mô đầu tư xây dựng của dự án đầu tư 15
Bảng III-1: Bảng đánh giá nồng độ ô nhiễm nước thải sinh hoạt trước khi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án 47
Bảng III-2: Bảng đánh giá nồng độ ô nhiễm nước thải y tế trước khi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án..... 48
Bảng III-3: Bảng đánh giá tổng hợp Thông số lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải trước khi vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án 48
Bảng III-4: Bảng thông số kỹ thuật các bể tự hoại của dự án..... 50
Bảng III-5: Thông số kỹ thuật của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m^3/ngđ của dự án đầu tư 57
Bảng III-6: Danh mục máy móc, thiết bị lắp đặt cho Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m^3/ngđ của dự án đầu tư 58
Bảng III-7: Các công trình, biện pháp phòng ngừa giảm thiểu tác động bụi, khí thải của dự án đầu tư..... 59
Bảng III-8: Danh sách CTNH của dự án đầu tư..... 64
Bảng III-9: Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của dự án đầu tư 69
Bảng IV-1: Bảng thông số các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải của dự án đầu tư..... 77
Bảng V-1: Bảng Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án đầu tư..... 81
Bảng V-2: Bảng Kế hoạch về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải 82
Bảng V-3: Bảng Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiện quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải 83
Bảng V-4: Vị trí lấy mẫu nước thải..... 84
Bảng V-5: Dự toán Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường dự án hằng năm..... 85

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình I.1: Quy trình công nghệ hoạt động khám chữa bệnh của dự án đầu tư 12
Hình III.1: Sơ đồ nguyên lý Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của dự án đầu tư..... 45
Hình III.2: Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải của Dự án đầu tư 53
Hình III.3: Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải của Dự án đầu tư..... 55

CHƯƠNG I
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư

Chủ đầu tư dự án: Ban quản lý dự án đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang

- Địa chỉ văn phòng: số 647 Nguyễn Trung Trực, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông Huỳnh Xuân Vũ
- Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 0297.3636365; Fax: ; Email:
- Mã số thuế: 1702311174.
- Được giao làm chủ đầu tư dự án theo Thông báo số 287-TB/VPTU ngày 16/8/2021 của Văn phòng Tỉnh ủy thông báo ý kiến kết luận của Thường trực Tỉnh ủy về đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Giang Thành và Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng.

Đơn vị tiếp nhận quản lý, vận hành toàn bộ dự án: Trung tâm Y tế Giang Thành

- Địa chỉ văn phòng: Quốc lộ N1, ấp Giồng Kè, xã Giang Thành, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 02973768015; Fax: 02973768015; Email: ttytthuyengiangthanh@gmail.com.
- Mã số thuế: 1701339804.

2. Tên dự án đầu tư

Trung tâm Y tế huyện Giang Thành

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang (nay là xã Giang Thành, tỉnh An Giang).
- Quyết định 183/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang.
- Cơ quan phê duyệt chủ trương đầu tư: UBND tỉnh Kiên Giang (nay là UBND tỉnh An Giang)

+ Thông báo số 233/TB-HĐND ngày 03/10/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trung tâm y tế huyện Giang Thành.

+ Thông báo số 287-TB/VPTU ngày 16/8/2021 của Văn phòng Tỉnh ủy thông báo ý kiến kết luận của Thường trực Tỉnh ủy về đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Giang Thành và Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng.

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến đầu tư xây dựng dự án: UBND tỉnh Kiên Giang (nay là UBND tỉnh An Giang)

+ Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

+ Quyết định số 2805/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

+ Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

+ Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

+ Quyết định số 2280/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành.

- Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Trung tâm Y tế huyện Giang Thành" do Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang làm chủ đầu tư dự án.

- Văn bản pháp lý về khởi công xây dựng công trình dự án:

+ Biên bản giao nhận mặt bằng xây dựng dự án: Đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành ngày 06/10/2023;

+ Thông báo số 1193/TB-BQL ngày 04/10/2023 của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang về việc thông báo khởi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng dự án: Đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

+ Giấy phép xây dựng: Công trình được miễn giấy phép xây dựng dựa theo Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật Xây dựng sửa đổi ngày 17/6/2020;

+ Hợp đồng thi công xây dựng số 06/2023/HĐ-TCXD ngày 05/10/2023 ký kết giữa Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang với Liên doanh Công ty TNHH Minh Hạnh và Công ty TNHH Phạm Bảo (Gói 3);

+ Hợp đồng thi công xây dựng số 29/2023/HĐ-TCXD ngày 29/9/2023 ký kết giữa Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang với Liên doanh Công ty TNHH Phạm Bảo và Công ty TNHH Minh Long (Gói 4).

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án: Cơ sở khám chữa bệnh công.

- Quy mô của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025:

+ Quy mô của dự án đầu tư có tiêu chí nhóm B được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công theo mục B.IV (Cơ sở y tế, vốn đầu tư từ 90 tỷ đồng đến dưới 1.600 tỷ đồng) Phụ lục I Nghị định 85/2025/NĐ-CP.

+ Quy mô của dự án đầu tư có tiêu chí như dự án có quy mô diện tích sử dụng đất loại nhỏ (tổng diện tích của dự án d ưới 50 ha).

+ Không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Mục 2, Phụ lục Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 về sửa đổi Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 về sửa đổi, bổ sung Khoản 4, Điều 25, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022: Không có yếu tố nhạy cảm về môi trường, cụ thể như bảng sau:

Bảng I-1: Bảng nhận dạng các yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án đầu tư

TT	Yếu tố nhạy cảm về môi trường	Nhận dạng yếu tố nhạy cảm		Mô tả yếu tố nhạy cảm
		Có	*Không*	
1	Thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có địa điểm nằm trên phường của đô thị đặc biệt, đô thị loại I,II, III là loại IV		X	
2	Xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt		X	
3	Sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm ngiệp hoặc thủy sản, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản, vùng đất ngập nước quan trọng, khu dự trữ sinh quyển, di sản thiên nhiên thế giới và thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a,b,c,d cột (3) số thứ tự 7a Phụ lục III Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025		X	
4	Sử dụng đất, đất có mặt nước của khu di sản thế giới, khu di tích lịch sử - văn hóa, khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa		X	
5	Yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với diện tích đất chuyển đổi quy định tại cột (3) số thứ tự 7c Phụ lục III Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025		X	

6	Yêu cầu về di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng		X	

- Phân nhóm dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020:

+ Là dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường tương dương dự án Nhóm III theo mục số II.2 (Dự án có cấu phần xây dựng không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh CTNH phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải) Phụ lục V sửa đổi ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

+ Là dự án đầu tư đã được phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Trung tâm Y tế huyện Giang Thành" do Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang làm chủ đầu tư dự án.

+ Là dự án đầu tư thuộc đối tượng phải xin cấp Giấy phép môi trường quy định tại Khoản 1, Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII – Mẫu Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án đầu tư đã có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo Đánh giá tác động môi trường trước khi đi vào vận hành thử nghiệm, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư

3.1. Công suất hoạt động của dự án đầu tư

- Quy mô diện tích: 37.884 m^2 tại xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang (nay là xã Giang Thành, tỉnh An Giang).

- Ranh giới dự án được xác định như sau:

+ Phía Bắc giáp với đường HT2 và kênh HT2.

+ Phía Nam giáp với kênh Bộ Đội.

+ Phía Tây và phía Đông giáp với đất Nhà nước quản lý.

- Các điểm mốc giới hạn ranh giới dự án đầu tư được trình bày trong bảng sau:

Bảng I-2: Bảng tọa độ các điểm giới hạn ranh giới dự án đầu tư

ĐIỂM	**Hệ tọa độ VN-2000 Kinh tuyến trục $104^0 30'$, múi chiếu 3^0**	
	TỌA ĐỘ X	**TỌA ĐỘ Y**
1	513873,8	1162058,3
2	513959,1	1162192,4
3	514093,6	1162168,3
4	513963,7	1161954,6

- Quy mô công suất:

Dự kiến su khi hoàn thành, Trung tâm y tế huyện Giang Thành có quy mô công suất phục vụ 100 giường, được phân bổ như sau:

+ Khoa nội: 27 giường
+ Khoa ngoại: 22 giường
+ Khoa phụ sản: 10 giường
+ Khoa nhi: 10 giường
+ Khoa răng hàm mặt: 03 giường
+ Khoa tai mũi họng: 03 giường
+ Khoa mắt: 03 giường
+ Khoa truyền nhiễm: 06 giường
+ Khoa cấp cứu – hồi sức tích cực – chống độc: 07 giường
+ Khoa y học cổ truyền: 06 giường
+ Khoa vật lý trị liệu – phục hồi chức năng: 3 giường.

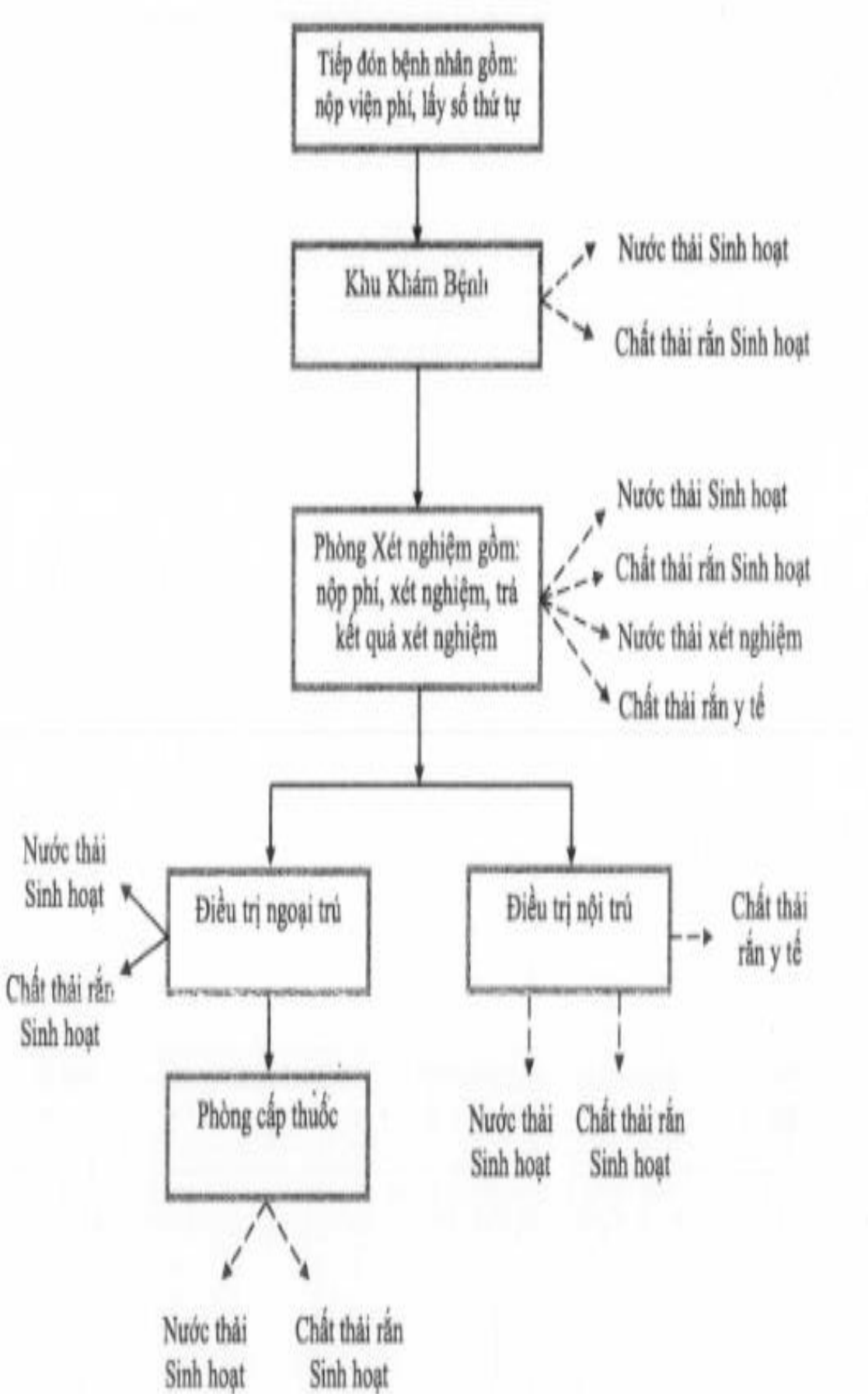
- Quy mô cơ cấu sử dụng đất:

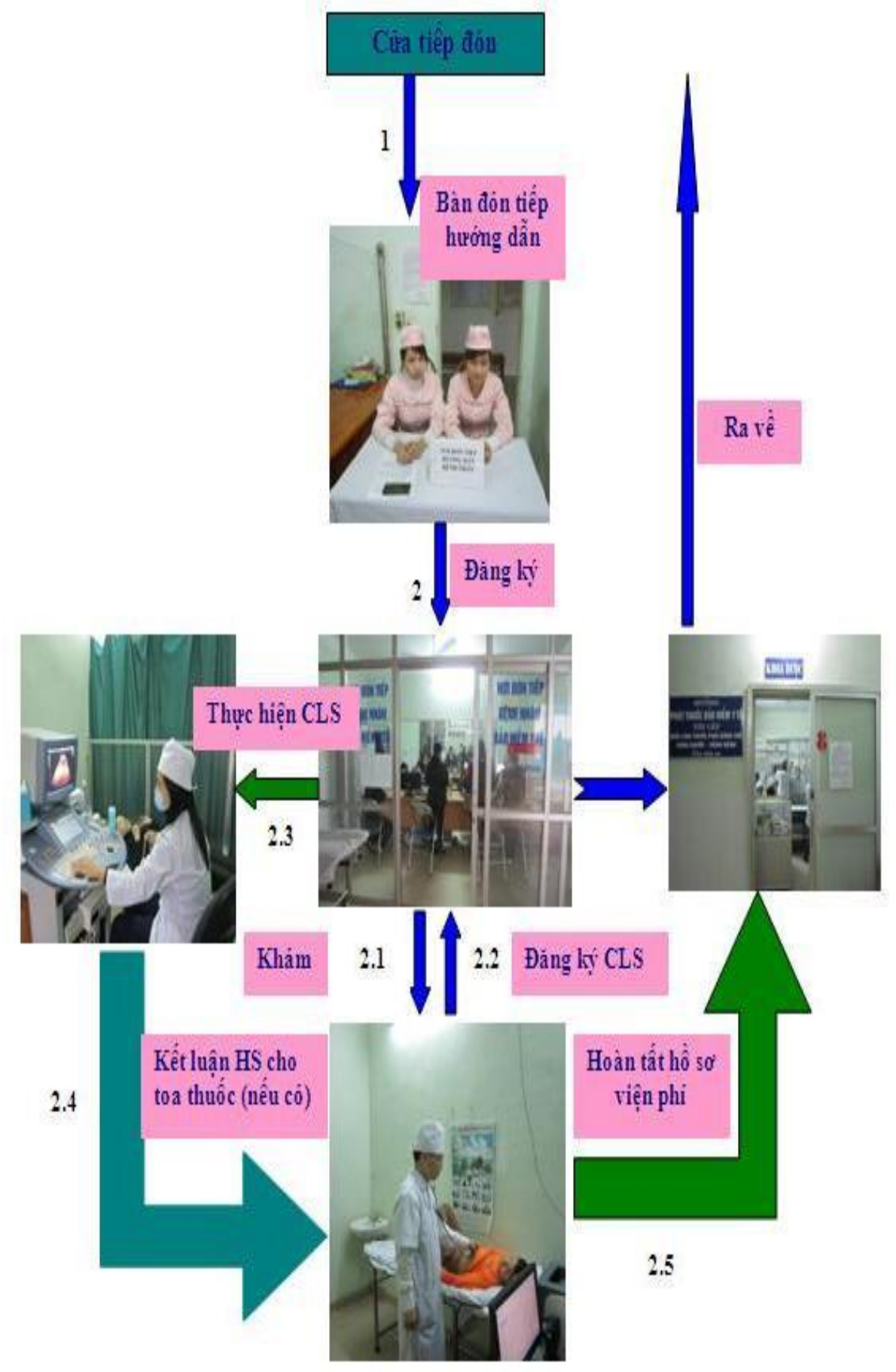
Bảng I-3: Bảng cơ cấu sử dụng đất của dự án đầu tư

TT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m^2)	TỶ LỆ (%)
1	Đất xây dựng công trình	16.587	43,78
2	Đất cây xanh	9.550	25,21
3	Đất giao thông, sân bãi, hạ tầng kỹ thuật	6.604	17,43
4	Đất dự trữ	5.143	13,58
Tổng		**37.884**	**100**

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Quy trình khám chữa bệnh chung của TTYT được thực hiện theo hình sau:


Tiếp đón bệnh nhân gồm: nộp viện phí, lấy số thứ tự
Khu Khám Bệnh
Nước thải Sinh hoạt
Chất thải rắn Sinh hoạt
Phòng Xét nghiệm gồm: nộp phí, xét nghiệm, trả kết quả xét nghiệm
Nước thải Sinh hoạt
Chất thải rắn Sinh hoạt
Nước thải xét nghiệm
Chất thải rắn y tế
Nước thải Sinh hoạt
Chất thải rắn Sinh hoạt
Điều trị ngoại trú
Điều trị nội trú
Chất thải rắn y tế
Phòng cấp thuốc
Nước thải Sinh hoạt
Chất thải rắn Sinh hoạt
Nước thải Sinh hoạt
Chất thải rắn Sinh hoạt



Hình I.1: Quy trình công nghệ hoạt động khám chữa bệnh của dự án đầu tư

1. Đăng ký tại bàn tiếp đón, nhân viên tiếp đón sẽ nhập thông tin cá nhân của bệnh nhân vào hệ thống máy tính và số thứ tự khám sẽ được nhập tự động vào máy tính của bác sỹ.

2. Ngồi ghế chờ tại cửa phòng khám đã được chỉ định, chờ nhân viên y tế gọi vào khám bệnh theo thứ tự.

3. Bác sỹ khám bệnh: chỉ định CLS hoặc đưa ra hướng xử trí (kê đơn, cho về, chuyển viện, nhập viện)

+ Nếu bệnh nhân được chỉ định CLS (xét nghiệm, X-Quang, Siêu âm):

- Làm thủ tục BHYT hoặc dịch vụ tại phòng thủ tục hành chánh (tầng 1).
- Nộp tiền cùng chi trả tại Phòng Tài chính kế toán (tầng 1).
- Đến phòng lấy mẫu xét nghiệm tại phòng số 4 (tầng 1), phòng chụp X-Quang (tầng 1, nhận ngay), phòng siêu âm (tầng 1, nhận ngay) theo biển chỉ dẫn.
- Ngồi ghế chờ tại cửa phòng khám để nhân viên y tế gọi lần lượt, kết luận và trả kết quả CLS (theo hẹn).

+ Nếu bệnh nhân được chỉ định kê đơn, cho về:

- Làm thủ tục BHYT hoặc dịch vụ tại phòng thủ tục hành chánh (tầng 1).
- Nộp tiền phần cùng chi trả tại Phòng Tài chính kế toán (tầng 1).
- Lĩnh thuốc tại quầy thuốc Khoa Dược (nếu có) và ra về.

+ Nếu bệnh nhân được chỉ định chuyển viện:

- Bác sỹ viết giấy chuyển viện.
- Cầm giấy chuyển viện ra đóng dấu tại phòng Văn thư (Tầng 1).
- Lĩnh thuốc tại quầy thuốc Khoa Dược (nếu có) và ra về.

+ Nếu bệnh nhân được chỉ định nhập viện:

- Làm thủ tục nhập viện tại Phòng tiếp đón.
- Nộp ký quỹ viện phí tại Phòng Tài chính kế toán (tầng 1).
- Làm thủ tục BHYT hoặc dịch vụ tại phòng thủ tục hành chánh (tầng 1).
- Quay trở lại phòng tiếp đón để được nhân viên y tế đưa đến bệnh phòng.

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Sản phẩm của Dự án đầu tư là công trình Trung tâm y tế huyện Giang Thành theo phê duyệt đầu tư xây dựng tại Quyết định số 2280/QĐ-UBND ngày 30/10/2017, Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 18/8/2022, Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 24/5/2023, Quyết định số 2805/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 và Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND tỉnh Kiên Giang (nay là UBND tỉnh An Giang) với các hạng mục chính của dự án được chia thành các khối như sau:

❖ *Khối nhà chính:*

a) Khối nhà chính: Diện tích xây dựng: 4.013,35m², tổng diện tích sàn: 11.031,5m². Quy mô 03 tầng, chiều cao tầng 01: 4,3m, chiều cao tầng 02: 4,0m, chiều cao tầng 03: 3,8m. Cao trình nền trệt: ±0,00m, sân hoàn thiện: -0,75m, cao trình đỉnh mái: +16,5m. Kết cấu bao che: Xây gạch. Kết cấu mái: Bê tông cốt thép (BTCT) kết hợp lợp tôn.

- Kết cấu móng: Móng cọc BTCT. Khung chịu lực: BTCT toàn khối.

b) Bể nước mái (40m³): Bố trí 04 bồn nước inox 10m³/bồn.

❖ *Khoa giải phẫu bệnh, bộ phận giặt là, kiểm soát nhiễm khuẩn, kho xưởng:*

- Diện tích xây dựng: 768,3m², tổng diện tích sàn: 768,3m². Quy mô 01 tầng. Cao trình nền trệt: -0,30m, cao trình sân hoàn thiện: -0,75m, cao trình đỉnh mái: +7,8m. Kết cấu bao che: Xây gạch. Kết cấu mái: Mái tôn xà gồ thép.

- Kết cấu móng: Móng cọc BTCT. Khung chịu lực: BTCT toàn khối.

❖ *Khu điều trị nội trú khoa truyền nhiễm:*

- Diện tích xây dựng: 258,4m². - Tổng diện tích sàn: 258,4m².
- Số tầng cao: 01 tầng - Cao trình nền trệt: - 0,30m.
- Cao trình sân hoàn thiện: -0,75m. - Cao trình đỉnh mái: +6,6m.
- Kết cấu bao che: Xây gạch. - Khung chịu lực: BTCT.
- Kết cấu mái: Mái tôn xà gồ thép. - Kết cấu móng: Móng cọc BTCT.

❖ *Nhà xe 2 bánh, 4 bánh:*

- Diện tích xây dựng: 273m². - Tổng diện tích sàn: 273m².
- Tổng số tầng: 01 tầng. - Cao trình nền trệt: -0,45m.
- Cao trình sân hoàn thiện: -0,75m. - Cao trình đỉnh mái: +5,1m.
- Khung chịu lực: BTCT. - Kết cấu mái: Lợp tôn.
- Kết cấu móng: Móng cọc BTCT.

❖ *Nhà đặt máy phát điện, bơm nước chữa cháy, trung tâm ôxy, trực điện nước:*

- Diện tích xây dựng: 119m². - Tổng diện tích sàn: 147m².
- Tổng số tầng: 01 tầng. - Cao trình nền trệt: -0,45m.
- Cao trình sân hoàn thiện: -0,75m - Cao trình đỉnh mái: +5,55m.
- Kết cấu bao che: Xây gạch. - Khung chịu lực: BTCT.
- Kết cấu mái: Mái tôn xà gồ thép. - Kết cấu móng: Móng cọc BTCT.

❖ *Bể nước ngầm:*

- Kích thước bể dài 12,2m, rộng 9,2m, cao 2,9m. Bản đáy, thành và nắp bằng bê tông cốt thép. Cao trình đỉnh bể: +0,45m.

- Móng cọc bê tông cốt thép.

❖ *Trạm xử lý nước thải 100m³/ngày đêm:*

- Dài 8,2m, rộng 5,8m, cao 4,6m; Bản đáy, thành và nắp bằng BTCT và bể trung hòa dài 2,4m, rộng 1,9m, cao 1,8m; Bản đáy, thành và nắp bằng BTCT. Móng cọc BTCT.

❖ *Nhà bảo vệ, cổng hàng rào:*

a) Nhà bảo vệ: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng: 15m². Cao trình nền trệt: -0,45m, cao trình sân hoàn thiện: -0,75m, cao trình đỉnh mái: +3,45m. Mái BTCT dán ngói.

- Kết cấu móng: Móng cọc BTCT. Khung chịu lực: BTCT toàn khối.

b) Cổng, hàng rào

- Cổng cấp cứu: Rộng 8,4m, sử dụng của xếp tự động.

- Cổng chính: Rộng 9,7m, sử dụng cửa xếp tự động.

- Tổng chiều dài hàng rào khoảng 151,4m. Xây tường cao 0,6m, trên gắn lưới ô vuông mạ kẽm. Trụ rào thép mạ kẽm.

- Hàng rào xung quanh: Sử dụng trụ BTCT, lưới B40.

❖ *Hành lang nối các khối nhà:*

- Tổng diện tích xây dựng khoảng: 400m². Quy mô 01 tầng.

- Khung chịu lực: BTCT.
- Kết cấu mái: BTCT kết hợp lợp tole.
- Kết cấu móng: Móng cọc BTCT.

Bảng I-4: Bảng chi tiết quy mô đầu tư xây dựng của dự án đầu tư

Công trình Khối nhà chính

Khoa khám bệnh – điều trị ngoại trú (tầng 1)

Tên khoa, phòng	Diện tích theo tiêu chuẩn (m^2)	Diện tích theo TKCS (m^2)
Khối tiếp đón		
- Tiền sảnh		27
- Sảnh chính		83
1. Phát số, không nhỏ hơn	18 m^2/khu	18
2. Thủ tục - thanh toán, không nhỏ hơn	24 m^2/khu	26
3. Khu vệ sinh (nam/nữ riêng biệt)	18 m^2/khu x 02 khu	24
4. Chỗ đợi, chờ khám	Xem điều 6.2.6 TCVN 4470 : 2012	53
Khối Khám - điều trị ngoại trú		
1. Khám nhi		
- Phòng khám nhi thường	từ 9 m^2/chỗ đến 12 m^2/chỗ	13
- Phòng khám bệnh nhi truyền nhiễm	Dùng chung phòng khám của khoa Truyền nhiễm	13
2. Bệnh truyền nhiễm		
- Phòng khám	từ 12 m^2/chỗ đến 15 m^2/chỗ	18
3. Phụ, Sản		
- Phòng khám sản khoa	từ 15 m^2/chỗ đến 18 m^2/chỗ	19
- Phòng khám phụ khoa	từ 15 m^2/chỗ đến 18 m^2/chỗ	19
4. Tai Mũi Họng		
- Phòng khám	từ 12 m^2/chỗ đến 15 m^2/chỗ	13
- Phòng điều trị	từ 15 m^2/chỗ đến 18 m^2/chỗ	13
5. Mắt		
- Phòng khám (phần sáng)	từ 15 m^2/chỗ đến 18 m^2/chỗ	19
- Phòng khám (phần tối)	từ 12 m^2/chỗ đến 18 m^2/chỗ	19
- Phòng điều trị	từ 18 m^2/chỗ đến 24 m^2/chỗ	19

Bộ phận nghiệp vụ		
1. Phòng phát thuốc, kho thuốc	từ 15 m^2/phòng đến 18 m^2/phòng	24
2. Chỗ bán thuốc	từ 15 m^2/phòng đến 18 m^2/phòng	23
3. Phòng chẩn đoán, xét nghiệm nhanh		
- Chỗ đợi	Xem điều 6.2.6 TCVN 4470 : 2012	263
- Chỗ lấy bệnh phẩm	từ 12 m^2/khu đến 15 m^2/khu	13
- Phòng xét nghiệm	từ 24 m^2/phòng đến 36 m^2/phòng	27
- Phòng Xquang	từ 24 m^2/phòng đến 36 m^2/phòng	Kết hợp với khoa chẩn đoán hình ảnh
- Phòng siêu âm	từ 24 m^2/phòng đến 36 m^2/phòng	Kết hợp với khoa chẩn đoán hình ảnh
- Phòng bác sỹ Xquang và lưu hồ sơ	từ 12 m^2/phòng đến 15 m^2/phòng	Kết hợp với khoa chẩn đoán hình ảnh
4. Kho sạch	từ 18 m^2/phòng đến 21 m^2/phòng	7
5. Kho bẩn	từ 12 m^2/phòng đến 15 m^2/phòng	12
D. Bộ phận tiếp nhận		
1. Kho quần áo, đồ dùng:		6
- Đồ sạch của bệnh nhân	từ 12 m^2/phòng đến 15 m^2/phòng	KHÔNG CÓ
- Đồ gửi của bệnh nhân	từ 12 m^2/phòng đến 15 m^2/phòng	KHÔNG CÓ
F. Các diện tích khác		
Hành lang nhân viên khu khám		100
Hành lang giao thông chung		68
Cầu thang, kết cấu bao che chịu lực		67
G. Tổng diện tích sử dụng cho khu khám, điều trị ngoại trú tầng 1		**993**

Khoa Chuẩn đoán hình ảnh (tầng 1)

Tên khoa, phòng	Diện tích theo tiêu chuẩn (m^2)	Diện tích theo TKCS (m^2)
A. Phòng Xquang thông thường		
1. Khu vực đặt máy		
- Phòng chụp	20 m^2/máy	39
- Phòng điều khiển	01 phòng x 6 m^2/phòng	20
2. Khu vực chuẩn bị		
- Buồng tháo, thụt	9 m^2/phòng	10
- Phòng nghỉ bệnh nhân	01 giường x 9 m^2/giường	18
B. Siêu âm		
- Phòng siêu âm, điện tim	02 máy x 9 m^2/máy	20
- Phòng chuẩn bị	9 m^2/phòng	9
C. Nội soi		
- Phòng nội soi dạ dày	01 phòng x 24 m^2/phòng	21
- Phòng nội soi tiết niệu	-	21
- Phòng chuẩn bị	9 m^2/phòng	19
Phòng đọc và xử lý hình ảnh	24 m^2/phòng	29
Phòng rửa phim và phân loại	18 m^2/phòng	19
Khu vực hành chính, phụ trợ khoa Chẩn đoán hình ảnh		
1. Phòng đăng ký lấy số, trả kết quả	24	25
2. Khu vệ sinh bệnh nhân (nam, nữ)	18 m2 x 02 khu	37
3. Đợi chụp	1,2 m2/chỗ/đơn vị chẩn đoán	80
4. Phòng trưởng khoa	18	12
5. Phòng hành chính, giao ban	từ 24 đến 36	30
6. Phòng trực nhân viên	từ 12 đến 18	15
7. Kho thiết bị, dụng cụ	từ 12 đến 18	13
8. Kho phim, hóa chất	từ 12 đến 18	10

9. Khu vệ sinh, thay quần áo nhân viên	18 m2 x 02 khu	16
Các diện tích khác		
Hành lang nhân viên		70
Hành lang giao thông chung		141
Cầu thang, kết cấu bao che chịu lực		47
Tổng diện tích sử dụng trong Khu vực kỹ thuật của khoa Chẩn đoán hình ảnh		**721**

Khoa Cấp cứu – Hồi sức tích cực – Chống độc (tầng 1) – 7 giường

Tên phòng	**Diện tích theo tiêu chuẩn (m^2)**	**Diện tích theo TKCS (m2)**
Đơn vị cấp cứu		
1. Sảnh	từ 24 đến 36	148
2. Phòng đợi cho người nhà bệnh nhân	Xem điều 6.2.6 TCVN 4470:2012	
3. Phòng sơ cứu, phân loại		61
4. Phòng tạm lưu cấp cứu	15 m^2/giường x 03 giường	
Đơn vị hồi sức		
5. Chăm sóc tích cực	15 m^2/giường	16
6. Phòng thủ thuật	từ 18 đến 24	16
7. Phòng trực theo dõi	từ 24 đến 36	30
8. Phòng trưởng khoa	18	16
9. Phòng bác sỹ	24	24
10. Phòng y tá, hộ lý	từ 15 đến 24	19
11. Phòng Hội chẩn, giao ban, đào tạo	từ 24 đến 36	30
12. Kho sạch	từ 12 đến 18	15
13. Kho bẩn	từ 12 đến 18	12
14. Vệ sinh, thay đồ nhân viên [a)]	18 m^2/khu x 02 khu	24
(Nam/nữ riêng biệt)		
15. Rửa dạ dày		12
Các diện tích khác		
Hành lang nhân viên		80
Hành lang giao thông chung		393
Cầu thang, kết cấu bao che chịu lực		80
Tổng diện tích sử dụng cho khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực – Chống độc		**976**

Bộ phận đỡ đẻ - khoa Phụ Sản (tầng 1)

Loại phòng	Diện tích theo tiêu chuẩn (m^2)	Diện tích theo TKCS (m^2)
A. Khu vực sạch		
1. Phòng khám thai, m^2/bàn	từ 15 đến 18	22
2. Mỗi phòng chờ đẻ (02 giường), m^2/phòng	12	34
3. Phòng vệ sinh trước khi đẻ, m^2/phòng	từ 6 đến 9	9
4. Phòng nghỉ sau nạo thai, m^2/phòng	12	14
B. Khu vực đẻ		
Khu vô khuẩn		
1. Phòng rửa tay, thay áo, m^2/phòng	9	9
2. Đỡ đẻ vô khuẩn (01 bàn đến 02 bàn), m^2/phòng	từ 15 đến 24	33
3. Đỡ đẻ bệnh lý (01 bàn), m^2/phòng	18	17
4. Phòng nạo thai, đặt vòng, m^2/phòng	từ 15 đến 18	16
Khu vực hậu cần		
1. Kho sạch, m^2/phòng	từ 18 đến 21	15
2. Rửa hấp, sấy, CB dụng cụ, m^2/phòng	9	17
3. Chỗ thu hồi đồ bẩn, m^2/chỗ	từ 12 đến 15	15
Các diện tích khác		
Hành chính, giao ban		24
Phòng trưc sản		16
Phòng hậu sản 6 giờ đầu		20
Thay đồ nhân viên		8
Trưởng khoa		15
Phòng bác sĩ		16
Khám phụ khoa		15
Phòng thủ thuật phụ khoa		21
Hành lang sạch khu sản		68
vệ sinh nhân viên		14
Sảnh chờ khu vực KHHGĐ		22
Vệ sinh bệnh nhân		30
Hành lang giao thông chung		135
Hành lang nội bộ		93
Cầu thang, kết cấu bao che chịu lực		83
Tổng diện tích sử dụng trong bộ phận đỡ đẻ của khoa Phụ sản		**781**

Khoa Dinh dưỡng (tầng 1)

Tên khoa, phòng		

	Diện tích theo tiêu chuẩn (m^2)	**Diện tích theo TKCS (m^2)**
Khu vực sản xuất		
1. Khâu gia công thô		
- Sân sản xuất	từ 18 đến 24	18
- Bể nước	từ 9 đến 12	dùng vòi lấy nước và bể nước trên mái
2. Chỗ gia công kỹ		
- Chỗ bếp nấu	từ 21 đến 36	28
- Chỗ để bình ga	từ 9 đến 15	12
- Chỗ đun nước	từ 9 đến 12	9
- Chỗ pha sữa và phân phối sữa	9	9
3. Chỗ phân phối		
- Chỗ thái chín, giao thức ăn	từ 18 đến 24	18
- Chỗ nhận thức ăn, xếp xe đẩy thức ăn	từ 18 đến 30	18
- Kho lẻ, tủ lạnh	từ 15 đến 24	24
- Chỗ rửa bát đĩa, xe đẩy	từ 21 đến 30	19
Khu vực kho và hành chính		
1. Nhà kho		
- Chỗ nhập xuất kho	từ 12 đến 15	15
- Lương thực	từ 15 đến 18	30
- Thực phẩm khô gia vị	từ 15 đến 24	
- Bát đĩa đồ dùng	từ 15 đến 24	18
- Kho lạnh	từ 12 đến 18	Kết hợp với kho lẽ, tủ lạnh
2. Các phòng hành chính - sinh hoạt		
- Phòng quản lý, bác sỹ, y sỹ dinh dưỡng, thống kê kế toán	từ 15 đến 24	24
- Phòng sinh hoạt	từ 18 đến 24	15
- Phòng trực và nghỉ	từ 15 đến 18	24
- Phòng thay quần áo nhân viên (nam/nữ riêng biệt)	6 x 02 phòng	12
- Khu vệ sinh (nam/nữ riêng biệt)	18 x 02 khu	24
Khu vực phục vụ		
1. Nhà ăn, căn tin		270
Các diện tích khác		

Sảnh thang, sảnh nhà ăn, căn tin		143
Hành lang nội bộ trong khu bếp		65
Hành lang giao thông chung		213
Cầu thang, kết cấu bao che chịu lực		46
Tổng diện tích sử dụng trong khoa Dinh dưỡng		**1.006**

Khoa khám bệnh – điều trị ngoại trú (tầng 2)

Tên khoa, phòng	**Diện tích theo tiêu chuẩn (m^2)**	**Diện tích theo TKCS (m^2)**
Khoa Khám bệnh đa khoa và điều trị ngoại trú (tầng 2)		
Khối đón tiếp		
- Tiền sảnh		27
- Sảnh chính		83
Chỗ đợi chờ khám		53
Khối Khám - điều trị ngoại trú		
1. Khám nội		
- Phòng khám	từ 9 m^2/chỗ đến 12 m^2/chỗ	13
- Phòng sơ cứu (từ 01 giường đến 02 giường)	từ 15 m^2/phòng đến 18 m^2/phòng	20
2. Thần kinh	từ 12 m^2/chỗ đến 15 m^2/chỗ	18
3. Da liễu		
- Phòng khám	từ 12 m^2/chỗ đến 15 m^2/chỗ	20
- Phòng điều trị	từ 9 m^2/ chỗ đến 12 m^2/chỗ	20
4. Đông y		
- Phòng khám	12 m^2/chỗ	13
- Phòng châm cứu	12 m^2/chỗ	13
5. Khám ngoại		
- Phòng khám	từ 9 m^2/chỗ đến 12 m^2/chỗ	12
- Thủ thuật ngoại	từ 24 m^2/chỗ đến 30 m^2/chỗ	35
- Chuẩn bị dụng cụ	từ 9 m^2/chỗ đến 12 m^2/chỗ	12
5. Răng Hàm Mặt		
- Phòng khám (01 ghế)	từ 12 m^2/chỗ đến 15 m^2/chỗ	12
- Phòng tiểu phẫu	từ 12 m^2/chỗ đến 15 m^2/chỗ	13

- Phòng chỉnh hình	từ 9 m^2/chỗ đến 12 m^2/chỗ	13
- Rửa hấp sấy dụng cụ	từ 4 m^2/chỗ đến 6 m^2/chỗ	13
Bộ phận nghiệp vụ		
1. Phòng lưu hồ sơ của phòng khám	từ 18 m^2/phòng đến 24 m^2/phòng	19
2. Kho sạch	từ 18 m^2/phòng đến 21 m^2/phòng	7
3. Phòng quản lý trang thiết bị	từ 15 m^2/phòng đến 18 m^2/phòng	15
4. Kho chứa hóa chất	từ 12 m^2/phòng đến 15 m^2/phòng	10
5. Kho bẩn	từ 12 m^2/phòng đến 15 m^2/phòng	12
D. Bộ phận tiếp nhận		
1. Phòng thay gửi quần áo	từ 6 m^2/phòng đến 9 m^2/phòng	KHÔNG CÓ
2. Phòng tiếp nhận	từ 9 m^2/phòng đến 12 m^2/phòng	KHÔNG CÓ
3. Kho quần áo, đồ dùng:		6
- Đồ sạch của bệnh nhân	từ 12 m^2/phòng đến 15 m^2/phòng	KHÔNG CÓ
- Đồ gửi của bệnh nhân	từ 12 m^2/phòng đến 15 m^2/phòng	KHÔNG CÓ
E. Bộ phận hành chính		
1. Phòng trưởng khoa	18 m^2/phòng	19
2. Phòng sinh hoạt	từ 18 m^2/phòng đến 24 m^2/phòng	19
3. Thay quần áo nhân viên	từ 9 m^2/phòng đến 12 m^2/phòng	12
4. Vệ sinh	từ 18 m^2/khu đến 24 m^2/khu	48
F. Các diện tích khác		
Hành lang nhân viên khu khám		150
Hành lang giao thông chung		70
Cầu thang, kết cấu bao che chịu lực		67
G. Tổng diện tích sử dụng cho khu khám, điều trị ngoại trú tầng 2		**838**

Khoa xét nghiệm (tầng 2)

Tên phòng	**Diện tích theo tiêu chuẩn (m^2)**	**Diện tích theo TKCS (m^2)**
Khu nghiệp vụ kỹ thuật		
1. Xét nghiệm vi sinh	30	40

2. Xét nghiệm hóa sinh	40	39
3. Xét nghiệm huyết học	40	40
4. Phòng vô khuẩn	9	Kết hợp hành lang sạch
5. Chuẩn bị	18	
6. Phòng rửa/tiệt trùng	12	12
7. Kho hóa chất	12	10
8. Phòng trữ máu	12	13
Khu phụ trợ		
1. Trực + nhận/trả kết quả	18	26
2. Phòng lấy mẫu xét nghiệm	12	13
3. Kho chung	18	13
4. Phòng hành chính, giao ban	36	27
5. Phòng trưởng khoa	18	18
6. Phòng nhân viên, trực khoa	24	24
7. Khu vệ sinh, thay quần áo nhân viên	24 x 02 khu	26
Các diện tích khác		
Hành lang sạch		129
Hành lang nhân viên, HLvận chuyển đồ thải		171
Cầu thang, kết cấu bao che chịu lực		76
Tổng diện tích sử dụng trong các khoa Xét nghiệm		**677**

Đơn vị phẩu thuật (tầng 2)

Tên khoa, phòng	**Diện tích theo tiêu chuẩn (m^2)**	**Diện tích theo TKCS (m^2)**
A. Khu vực vô khuẩn		
1. Mổ tổng hợp	36 x 01 phòng	41
2. Mổ hữu khuẩn	36 x 01 phòng	41
3. Rửa tay vô khuẩn	tùy yêu cầu sử dụng và cách bố trí các phòng mổ mà tính toán cho phù hợp	19
4. Cung cấp vật tư	18	20
B. Khu vực sạch		
1. Tiền mê (có thể kết hợp với hành lang sạch)	9 m^2/giường x 02 giường	15
2. Phòng nghỉ giữa ca mổ	từ 16 đến 18	19
3. Phòng ghi hồ sơ mổ	9	

4. Phòng khử khuẩn	từ 12 đến 24	20
5. Phòng đồ thải	từ 12 đến 18	17
6. Kho thiết bị	từ 18 đến 24	25
C. Khu phụ trợ		
1. Tiếp nhận bệnh nhân	24	30
2. Hồi tỉnh	12 m^2/giường x 02 giường	33
3. Hành chính, trực	từ 15 đến 18	21
4. Hội chẩn, đào tạo	từ 18 đến 24	26
5. Thay quần áo, vệ sinh (Nam/nữ riêng biệt)	18 x 02 phòng	28
6. Phòng trưởng khoa	18	14
7. Bác sỹ	18 x 02 phòng	50
8. Phòng y tá, hộ lý	18 x 02 phòng	30
D. Các diện tích khác		
Hành lang vô khuẩn		
Hành lang nội bộ sau mổ		
Hành lang vận chuyển đồ dơ		
Hành lang vận chuyển vận chuyển bệnh, giao thông chung		
Cầu thang, kết cấu bao che chịu lực		
Tổng diện tích sử dụng trong trong Đơn vị phẫu thuật và kiểm soát nhiễm khuẩn		**1.223**

Các khu điều trị nội trú: Khoa Sản, Khoa Nhi, Mắt, TMH, RHM, Khoa Ngoại (tầng 2)

Loại phòng	**Diện tích theo tiêu chuẩn (m^2)**	**Diện tích theo TKCS (m^2)**
Khu điều trị nội trú khoa sản (10 giường)		
Phòng giao ban, sinh hoạt nhân viên	15-18	17
Phòng trực nữ	15-18	19
Phòng trực nam	15-18	20
Phòng y tá, hành chính, bác sĩ điều trị	15-18	16
Phòng bệnh 2 giường 1	15-18	17
Phòng bệnh 2 giường 2	15-18	15
Phòng bệnh 2 giường 3	15-18	20
Phòng bệnh 4 giường	24-28	30
Phòng hộ lý	15-18	18
Kho đồ sạch	15-18	18

Kho đồ bẩn	12	12
Vệ sinh bệnh nhân	16*2	31
Hành lang nội bộ trại bệnh sản		99
Hành lang giao thông chung		102
Cầu thang, kết cấu bao che chịu lực		22
Tổng diện tích sử dụng trong khu điều trị nội trú khoa sản		**456**
Khu điều trị nội trú khoa Nhi (10 giường)		
Phòng trực nữ	15-18	21
Phòng trực nam	15-18	21
Phòng y tá, hành chính, bác sĩ điều trị	15-18	21
Phòng bệnh 3 giường	18-20	18
Phòng bệnh 2 giường 1	15-18	18
Phòng bệnh 2 giường 2	15-18	15
Phòng bệnh 2 giường 3	15-18	15
Phòng bệnh 1 giường	9-12	12
Phòng hộ lý, kho đồ sạch		Sừ dụng chung với trại sản
Kho đồ bẩn		Sừ dụng chung với trại sản
Vệ sinh bệnh nhân		Sừ dụng chung với trại sản
Hành lang giao thông chung		117
Cầu thang, kết cấu bao che chịu lực		75
Tổng diện tích sử dụng trong khu điều trị nội trú Nhi		**333**
Khu điều trị nội trú khoa Mắt, RHM, TMH (3 giường/khoa)		
Phòng trực bác sĩ nữ	15-18	25
Phòng trực bác sĩ nam	15-18	24
Phòng y tá, hành chính, bác sĩ điều trị	18-25	31
Phòng bệnh 3 giường (3 phòng)	18-20	54
Vệ sinh bệnh nhân		Sừ dụng chung với trại ngoại
Hành lang nội bộ trại bệnh		30
Hành lang giao thông chung		139
Cầu thang, kết cấu bao che chịu lực		73
Tổng diện tích sử dụng trong khu điều trị nội trú Mắt, RHM, TMH		**376**
Khu điều trị nội trú Ngoại (22 giường)		
Phòng rửa hấp dụng cụ, thủ thuật hữu khuẩn	15-18	19
Phòng thủ thuật vô khuẩn	15-18	18
Phòng trưc nữ	15-18	21
Phòng trưc nam	15-18	19

Phòng y tá, hành chính, bác sĩ điều trị	18-25	26
Phòng bệnh 3 giường (4 phòng)	18-20	72
Phòng bệnh 4 giường (5 phòng)	15-18	75
Vệ sinh bệnh nhân		25
Hành lang nội bộ trại bệnh		80
Hành lang giao thông chung		222
Cầu thang, kết cấu bao che chịu lực		105
Tổng diện tích sử dụng trong khu điều trị nội trú Ngoại		**682**

Khu hành chính quản trị, Khoa Dược, Các khu điều trị nội trú: khoa nội, y học cổ truyền, Vật lý trị liệu – phục hồi chức năng (tầng 3)

Loại phòng	**Diện tích theo tiêu chuẩn (m^2)**	**Diện tích theo TKCS (m^2)**
Khu hành chính quản trị (tầng 3)		
1. Phòng họp giao ban	từ 24 đến 36	39
2. Phòng Đảng, Đoàn thể	từ 12 đến 15	17
3. Phòng Kế hoạch tổng hợp	từ 15 đến 18	20
4. Phòng Tổ chức cán bộ	từ 12 đến 18	19
5. Phòng Tài chính - kế toán	từ 15 đến 18	19
6. Phòng Y tá điều dưỡng	từ 12 đến 18	19
7. Phòng Hành chính - quản trị	từ 18 đến 24	38
8. Phòng lưu trữ hồ sơ	từ 18 đến 24	39
9. Phòng vật tư, trang thiết bị y tế	từ 15 đến 21	19
10. Phòng đào tạo và nghiên cứu khoa học	từ 15 đến 21	19
11. Phòng tổng đài	từ 6 đến 9	18
12. Thư viện, phòng đọc	từ 36 đến 48	39
13. Hội trường		89
14. Kho chung		19
15. Tạp vụ		18
16. Trực lảnh đạo, tiếp khách		19
17. Giám đốc		19
18. Phó giám đốc 1		18
19. Phó giám đốc 2		18

20. Vệ sinh nam , nữ		60
Các diện tích khác		
Sảnh thang, sảnh tầng		193
Hành lang nội bộ trong khu hành chính		179
Hành lang giao thông chung		130
Cầu thang, kết cấu bao che chịu lực		64
Tổng diện tích sử dụng của khu hành chính quản trị		**1.331**
Khoa Dược – không bố trí giường		
Khu vực sản xuất		KHÔNG CÓ
1. Phòng rửa hấp		
- Chỗ thu chai lọ	từ 9 đến 12	
- Chỗ ngâm, rửa	từ 15 đến 18	
- Chỗ sấy, hấp	từ 9 đến 12	
2. Các phòng pha chế tân dược		
- Phòng cất nước	từ 6 đến 9	
- Phòng pha thuốc nước	từ 15 đến 18	
- Phòng pha chế các loại thuốc khác	từ 9 đến 15	
- Phòng kiểm nghiệm	từ 12 đến 15	
- Phòng soi dán nhãn	từ 9 đến 12	
3. Các phòng bào chế tân, đông dược		
- Phòng chứa vật liệu tươi	từ 18 đến 24	
- Chỗ ngâm, rửa, xát	tùy thuộc vào điều kiện cụ thể	
- Chỗ hong phơi, sấy		
4. Phòng chế dược liệu khô		
- Xay tán	từ 9 đến 12	
- Luyện hoàn đóng gói, bốc thuốc	từ 15 đến 18	
- Bếp sắc thuốc, nấu cao	từ 9 đến 12	
- Kho thành phẩm tạm thời	từ 9 đến 12	
Khu vực bảo quản, cấp phát		
1. Quầy cấp phát		20
- Chỗ đợi	9	9
- Quầy phát thuốc	từ 15 đến 18	18
2. Kho dược	từ 24 đến 36	36
3. Kho - phòng lạnh	từ 9 đến 12	19
4. Kho bông băng y tế, dụng cụ y tế	từ 24 đến 36	39
5. Kho dự trữ dụng cụ y tế	từ 24 đến 36	30
6. Kho phế liệu	từ 9 đến 12	9
Các phòng hành chính, sinh hoạt		

1. Phòng trưởng khoa	18	18
2. Phòng thống kê, kế toán	từ 15 đến 21	18
3. Phòng sinh hoạt	từ 15 đến 18	18
4. Khu vệ sinh, thay quần áo nhân viên	18 x 02 khu	30
Các diện tích khác		
Hành lang nội bộ		138
Hành lang giao thông chung		142
Cầu thang, kết cấu bao che chịu lực		121
Tổng diện tích sử dụng trong khoa Dược		**665**
Khu điều trị nội trú khoa Nội, Y học cổ truyền (Nội : 27 giường, Y học cổ truyền 6 giường)		
Phòng giao ban, sinh hoạt nhân viên	30-40	35
Phòng trực nữ	15-18	18
Phòng trực nam	15-18	24
Phòng y tá, hành chính, bác sĩ điều trị	15-18	24
Phòng y tá trưởng	18	24
Phòng rửa hấp dụng cụ, thủ thuật hữu khuẩn	15-18	19
Phòng thủ thuật vô khuẩn	15-18	18
Phòng bệnh 3 giường (7 phòng)	18-20	133
Phòng bệnh 2 giường (6 phòng)	15-18	102
Vệ sinh bệnh nhân		25
Hành lang nội bộ		103
Hành lang giao thông chung, sảnh		418
Cầu thang, kết cấu bao che chịu lực		115
Tổng diện tích sử dụng trong khu điều trị nội trú: Nội, Y học cổ truyền		**1.058**
Khoa Vật lý trị liệu – phục hồi chức năng (3 giường)		
1. Phòng điều trị bằng quang điện		21
- Chỗ điều trị bằng tia hồng ngoại		17
- Chỗ điều trị bằng tử ngoại		21
- Chỗ điều trị bằng điện		KHÔNG CÓ
- Chỗ điều trị bằng các máy khác		KHÔNG CÓ
2. Phòng điều trị nhiệt		
- Bó paraphin, ngải cứu	15-18	16
- Xông	9-12	16

3. Phòng điều trị vận động và thể dục		
- Phòng thể dục		16
- Xoa bóp	15-18	
4. Phong thủy trị liệu		
- Chỗ tắm, ngâm nước	48	KHÔNG CÓ
- Chỗ tắm bùn khoáng	36	KHÔNG CÓ
5. Khu điều trị		
Phòng bác sĩ nam, nữ		40
Phòng bệnh 2 giường (2 phòng)		40
VS bệnh nhân nam, nữ		13
6. Các diện tích khác		
Hành lang nhân viên		54
Hành lang giao thông chung		140
Cầu thang, kết cấu bao che chịu lực		71
Tổng diện tích sử dụng khoa Vật lý trị liệu – phục hồi chức năng		**465**

Công trình Khoa giải phẩu bệnh

Tên khoa, phòng	Diện tích theo tiêu chuẩn (m^2)	Diện tích theo TKCS (m^2)
Khu nghiệp vụ kỹ thuật (Labo giải phẫu bệnh)		
Khu phụ trợ		
1. Phòng nhân viên, trực khoa	18	15
2. Phòng trưởng khoa	18	13
3. Khu vệ sinh, thay đồ nhân viên (nam/nữ)	12 m^2 x 02 khu	21
4. Phòng tang lễ	54	53
5. Phòng dịch vụ tang lễ	15	20
6. Phòng lưu tử thi	18	23
7. Phòng khám nghiệm tử thi	36	36
8. Phòng lưu trữ bệnh phẩm	từ 15 đến 18	23
9. Kho	từ 15 đến 18	20
10. Phòng rửa, tiệt trùng	từ 12 đến 18	12
11. Phòng hành chính	18	12
12. Khu vệ sinh khách		10
12. Khu vệ sinh nhân viên		10
Các diện tích khác		
Tiền sảnh		46
Hành lang giao thông chung		93

Cầu thang, kết cấu bao che chịu lực		22
Tổng diện tích sử dụng trong khoa Giải phẫu bệnh		**429**

Công trình Khu giặt là, kho xưởng

Loại phòng	Diện tích theo tiêu chuẩn (m^2)	Diện tích theo TKCS (m^2)
Bộ phận giặt là		
1. Chỗ kiểm nhận (có cửa riêng, không gần với vùng đồ vải sạch)	từ 12 đến 15	25
2. Gian giặt:		
- Bể ngâm thô	từ 9 đến 12	11
- Bể ngâm tẩy	từ 9 đến 12	11
- Chỗ đặt máy giặt, vắt, sấy	từ 24 đến 36	35
3. Phòng phơi trong nhà	từ 24 đến 36	36
4. Sân phơi	từ 48 đến 60	Bên ngoài nhà
5. Phòng là, gấp	từ 12 đến 18	13
6. Khâu vá	từ 9 đến 12	13
7. Kho cấp phát đồ sạch	từ 15 đến 18	26
8. Chỗ thay quần áo	từ 6 đến 9	20
9. Chỗ nghỉ nhân viên	từ 12 đến 18	20
10. Khu vệ sinh, tắm (nam/nữ)	18 x 02 khu	36
Đơn vị kiểm soát nhiễm khuẩn		
Tiếp nhận, phân loại		22
Phòng khử khuẩn		23
Phòng phân loại, đóng gói		30
Các gian kho và xưởng		
1. Kho dự trữ đồ vải, văn phòng phẩm, đồ dùng sinh hoạt của bệnh nhân, nhân viên.	từ 27 đến 30	46
2. Kho đồ cũ, bao bì.	từ 15 đến 18	
3. Xưởng sửa chữa nhỏ:		
- Đồ điện	từ 12 đến 15	22
- Thiết bị nhà cửa	từ 15 đến 18	22
Các diện tích khác		
Hành lang giao thông chung		192
Cầu thang, kết cấu bao che chịu lực		28

Tổng diện tích sử dụng trong Bộ phận giặt là, kiểm soát nhiễm khuẩn, các gian kho và xưởng		**625**

Công trình Khoa truyền nhiễm

Loại phòng	Diện tích theo tiêu chuẩn (m2)	Diện tích theo TKCS (m2)
Khu điều trị nội trú khoa truyền nhiễm (6 giường)		
Phòng trực nữ	15-18	17
Phòng trực nam	30-40	17
Phòng hành chính, giao ban	18-25	11
Phòng tiểu phẩu	18-25	11
Phòng bệnh 2 giường (3 phòng)	18-20	56
Hành lang giao thông chung		105
Cầu thang, kết cấu bao che chịu lực		17
Tổng diện tích sử dụng trong khu điều trị nội trú khoa truyền nhiễm		**234**

Công trình Nhà xe nhân viên, nhà đặt máy phát điện dự phòng, bơm nước chữa cháy, Trung tâm oxy, nhà trọ thân nhân bệnh nhân

Loại phòng	Diện tích theo tiêu chuẩn (m^2)	Diện tích theo TKCS (m^2)
Phòng trọ thân nhân bệnh nhân		114
Phòng trực điện nước		19
Phòng đặt máy PĐDP		21
Bơm nước PCCC		21
Trung tâm ôxy		21
Nhà xe 2 bánh nhân viên	$3m^2$/ chỗ	161
Nhà xe 4 bánh	$18m^2$/ chỗ	84
Hành lang giao thông chung		125
Cầu thang, kết cấu bao che chịu lực		32
Tổng diện tích sử dụng		**598**

Nguồn: Hồ sơ dự án đầu tư – Thiết kế cơ sở

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của dự án đầu tư

Nguyên liệu là các vật tư y tế và dược phẩm: Bao gồm các vật tư y tế như bông băng, ống tiêm, que y tế,... và dược phẩm phục vụ cho nhu cầu khám và điều trị bệnh của trung tâm y tế. Khối lượng các trang thiết bị y tế và dược phẩm cần phụ thuộc vào lượng bệnh nhân và tình trạng bệnh nên thường biến động.

Nhiên liệu

- TTYT sử dụng các loại máy móc, thiết bị chủ yếu vận hành bằng điện.

- TTYT có trang bị xe cấp cứu và xe 16 chỗ để vận chuyển bệnh nhân lên các tuyến trên. Tuy nhiên, trung tâm y tế không mua nhiên liệu lưu trữ cho mục đích này và thực hiện mua đổ trực tiếp tại các cây xăng/cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại địa phương.

- Ngoài ra, TTYT sẽ trang bị hệ thống máy phát điện dự phòng 400KVA x 2 máy với chức năng cấp điện dự phòng cho các hoạt động cứu chữa đặt biệt như cấp cứu, mổ hoặc phẩu thuật trong trường hợp hệ thống lưới điện quốc gia cung cấp cho trung tâm y tế bị mất điện. Nhiên liệu sử dụng cho máy phát điện hoạt động liên tục trong 1 giờ là 98,5 l/h x 2 máy = 197 lít dầu DO. Lượng dầu này được chứa trong các thùng phi sắt và được lưu chứa tại nhà kho chứa chất nguy hại.

Điện năng

- Nguồn cấp điện cho dự án đầu tư là nguồn điện được lấy từ hệ thống cấp điện chung của khu vực. Hệ thống cấp điện sử dụng toàn bộ hệ thống cáp ngầm và hạ thế. Khối lượng vật tư chủ yếu: 1 Trạm biến thế có công suất: 1000 KVA + cáp ngầm.

- Nhu cầu sử dụng điện của dự án đầu tư theo phê duyệt ĐTM dự kiến là 800KVA /ngày.

Nước cấp

- Nguồn cấp nước lấy từ đường ống cấp nước đô thị được kết nối từ tuyến cấp nước hệ thống cấp nước khu vực.

- Nhu cầu dùng nước của dự án đầu tư theo phê duyệt ĐTM là Q = 479,86 m^3/ngày đêm kể cả lượng nước PCCC, cụ thể như sau:

+ Nước cấp cho hoạt động y tế: 1 m^3/giường lưu/ngày × 100 giường = 100 m^3/ngày;

+ Nước phục vụ tưới cây: 17.445,58 × 3 lít/m^2/ngày = 52,33 m^3/ngày

+ Nước cấp cho rửa đường: 7.065,37× 0,5 lít/m^2/ngày = 3,53m^3/ngày

+ Nước PCCC: 324m^3/ngày.

- Trong đó, lượng nước cấp cho hoạt động y tế 100 m^3/ngày bao gồm lượng nước cấp sinh hoạt cho nhân viên y tế, bệnh nhân, thân nhân, khách vãng lai đến thăm bệnh và các hoạt động khám chữa bệnh, vệ sinh phòng bệnh, thiết bị y khoa,...

Hóa chất: Bao gồm các hóa chất y tế phục vụ thí nghiệm, xét nghiệm bệnh phẩm; phục vụ khử trùng, khử khuẩn và phục vụ xử lý nước thải y tế. Khối lượng hóa chất y tế sử dụng phụ thuộc vào lượng bệnh nhân; khối lượng chỉ định xét nghiệm; lưu lượng nước thải phát sinh nên thường biến động.

Phế liệu

Dự án đầu tư không có sử dụng phế liệu.

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

Khoảng cách an toàn về môi trường

Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và QCVN 01:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người, dự án đầu tư

"Trung tâm y tế huyện Giang Thành" có khoảng cách an toàn về môi trường (L_{KCATMT}) được xác định từ Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m^3/ngày đêm của dự án đến công trình gần nhất của khu dân cư tính bằng công thức sau:

$$L_{KCATMT} = K_{CN} \times L_{KCCS} = 1 \times 15 = 15m$$

Trong đó:

- K_{CN}: Hệ số điều chỉnh theo mức độ công nghệ áp dụng quy định tại Bảng 2 - QCVN 01:2025/BTNMT. K_{CN} = 1 đối với c khu xử lý chất thải tập trung bằng các công nghệ khác.

- L_{KCCS}: Khoảng cách an toàn về môi trường cơ sở theo giá trị tại Bảng 1 - QCVN 01:2025/BTNMT. L_{KCCS} = 15m đối với Công trình xử lý nước thải bằng phương pháp cơ học, hóa lý và sinh học được xây dựng ngầm và có hệ thống thu gom, xử lý mùi quy mô công suất nhỏ dưới 5.000 m^3/ngày.

Kết quả giám sát môi trường trong giai đoạn xây dựng dự án theo ĐTM phê duyệt

Chủ dự án đã phối hợp với các đơn vị liên quan có chức năng thực hiện nội dung giám sát môi trường trong giai đoạn xây dựng dự án theo đúng nội dung đã được phê duyệt trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án tại Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang với kết quả như sau:

a. Kết quả thực hiện giám sát môi trường bụi, tiếng ồn, rung

- Thời gian và tần suất quan trắc:

TT	Nội dung thực hiện	Các đợt quan trắc trong năm 2023	
1	Thời gian quan trắc	lúc $9^h00 \div 10^h00$	
		trong thời gian thi công trong ngày	
2	Tần suất quan trắc	ngày 25/12/2023	
		1 đợt cho kỳ báo cáo năm 2023 (từ ngày khởi công ngày 06/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	
3	Điều kiện khí hậu thời điểm lấy mẫu	Trời quang, nắng dịu, gió nhẹ	
TT	Nội dung thực hiện	Các đợt quan trắc trong năm 2024	
		Đợt 1	*Đợt 2*
1	Thời gian quan trắc	lúc $9^h00 \div 10^h00$	lúc $9^h00 \div 10^h00$
		trong thời gian thi công trong ngày	
2	Tần suất quan trắc	ngày 13/6/2024	ngày 19/11/2024

		2 lần/năm (6 tháng/lần) vào quý II, IV/2024	
3	Điều kiện khí hậu thời điểm lấy mẫu	Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường	Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
TT	Nội dung thực hiện	Các đợt quan trắc trong năm 2025	
1	Thời gian quan trắc	lúc $9^h00 \div 10^h00$	
		trong thời gian thi công trong ngày	
2	Tần suất quan trắc	ngày 18/6/2025	
		6 tháng/lần vào quý II /2025	
3	Điều kiện khí hậu thời điểm lấy mẫu	Trời nắng, gió nhẹ	

- Vị trí các điểm quan trắc: 1 vị trí, tại vị trí xây dựng khối công trình cao nhất. Tọa độ X = 1162141,6 và Y = 513987,0.

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 04 mẫu.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

+ QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

+ QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí (có hiệu lực từ ngày 12/9/2023);

+ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Đơn vị thực hiện quan trắc:

TT	Nội dung	Các đợt quan trắc trong năm 2023
1	Ký hiệu điểm/mẫu quan trắc	KK5.231225
2	Tên Đơn vị thực hiện quan trắc	Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn môi trường
3	Số Vimcerts	101
TT		Các đợt quan trắc trong năm 2024

	Nội dung	*Đợt 1*	*Đợt 2*
1	Ký hiệu điểm/mẫu quan trắc	KX.061347	KX.111913
2	Tên Đơn vị thực hiện quan trắc	Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh	Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh
3	Số Vimcerts	241	241
TT	Nội dung	Các đợt quan trắc trong năm 2025	
1	Ký hiệu điểm/mẫu quan trắc	EEC-25.06.KK117	
2	Tên Đơn vị thực hiện quan trắc	Trung tâm Môi trường và Năng lượng	
3	Số Vimcerts	137	

- Kết quả mẫu quan trắc so với quy chuẩn:

TT	Nội dung	Các đợt quan trắc trong năm 2023
		1 đợt
1	Ký hiệu điểm/mẫu quan trắc	KK5.231225
2	Chỉ tiêu quan trắc	Bụi (TSP), ồn, rung
3	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	- QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí (có hiệu lực từ ngày 12/9/2023) - QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; - QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung
4	Nhận xét	Tất cả các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong giới hạn của QCVN

	kết quả mẫu quan trắc		
TT	Nội dung	Các đợt quan trắc trong năm 2024	
		Đợt 1	*Đợt 2*
1	Ký hiệu điểm/mẫu quan trắc	KX.061347	KX.111913
2	Chỉ tiêu quan trắc	Bụi (TSP), ồn, rung	
3	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	- QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí (có hiệu lực từ ngày 12/9/2023) - QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; - QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung	
4	Nhận xét kết quả mẫu quan trắc	Tất cả các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong giới hạn của QCVN	Tất cả các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong giới hạn của QCVN
TT	Nội dung	Các đợt quan trắc trong năm 2025	
		1 đợt	
1	Ký hiệu điểm/mẫu quan trắc	EEC-25.06.KK117	
2	Chỉ tiêu quan trắc	Bụi (TSP), ồn, rung	
3	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	- QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí (có hiệu lực từ ngày 12/9/2023) - QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; - QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung	
4	Nhận xét kết quả mẫu quan trắc	Tất cả các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong giới hạn của QCVN	

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Không có.

b. Kết quả thực hiện giám sát môi trường nước mặt

- Thời gian và tần suất quan trắc:

TT	Nội dung thực hiện	Các đợt quan trắc trong năm 2023			
		1 đợt			
1	Thời gian quan trắc	lúc 10^h00			
		trong thời gian thi công trong ngày			
2	Tần suất quan trắc	ngày 25/12/2023			
		1 đợt cho kỳ báo cáo năm 2023 (từ ngày khởi công ngày 06/10/2023 đến ngày 31/12/2023)			
3	Điều kiện khí hậu thời điểm lấy mẫu	Trời nắng, gió nhẹ			
TT	Nội dung thực hiện	Các đợt quan trắc trong năm 2024			
		Đợt 1	*Đợt 2*	*Đợt 3*	*Đợt 4*
1	Thời gian quan trắc	$8^h00 \div 9^h00$	$8^h00 \div 9^h00$	$8^h00 \div 9^h00$	$8^h00 \div 9^h00$
		trong thời gian thi công trong ngày			
2	Tần suất quan trắc	ngày 18/3/2024	ngày 13/6/2024	ngày 09/8/2024	ngày 19/11/2024
		4 lần/năm (3 tháng/lần) vào quý I, II, III, IV/2024			
3	Điều kiện khí hậu thời điểm lấy mẫu	Trời nắng, gió nhẹ	Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường	Trời quang, gió nhẹ	Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
TT	Nội dung thực hiện	Các đợt quan trắc trong năm 2025			
		Đợt 1	*Đợt 2*	*Đợt 3*	
1	Thời gian quan trắc	$9^h00 \div 12^h00$	$9^h00 \div 12^h00$	$9^h00 \div 12^h00$	
		trong thời gian thi công trong ngày			
2	Tần suất quan trắc	ngày 05/3/2025	ngày 18/6/2025	ngày 23/9/2025	
		3 lần trong năm 2025 vào quý I, II, III /2025			

3	Điều kiện khí hậu thời điểm lấy mẫu	Trời nắng, gió nhẹ	Trời nắng, gió nhẹ	Trời nắng, gió nhẹ	

- Vị trí các điểm quan trắc: 1 vị trí thuộc kênh Bộ Đội gần khu vực thoát nước bơm cát san lấp của dự án. Tọa độ X = 1162025,5 và Y = 5 13882,7.

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 08 mẫu.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

+ QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (có hiệu lực từ ngày 12/9/2023).

- Đơn vị thực hiện quan trắc:

TT	Nội dung	Các đợt quan trắc trong năm 2023			
		1 đợt			
1	Ký hiệu điểm/mẫu quan trắc	NM5.231225			
2	Tên Đơn vị thực hiện quan trắc	Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn môi trường			
3	Số Vimcerts	101			
TT	Nội dung	Các đợt quan trắc trong năm 2024			
		Đợt 1	*Đợt 2*	*Đợt 3*	*Đợt 4*
1	Ký hiệu điểm/mẫu quan trắc	HA.24.01235.01	NM.061320	24.4546.NM.01	NM.111905
2	Tên Đơn vị thực hiện quan trắc	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Môi trường Hải Âu	Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh	Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú	Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh
3	Số Vimcerts	117	241	292	241
TT		Các đợt quan trắc trong năm 2025			

	Nội dung	*Đợt 1*	*Đợt 2*	*Đợt 3*	
1	Ký hiệu điểm/mẫu quan trắc	25.0973.NM.01	EEC-25.06-NM100	EEC-25.09-NM311	
2	Tên Đơn vị thực hiện quan trắc	Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú	Trung tâm Môi trường và Năng lượng	Trung tâm Môi trường và Năng lượng	
3	Số Vimcerts	292	137	137	

- Kết quả mẫu quan trắc so với quy chuẩn:

TT	Nội dung	Các đợt quan trắc trong năm 2023			
		1 đợt			
1	Ký hiệu điểm/mẫu quan trắc	NM5.231225			
2	Chỉ tiêu quan trắc	pH, DO, TSS, BOD_5, COD, Amoni, Nitrat, Phosphat, Coliform			
3	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (có hiệu lực từ ngày 12/9/2023)			
4	Nhận xét kết quả mẫu quan trắc	- Chỉ tiêu pH đạt mức A. Chất lượng nước tốt. - Chỉ tiêu TSS đạt mức B. Chất lượng nước trung bình. - Chỉ tiêu DO đạt mức C. Chất lượng nước xấu. - Chỉ tiêu BOD_5, COD đạt mức D. Chất lượng nước rất xấu. - Chỉ tiêu Amoni nằm trong giới hạn cho phép của QCVN. - Chỉ tiêu Nitrat, Phosphat không quy định.			
TT	Nội dung	Các đợt quan trắc trong năm 2024			
		Đợt 1	*Đợt 2*	*Đợt 3*	*Đợt 4*
1	Ký hiệu điểm/mẫu quan	HA.24.01235.01	NM.061320	24.4546.NM.01	NM.111905

	trắc				
2	Chỉ tiêu quan trắc	pH, DO, TSS, BOD_5, COD, Amoni, Nitrat, Phosphat, Coliform			
3	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (có hiệu lực từ ngày 12/9/2023)			
4	Nhận xét kết quả mẫu quan trắc	- Các chỉ tiêu đạt mức A (chất lượng nước tốt): pH - Các chỉ tiêu đạt mức B (chất lượng nước trung bình): TSS, BOD_5, COD, Coliform - Các chỉ tiêu đạt mức C (chất lượng nước xấu): DO - Các chỉ tiêu đạt mức D (chất lượng nước rất xấu): không - Các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép: Amoni. - Các chỉ tiêu không quy định giá trị giới hạn: Nitrat, Phosphate.	- Các chỉ tiêu đạt mức A (chất lượng nước tốt): pH, TSS. - Các chỉ tiêu đạt mức B (chất lượng nước trung bình): DO, BOD_5, COD, Coliform - Các chỉ tiêu đạt mức C (chất lượng nước xấu): không - Các chỉ tiêu đạt mức D (chất lượng nước rất xấu): không - Các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép: Amoni. - Các chỉ tiêu không quy định giá trị giới hạn: Nitrat, Phosphate.	Các chỉ tiêu đạt mức A (chất lượng nước tốt): pH, Coliform. - Các chỉ tiêu đạt mức B (chất lượng nước trung bình): DO, TSS - Các chỉ tiêu đạt mức C (chất lượng nước xấu): không - Các chỉ tiêu đạt mức D (chất lượng nước rất xấu): COD, BOD_5. - Các chỉ tiêu quá giới hạn cho phép: Amoni. - Các chỉ tiêu không quy định giá trị giới hạn: Nitrat, Phosphate.	- Các chỉ tiêu đạt mức A (chất lượng nước tốt): pH. - Các chỉ tiêu đạt mức B (chất lượng nước trung bình): DO, TSS, BOD_5, COD, Coliform. - Các chỉ tiêu đạt mức C (chất lượng nước xấu): không - Các chỉ tiêu đạt mức D (chất lượng nước rất xấu): không - Các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép: Amoni. - Các chỉ tiêu không quy định giá trị giới hạn: Nitrat, Phosphate.
TT	Nội dung	Các đợt quan trắc trong năm 2025			
		Đợt 1	*Đợt 2*	*Đợt 3*	
1	Ký hiệu điểm/mẫ	25.0973.NM.0	EEC-25.06-	EEC-25.09-	

	u quan trắc	1	NM100	NM311	
2	Chỉ tiêu quan trắc	pH, DO, TSS, BOD_5, COD, Amoni, Nitrat, Phosphat, Coliform			
3	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (có hiệu lực từ ngày 12/9/2023)			
4	Nhận xét kết quả mẫu quan trắc	- Các chỉ tiêu đạt mức A (chất lượng nước tốt): pH, DO, TSS - Các chỉ tiêu đạt mức B (chất lượng nước trung bình): BOD_5, COD, Coliform - Các chỉ tiêu đạt mức C (chất lượng nước xấu): không - Các chỉ tiêu đạt mức D (chất lượng nước rất xấu): không - Các chỉ tiêu quá giới hạn cho phép: Amoni. - Các chỉ tiêu không quy định giá trị giới hạn: Nitrat, Phosphate.	- Các chỉ tiêu đạt mức A (chất lượng nước tốt): pH, TSS. - Các chỉ tiêu đạt mức B (chất lượng nước trung bình): DO, BOD_5, COD, Coliform - Các chỉ tiêu đạt mức C (chất lượng nước xấu): không - Các chỉ tiêu đạt mức D (chất lượng nước rất xấu): không - Các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép: Amoni. - Các chỉ tiêu không quy định giá trị giới hạn: Nitrat, Phosphate.	- Các chỉ tiêu đạt mức A (chất lượng nước tốt): pH, Coliform. - Các chỉ tiêu đạt mức B (chất lượng nước trung bình): DO, TSS - Các chỉ tiêu đạt mức C (chất lượng nước xấu): không - Các chỉ tiêu đạt mức D (chất lượng nước rất xấu): COD, BOD_5. - Các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép: Amoni. - Các chỉ tiêu không quy định giá trị giới hạn: Nitrat, Phosphate.	

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn:
  + Số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: 02/08 mẫu.
  + Mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Mẫu 24.4546.NM.01 và Mẫu 25.0973.NM.01.

Bảng 1.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Hệ tọa độ VN-2000 Kinh tuyến trục $104^0 30'$, múi chiếu 3^0)		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
				X	Y			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Vị trí thuộc kênh Bộ Đội gần khu vực thoát nước bơm cát san lấp của dự án	235-3/23-6.3NM	ngày 09/8/2024	1162025,5	513882,7	Amoni vượt	0,34	0,3 (Bảng 1, QCVN 08:2023/BTNMT)
2		25.0973.NM.01	Ngày 05/3/2025	1162025,5	513882,7	Amoni vượt	0,32	0,3 (Bảng 1, QCVN 08:2023/BTNMT)

Đơn vị tư vấn lập báo cáo

Tên đơn vị tư vấn: Công ty Cổ phần Khoáng Việt.

- Đại diện đơn vị tư vấn: Bà Nguyễn Thị Thu Trang Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ trụ sở chính: số 1293, đường Lê Đức Thọ, phường An Hội Tây, thành phố Hồ Chí Minh.
- Địa chỉ văn phòng liên lạc: số 11, đường số 42, phường Tân Hưng, thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.3775.2001; Fax: 028.3775.2003.
- Chủ nhiệm lập báo cáo: ThS. Huỳnh Tiến Đạt; ThS. Lê Thị Mỹ Thuận.
- Học vị: Thạc sĩ.

CHƯƠNG II
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Dự án đầu tư "Trung tâm y tế huyện Giang Thành" được đầu tư và triển khai hoàn toàn phù hợp, thống nhất với các quy hoạch, định hướng đã được phê duyệt và các quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường hiện đang trong quá trình xây dựng, cụ thể:

- Phù hợp với các quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia và địa phương đã được phê duyệt tại Quyết định số 1261/QĐ- TTg ngày 5/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Phù hợp với Quy hoạch vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đã được Thủ tướng phê duyệt tại quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 phê duyệt quy hoạch vùng Đồng bằng Sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050; phù hợp với Quy hoạch tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang) thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023; đồng thời đây là các quy hoạch tích hợp các lĩnh vực Theo Luật Quy hoạch 2017, trong đó có lĩnh vực về bảo vệ môi trường để góp phần phát triển Phú Quốc trờ thành trung tâm du lịch quốc tế, cửa ngõ đón khách của toàn vùng.

- Cụ thể hóa chủ trương đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Giang Thành đã được phê duyệt tại Thông báo số 233/TB-HĐND ngày 03/10/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh; thực tiễn hóa các quyết định phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành của UBND tỉnh tại Quyết định số 2280/QĐ-UBND ngày 30/10/2017, Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 18/8/2022, Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 24/5/2023, Quyết định số 2805/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 và Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 07/5/2025; phù hợp với nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Trung tâm Y tế huyện Giang Thành" đã được thẩm định phê duyệt tại Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư với khả năng chịu tải của môi trường

Dự án đầu tư đã có Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được thẩm định phê duyệt tại Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh và tuân thủ thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong suốt quá trình đầu tư xây dựng dự án. Đến nay, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư đã hoàn thành đầu tư xây dựng với kết quả hoàn thành đã đáp ứng các yêu cầu, quy định về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt như nêu tại Chương III bên dưới nên phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường như đã được đánh giá tác động môi trường.

CHƯƠNG III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

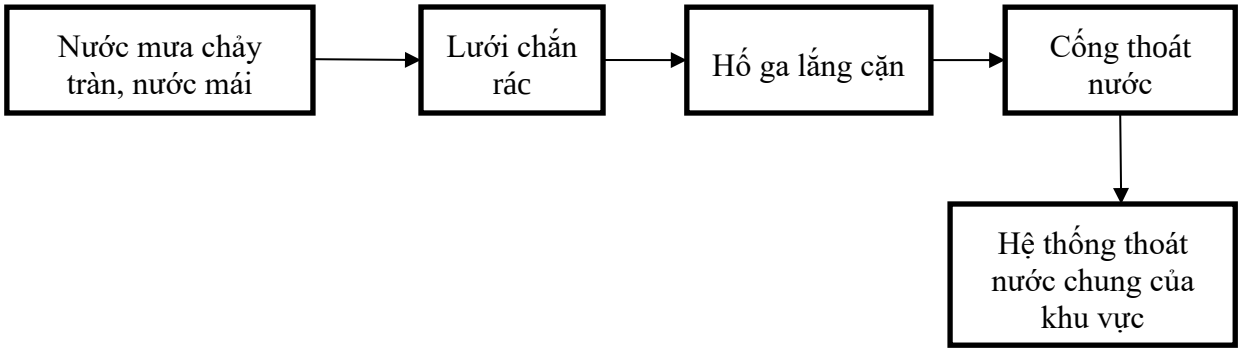
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Các công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa của dự án đầu tư đã được thực hiện đầu tư xây dựng theo đúng các quyết định phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình dự án và đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án.

Các công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa đã thực hiện của dự án đầu tư cụ thể như sau:

- Sơ đồ hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa:



Hình III.1: Sơ đồ nguyên lý Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của dự án đầu tư

- Công nghệ của hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa: Hệ thống nước mưa tách riêng với hệ thống thoát nước thải và hoạt động theo chế độ tự chảy. Nước mưa sau khi được thu từ mái các hạng mục công trình xây dựng cùng với mưa ở mặt bằng sẽ được thu bằng hệ thống cống BTCT và hố ga nước mưa, vừa để thu nước mưa đồng thời lắng đất cát. Toàn bộ nước mưa ở các khu chức năng được thoát vào hệ thống cống thoát nước khu vực.
- Các thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước mưa:
  + Đường kính chọn cống thoát nước: 400 mm;
  + Đường kính chọn rãnh thoát nước : 400 mm – 600 mm;
  + Chiều dài hệ thống thu gom và thoát nước mưa: 795m
  + Cửa xả vào hệ thống thoát nước chung khu vực: 1 cái, kết cấu bê tông cốt thép, đường kính cửa xả: D600mm.
- Biện pháp kiểm soát ô nhiễm nước mưa:

+ So với nước thải, nước mưa và khá sạch nhưng có lưu lượng lớn và không ổn định (phụ thuộc vào lượng mưa) vì vậy biện pháp hữu hiệu đã thực hiện là xây dựng hệ thống cống thoát nước mưa riêng với hệ thống thoát nước thải.

+ Dọc theo hệ thống cống thoát nước mưa bố trí các hố ga có lưới chắn rác. Rác thải và các chất lơ lửng sẽ được tách và giữ lại trong hố ga. Các hố ga sẽ được định kỳ nạo vét rác và bùn lắng gom về xử lý cùng rác thải sinh hoạt của trung tâm y tế.

+ Nước mưa sau khi được thu từ mái các hạng mục công trình xây dựng cùng với mưa ở mặt bằng sẽ được thu bằng hệ thống cống BTCT và hố ga nước mưa (30÷40m/hố), vừa để thu nước mưa đồng thời lắng đất cát. Toàn bộ nước mưa ở các khu chức năng được thoát vào hệ thống cống thoát nước khu vực.

+ Định kỳ kiểm tra và thông hệ thu thoát nước mưa để tránh ùn tắt cục bộ hay hư hỏng gây tràn nước ra môi trường gây ngập.

- Đánh giá đáp ứng: Nước mưa được quy ước là nước sạch nếu không bị lẫn các tạp chất. Nhìn chung hoạt động của Dự án đầu tư không gây nhiều ô nhiễm, kết hợp với công tác vệ sinh được thực hiện thường xuyên, nên nước mưa chảy tràn qua khuôn viên dự án đầu tư được xem là sạch. Vì vậy, việc nước mưa sẽ được dẫn theo cống thu nước mưa riêng, dẫn về các hố ga để lắng cặn và rác, sau đó sẽ được dẫn ra nguồn tiếp nhận là hệ thống cống thoát nước khu vực là phù hợp và đảm bảo khả năng tiêu thoát nước mưa cho Dự án đầu tư TTYT huyện Giang Thành theo đúng các quyết định phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình dự án và đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

- ***Nguồn, lưu lượng phát thải và đặc điểm nước thải phát sinh của dự án đầu tư theo phê duyệt ĐTM:***

a) Nước thải sinh hoạt

- Nguồn phát thải: nước thải sinh hoạt phát sinh chủ yếu từ hoạt động ăn uống, vệ sinh của người bệnh, người thăm nuôi, cán bộ công nhân viên ở trung tâm y tế.

- Khối lượng phát thải:

Lượng nước cấp cho hoạt động y tế của dự án được tính từ định mức theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4470:2012 về Bệnh viện đa khoa – Tiêu chuẩn thiết kế. Tổng lượng nước cấp cho hoạt động y tế là 100 m^3/ngày

Ước tính lưu lượng phát thải nước thải sinh hoạt tại dự án được tính dựa trên nhu cầu cấp nước cho hoạt động y tế và được tính từng đối tượng dùng nước với hệ số phát thải là 80%, cụ thể như sau:

+ Lượng nước cấp cho sinh hoạt nhân viên y tế với chỉ tiêu cấp nước chiếm khoảng 30% nhu cầu cấp nước cho hoạt động y tế, tương đương khoảng là 30 m^3/ngày. Vậy lượng nước thải phát sinh là: 30 m^3/ngày × 0,8 = 24 m^3/ngày;

+ Lượng nước cấp sinh hoạt cho bệnh nhân với chỉ tiêu cấp nước chiếm khoảng 15% nhu cầu cấp nước cho hoạt động y tế, tương đương khoảng là 15 m^3/ngày. Vậy lượng nước thải phát sinh là: 15 m^3/ngày × 0,8 = 12 m^3/ngày

+ Lượng nước cấp sinh hoạt cho người thân bệnh nhân + khách vãng lai đến thăm bệnh với chỉ tiêu cấp nước chiếm khoảng 50% nhu cầu cấp nước sinh hoạt cho bệnh nhân, tương đương khoảng là 7,5 m^3/ngày. Vậy lượng nước thải phát sinh là: 7,5 m^3/ngày × 0,8 = 6 m^3/ngày

Tổng nước thải sinh hoạt phát sinh trong hoạt động vận hành thương mại là 42 m^3/ngày đêm.

- Nồng độ ô nhiễm của nước thải sinh hoạt:

Bảng III-1: Bảng đánh giá nồng độ ô nhiễm nước thải sinh hoạt trước khi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án

Thông số ô nhiễm	**Đơn vị tính**	**Nước thải**		
		Nước thải sinh hoạt không qua bể tự hoại	***Nước thải sinh hoạt sau xử lý bể tự hoại*** (HRT = 4h)	***Nước thải sinh hoạt đầu vào HTXLNT dự án***
Lưu lượng	**m^3/ ngày**	**29,4**	**12,6**	**42**
BOD_5	mg/l	262,5	236,25	254,63
COD	mg/l	364,6	346,37	359,13
Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	685,4	376,97	592,87
Amoni (tính theo N)	mg/l	23,3	21,67	22,81
Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	145,8	145,80	145,80
Phosphat (tính theo P)	mg/l	19,2	18,24	18,91
Tổng Coliform	MPN/ 100ml	$4,8\times10^4$	$4,8\times10^4$	$4,8\times10^4$

b) Nước thải y tế

- Nguồn phát thải: Nước thải y tế phát sinh từ các phòng khám và điều trị bệnh như rửa dụng cụ thiết bị y tế, nước thải sau quá trình giải phẫu, nước thải từ quá trình xét nghiệm, giặt quần áo bệnh nhân, khăn lau, chăn mền cho các giường bệnh, từ khoa sản và quá trình vệ sinh, lau chùi, làm sạch các phòng bệnh.

- Khối lượng phát thải:

Lượng nước cấp cho hoạt động y tế của dự án được tính từ định mức theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4470:2012 về Bệnh viện đa khoa – Tiêu chuẩn thiết kế. Tổng lượng nước cấp cho hoạt động y tế là 100 m^3/ngày.

Ước tính lưu lượng phát thải nước thải y tế tại dự án được dựa trên nhu cầu cấp nước cho hoạt động y tế và được tính từng đối tượng dùng nước với hệ số phát thải là 80%, cụ thể như sau:

+ Lượng nước cấp cho hoạt động khám chữa bệnh tại các khoa chức năng với chỉ tiêu cấp nước chiếm khoảng 38% nhu cầu cấp nước cho hoạt động y tế, tương đương khoảng 38 m^3/ngày. Vậy lưu lượng nước thải tính bằng 80% lượng nước cấp bằng 38 m^3/ngày × 0,8 = 30,4 m^3/ngày

+ Lương nước cấp cho hoạt động vệ sinh phòng bệnh, rửa các thiết bị y khoa với chỉ tiêu cấp nước chiếm khoảng 25% lượng nước cấp cho hoạt động khám chữa bệnh

tại các khoa chức năng, tương đương khoảng 9,5 m^3/ngày. Vậy lưu lượng nước thải tính bằng 80% lượng nước cấp bằng 9,5 m^3/ngày × 0,8 = 7,6 m^3/ngày

Tổng khối lượng nước thải y tế phát sinh tại dự án là 38 m^3/ngày

- Nồng độ ô nhiễm của nước thải y tế:

Bảng III-2: Bảng đánh giá nồng độ ô nhiễm nước thải y tế trước khi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích	QCVN 28:2010/BTNMT Cột B
1	pH	-	6,98	6,5 - 8,5
2	TSS	mg/l	220	100
3	BOD_5	mg/l	250	50
4	COD	mg/l	410	100
5	Sunfua	mg/l	5	4,0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	48	10
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	36	50
8	PO_4^{3-}	mg/l	40	10
11	Dầu mỡ	mg/l	16,2	20
12	Salmonella	Vi khuẩn/ 100ml	3,09	Không phát hiện
13	Shigella	Vi khuẩn/ 100ml	2,51	Không phát hiện
14	Vibrio cholera	Vi khuẩn/ 100ml	4,89	Không phát hiện
15	T.Coliform	MPN/100ml	$6,2.10^4$	5.000

Bảng III-3: Bảng đánh giá tổng hợp Thông số lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải trước khi vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án

Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	*Nước thải sinh hoạt đầu vào HTXLNT dự án*	*Nước thải y tế của dự án trước khi vào HT XLNT*	Tổng hợp nước thải trước khi vào HTXLNT dự án
Lưu lượng	m^3/ ngày	***42***	***38***	***80***
BOD_5	mg/l	254,63	250	252,93
COD	mg/l	359,13	410	377,78
Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	592,87	220	456,18
Amoni (tính theo N)	mg/l	22,81	48	32,04

Dầu mỡ động thực vật	mg/l	145,80	16,2	98,29
Phosphat (tính theo P)	mg/l	18,91	40	26,64
Tổng Coliform	MPN/ 100ml	$4,8\times10^4$	$6,2\times10^4$	$5,3\times10^4$

- ***Công trình thu gom nước thải:***

Hệ thống thu gom nước thải của Dự án đầu tư Trung tâm y tế huyện Giang Thành đã được xây dựng đúng theo các quyết định phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình dự án và đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án, bao gồm hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt và hệ thống thu gom nước thải về Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án công suất $100m^3$/ngđ.

a) Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt được thu gom riêng với nước thải y tế. Tổng chiều dài tuyến thu gom, thoát nước thải là 550m, cấu tạo bằng ống PVC D200 mm, D300 mm và cống bê tông cốt thép D400 mm.

- Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng hầm bể tự hoại trước khi dẫn vào cống thoát nước chính, dẫn về xử lý chung với nước thải y tế (đã xử lý trung hòa) về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trung tâm Y tế để tiếp tục xử lý. Số lượng bể tự hoại là 20 bể, dung tích bể từ 7,5 - $14m^3$, được bố trí đều tại các khoa.

Bảng III-4: Bảng thông số kỹ thuật các bể tự hoại của dự án

STT	Khoa	Số giường	Lưu lượng nước thải (m^3/ngày)	Số người bể phục vụ (người)	Tổng hể tích bùn cặn (m^3)	Tổng hể tích bể tự hoại (m^3)	Số lượng bể tự hoại xây dựng	Thông số kỹ thuật bố trí bể tự hoại
1	Khoa nội	27	16,4	163	24,99	41,39	3 bể	- Bố trí 3 bể, mỗi bể có dung tích 14 m^3
2	Khoa ngoại	22	14,4	138	21,16	35,56	3 bể	- Bố trí 4 bể, mỗi bể có dung tích 11,8 m^3
3	Khoa phụ sản	10	7,9	77	11,80	19,70	2 bể	-Bố trí 2 bể, có dung tích 10 m^3
4	Khoa nhi	10	7,9	77	11,80	19,70	2 bể	-Bố trí 2 bể, có dung tích 10 m^3
5	Khoa răng hàm mặt	3	4,0	42	6,44	10,44	1 bể	-Bố trí 1 bể, có dung tích 10,5 m^3
6	Khoa tai mũi họng	3	4,0	42	6,44	10,44	1 bể	-Bố trí 1 bể, có dung tích 10,5 m^3
7	Khoa mắt	3	4,0	42	6,44	10,44	1 bể	-Bố trí 1 bể, có dung tích 10,5m^3
8	Khoa truyền nhiễm	6	5,7	57	8,74	14,44	2 bể	- Bố trí 2 bể, mỗi bể có dung tích 7,5 m^3
9	Khoa cấp cứu – hồi sức tích cực-chống độc	7	6,2	63	9,66	15,86	2 bể	-Bố trí 2 bể, mỗi bể có dung tích 48 m^3
10	Khoa y học cổ truyền	6	5,7	57	8,74	14,44	2 bể	- Bố trí 2 bể, mỗi bể có dung tích 7,5 m^3

11	Khoa vật lý trị liệu – phục hồi chức năng	3	4,0	42	6,44	10,44	1 bể	-Bố trí 1 bể, có dung tích 10,44 m^3
Tổng		100	80	800	122,65	202,85	20 bể	20 bể có dung tích từ 7,5 – 14m^3

b) Hệ thống thu gom nước thải y tế

- Nước thải y tế được thu gom xử lý theo từng nguồn phát sinh cụ thể:

+ Nước thải từ công đoạn tráng rửa phim X-Quang, nước thải phát sinh tại các labo xét nghiệm (nước thải xét nghiệm, phẫu thuật): Được thu gom riêng, chứa vào các thiết bị (bình chứa chuyên dụng) để lưu trữ lại, sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại.

+ Nước thải tại khu vệ sinh, khám chữa bệnh, vệ sinh lau chùi phòng bệnh (không chứa các thành phần lây nhiễm, nguy hại): Thành phần chứa nhiều chất cặn bẩn, vi khuẩn bệnh và dung dịch hóa chất tẩy rửa, khử trùng. Các nguồn thải có chứa hóa chất tẩy rửa, khử trùng được xử lý sơ bộ riêng bằng bể trung hòa sau đó gom chung với nước thải từ các nguồn thải khác, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

+ Bể trung hòa được xây dựng ngầm với kết cấu bê tông cốt thép kiên cố, kích thước dài 2,4m x rộng 1,9m x cao 1,8m; diện tích 4,56m^2; thể tích 6,6m^3.

- ***Công trình thoát nước thải:***

Dự án đầu tư Trung tâm y tế huyện Giang Thành đã xây dựng hệ thống thoát nước thải sau xử lý của dự án đầu tư xả thải vào nguồn tiếp nhận đúng theo các quyết định phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình dự án và đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án, cụ thể như sau:

- Nước thải sau xử lý tập trung tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án đầu tư đạt quy chuẩn hiện hành là QCVN 40:2025/BTNMT - Quy Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/9/2025) thay cho quy chuẩn đã phê duyệt trong ĐTM là cột B, QCVN 28:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo đường ống bơm thoát ra Bể chứa nước sau xử lý đồng thời là bể dự phòng sự cố kích thước dài x rộng x cao = 6,5m x 4,4m x 4,5m trước khi thải vào nguồn tiếp nhận (Kênh Bộ Đội tiếp giáp phía Nam dự án).

- Phương thức xả nước thải: theo áp lực của bơm nước đầu ra (bơm rút nước màng, 02 cái, ký hiệu BHN1/2) của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Chế độ xả thải: 24/24 giờ, liên tục các ngày trong năm.

- Lưu lượng nước thải lớn nhất: 100 m^3/ngđ.

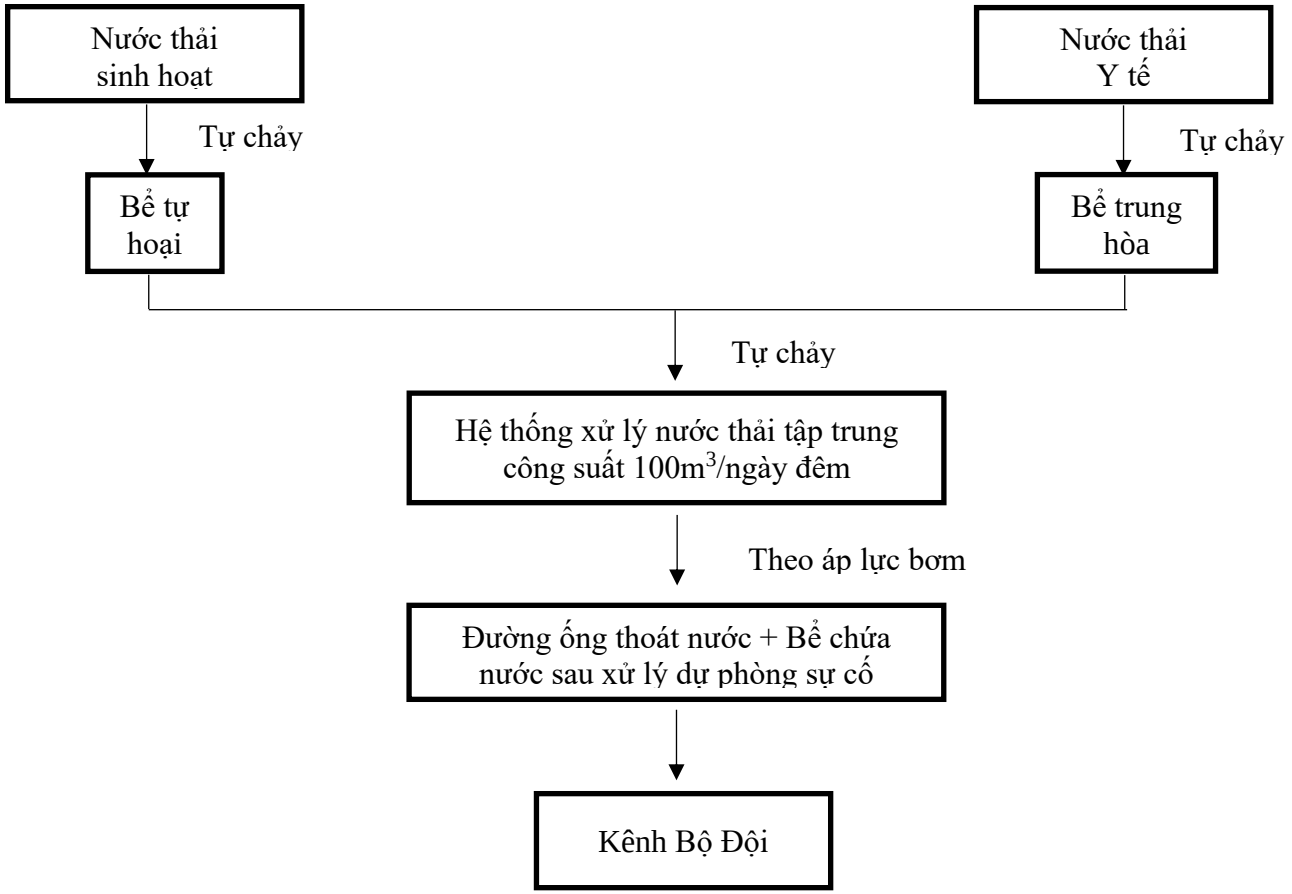
- ***Điểm xả nước thải sau xử lý:***

Vị trí và tọa độ điểm xả nước thải sau xử lý của Dự án đầu tư đã được phê duyệt trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án tại Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh là:

- Vị trí: Điểm tiếp nhận nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tọa độ (VN-2000): X = 1162030,9; Y = 513892,0.

- ***Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải:***



Hình III.2: Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải của Dự án đầu tư

1.3. Xử lý nước thải

- ***Công trình xử lý nước thải:***

Công trình hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m^3/ngày đêm của dự án đầu tư được xây dựng ngầm đúng theo các quyết định phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình dự án và đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án.

Thông số kỹ thuật của Công trình hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m^3/ngày đêm của dự án đã đầu tư xây dựng như sau:

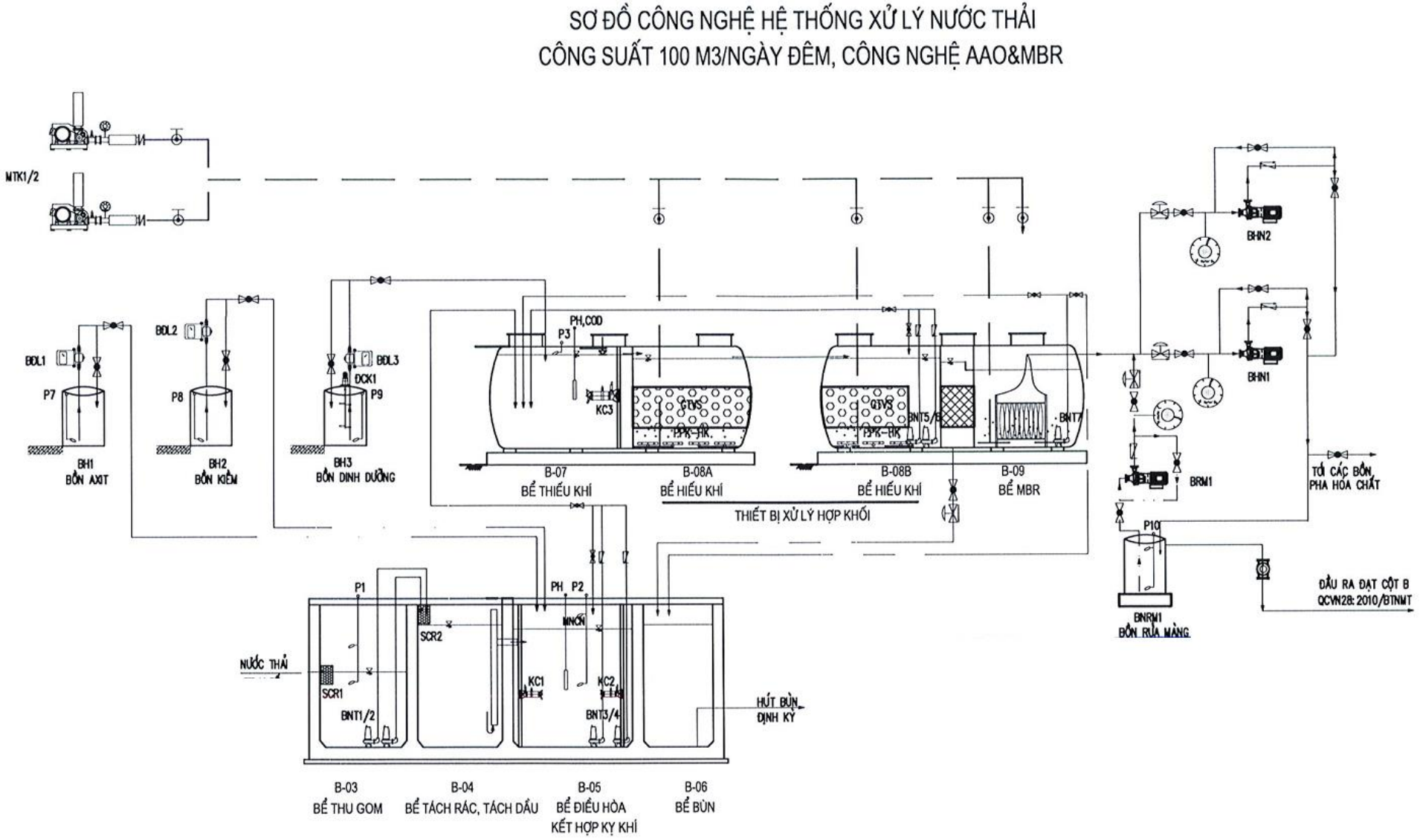
- Công nghệ xử lý nước thải:

+ Công nghệ AAO & MBR. So với phê duyệt ĐTM, công nghệ đã đầu tư xây dựng giữ nguyên công nghệ xử lý chính yếu theo công nghệ sinh học AAO và cải tiến nâng cấp công đoạn lắng lọc cơ bản bằng sử dụng màng lọc MBR có hiệu quả và hiệu năng xử lý vượt trội hơn.

+ Công nghệ đã đầu tư xây dựng như sau: Nước thải → Bể thu gom → bể tách rác, tách dầu → Bể điều hòa kết hợp kỵ khí → Thiết bị xử lý hợp khối (Bể thiếu khi Anoxic → Bể hiểu khi Oxic → Bể lọc kết hợp khử trùng MBR) → thoát nước sau xử lý vào nguồn tiếp nhận.

+ Hiệu quả xử lý: đạt quy chuẩn hiện hành là QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/9/2025) thay cho quy chuẩn đã phê duyệt trong ĐTM là cột B, QCVN 28:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

- Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải:



Hình III.3: Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải của Dự án đầu tư

- Thuyết minh công nghệ:

+ Nước thải phát sinh tại TTYT được thu gom đưa về xử lý tập trung tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m^3/ngày đêm của dự án đầu tư.

+ Đầu tiên nước thải vào Bể thu gom để tổng hợp lưu lượng trước khi vào hệ thống xử lý. Tại đầu vào bể có lắp rọ chắn rác thô để tách thành phần rác có kích thước lớn, lượng rác sau khi tách ra được đưa vào thùng chứa rác. Nước thải sau tách rác được đưa qua bể tách rác, tách dầu.

+ Bể tách rác, tách dầu thường được đặt trước bể điều hòa làm nhiệm vụ xử lý sơ bộ nguồn nước thải vào hệ thống. Bể hoạt động dựa trên nguyên lý trọng lực để tuyển nổi dầu mỡ và lắng cặn rắn ra khỏi dòng thải, cụ thể: Các chất nổi như bọt váng, dầu mỡ do có tỷ trọng nhẹ nên theo nguyên lý trọng lực sẽ thực hiện tuyển nổi để nổi lên trên bề mặt của bể. Dầu mỡ và các chất nổi này sau khi thu gom sẽ được bơm hút đi xử lý hợp vệ sinh bởi Công ty môi trường đô thị theo định kỳ. Các chất rắn như cát, cặn thô, các chất có tỷ trọng lớn chưa được loại bỏ qua rọ chắn rác thô sẽ được thu gom vào rọ chắn rác tinh bố trí tại bể. Nước thải sau xử lý được dẫn qua bể điều hòa kết hợp kỵ khí.

+ Bể điều hòa kết hợp kỵ khí bao gồm ngăn điều hòa và ngăn xử lý kỵ khí. Ngăn điều hòa có vai trò điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải. Ngăn điều hòa đặc biệt quan trọng vì từng thời điểm khác nhau lưu lượng và nồng độ nước thải vào hệ thống sẽ khác nhau. Trong khi lưu lượng nước thải có biên độ dao động biến động rất lớn mà hệ thống xử lý nước thải xử lý cần hoạt động ổn định do đó ngăn điều hòa là rất cần thiết. Ngăn xử lý kỵ khí thực hiện quá trình phân hủy các chất hữu cơ nước thải trong môi trường yếm khí của các vi sinh vật yếm khí. Quá trình yếm khí sẽ xảy ra hai quá trình là axit hóa và metan hóa.

+ Tại cuối bể điều hòa kết hợp kỵ khí bố trí bơm chìm thực hiện bơm nước sau xử lý quá Thiết nị xử lý hợp khối vào bể thiếu khí, tại đây sẽ diễn ra các quá trình khử Nito như sau:

Quá trình nitrat hóa:

$$NH_4^+ + 1{,}863O_2 + 0{,}098CO_2 \rightarrow 0{,}0196C_5H_7O_2N + 0{,}98NO_3^- + 0{,}094H_2O + 1{,}98H^+$$

Quá trình khử nitrat:

$$CHONS + NO_3^- \rightarrow N_2 + CO_2 + C_5H_7O_2N + H_2O + OH^-$$

Để tạo môi trường thiếu khí, phải cung cấp một lượng oxi vừa phải từ việc tuần hoàn hỗn hợp nước và vi sinh hiếu khí từ ngăn hiếu khí (Oxic) qua ngăn thiếu khí (Anoxic) và dung máy khuấy trộn chìm trộn đều tạo sự tiếp xúc tốt giữ các pha rắn, lỏng, khí.

+ Hỗn hợp nước thải từ bể thiếu khí tiếp tục tự chảy sang bể hiếu khí (Oxic). Trong bể hiếu khí bủn hoạt tính, các chất hữu cơ hòa tan và không hòa tan chuyển hóa thành bông bùn sinh học – quần thể vi sinh vật hiếu khí – có khả năng lắng dưới tác dụng của trọng lực. Nước thải chảy liên tục vào bể sinh học trong đó khí được đưa vào cùng xáo trộn với bùn hoạt tính (oxy hòa tan DO > 3mg/l). Khí sẽ được cung cấp vào bể để duy trì một lượng oxi cao nhằm cung cấp năng lượng cho các vi sinh vật trao đổi chất, sinh trưởng và tăng trưởng. Quá trình này làm giảm các cơ chất bẩn và chất ô

nhiễm có trong nước. Dưới điều kiện như thế, vi sinh sinh trưởng tăng sinh khối và kết thành bông bùn.

VSV + $C_5H_7NO_2$ (chất hữu cơ) + $5O_2 \rightarrow 5CO_2 + 2H_2O + NH_3$ + VSV mới

Nguyên lý hoạt động của công nghệ là kết hợp các quá trình xử lý sinh học hiếu khí, thiếu khí để có thể xử lý tốt các hợp chất nito và photpho trong nước thải sinh hoạt so với các công nghệ thông thường và đơn giản khác. Hiệu suất xử lý có thể đạt tới 95% theo BOD_5.

+ Hỗn hợp nước thải sau xử lý sinh học tiếp tục đi qua Bể MBR để lọc kết hợp khử trùng nước thải. Công nghệ MBR (Membrane Bio-Reactor) là một phương pháp xử lý nước thải tiên tiến, kết hợp giữa công nghệ sinh học và công nghệ lọc màng, giúp loại bỏ hiệu quả các chất ô nhiễm và vi khuẩn, cho ra nguồn nước đạt tiêu chuẩn tái sử dụng. Thay vì sử dụng bể lắng, bể lọc và bể khử trùng truyền thống, công nghệ MBR sử dụng màng lọc với kích thước lỗ rỗng siêu nhỏ (thường là < 0.4 µm) để tách bùn và các chất rắn lơ lửng, vi khuẩn, virus ra khỏi nước thải.

+ Bùn dư được tập hợp về bể chứa bùn để tách bớt nước, lắng trọng lực để cô đặc bùn và định kỳ 4-6 tháng sẽ được đơn vị có chức năng đến rút lấy ra khỏi hệ thống. Phần nước tách bùn sẽ theo đường ống dẫn tuần hoàn về Bể điều hòa kết hợp kỵ khí.

+ Nước thải sau quá trình xử lý sẽ đạt đạt quy chuẩn hiện hành là QCVN 40:2025/BTNMT - Quy Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/9/2025) thay cho quy chuẩn đã phê duyệt trong ĐTM là cột B, QCVN 28:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, theo động lực của bơm áp lực xả thải vào cống thoát chung của TTYT rồi dẫn xả thải vào Kênh Bộ Đội tiếp giáp phía Nam dự án.

- Thông số kỹ thuật:

***Bảng III-5: Thông số kỹ thuật* của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m^3/ngđ của dự án đầu tư**

Stt	Hạng mục		Số lượng	Kích thước lọt lòng (Dài x rộng x cao)	Vật liệu
1	Cm bể XLNT	Bể thu gom	1	1,8m x 1,25m x 4,13m	BTCT
2		Bể tách rác, tách dầu	1	1,8m x 1,25m x 4,13m	BTCT
3		Bể điều hòa kết hợp kỵ khí	1	7,8m x 3,4m x 4,13m	BTCT
4		Bể chứa bùn	1	5,0m x 1,8m x 4,13m	BTCT
5	Thiết bị xử lý hợp khối	Bể thiếu khí	1	10,5m x 6,0m, bao gồm 02 module hình trụ đường kính 2,5m x dài 10m	Composit
6		Bể hiếu khí	2		Composit
7		Bể lọc kết hợp khử trùng MBR	1		Composit

***Bảng III-6: Danh mục máy móc, thiết bị lắp đặt cho* Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m^3/ngđ của dự án đầu tư**

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	CÔNG SUẤT
1	Rọ chắc rác thô	01 cái	Inox SUS304
2	Rọ chắc rác tinh	01 cái	Inox SUS304
3	Bơm chìm nước thải bể gom	02 cái	Q = 8,4 m^3/h, cộp áp 8-10 mH_2O
4	Bơm chìm nước thải bể điều hòa kết hợp kỵ khí	02 cái	Q = 4,5 m^3/h, cộp áp 8-10 mH_2O
5	Bơm chìm nước thải tuần hoàn	02 cái	Q = 1 m^3/h, cộp áp 8- 10 m
6	Bơm chìm bùn thải bể MBR	01 cái	Q = 1 m^3/h, cộp áp 8- 10 m
7	Bơm rút nước từ màng	02 cái	Q = 5 m^3/h, cộp áp 8- 10 mH_2O
8	Bơm rửa ngược màng	01 cái	Q = 5 m^3/h, cộp áp 8- 10 mH_2O
9	Máy thổi khí	02 cái	Q = 2-3m^3/phút, H = 5m
10	Máy khuấy chìm bể điều hòa kết hợp kỵ khí	02 cái	0,75kW; tốc độ 60÷100 vòng/phút
11	Máy khuấy chìm bể thiếu khí	01 cái	0,75kW; tốc độ 60÷100 vòng/phút
12	Bồn chứa hóa chất cân bằng pH	02 cái	V = 1,500lit
13	Bồn chứa dinh dưỡng	01 cái	V = 1,500lit
14	Bồn chứa nước rửa màng	01 cái	V = 1,500lit
15	Bơm định lượng hóa chất	03 cái	Q = 100 - 150 lít/h, cột áp 5-7 bar
16	Động cơ cánh khuấy	01 cái	Động cơ khuấy và trục khuấy bằng SUS304
17	Thiết bị đo đa chỉ tiêu pH, COD	01 cái	
18	Bộ phân phối khí tinh	01 cái	Đĩa phân phối khí Q = 2-3m^3/phút
19	Phao điện điều khiển	11 cái	220V
20	Tủ điện điều khiển	01 cái	Tủ thiết bị điện (aptomat, rơle…)

- ***Các thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục:***

Không thuộc đối tượng phải có các thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

- Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang và theo loại hình hoạt động của Dự án đầu tư Trung tâm y tế huyện Giang Thành thì bụi, khí thải phát sinh do hoạt động khám chữa bệnh của dự án đầu tư gồm:

+ Bụi và khí thải từ phương tiện giao thông ra vào dự án đầu tư: phát thải khi có phương tiện giao thông (xe cấp cứu, xe taxi, xe ô tô, xe máy, xe tải vận chuyển hàng hóa) ra vào TTYT; các chất ô nhiễm phát thải gồm bụi, SO_2, NO_2, CO và VOC; phạm vi ảnh hưởng cục bộ tại vị trí cổng – bãi xe; được quản lý đảm bảo nằm trong quy định, quy chuẩn kỹ thuật của phương tiện giao thông, của môi trường làm việc; không thuộc đối tượng phải xin cấp phép đối với khí thải.

+ Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng: phát thải khi điện lưới quốc gia bị cúp và vận hành chạy máy phát điện dự phòng để cấp điện đảm bảo tính liên tục của các hoạt động cấp cứu, khám chữa bệnh, xử lý nước thải, thang máy; lưu lượng khí thải khoảng 3.886 m^3/giờ; nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải nằm trong quy định, quy chuẩn kỹ thuật của thiết bị, của môi trường làm việc và QCVN 19:2024/BTNMT (có hiệu lực từ 01/7/2025, thay thế QCVN 19:2009/BTNMT), cột B; phạm vi ảnh hưởng cục bộ tại vị trí phòng đặt máy phát điện dự phòng, không thuộc đối tượng phải xin cấp phép đối với khí thải.

+ Mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải: phát thải do hoạt động xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án; các khí gây mùi phát thải gồm H_2S, NH_3,...; phạm vi ảnh hưởng cục bộ tại vị trí HTXLNT tập trung của dự án; được quản lý đảm bảo nằm trong quy định, quy chuẩn kỹ thuật của môi trường làm việc; không thuộc đối tượng phải xin cấp phép đối với khí thải.

+ Hơi dung môi: Mùi và dung môi hữu cơ (cồn, ete) bay hơi trong quá trình khám và điều trị bệnh, vệ sinh dụng cụ, phòng bệnh; được quản lý đảm bảo nằm trong quy định, quy chuẩn kỹ thuật của môi trường làm việc; không thuộc đối tượng phải xin cấp phép đối với khí thải.

- Các công trình, biện pháp phòng ngừa giảm thiểu tác động bụi, khí thải trong hoạt động của dự án đầu tư đã được đầu tư xây dựng theo đúng các quyết định phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình dự án và đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án. Các công trình, biện pháp phòng ngừa giảm thiểu tác động bụi, khí thải của dự án đầu tư đã thực hiện được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng III-7: Các công trình, biện pháp phòng ngừa giảm thiểu tác động bụi, khí thải của dự án đầu tư

TT	Loại, tính chất bụi, khí thải	Công trình, biện pháp phòng ngừa giảm thiểu tác động bụi, khí thải thực hiện	Tiêu chuẩn/Quy chuẩn môi trường
1	Bụi và khí thải từ phương tiện giao thông ra vào TTYT	- Thiết lập và duy trì hệ thống cây xanh theo đúng thiết kế. - Đường giao thông nội bộ trong khuôn viên trung tâm y tế được làm bằng nền bê tông và được vệ sinh, quét dọn thường xuyên.	- QCVN 05:2023/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; - QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giới hạn giá

		- Thường xuyên quét dọn khu vực sân, đường giao thông, hành lang khuôn viên trung tâm y tế. - Yêu cầu các phương tiện phải giảm tốc độ khi đi vào trung tâm y tế và phải dừng xe tắt máy đẩy bộ khi đã vào trong khuôn viên trung tâm y tế. - Tổ chức đội bảo vệ điều động trật tự giao thông tại cổng vào, tránh kẹt xe, ùn tắc giao thông làm phát sinh nhiều khí thải ô nhiễm. - Thường xuyên kiểm tra và định kỳ bảo dưỡng các xe của trung tâm y tế, không chở quá tải trọng quy định. Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ. - Cấm tất cả các phương tiện được lưu thông trong khuôn viên trung tâm y tế trừ các xe được ưu tiên.	trị tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; - QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
2	Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng	- Sử dụng máy phát điện hiện đại, ít khí thải và máy phát điện được trang bị hệ thống xử lý khí thải kèm theo đạt quy định, quy chuẩn về khói thải và có chứng nhận chất lượng (CO/CQ). - Xây dựng phòng đặt máy phát điện dự phòng tại khu vực riêng biệt có lắp đặt hệ thống thông gió và cách âm đối với máy phát điện. - Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, xả khói thải máy phát điện dự phòng trang bị: + Lưới mắt cáo bao quanh; + Vỏ bọc glasswool dày 50 tỷ trọng 32kg/m^3; + Hệ thống giá đỡ ống khói thép U100; cùm ống khói inox dày 3mm; ống khói Inox D250 x 3mm; nón che mưa đỉnh ống khói Inox D600 x 3mm.	QCVN 19:2024/BTNMT (có hiệu lực từ 01/7/2025, thay thế QCVN 19:2009/BTNM - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ), Cột B
3	Mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải	- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án được xây ngầm và tuân thủ khoảng cách an toàn về	- QCVN 05:2023/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;

		môi trường theo QCVN 01:2025/BTNMT. - Thường xuyên kiểm tra và bảo quản hệ thống phân phối khí và sục khí ở các bể điều hòa, bể hiểu khi để duy trì điều kiện hiểu khí, giảm thiểu việc phát sinh các khí gây mùi như: H_2S, NH,.. - Kiểm tra chế độ bơm nước thải tại các bể chứa, bể tiếp nhận, đảm bảo thời gian lưu nước của các bể, tránh xảy ra tình trạng phân hủy kỵ khí ở các bể. - Kiểm tra hệ thống lỗ thông khí, đối lưu dòng khí giữa các ngăn xử lý thông thoáng không bị nghẹt.	- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giới hạn giá trị tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; - QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
4	Hơi dung môi	- Thường xuyên vệ sinh trung tâm y tế, phun các chất sát khuẩn tại các nhà vệ sinh, các khu vực thường bị nhiễm khuẩn tại trung tâm y tế. Công tác vệ sinh diệt khuẩn được thực hiện mỗi ngày hai lần, định kỳ mỗi tháng thực hiện tổng vệ sinh trung tâm y tế 1 lần. Các hóa chất khử trùng phải là các loại được phép sử dụng và phải hạn sử dụng. Liều lượng sử dụng phải tính toán vừa đủ. - Các hóa chất, được phẩm sử dụng phải được bảo quản đảm bảo an toàn và kín khí, không rò rỉ bay hơi ra bên ngoài. - Các phòng khám, điều trị, chuẩn đoán có hệ thống cửa sổ, hệ thống thông khí đồng bộ và được thiết kế đảm bảo số lần trao đổi không khí tự nhiên và nhân tạo theo các tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành. Bố trí quạt/máy lạnh tại các khu khám bệnh, hành lang, khu vực tập trung đông người để đảm bảo thông thoáng tại các khu vực của trung tâm y tế. - Thiết kế hệ thống thông gió tự nhiên: hệ thống hành lang trung tâm, hệ thống cầu thang, cửa đi,	- QCVN 05:2023/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; - QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giới hạn giá trị tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; - QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

		cửa sổ, … tạo nên các trục thông gió, hút gió tự nhiên theo phương ngang và phương đứng. - Đối với các labo xét nghiệm, kho hoá chất, dược phẩm được lắp đặt hệ thống thông khí, thông gió và xử lý khí độc như thiết bị hút và xử lý khí độc tính axit, tủ hút khí độc,… đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định. - Các phòng xét nghiệm, kho hóa chất, dược phẩm phải có hệ thống thông khí và các tủ hút hơi khí độc đảm bảo tiêu chuẩn quy định.	

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang và theo loại hình hoạt động của Dự án đầu tư Trung tâm y tế huyện Giang Thành thì chất thải rắn sinh hoạt phát sinh do hoạt động khám chữa bệnh của dự án đầu tư có đặc tính như sau:

+ Nguồn phát sinh chất thải: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải y tế thông thường phát sinh tại Trung tâm Y tế huyện Gianh Thành bao gồm chất thải rắn sinh hoạt là các loại rác như bao bì, thực phẩm thừa, …, được tạo ra từ hoạt động sinh hoạt của tập thể cán bộ y bác sỹ, bệnh nhân, thân nhân bệnh.

+ Thành phần: chất thải sinh hoạt bao gồm giấy, nilon, bao bì, rác hữu cơ, thực phẩm thừa,... Cập nhật theo Công văn số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 02/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt và Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định việc quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang thì chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại dự án đầu tư được phân thành:

✓ Chất thải rắn có khả năng tái chế, tái sử dụng (bao gồm 8 nhóm nhỏ: Giấy thải; nhựa thải; kim loại thải; thuỷ tinh thải; vải, đồ da; đồ gỗ; cao su; thiết bị điện, điện tử thải bỏ).

✓ Chất thải thực phẩm: thức ăn thừa; thực phẩm hết hạn; rau củ quả thải; phế phẩm từ thịt, thủy hải sản.

✓ Chất thải rắn sinh hoạt khác,bao gồm:

o Chất thải cồng kềnh: đồ nội thất cũ, đỗ gỗ

o Chất thải khác còn lại: Đồ nhựa dùng 1 lần, gốm sứ thải, tả bĩm, băng vệ sinh

o Riêng CTNH trong sinh hoạt được quản lý riêng là CTNH cùng với các CTNH khác do hoạt động của dự án đầu tư.

+ Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tối đa (ứng với 100% quy mô công suất) là 86 kg/ngày.

- Hoạt động lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại dự án đầu tư trong hoạt động khám chữa bệnh cần thực hiện các công trình, biện pháp tuân thủ các quy định hiện hành và đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, cụ thể:

+ Trang bị kiến thức và thói quen về vệ sinh môi trường cho nhân viên, bệnh nhân tại Trung tâm y tế.

+ Dán các bảng, biểu ngữ hướng dẫn thực hiện quản lý chất thải rắn tại các bảng thông tin và khu vực dễ nhìn của Trung tâm y tế

+ Cập nhật Phân loại tại nguồn và thu gom, lưu chứa riêng từng loại trong các thiết bị thích hợp theo đúng quy định của Luật BVMT năm 2020, Theo Công văn số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 02/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt và Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định việc quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang), Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành (thay thế Thông tư liên tịch số 58/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế).

+ Rác sinh hoạt từ trung tâm y tế, tự mỗi người bỏ vào các thùng chứa rác loại 15 lít và 50 lít có nắp đậy, được bố trí xung quanh các phân khu chức năng và xung quanh trung tâm y tế.

+ Bố trí các thùng chứa rác tại các góc, các văn phòng và tại các hành lang trong khuôn viên để tất cả nhân viên, bệnh nhân tự giác bỏ rác vào. Số lượng thùng rác loại 15 lít khoảng 25 thùng, loại 50 lít là 15 thùng.

+ Lưu chứa riêng cho từng loại tại Kho lưu chứa chất thải y tế thông thường diện tích 10m^2 tại Khu đất hạ tầng kỹ thuật của dự án. Định kỳ bàn giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển đi xử lý.

3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Hoạt động khám chữa bệnh của Dự án đầu tư Trung tâm y tế huyện Giang Thành thuộc loại hình cơ sở y tế công, không thuộc nhóm ngành có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) theo quy định tại mục C. Danh mục chi tiết của các CTNH, CTCNPKS, CTRCNTT thuộc Phụ lục III. Mẫu biểu về quản lý chất thải và kiểm soát các chất ô nhiễm khác của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường khác

- Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang và theo loại hình hoạt động của Dự án đầu tư Trung tâm y tế huyện Giang Thành thì Dự án đầu tư có phát sinh

chất thải rắn thông thường khác là bùn thải từ hầm cầu (bùn thải hầm tự hoại) và rác ngoại cảnh với đặc tính như sau:

+ Bùn hầm cầu (bùn hầm tự hoại): bùn thải phát sinh từ hoạt động lấy khỏi bể xử lý khi đầy nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý của bể. Khối lượng bùn thải phát sinh là 122,65m^3 (trong 2 năm).

+ Rác ngoại cảnh: Chất thải cảnh quan như cành cây, rác vô cơ phát sinh do hoạt động chăm sóc, dọn dẹp hệ thống cây xanh tại TTYT. Khối lượng phát sinh là 6,97 kg/ngày.

- Các công trình, biện pháp phòng ngừa giảm thiểu tác động các chất thải rắn thông thường khác của dự án đầu tư cần thực hiện khi hoạt động dự án sẽ tuân thủ các quy định hiện hành và đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

+ Công trình, biện pháp phòng ngừa giảm thiểu tác động Bùn hầm cầu: Khi đầy bể hoặc tối đa 2 năm sẽ được đơn vị chuyên trách đến thu gom bơm hút ra khỏi các bể và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

+ Công trình, biện pháp phòng ngừa giảm thiểu tác động Rác ngoại cảnh: Chất thải cảnh quan như cành cây, rác vô cơ được thu gom tập kết tại thùng chứa lớn và chuyển cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang và theo loại hình hoạt động của Dự án đầu tư Trung tâm y tế huyện Giang Thành thì hoạt động khám chữa bệnh của Dự án đầu tư có phát sinh CTNH với đặc tính như sau (cập nhật Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 và Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành):

+ Nguồn phát thải: Chất thải y tế nguy hại phát sinh từ quá trình khám và điều trị bệnh của bệnh nhân tại TTYT. Chất thải y tế nguy hại bao gồm các chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm.

+ Khối lượng, chủng loại và đặc tính của các CTNH phát sinh được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng III-8: Danh sách CTNH của dự án đầu tư

STT	Loại CTNH	Tên CTNH	Khối lượng phát thải	Mã CTNH

1	Chất thải lây nhiễm	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	0,2kg/ngày	13 01 01
2		Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	8kg/ngày	
3		Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	9kg/ngày	
4		Chất thải giải phẫu	0,4kg/ngày	
5	Chất thải nguy hại không lây nhiễm	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất	0,2 kg/ngày	13 01 03
6		Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ ngân, cadimi (Cd); pin, ắc quy thải bỏ; vật liệu tráng chì sử dụng trong ngăn tia xạ thải bỏ	0,2 kg/ngày	13 03 02
7		Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất	0,6kg/ngày	13 01 03
8		Hóa chất thải bỏ có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất	1kg/ngày	13 01 02
9		Các bình chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn	0,2 kg/ngày	13 03 01
10		Chất thải nguy hại khác	0,2 kg/ngày	- Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải: 16 01 06 - Các loại dầu mỡ thải: 16 01 08 - Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại: 16 01 09

11		Bùn thải từ Hệ thống xử lý nước thải (nếu có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại)	2,208 m^3/01 lần hút (4 tháng)	
12		Dung dịch rửa phim X-Quang, nước thải từ thiết bị xét nghiệm, phân tích và các dung dịch thải bỏ có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại	0,002 m^3/ngày	13 01 03

- Hoạt động lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại tại dự án đầu tư trong hoạt động khám chữa bệnh sẽ tuân thủ các quy định hiện hành và đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, cụ thể:

+ Thu gom, lưu chứa riêng biệt toàn bộ chất thải y tế nguy hại gồm chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm phát sinh tại Dự án.

+ Bố trí đầy đủ thiết bị lưu trữ riêng biệt từng loại chất thải, có dán dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa CTNH đúng theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 và Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

+ Bố trí 02 kho là Kho chứa ch61t thải y tế nguy hại và kho lạnh (lưu chứa chất thải nguy hại có nguy cơ lây nhiễm cao và chất thải giải phẫu) tại Kho tập trung rác thải của dự án, mỗi kho có diện tích 10m². Các kho lưu chứa được bố trí có mái che và tường bao quanh, được phân chia khu vực hợp lý, tương ứng từng loại chất thải, đảm bảo tuân thủ các quy định về kho chứa chất thải nguy hại được quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025.

+ Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 và Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021.

+ Quản lý và thực hiện hoạt động thu gom, lưu chứa chất thải y tế nguy hại tại TTYT theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021, cụ thể:

a. Đối với Chất thải lây nhiễm:

a.1. Về vị trí đặt bao bì, dụng cụ phân loại chất thải:

* Tại khoa, phòng, bộ phận: bố trí vị trí phù hợp, an toàn để đặt bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa để phân loại chất thải y tế;

* Tại vị trí đặt bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa phải có hướng dẫn cách phân loại và thu gom chất thải.

a.2.Về phân loại

* Chất thải lây nhiễm sắc nhọn: bỏ vào trong thùng hoặc hộp kháng thùng và có màu vàng:

* Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: bỏ vào trong thùng có lót túi và có màu vàng;

* Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao: bó vào trong thùng có lót túi và có màu vàng;

* Chất thải giải phẫu: bỏ vào trong 2 lần túi hoặc trong thùng có lót tủi và có màu vàng;

* Chất thải lây nhiễm dạng lỏng: chứa trong túi kín hoặc dụng cụ lưu chứa chất lỏng và có nắp đậy kín.

a.3.Về thu gom

* Cơ sở y tế quy định luồng đi và thời điểm thu gom chất thải lây nhiễm phù hợp để hạn chế ảnh hưởng đến khu vực chăm sóc người bệnh và khu vực khác trong cơ sở y tế;

* Dụng cụ thu gom chất thải phải bảo đảm kín, không rò rỉ dịch thải trong quá trình thu gom;

* Chất thải lây nhiễm phải thu gom riêng từ nơi phát sinh về khu vực lưu giữ chất thải tạm thời trong cơ sở y tế. Trước khi thu gom, túi đựng chất thải phải buộc kín miệng, thùng đựng chất thải phải có nắp đậy kín;

* Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao phải xử lý sơ bộ ở gần nơi phát sinh chất thải để loại bỏ mầm bệnh bằng thiết bị khử khuẩn. Đối với cơ sở y tế không có thiết bị khử khuẩn chất thải, trước khi thu gom túi đựng chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao phải buộc kín miệng túi và tiếp tục bỏ vào túi đựng chất thải lây nhiễm thứ 2, buộc kín miệng túi và bỏ vào thùng thu gom chất thải lây nhiễm, bên ngoài thùng có dán nhãn "CHẤT THẢI CÓ NGUY CƠ LÂY NHIỄM CAO", được thu gom, lưu giữ riêng tại khu lưu giữ chất thải lây nhiễm để xử lý hoặc chuyển cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định;

* Chất thải lây nhiễm dạng lòng thu gom vào hệ thống thu gom nước thải y tế của cơ sở y tế và quản lý theo quy định về quản lý nước thải y tế;

* Tần suất thu gom chất thải lây nhiễm từ nơi phát sinh về khu lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế tối thiểu một lần một ngày. Đối với các cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 05 kg trong một ngày, chất thái lây nhiễm được thu gom với tần suất tối thiểu một lần một ngày, chất thải lây nhiễm sắc nhọn được thu gom tối thiểu là một lần một tháng.

a.4. Về lưu giữ:

* Từng loại chất thải phải được lưu giữ riêng tại khu vực lưu giữ chất thải tạm thời trong khuôn viên cơ sở y tế, trừ trường hợp các loại chất thải này có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp.

* Đối với chất thải lây nhiễm phát sinh tại cơ sở y tế, thời gian lưu giữ không quá 02 ngày trong điều kiện bình thường. Trường hợp lưu giữ chất thải lây nhiễm trong thiết bị bảo quản lạnh ở nhiệt độ dưới 8°C, thời gian lưu giữ tối đa không quá 07 ngày;

* Đối với cơ sở y tế có lượng chất thái lây nhiễm phát sinh dưới 05 kg/ngày, thời gian lưu giữ không quá 03 ngày trong điều kiện bình thường và phải được lưu giữ trong các bao bì được buộc kín hoặc thiết bị lưu chứa được đậy nắp kín.

b. Đối với Chất thải nguy hại không lây nhiễm:

b.1. Về vị trí đặt bao bì, dụng cụ phân loại chất thải:

* Tại khoa, phòng, bộ phận: bố trí vị trí phù hợp, an toàn để đặt bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa để phân loại chất thải y tế;

* Tại vị trí đặt bao bị, dụng cụ, thiết bị lưu chứa phải có hướng dẫn cách phân loại và thu gom chất thải.

b.2. Về phân loại:

* Chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải nguy hại để lưu giữ trong các bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa phù hợp. Được sử dụng chung bao bị, dụng cụ, thiết bị lưu chứa đối với các chất thải nguy hại có cùng tỉnh chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cũng một phương pháp;

* Chất thải nguy hại không lây nhiễm ở dạng rắn: đựng trong túi hoặc thùng hoặc thùng có lót túi và có màu đen;

* Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng: chứa trong dụng cụ lưu chứa chất lỏng có nắp đậy kín, có mã, tên loại chất thải lưu chứa.

b.3. Về thu gom:

* Chất thải nguy hại không lây nhiễm được thu gom, lưu giữ riêng tại khu lưu giữ chất thải trong cơ sở y tế;

* Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ ngăn được thu gom và lưu giữ riêng trong các hộp bằng nhựa hoặc các vật liệu phủ hợp, bảo đảm không bị rò rỉ, phát tán hơi thuỷ ngân ra môi trường.

b.4. Về lưu giữ:

* Từng loại chất thải phải được lưu giữ riêng tại khu vực lưu giữ chất thải tạm thời trong khuôn viên cơ sở y tế, trừ trường hợp các loại chất thải này có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp.

* Thời gian lưu giữ chất thải nguy hại không lây nhiễm không quá 01 năm kể từ thời điểm phát sinh chất thải. Trường hợp lưu giữ quả 01 năm do chưa có phương án vận chuyển, xử lý hoặc chưa tìm được cơ sở xử lý chất thải nguy hại phù hợp thì cơ sở y tế phải báo cáo bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo kết quả quản lý chất thải y tế hằng năm của đơn vị cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang và theo loại hình hoạt động của Dự án đầu tư Trung tâm y tế huyện Giang Thành thì hoạt động của dự án đầu tư có phát sinh tiếng ồn, độ rung từ hoạt động các phương tiện giao thông ra vào TTYT; hoạt động của máy phát điện dự phòng, hoạt động của các máy móc cấp điện, cấp nước, xử lý nước thải (máy biến thế, máy bơm, máy thổi khí,...) được quản lý đảm bảo nằm

trong quy định, quy chuẩn kỹ thuật của phương tiện giao thông, của máy móc thiết bị, của môi trường làm việc.

- Trong quá trình hoạt động Dự án đầu tư Trung tâm y tế huyện Giang Thành, các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cần thực hiện nhằm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt cụ thể như trình bày trong bảng sau:

Bảng III-9: Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của dự án đầu tư

TT	Loại tiếng ồn, độ rung	Các công trình, biện pháp giảm thiểu thực hiện	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng
1	Tiếng ồn, rung do hoạt động các phương tiện giao thông ra vào TTYT	- Xây dựng tường cao bao quanh khuôn viên Trung tâm Y tế để giảm thiểu tiếng ồn từ khu vực xung quanh. - Thiết lập và duy trì hệ thống cây xanh theo đúng thiết kế, bao gồm công viên cây xanh, hàng rào cây xanh bố trí dọc hành lang và giữa các công trình chức năng để giảm lan truyền ồn. - Nghiêm cấm các phương tiện chạy xe hoặc sử dụng còi hơi khi vào khuôn viện Trung tâm Y tế. Quy định vận tốc tối đa cho phép ra vào khuôn viên Trung tâm Y tế.	- QCVN 26:2010/ BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. - QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc. - QCVN 27:2010/ BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. - QCVN 27/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.
2	Tiếng ồn, rung do hoạt động của máy phát điện dự phòng	- Lắp đặt máy phát điện trong phòng chứa máy có kết cấu kiên cố: nền bê tông cốt thép, tường gạch – xi măng. - Đặt máy phát điện trong vỏ buồng bao che cách âm, chống rung có cấu tạo 3 lớp: lớp thép dày 2mm, lớp rockwool tỷ trọng 100kg/m^3, lớp tole đục lỗ sơn tĩnh điện dày 0,48mm. - Gắn thiết bị Pô giảm âm bằng thép D700xL2000x2,5mm bọc glasswool dày 50mm tỷ trọng 32 kg/m^3 cho máy phát điện. - Gắn ống nhún Inox D114 dày 0,6mm và gắn sao su giảm rung tại chân đế đặt máy phát điện. - Gắn tấm tiêu âm đầu vào và đầu ra cho buồng đặt máy phát điện.	
3	Tiếng ồn, độ rung do hoạt động của các máy	- Sử dụng các máy móc thiết bị có chứng nhận, chứng chỉ tiêu chuẩn theo quy định, ưu tiên sử dụng loại có độ ồn rung thấp.	

	móc cấp điện, cấp nước, xử lý nước thải (máy biến thế, máy bơm, máy thổi khí,...)	- Các thiết bị, máy móc gây ồn được bố trí đặt xa các khu phòng bệnh, khu chữa bệnh và được đặt trong các kết cấu cách âm để giảm ồn. - Định kỳ thực hiện bảo dưỡng máy móc thiết bị đảm bảo luôn trong trạng thái tốt, an toàn và hiệu quả trong sử dụng.	

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

Trong quá trình thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành, các phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cần luôn trong tình trạng sẵn sàng ứng phó sự cố theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các quy định khác có liên quan, cụ thể như sau:

6.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống cung cấp điện cho toàn bộ hệ thống; kiểm tra hóa chất cần cung cấp và mức nước trong các bể, kiểm tra màu sắc, hiện trạng (nổi trên mặt nước, bông bùn có sợi không sợi,...) của bùn hoạt tính trong bể sinh học; kiểm tra hệ thống bơm nước thải, bơm bùn của hệ thống (nghẹt bơm, bơm hỏng,...).

+ Sau khi xác định nguyên nhân, tiến hành khắc phục sự cố đối với từng nguyên nhân cụ thể.

+ Trong trường hợp Trung tâm Y tế không có nhân viên có chuyên môn để bảo trì, sửa chữa hệ thống xử lý nước thải. Chủ dự án phải ký hợp đồng với đơn vị tư vấn xây dựng, lắp đặt hệ thống xử lý nước thải để bảo trì, bảo dưỡng, xử lý sự cố, đảm bảo nhanh chống khắc phục sự cố, đưa hệ thống xử lý nước thải của Trung tâm Y tế vận hành ổn định, hiệu quả trở lại.

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động, nước thải chưa qua xử lý được bơm về chứa lại tại bể dự phòng sự cố (bế dự phỏng sự cổ có kích thước dài x rộng x cao = 6,5m x 4,4m x 4,5m; diện tích khoảng 28,6m² nằm liền kề công trình xử lý nước thải của dự án, có thể lưu chứa tạm thời lượng nước thải phát sinh trong 01 ngày), chở đơn vị chuyên trách khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục sự cố, nước thải chưa qua xử lý được bơm từ bể dự phòng sự cổ về hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khỉ thải vào nguồn tiếp nhận.

+ Ngoài ra, Chủ dự án phải lập kế hoạch, diễn tập và tổ chức thực hiện ứng phó sự cố chất thải theo Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải (hiệu lực từ ngày 10/6/2025, thay thế Quyết định số 09/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ).

Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố do mùi hôi, khí độc khi bảo trì sửa chữa hệ thống xử lý nước thải âm

+ Tập huấn công tác an toàn, vệ sinh lao động cho cán bộ, công nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải.

+ Trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân.

+ Trường hợp sửa chữa hệ thống xử lý nước thải trong môi trường kín (âm, ngầm phải thực hiện các biện pháp thông gió, thông khí, đo khí độc trước khi tiến hành sửa chữa.

+ Chuẩn bị các phương tiện ứng phó sự cố

+ Công tác sửa chữa, bảo trì hệ thống xử lý nước thải phải có ít nhất 02 người thực hiện, không thực hiện việc sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng khi chỉ có 01 người.

6.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải

Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố khí thải máy phát điện dự phòng

+ Phải tắt máy phát điện và để nguội trước khi tiếp nhiên liệu vì xăng dầu đổ vào động cơ đang nóng có thể bốc cháy.

+ Sử dụng loại nhiên liệu được khuyên dùng theo hướng dẫn sử dụng máy phát điện hoặc được ghi trên nhãn máy.

+ Trước khi vận hành máy phát điện chính hãng bạn nên kiểm tra mức nhiên liệu, dầu bôi trơn, tình trạng của dây dẫn điện, thiết bị đấu nối. Việc kiểm tra nhằm đảm bảo rằng máy có thể hoạt động liên tục, cũng như không có sự cố xảy ra trong quá trình vận hành.

+ Kiểm tra hoạt động của đường ống thu gom khí thải máy phát điện đảm bảo không nghẹt, không rò rỉ.

+ Nên cho máy chạy trong tình trạng không tải khoảng 3 phút trước khi tắt máy. Việc này nhằm mục tiêu giúp giải nhiệt cho động cơ và đầu phát, giúp tăng tuổi thọ cho máy phát điện.

+ Thay dầu bôi trơn, vệ sinh bô air định kỳ. Khi sử dụng máy trong thời gian dài, dầu bôi trơn, bô air lọc khí thường sẽ bị bẩn. Để máy hoạt động hiệu quả, nên thay dầu bôi trơn cũng như vệ sinh ruột lọc bô air định kỳ.

Phương án phòng phòng ngừa sự cố mùi hôi hệ thống xử lý nước thải:

+ Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thông khí giữa các bể, hệ thống thổi khí khử mùi của Hệ thống xử lý nước thải đảm bảo duy trì hoạt động hiệu quả giúp khử mùi không gian khu vực xử lý nước thải.

+ Bơm sục khí, motor khuấy các bể điều hòa và bể sinh học thiếu khí, hiếu khí để duy trì môi trường thông khí cần thiết, vừa giúp xử lý nước thải hiệu quả vừa giúp giảm mùi do hoạt động XLNT một cách hiệu quả.

+ Kiểm tra hệ thống đường ống thông hơi bể xử lý của Hệ thống XLNT dự án đầu tư không để vật lạ đi vào gây tắc nghẽn.

+ Duy trì ổn định hoạt động xử lý nước thải của Hệ thống xử lý. Khi Hệ thống xử lý gặp sự cố, nước thải không được xử lý đúng quy trình sẽ phát sinh mùi hôi.

+ Kiểm tra, duy trì kết cấu bể XLNT, thiết bị xử lý hợp khối, kết cấu đường ống dẫn nước thải không để bị rò rỉ, xuống cấp làm lan truyền mùi ra môi trường xung quanh.

6.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác

Phòng ngừa cháy nổ, an toàn PCCC

+ Bố trí các hạng mục công trình trong khuôn viên Trung tâm Y tế phù hợp với yêu cầu PCCC, sao cho xe cứu hỏa có thể đến được gần tất cả các vị trí khi có cháy nổ.

+ Lắp đặt hệ thống chống sét cho các công trình của dự án (khu vực có độ cao lớn nhất) và hệ thống tiếp đất của các thiết bị y tế dùng điện.

+ Lắp đặt hệ thống cấp nước, bồn chứa nước, trụ bơm, đường ống nước chữa cháy. Trang bị các thiết bị PCCC cá nhân: Bình chữa cháy, găng tay, mũ,... cho toàn khu. Tuân thủ các nội quy an toàn PCCC.

+ Bố trí nơi lưu trữ vật tư, hóa chất, dược phẩm,... thông thoáng với đầy đủ trang thiết bị xử lý khi có sự cố. Không lưu trữ các dung môi ở nơi có nhiệt độ cao, gần máy phát điện, nguồn lừa, không để ảnh nắng trực tiếp chiếu vào. Không lưu trữ chất dễ cháy với các chất khác.

+ Phối hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền cho nhân viên về các phương pháp an toàn phòng chống cháy nổ khi sử dụng các thiết bị, máy móc hoá chất y khoa.

+ Hệ thống dẫn điện, chiếu sáng được thiết kế riêng biệt, tách rời khỏi các công trình khác nhằm dễ dàng sửa chữa, chống chập mạch cháy, nổ.

+ Có mạng thông tin đảm bảo cho sự liên lạc thông suốt giữa Trung tâm Y tế và cơ quan PCCC khu vực.

+ Bố trí lực lượng PCCC, các nhân viên được tập huấn và được phân công cụ thể để chủ động ứng phó khi có cháy nổ.

Phòng ngừa sự cố hóa chất, tràn dầu

- Kiểm tra định kỳ các khu vực lưu chứa hóa chất, dầu nhằm phát hiện các điểm rò rỉ hay không đảm bảo an toàn.

- Tất cả các loại hóa chất đều có nhãn cảnh báo, MSDS luôn có sẵn tại khu chứa hóa chất.

- Các loại hóa chất được mua từ nhà cung cấp có uy tín, chứa trong các dụng cụ an toàn. Khu lưu chứa đảm báo an toàn cách xa các nguồn nhiệt, điện, được rào chắn chỉ có nhân viên có phân công mới có thể vào.

- Đầy đủ các dụng cụ ứng phó khi có sự cố hóa chất và trong tình trạng tốt.

- Nhân viên phụ trách tại khu vực chứa hóa chất được huấn luyện an toàn và có khả năng ứng phó khi có sự cố.

- Đối với hóa chất thuộc Danh mục tiền chất công nghiệp (nếu có) thì dự án đầu tư có lập sổ theo dõi việc sử dụng theo quy định.

- Trang bị trang thiết bị bảo hộ lao động phù hợp cho người lao động khi sử dụng hóa chất.

- Sử dụng nối đất chống tĩnh điện tại khu vực bồn chứa dầu.

- Các thiết bị có nguy cơ gây nổ cao được kiểm định và kiểm tra định kỳ đúng theo quy định từ các đơn vị kiểm định có chức năng.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Công tác phòng ngừa, giảm thiểu tác động phóng xạ:

Áp dụng các biện pháp đảm bảo an toàn phóng xạ trong xây dựng và lắp đặt thiết bị phát xạ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 09/6/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Y tế quy định về bảo đảm an toàn bức xạ trong y tế; Thông tư 13/2018/TT-BKHCN ngày 05/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 09/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về bảo đảm an toàn bức xạ trong y tế và Thông tư 12/2023/TT-BKHCN ngày 30/6/2023 quy định chuẩn bị ứng phó và ứng phó sự cố bức

xạ và hạt nhân, lập và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân., cụ thể như sau:

- Phòng đặt thiết bị bố trí ở nơi cách biệt và tránh khu vực đông người qua lại và không được đặt liền kề khoa sản, khoa nhi.

- Kích thước phòng đặt thiết bị phát xạ X-Quang, CT Scaner đảm bảo tuân thủ theo quy định.

- Thiết bị phải bố trí sao cho khi máy hoạt động, chùm tia X không phát về hướng cửa ra vào hoặc hướng có nhiều người qua lại. Tại cửa ra vào phòng chụp X-Quang, CT Scaner phải có đèn tín hiệu và biển cảnh báo bức xạ ngang tầm mắt. Đèn tín hiệu phải phát sáng trong suốt thời gian máy hoạt động.

- Chiều dày bảo vệ của tường, sàn, trần, cửa ra vào phòng đặt thiết bị bức xạ, cửa quan sát của phòng điều khiển phải được tính toán thiết kế theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 19/2012/TT-BKHCN ngày 18/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về kiểm soát và bảo đảm an toàn trong chiếu xạ nghề nghiệp và chiếu xạ công chúng và phải bảo đảm mức liều bức xạ tiềm năng của môi trường làm việc trong thực tế đúng quy định.

Áp dụng các biện pháp đảm bảo an toàn phóng xạ trong vận hành thiết bị phát xạ như sau:

- Sử dụng liều giới hạn phóng xạ đúng theo quy định tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6561:1999 về an toàn bức xạ ion hoá tại các cơ sở X-Quang y tế, TCVN 6869:2001**:**An toàn bức xạ - Chiếu xạ y tế - Quy định chung, có liên quan đến an toàn bức xạ trong các cơ sở X-quang do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

- Kiểm soát thời gian: Bố trí thời gian làm việc trên máy đối với nhân viên vận hành máy phù hợp.

- Kiểm soát khoảng cách: Bố trí khoảng cách từ nhân viên vận hành đến nguồn bức xạ lớn nhất có thể để giảm ảnh hưởng của sự chiếu xạ.

- Trang bị phòng hộ cá nhân: Nhân viên làm việc với máy phát tia X phải được trang bị tạp dề cao su chì, găng tay cao su chì, kính chì để giảm thiểu liều chiếu xạ trên cơ thể.

- Chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn bức xạ.

Ngoài ra dự án còn đầu tư trang bị Tủ hút đồng vị phóng xạ Frontier Radioisotope. Model: EFI-4UD4CW-82090081.

- **Công tác phòng ngừa, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm chéo*:***

- Thường xuyên khử trùng sản nhà và các bề mặt khác của Trung tâm Y tế: Dùng các loại dung dịch chuyên dụng (Cloramin B nồng độ 5, axit Peroxyaletic nồng độ 0,2-0,5%, Dibromit nồng độ 0,5g-1g/l) hoặc các loại hoá chất khử trùng thông thường dùng trong y tế (cồn 70 độ, dung dịch chlorophenol, dung dịch glutaraldehyd, dung dịch lodin, merthiolat) để lau hoặc phun khử trùng.

- Khử trùng không khí: Dùng các dung dịch khử trùng hỗn hợp có hiệu năng cao và giải phổ tác dụng rộng của hãng Anios (Pháp) được pha sẵn với các nồng độ hiệu lực và sử dụng ở dạng phun thể tích cực nhỏ ULV, bằng các máy phun hoá chất khử khuẩn M.36 và S.10, MD-150DX; sử dụng đèn tia cực tím để khử trùng không khí trong các buồng bệnh khu vực cách ly, buồng chứa các dụng cụ y tế, phòng thí nghiệm. Thời gian tiếp xúc từ 12 - 24 giờ.

- Vệ sinh, khử khuẩn buồng bệnh: Thực hiện lau sàn nhà, chân tường, các góc cạnh bàn ghế tối thiểu 02 lần/ngày bằng các hoá chất sát khuẩn. Các nhân viên làm vệ sinh ở khu vực này cũng phải mang các phương tiện phòng hộ như nhân viên y tế.

- Xử lý chất thải: Chất thải rắn và nước thải phát sinh tại Trung tâm Y tế phát được thu gom và xử lý đảm bảo theo các quy định môi trường hiện hành.

- Xử lý dụng cụ y tế và đồ vài dành cho người bệnh:

+ Dụng cụ y tế: Những dụng cụ dùng lại phải khử khuẩn ngay sau mỗi lần sử dụng theo quy trình khử khuẩn dụng cụ, sau đó mới chuyển về buồng rửa để cọ rửa và sấy hấp tiệt khuẩn theo quy định.

+ Đồ dùng cá nhân dùng cho người bệnh: Phải cọ rửa và tẩy uế bằng xã phống và hoá chất khử khuẩn hàng ngày và mỗi khi bần. Mỗi người bệnh phải bố trí dụng cụ phục vụ vệ sinh và dĩnh dưỡng riêng.

+ Đồ vải: Hấp ướt dưới áp lực trước khi giặt, áp dụng phương thức vận chuyển và xử lý những đồ vài nhiễm khuẩn. Thu gom đồ vài trong túi nilon màu vàng 02 lớp trước khi vận chuyển xuống nhà giặt. Ngâm đồ giặt trong các dung dịch tẩy. Tăng nồng độ chất tẩy và tăng thời gian ngâm trước khi giặt.

+ Khử khuẩn đối với các phương tiện vận chuyển: Các phương tiện vận chuyển bệnh nhân sau khi vận chuyển được tập kết tại khu vực riêng để xử lý. Bố trí 01 khu vực có diện tích khoảng 20m² trong khối công trình nhà xe để khửkhuẩn. Áp dụng các biện pháp khử trùng như: Xông hơi formalin hoặc chiếu tia cực tím trong các khoang kín, sau đó có thể phun hoặc lau bề mặt, sản xe, thành xe, ghế ngồi... bằng dung dịch Cloramin B 5% từ 01 đến 02 lần, sau 60 phút rửa lại bằng nước sạch.

8. Các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

- Như đã trình bày tại các mục trên, Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, bao gồm: Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa; Công trình, biện pháp thu gom, xử lý và thoát nước thải; Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải; Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường; Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại; Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (phóng xạ, lây nhiễm chéo) đã đều đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được UBND tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang) phê duyệt tại Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang v/v phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường Dự án "Trung tâm y tế huyện Giang Thành".

- So với Quyết định phê duyệt và nội dung Báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt; nội dung các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư trình bày trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường có cập nhật, điều chỉnh theo hiện trạng đầu tư xây dựng và theo các văn bản pháp luật hiện hành thay cho các văn bản đã được bãi bỏ, thay thế. Cụ thể là:

+ Đối với Công trình, biện pháp thu gom, xử lý và thoát nước thải: Hệ thống xử lý nước thải công suất 100m^3/ngày đêm có công nghệ xử lý đã đầu tư xây dựng giữ nguyên công nghệ xử lý chính yếu theo công nghệ sinh học AAO và cải tiến nâng cấp

công đoạn lắng lọc cơ bản bằng sử dụng màng lọc MBR có hiệu quả và hiệu năng xử lý vượt trội hơn đảm bảo hiệu quả xử lý đạt quy chuẩn hiện hành là QCVN 40:2025/BTNMT - Quy Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/9/2025) thay cho quy chuẩn đã phê duyệt trong ĐTM là cột B, QCVN 28:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

+ Đối với Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải: Nội dung cập nhật QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Khí thải công nghiệp có hiệu lực từ 01/7/2025, thay cho QCVN 19:2009/BTNMT đã được bãi bỏ, thay thế; QCVN 05:2023/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí thay cho QCVN 05:2013/BTNMT đã được bãi bỏ, thay thế.

+ Đối với Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường; Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại: Nội dung cập nhật Luật BVMT năm 2020 thay cho Luật BVMT năm 2005; bổ sung Công văn số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 02/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt và Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định việc quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; cập nhật Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành thay cho Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài Nguyên Môi Trường qui định về quản lý chất thải nguy hại và Thông tư liên tịch số 58/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế.

+ Đối với Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: Nội dung cập nhật Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải, hiệu lực từ ngày 10/6/2025 thay cho Quyết định số 09/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

CHƯƠNG IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

❖ **Nguồn phát sinh nước thải:**

- Số lượng: 02 nguồn phát sinh nước thải.
- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt, lưu lượng phát thải: 42 m^3/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải y tế, lưu lượng phát thải: 38 m^3/ngày đêm.

❖ **Lưu lượng xả nước thải tối đa:**

- Lưu lượng xả nước thải tối đa theo ngày: 100 m^3/ngày đêm.
- Lưu lượng xả nước thải tối đa theo giờ: 5 m^3/h.
- Chế độ xả nước thải: 24/24 giờ, liên tục các ngày trong năm.

❖ **Dòng nước thải:**

- Số lượng dòng nước thải: 01 dòng nước thải.
- Là dòng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn hiện hành là QCVN 40:2025/BTNMT - Quy Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/9/2025, thay cho quy chuẩn đã phê duyệt trong ĐTM là cột B, QCVN 28:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành) của Hệ thống xử lý nước thập trung của dự án công suất 100 m^3/ngày đêm, lưu lượng dòng thải tối đa: 100 m^3/ngày đêm.

❖ **Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:**

Bảng IV-1: Bảng thông số các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải của dự án đầu tư

TT	Chất ô nhiễm	Giá trị ô nhiễm trước xử lý *	Giá trị giới hạn sau xử lý xả thải vào môi trường ** QCVN 40: 2025/BTNMT (cột C)
1	pH	6,98	6,0 – 9,0
2	BOD_5 (20^{o}C), mg/l	252,93	≤ 80
3	COD, mg/l	377,78	≤ 130
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) , mg/l	456,18	≤ 120
5	Tổng Nitơ (T-N)	-	≤ 60
6	Tổng Phốt pho (T-P)	-	≤ 10
7	Tổng coliforms, MPN/100ml	$6,2\times10^4$	≤ 5 000
8	Amoni (N-NH4+), tính theo N	32,04	≤ 12

9	Dầu mỡ động thực vật, mg/l	98,29	≤ 30
10	Clorua (Cl-), mg/l	-	≤ 1 000
11	Clo dư, mg/l	-	≤ 2,0
12	Chất hoạt động bề mặt anion, mg/l	-	≤ 5,0

Ghi chú:

** Theo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt;*

** QCVN 40:2025/BTNMT - Quy Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp – cột C: quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận không có chức năng cấp nước cho mục đích sinh hoạt hoặc có mục đích quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước (có hiệu lực từ ngày 01/9/2025, thay cho quy chuẩn đã phê duyệt trong ĐTM là cột B, QCVN 28:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành).

- *KPH: Không phát hiện*

❖ **Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:**

Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải xin được cấp phép như sau:

- Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án đầu tư theo đường ống bơm thoát ra Bể chứa nước sau xử lý đồng thời là bể dự phòng sự cố kích thước dài x rộng x cao = 6,5m x 4,4m x 4,5m trước khi thải vào nguồn tiếp nhận (Kênh Bộ Đội tiếp giáp phía Nam dự án).

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Bộ Đội tiếp giáp phía Nam dự án.

- Tọa độ vị trí xả nước thải vào nguồn tiếp nhận: (VN-2000): X = 1162030,9; Y = 513892,0.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Không có xin cấp phép đối với khí thải do Bụi, khí thải phát sinh tại dự án gồm: Bụi và khí thải từ phương tiện giao thông ra vào TTYT; Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng; Mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải; Hơi dung môi đều nằm quy định kỹ thuật, đăng kiểm của phương tiện, thiết bị, môi trường làm việc y tế và không là dòng khí thải nếu không xử lý thì không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính:

+ Nguồn số 1: Tiếng ồn, độ rung từ quá trình vận hành máy móc tại khu vực đặt máy phát điện dự phòng

+ Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung từ quá trình vận hành máy móc tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	55	Khu vực thông thường

+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Không có

5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập phẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Không có

CHƯƠNG V
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của dự án, chủ dự án tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án

Trên cơ sở nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 và cập nhật quy định về việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; được sửa đổi bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 và Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi bổ sung tại Khoản 7 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT0BTNMT ngày 28/2/2025, chủ đầu tư dự án và Đơn vị tiếp nhận quản lý, vận hành toàn bộ dự án đề xuất Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án như sau:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án đầu tư như trong bảng sau:

Bảng V-1: Bảng Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án đầu tư

Công trình xử lý chất thải của dự án	**Kế hoạch vận hành thử nghiệm**		
	Thời gian bắt đầu	***Thời gian kết thúc***	***Công suất dự kiến đạt được***
Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m^3/ngđ	Đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án (dự kiến bắt đầu từ Quý I-II/2026 khi đưa dự án vào vận hành hoạt động)	Sau 3 ÷ 6 tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm HTXLNT dự án	100m^3/ngđ

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Kế hoạch về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý như trong bảng sau:

Bảng V-2: Bảng Kế hoạch về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải

Công trình xử lý chất thải của dự án	**Kế hoạch về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải**	
	Thời gian thực hiện dự kiến lấy mẫu	***Loại mẫu chất thải dự kiến lấy***
Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m^3/ngđ	Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình (ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm)	Mẫu tổ hợp nước thải
	Giai đoạn vận hành ổn định của công trình	Mẫu đơn nước thải

Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiện quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải được thiết kế dựa trên quy định pháp luật tại Điều 21 (Khoản 1 và Khoản 5), Thông tư 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung tại Khoản 7 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT0BTNMT ngày 28/2/2025, cụ thể như sau:

- Bắt đầu tiến hành lấy mẫu lần đầu sau ít nhất 30 ngày kể từ khi bắt đầu tiếp nhận nước thải trong quá trình thử nghiệm. Lấy 02 mẫu, gồm: 01 mẫu nước thải đầu vào ở các thời điểm khác nhau trong ngày (sáng – trưa – chiều), pha trộn lại gửi phân tích và 01 mẫu nước thải đầu ra ở các thời điểm khác nhau trong ngày (sáng – trưa – chiều), pha trộn lại gửi phân tích.

- Tiếp tục lấy mẫu lần 2 sau 15 ngày kể từ khi lấy mẫu lần đầu (lần 1), lấy 02 mẫu như lần 1.

- Tiếp tục lấy mẫu lần 3 sau 15 ngày kể từ khi lấy mẫu lần 2, lấy 02 mẫu như lần 1.

- Sau ít nhất 75 ngày kể từ khi bắt đầu tiếp nhận nước thải và hệ thống đã vận hành ổn định thì tiếp tục lấy mẫu lần 4, lấy 02 mẫu, gồm 01 mẫu nước thải đầu vào ở một thời điểm (hoạt động cao điểm) trong ngày và 01 mẫu nước thải đầu ra ở một thời điểm (hoạt động cao điểm) trong ngày.

- Tiếp tục lấy mẫu lần 5 sau 1 ngày kể từ khi lấy mẫu lần 4, lấy 01 mẫu nước thải đầu ra ở một thời điểm (hoạt động cao điểm) trong ngày.

- Tiếp tục lấy mẫu lần 6 sau 1 ngày kể từ khi lấy mẫu lần 5, lấy 01 mẫu nước thải đầu ra ở một thời điểm (hoạt động cao điểm) trong ngày.

- Tiếp tục lấy mẫu lần 7 sau 1 ngày kể từ khi lấy mẫu lần 6, lấy 01 mẫu nước thải đầu ra ở một thời điểm (hoạt động cao điểm) trong ngày.

- Tiếp tục lấy mẫu lần 8 sau 1 ngày kể từ khi lấy mẫu lần 7, lấy 01 mẫu nước thải đầu ra ở một thời điểm (hoạt động cao điểm) trong ngày.

- Tiếp tục lấy mẫu lần 9 sau 1 ngày kể từ khi lấy mẫu lần 8, lấy 01 mẫu nước thải đầu ra ở một thời điểm (hoạt động cao điểm) trong ngày.

- Tiếp tục lấy mẫu lần 10 sau 1 ngày kể từ khi lấy mẫu lần 9, lấy 01 mẫu nước thải đầu ra ở một thời điểm (hoạt động cao điểm) trong ngày.

Bảng V-3: Bảng Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiện quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải

Công trình xử lý chất thải của dự án	**Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải đánh giá hiện quả xử lý**		
	Thời gian thực hiện	***Loại mẫu & Tần suất lấy mẫu***	***Thông số đo đạc, phân tích***
Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m^3/ngđ	Đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của Hệ thống xử lý nước thải tập trung (ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm)	Mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải - Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m^3/ngđ (02 mẫu x 3 đợt). Mẫu tổ hợp là mẫu gồm 03 mẫu đơn lấy ở 03 thời điểm khác nhau (sáng, trưa - chiều, chiều - tối) trong ngày	Lưu lượng; BOD_5; COD; TSS; pH, Tổng Coliform, Clo dư, Clorua, tổng Nitơ, tổng Phốtpho, Amoni, chất hoạt động bề mặt anion, dầu mỡ động thực vật.
	Đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của Hệ thống xử lý nước thải tập trung (ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải)	01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra của công trình xử lý nước thải - Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m^3/ngđ (08 mẫu)	Lưu lượng; BOD_5; COD; TSS; pH, Tổng Coliform, Clo dư, Clorua, tổng Nitơ, tổng Phốtpho, Amoni, chất hoạt động bề mặt anion, dầu mỡ động thực vật.

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch là Công ty Cổ phần Xây dựng & Môi trường Đại Phú (Vincert 292) hoặc đơn vị khác đáp ứng đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Điều 91 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, được sửa đổi bổ sung tại Khoản 45 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

3.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

3.1.1. Quan trắc nước thải

- Vị trí lấy mẫu quan trắc: : 2 vị trí, gồm vị trí đầu vào và đầu ra đấu nối thoát nước của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m^3/ngđ, cụ thể như sau:

Bảng V-4: Vị trí lấy mẫu nước thải

Vị trí		Tọa độ VN2000	
		X	Y
Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m^3/ngđ	VT1: Đầu vào	1162041,6;	513895,1)
	VT2: Đầu ra ra đấu nối thoát nước	1162030,9	513892,0

- Thông số quan trắc: Lưu lượng; BOD5; COD; TSS; pH, Tổng Coliform, Clo dư, Clorua, tổng Nitơ, tổng Phốtpho, Amoni, chất hoạt động bề mặt anion, dầu mỡ động thực vật.
- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần vào tháng 3, 6, 9 và 12.
- Thời điểm lấy mẫu quan trắc: trong thời gian hoạt động trong ngày và đang vận hành xử lý – xả thải nước thải;
- Số lượng mẫu: 1 mẫu/1 vị trí x 2 vị trí x 4 lần/ năm;
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2025/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/9/2025, thay cho quy chuẩn đã phê duyệt trong ĐTM là cột B, QCVN 28:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành).

3.1.2. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ theo quy định tại Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 và Khoản 47, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

3.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

3.2.1. Quan trắc nước thải

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 và Khoản 46, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

3.2.2. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 và Khoản 47, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

3.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án đầu tư

Không có

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm cho dự án dự kiến khoảng 180.000.000 đồng, cụ thể như trong bảng sau:

Bảng V-5: Dự toán Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường dự án hằng năm

TT	Hạng mục chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá 1000đ	Thành tiền 1000đ
I	Quan trắc nước thải				
I.1	Quan trắc nước thải tự động, liên tục	năm	0	0	0
I.2	Quan trắc nước thải định kỳ	lần/ năm	4	25.000	100.000
II	Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp	lần/ năm	0	0	0
II.1	Quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục	năm	0	0	0
II.2	Quan trắc bụi, khí thải định kỳ	lần/ năm	0	0	0
V	Viết báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm	Cuốn	1	80.000 (tạm tính)	80.000
TỔNG CỘNG					**180.000**

CHƯƠNG VI
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Chủ dự án đầu tư cam kết về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Chủ dự án đầu tư cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể:

- Cam kết sẽ phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý môi trường ở các cấp nhằm thực hiện tốt nhất công tác bảo vệ môi trường trong quá trình dự án đầu tư hoạt động. Các yếu tố môi trường tự nhiên về căn bản sẽ được đảm bảo trong giới hạn cho phép theo các Tiêu chuẩn Việt Nam và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện đang có hiệu lực.
- Cam kết tuân thủ luật pháp về tiếng ồn, ô nhiễm không khí, rung động, ô nhiễm nước, xử lý chất thải rắn, chất thải lỏng và các điều kiện vệ sinh khác.
- Cam kết cung cấp đầy đủ và kịp thời kinh phí cho công tác BVMT.
- Cam kết thường xuyên giải quyết, theo dõi diễn biến, sự cố, khiếu nại liên quan đến môi trường để có giải pháp giải quyết kịp thời.
- Cam kết về đền bù khắc phục ô nhiễm môi trường các sự cố môi trường trong trường hợp các rủi ro sự cố môi trường xảy ra do hoạt động của dự án đầu tư.
- Cam kết thực hiện Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường của dự án đầu tư đã đề xuất và được phê duyệt tại nội dung chương V của báo cáo.
- Cam kết thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định.
- Cam kết xử lý nước thải như trình bày tại chương III và IV của báo cáo.
- Cam kết sẽ quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường phát sinh tại dự án đầu tư theo đúng quy định pháp luật.
- Cam kết xử lý chất thải nguy hại phát sinh tại dự án đầu tư theo đúng quy định pháp luật.
- Cam kết thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo đúng quy định của Luật BVMT năm 2020./.

Phụ lục 1

VĂN BẢN PHÁP LÝ VỀ DỰ ÁN

UBND TỈNH KIÊN GIANG
BQL DỰ ÁN ĐTXD CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Giang Thành., ngày 06 tháng 10 năm 2023

BIÊN BẢN

GIAO NHẬN MẶT BẰNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
BIÊN BẢN SỐ :

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH.

HẠNG MỤC: Giá thân số 03.

.....

.....

.....

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: HUYỆN GIANG THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG.

Căn cứ hồ sơ thiết kế, dự toán công trình: Trung tâm Y Tế huyện Giang Thành được duyệt;

Căn cứ Quyết định số 2280/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Quyết định số 2040/QĐ -UBND ngày 18/8/2022; Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Hôm nay, vào lúc ..09.. giờ 00 phút ngày ..06./.10../2023. Tại Công trình: trung tâm y tế huyện Giang Thành;

I. THÀNH PHẦN GỒM CÓ:

1. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án ĐTXD chuyên ngành Dân dụng và Công nghiệp.

Ông: Lê Thanh Liêm — Chức vụ : Giám đốc
Ông: Phan Thanh Tâm — Chức vụ : p.Trưởng phòng ĐH.DA1
Ông: Ngô Văn Năm — Chức vụ : Viên chức ĐH.DA
Ông: ..... — Chức vụ : .....
Ông: ..... — Chức vụ : .....

2. Đại diện Cơ quan QLNN: Sở Y Tế tỉnh Kiên Giang.

Ông: ..... Chức vụ : .....

Ông: ..... Chức vụ : .....

3. Đại diện đơn vị thiết kế: Công ty CP TVXD Bến Tre.

Ông: Trần Thanh Trung Chức vụ : p. Tổng Giám đốc

Ông: ..... Chức vụ : .....

4. Đại diện Tư vấn giám sát: C.ty CP Tư vấn XD CIC Nam Việt.

Ông: ..... Chức vụ : Giám đốc

Ông: Trần Vũ Hoàng Chương Chức vụ : CB Giám sát

Ông: ..... Chức vụ : .....

5. Đại diện Đơn vị thi công: Liên Doanh Công ty TNHH Phạm Bảo và Công ty TNHH Minh Hạnh.

Ông: Ngô Anh Phú..... Chức vụ : P. Giám đốc.....

Ông: ..... Chức vụ : .....

Ông: ..... Chức vụ : .....

6. Đại diện Đơn vị sử dụng: Trung tâm Y Tế huyện Giang Thành.

Ông: Hồ Hiền Phúc.... Chức vụ : Giám đốc.....

Ông: ..... Chức vụ : .....

Ông: ..... Chức vụ : .....

7. Đại diện Đơn vị được mời: UBND xã Tân Khánh Hoà.

Ông: ..... Chức vụ : .....

Ông: ..... Chức vụ : .....

Ông: ..... Chức vụ : .....

Sau khi xem xét hồ sơ thiết kế và thực tế tại công trình, chúng tôi cùng thống nhất tiến hành giao nhận mặt bằng thi công xây dựng công trình với nội dung sau:

II. Hồ sơ địa chính: Theo hồ sơ bản vẽ thiết kế thuộc dự án Số 285/QĐ-BQL

III. Kích thước mặt bằng xây dựng: Diện tích khu đất xây dựng: 32.801,4 m²

Trong đó diện tích đất xây dựng giai đoạn này: 26.894 m²

.....

IV. Định tọa độ tim trục công trình: theo vành toàn dự án (A, B, C, D, E, F)

- Cạnh CD tiếp giáp Trung Tâm Bồi Dưỡng Chính Trị Huyện (đang XD)
- Cạnh DE tiếp giáp đường quy hoạch
- Cạnh FA tiếp giáp đường quy hoạch
- Cạnh BC tiếp giáp đường đal HT2

Các điểm A, B, C, D, E, F theo đúng tọa độ hồ sơ thiết kế được duyệt

Cao độ tự nhiên:

*** Cos ± 0.00:**

Cao độ điểm 1, 4 là +2.8.23 ngay mương cấp đến chiều sang gần điểm C cao độ 10.00 theo hồ sơ thiết kế được duyệt

V. Tình trạng mặt bằng hiện tại:

Công trình Trung Tâm Bồi Dưỡng Chính Trị thuận đang xây dựng lấn qua cạnh CD khoảng 10m

*** Yêu cầu san lấp:**

San lấp theo hồ sơ thiết kế

*** Cự ly trung chuyển:**

Không xác định

VI. Kiến nghị:

- Đề nghị địa phương xác định rõ diện tích Trung Tâm Bồi Dưỡng Chính Trị đang xây dựng lấn đất sang đất Dự án Trung Tâm Y Tế huyện Giang Thành và đưa ra phương án giải quyết.
- Đề xuất: Có thể tính theo toàn bộ Dự án về phần đường D theo hồ sơ thiết kế.

VẼ SƠ HOẠ VỊ TRÍ, KHU VỰC MẶT BẰNG THI CÔNG:

II. Kết luận:

Hội đồng thống nhất các nội dung nêu trên. Bàn giao mặt bằng để đơn vị thi công bắt đầu thi công xây dựng công trình.

Biên bản kết thúc vào lúc : 11... giờ 00. phút cùng ngày, lập thành 08 bản có giá trị như nhau. Được đọc lại mọi người cùng nghe và thống nhất ký tên./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	**ĐD. ĐƠN VỊ QLNN**
ĐD. TƯ VẤN GIÁM SÁT	**ĐD. TƯ VẤN THIẾT KẾ**
ĐD. ĐƠN VỊ THI CÔNG	**ĐD. ĐƠN VỊ SỬ DỤNG**

DD. ĐƠN VỊ ĐƯỢC MỜI

UBND TỈNH KIÊN GIANG
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 04 tháng 10 năm 2023

Số: 1193 /TB-BQL

THÔNG BÁO KHỞI CÔNG XÂY DỰNG HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Kính gửi:

- Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang;
- Sở Y tế tỉnh Kiên Giang;
- UBND huyện Giang Thành;
- Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;
- UBND xã Tân Khánh Hòa.

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang báo cáo về việc khởi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng như sau:

1. Tên hạng mục công trình, công trình xây dựng: đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành.

2. Địa điểm xây dựng: xã Tân Khánh Hòa - huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

3. Tên và địa chỉ của chủ đầu tư:

- Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang

- Địa chỉ: Số 647, Nguyễn Trung trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

4. Tên và số điện thoại liên lạc của cá nhân phụ trách trực tiếp:

- Phù Thanh Tâm: Giám đốc dự án; Số điện thoại: 0979.888.029.

5. Quy mô hạng mục công trình, công trình xây dựng: theo Quyết định số 2280/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành; Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2022; Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành, như sau:

2.1. Khối nhà chính, hồ nước tầng mái:

a) Khối nhà chính: Diện tích xây dựng: 4.013,35m, tổng diện tích sàn: 11,031,5m. Quy mô 03 tầng, chiều cao tầng 01: 4,3m, chiều cao tầng 02: 4,0m, chiều cao tầng 03: 3,8m. Cao trình nền trệt: ± 0,00m, sân hoàn thiện: -0,75m,

cao trình định mãi: +16,5m. Kết cấu bao che: Xây gạch. Kết cấu mái: BTCT kết hợp lợp tôn.

- Kết cấu móng: Móng cọc BTCT. Khung chịu lực: BTCT toàn khối.

b) Bể nước mái (40m3): Bố trí 04 bồn nước inox 10m bồn.

2.2. Khoa giải phẫu bệnh, bộ phận giặt là, kiểm soát nhiễm khuẩn, kho xưởng:

- Diện tích xây dựng: 768,3m, tổng diện tích sàn: 768,3m2. Quy mô 01 tầng. Cao trình nền trệt: -0,30m, cao trình sân hoàn thiện: -0,75m, cao trình đỉnh mái: +7,8m. Kết cấu bao che: Xây gạch. Kết cấu mái: Mái tôn xà gồ thép.

- Kết cấu móng: Móng cọc BTCT. Khung chịu lực: BTCT toàn khối.

2.3. Khu điều trị nội trú khoa truyền nhiễm:

- Diện tích xây dựng: 258,4m2. Tổng diện tích sàn: 258,4m. Số tầng cao: 01 tầng. Cao trình nền trệt: - 0,30m. Cao trình sân hoàn thiện : -0,75 m. Cao trình đỉnh mái: +6,6m. Kết cấu bao che: Xây gạch. Khung chịu lực: BTCT. Kết cấu mái: Mái tôn xà gồ thép. Kết cấu móng: Móng cọc BTCT.

2.4. Nhà xe 2 bánh, 4 bánh:

- Tổng diện tích sàn: 273m. Cao trình nền trệt: -0,45m. Diện tích xây dựng: 273m^2. Tổng số tầng: 01 tầng. Cao trình sân hoàn thiện: -0,75m. Cao trình đỉnh mái: +5,1m. Khung chịu lực: BTCT. Kết cấu mái: Lợp tôn. Kết cấu móng: Móng cọc BTCT.

2.5. Nhà đặt máy phát điện, bơm nước chữa cháy, trung tâm ôxy, trực điện nướng:

- Diện tích xây dựng: 119m2. Tổng diện tích sản: 147m2. Tổng số tầng: 01 tầng. Cao trình nền trệt: -0,45m. Cao trình sân hoàn thiện: -0,75m. Cao trình đỉnh mái: +5,55m. Kết cấu bao che: Xây gạch - Khung chịu lực: BTCT. Kết cấu mái: Mái tôn xà gồ thép. Kết cấu mỏng: Móng cọc BTCT.

2.6. Bể nước ngầm:

- Kích thước bể dài 12,2m, rộng 9,2m, cao 2,9m. Bản đáy, thành và nắp bằng bê tông cốt thép. Cao trình định bể: +0,45m.

- Móng cọc bê tông cốt thép.

2.7. Trạm xử lý nước thái 100m3/ngày đêm: - Dài 8,2m rộng 5,8m cao 4,6m bản đáy, thành và nắp bằng bê tông cốt thép và bể trung hòa dài 2,4m rộng 1,9m cao 1,8m bản đầy, thành và nắp bằng bê tông cốt thép.

- Móng cọc bê tông cốt thép.

2.8. Nhả bảo vệ, cổng hàng rào:

a) Nhà bảo vệ: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng: 15m. Cao trình nền trệt: -0,45m, cao trình sân hoàn thiện: -0,75m, cao trình đỉnh mải: +3,45m. Mái

BTCT dán ngói. Kết cấu móng: Móng cọc BTCT. Khung chịu lực: BTCT toàn khối.

b) Cổng, hàng rào - Cổng cấp cứu: Rộng 8,4m, sử dụng cửa xếp tự động. Cổng chính: Rộng 9,7m, sử dụng cửa xếp tự động. Tổng chiều dài hàng rào khoảng 151,4m. Xây tường cao 0,6m, trên gắn lưới ô vuông mạ kẽm. Trụ rào thép mạ kẽm. Hàng rào xung quanh: Sử dụng trụ BTCT, lưới B40.

2.9. Hành lang nối các khối nhà:

- Tổng diện tích xây dựng khoảng: 400m2. Quy mô 01 tầng. Khung chịu lực: BTCT. Kết cấu mái: BTCT kết hợp lợp tole. Kết cấu móng: Móng cọc BTCT.

2.10. Hệ thống cấp nước:

- Nguồn nước: Nước cấp cho công trình lấy từ đường ống cấp nước hiện hữu trên đường HT2. Vị trí đấu nối ống cấp nước vào công trình được bố trí phía ngoài góc phải của khu đất dự án. Tổng nhu cầu sử dụng nước là: 120 m3/ng/đ.

- Sử dụng tuyến ống uPVC các loại.

2.11. Hệ thống thoát nước:

a) Hệ thống thoát nước mưa:

Hệ thống thoát nước mưa bao gồm các hố ga, rãnh thoát nước rộng 400mm, cống thoát nước D600mm. Nước mưa sau khi chảy theo bề mặt sân đường đổ vào cống thoát nước qua các hố ga lắng cặn rồi đổ ra kênh.

b) Hệ thống thoát nước sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt xử lý tại bể tự hoại thu gom về hệ thống xử lý nước thải thoát theo hệ thống hố ga và cống thoát nước thải đến khu vực xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn sau đó dùng để tưới cây và rửa đường.

- Sử dụng cống bê tông D400 kết hợp ống nhựa uPVC D250 - 350.

c) Hệ thống thoát nước thải bệnh viện:

- Nước thải bệnh viện thu gom về hệ thống xử lý nước thải thoát riêng sau đó chuyển đến khu vực xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn sau đó dùng để tưới cây và rửa đường.

- Sử dụng tuyến ống HDPE D315.

2.12. Hệ thống cấp điện:

- Nguồn điện: Điện được đấu nối với hệ thống lưới điện quốc gia cấp cho công trình lấy từ đường dây điện trung thể hiện hữu trên đường HT2 thông qua trạm biến áp 1.500 kVA, bố trí phía ngoài góc phải của khu đất xây dựng công trình. Tổng nhu cầu sử dụng điện 1.244 KVA.

2.13. Hệ thống chiếu sáng:

- Đường dây chiếu sáng sử dụng cáp ngầm chiếu sáng tất cả các tuyến đường nội bộ trong dự án.

2.14. San lấp mặt bằng: Tổng diện tích san lấp mặt bằng khoảng 26.882m3; tổng khối lượng san lấp khoảng 71.315m. Cao độ san lấp +3,0m. Vật liệu san lấp: Cát đen. Chiều cao san lấp trung bình 2,65m.

2.15. Giao thông sân bãi, cây xanh:

- Diện tích giao thông sân bãi khoảng: 7.468 m2. Kết cấu đường giao thông bêtông đá 1x2cm.

- Diện tích cây xanh, mặt nước khoảng 13.282 m2.

2.16. Thiết bị: Thiết bị xây dựng y tế, văn phòng.

6. Danh sách các nhà thầu:

- Đơn vị quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang.

- Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bến Tre.

- Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CIC Nam Việt.

- Đơn vị thi công gói 03: Liên danh Công ty TNHH Minh Hạnh và Công ty TNHH Phạm Bảo.

- Đơn vị thi công gói 04: Liên danh Công ty TNHH Phạm Bảo và Công ty TNHH Minh Long.

7. Ngày khởi công và ngày hoàn thành:

- Ngày khởi công: 06/10/2023. (dự kiến)

- Ngày hoàn thành: 240 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng (gói 03).

- Ngày hoàn thành: 540 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng (gói 04).

Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang báo cáo về việc khởi công xây dựng công trình nêu trên rất mong được sự quan tâm, hỗ trợ của các đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện dự án./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban Giám đốc (báo cáo);
- Phòng ĐHDA1;
- Lưu: VT, vchieu.

;

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP T.KIÊN GIANG

Lê Thanh Liêm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 05 tháng 10 năm 2023

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Số: 06 /2023/HĐ-TCXD

MÃ DỰ ÁN: 7660260

GÓI THẦU SỐ 03: SAN LẤP MẶT BẰNG; NHÀ BẢO VỆ, CỔNG HÀNG RÀO; HÀNG RÀO XUNG QUANH
DỰ ÁN: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH

GIỮA

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP
TỈNH KIÊN GIANG

VÀ

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH MINH HẠNH VÀ
CÔNG TY TNHH PHẠM BẢO

MỤC LỤC

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH **1**
MỤC LỤC **2**
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT **4**
PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU **5**
PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG **6**
PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG **8**
Điều 1. Giải thích từ ngữ 8
Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên 10
Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng 11
Điều 4. Thông báo 11
Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng 11
Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc 12
Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng 13
Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng 16
Điều 9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán 19
Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng 21
Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư 22
Điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu 23
Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn (áp dụng đối với trường hợp Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng) 30
Điều 14. Nhà thầu phụ 31
Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ 32
Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường 33
Điều 17. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư 33
Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu 35
Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành 36
Điều 20. Rủi ro và bất khả kháng 37
Điều 21. Sự kiện bồi thường 40
Điều 22. Thưởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng 41

Điều 23. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp 41
Điều 24. Quyết toán và thanh lý hợp đồng 43
Điều 25. Hiệu lực của hợp đồng 45
Điều 26. Điều khoản chung 45
PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG 45
Điều 1. Giải thích từ ngữ 45
Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên 46
Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng 46
Điều 4. Thông báo 46
Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng 46
Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc 47
Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng 47
Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng 47
Điều 9. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán 48
Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng 50
Điều 14. Nhà thầu phụ 51
Điều 21. Sự kiện bồi thường 51
Điều 23. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp 51
Điều 24. Quyết toán và thanh lý hợp đồng 51
Điều 25. Hiệu lực của hợp đồng 52

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ĐKC	Điều kiện chung
ĐKCT	Điều kiện cụ thể
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
Nghị định 37/2015/NĐ-CP	Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng
Nghị định 50/2021/NĐ-CP	Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng
Nghị định 06/2021/NĐ-CP	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng
Nghị định 15/2021/NĐ-CP	Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng
VNĐ	Đồng Việt Nam
PDF	Định dạng tài liệu được cố định theo tiêu chuẩn của hãng Adobe Systems để tài liệu được hiển thị như nhau trên mọi môi trường làm việc
Excel	Định dạng tài liệu theo dạng bảng biểu của hãng Microsoft dùng trong việc tính toán, nhập dữ liệu
Word	Định dạng tài liệu theo dạng văn bản của hãng Microsoft dùng trong việc trình bày, nhập dữ liệu

PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU

Hôm nay, ngày 05 tháng 10 năm 2023, tại Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang

- Đại diện là Ông: **Bùi Phước Châu** Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: 647 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Tài Khoản: 9552.2.7660260 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Kiên Giang
- Mã số thuế: 1702117106
- Điện thoại: 02973.636456

Và bên kia là:

2. Nhà thầu: Liên danh nhà thầu Công ty TNHH Minh Hạnh và Công ty TNHH Phạm Bảo

2.1. Đại diện thành viên thứ nhất (đứng đầu liên danh) Công ty TNHH Minh Hạnh

- Đại diện: Nguyễn Lê Minh Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Số 48 đường Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Mã số thuế: 1700580164
- Tài khoản số: 945773838 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Kiên Giang
- Điện thoại: 02973.910071

2.2. Đại diện thành viên liên danh thứ hai Công ty TNHH Phạm Bảo

- Đại diện: Phạm Bảo Lộc Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Số 86 đường Vũ Trọng Phụng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Mã số thuế: 1700498720
- Tài khoản số: 88866608888 Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Kiên Giang
- Điện thoại: 0916.662266

Hai bên cùng thống nhất ký hợp đồng thi công xây dựng của Gói thầu số 03: San lấp mặt bằng; Nhà bảo vệ, cổng hàng rào; Hàng rào xung quanh thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành như sau:

PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính về xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2280/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung thuộc Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Quyết định số 229/QĐ-SKHĐT ngày 22/9/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Quyết định số 87/QĐ-SKHĐT ngày 12/6/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh một số gói thầu thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-SKHĐT ngày 16/8/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu gói thầu số 03 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Giang Thành tại Quyết định số 87/QĐ-SKHĐT ngày 12/6/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 245/QĐ-BQL ngày 13/6/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình San lấp mặt bằng; nhà bảo vệ, cổng hàng rào; hàng rào xung quanh thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Quyết định số 246/QĐ-BQL ngày 13/6/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt dự toán gói thầu công trình San lấp mặt bằng; nhà bảo vệ, cổng hàng rào; hàng rào xung quanh thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Quyết định số 429/QĐ-BQL ngày 06/9/2023 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang phê duyệt cập nhật giá gói thầu công trình San lấp mặt bằng; nhà bảo vệ, cổng hàng rào; hàng rào xung quanh thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-BQL ngày 15/9/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật gói thầu số 03: San lấp mặt bằng; Nhà bảo vệ, cổng hàng rào; Hàng rào xung quanh thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Quyết định số 455/QĐ-BQL ngày 25/9/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu số 03: San lấp mặt bằng; Nhà bảo vệ, cổng hàng rào; Hàng rào xung quanh thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Quyết định số 467/QĐ-BQL ngày 25/9/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt xử lý tình huống trong đấu thầu gói thầu số 03: San lấp mặt bằng;

Nhà bảo vệ, cổng hàng rào; Hàng rào xung quanh thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Quyết định số 490/QĐ-BQL ngày 02/10/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu (sau khi chào lại giá) gói thầu số 03: San lấp mặt bằng; Nhà bảo vệ, cổng hàng rào; Hàng rào xung quanh thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng ngày 03/10/2023 được ký giữa Công ty Cổ phần AFC Nguyên Linh và Liên danh nhà thầu Công ty TNHH Minh Hạnh và Công ty TNHH Phạm Bảo;

Căn cứ Quyết định số 493/QĐ-BQL ngày 04/10/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 03: San lấp mặt bằng; Nhà bảo vệ, cổng hàng rào; Hàng rào xung quanh thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Công văn số 09/VBCT ngày 04/10/2023 của Liên danh nhà thầu Công ty TNHH Minh Hạnh và Công ty TNHH Phạm Bảo về việc Chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng gói thầu số 03: San lấp mặt bằng; Nhà bảo vệ, cổng hàng rào; Hàng rào xung quanh thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành.

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.1. *Bên* là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.

1.2. *Bảng tiên lượng* là bảng kê chi tiết khối lượng và giá các công việc trong hợp đồng.

1.3. *Bản vẽ thiết kế* là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của công trình do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu hoặc do Nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận.

1.4. *Biên bản nghiệm thu* là biên bản được phát hành theo Điều 7 [Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng].

1.5. *Chỉ dẫn kỹ thuật* là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình, thiết kế xây dựng công trình để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng.

1.6. *Chủ đầu tư* là [quy định tại **ĐKCT**].

1.7. *Công trình* là công trình chính và công trình tạm hoặc là một trong hai loại công trình này [quy định tại **ĐKCT**].

1.8. *Công trình chính* là các công trình mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng.

1.9. *Công trình tạm* là các công trình phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình.

1.10. *Công trường* là địa điểm Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu để thi công công trình cũng như bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong hợp đồng [quy định tại **ĐKCT**].

1.11. *Dự án* là: Đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Giang Thành

1.12. *Đại diện Chủ đầu tư* là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư.

1.13. *Đại diện Nhà thầu* là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.

1.14. *Đại diện nhà tư vấn* là người được nhà tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà tư vấn giao.

1.15. *Hạng mục công trình* là một công trình chính hoặc một phần công trình chính.

1.16. *Hồ sơ dự thầu (hoặc Hồ sơ đề xuất)* của Nhà thầu là toàn bộ tài liệu do Nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) và được nộp cho bên mời thầu theo quy định tại Hồ sơ dự thầu *(hoặc Hồ sơ đề xuất)* của Nhà thầu.

1.17. *Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu)* của Chủ đầu tư là toàn bộ tài liệu theo quy định tại Hồ sơ mời thầu *(hoặc Hồ sơ yêu cầu)* của Chủ đầu tư.

1.18. *Hợp đồng* là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và các tài liệu kèm theo theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].

1.19. *Luật* là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.20. *Ngày* được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.

1.21. *Ngày khởi công* là ngày được thông báo theo khoản 8.2 [Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng] [quy định tại **ĐKCT**].

1.22. *Ngày làm việc* là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

1.23. *Nhà thầu* là: [quy định tại **ĐKCT**].

1.24. *Nhà thầu phụ* là Nhà thầu ký hợp đồng với Nhà thầu để thi công một phần công việc của Nhà thầu.

1.25. *Nhà tư vấn* là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng (Nhà tư vấn có thể là tư vấn quản lý dự án hoặc tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình).

1.26. *Rủi ro và bất khả kháng* được định nghĩa tại Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng].

1.27. *Thay đổi* là sự thay đổi (điều chỉnh) phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá hợp đồng hoặc tiến độ thi công, các nội dung khác của hợp đồng có sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.

1.28. *Thiết bị của Chủ đầu tư* là máy móc, phương tiện do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu sử dụng để thi công công trình, như đã nêu trong [Hồ sơ mời thầu *(hoặc Hồ sơ yêu cầu)* của Chủ đầu tư].

1.29. *Thiết bị của Nhà thầu* là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Nhà thầu thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).

1.30. *Tư vấn thiết kế* là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ hợp đồng xây dựng gồm thỏa thuận hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng [quy định tại **ĐKCT**].

2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại khoản 2.3 Điều này (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.

2.3. Các tài liệu kèm theo hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng, bao gồm:

a) Hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (Thông số kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, mô tả công việc mời thầu nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu,....);

b) Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;

c) Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

e) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu;

g) HSMT và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có);

h) Các tài liệu khác có liên quan.

2.4. Thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu kèm theo hợp đồng do các bên thỏa thuận áp dụng, trường hợp các bên không thỏa thuận thì áp dụng theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2.3 Điều này [quy định tại **ĐKCT**].

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

3.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam [quy định tại **ĐKCT**].

3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là tiếng Việt. Trường hợp có sử dụng từ hai thứ ngôn ngữ trở lên thì các bên phải thỏa thuận về ngôn ngữ sử dụng trong quá trình giao dịch hợp đồng và thứ tự ưu tiên sử dụng ngôn ngữ để giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng.

Điều 4. Thông báo

4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ "bằng văn bản" hay "văn bản" là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài.

4.2. Thông báo của một bên phải được người đại diện có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký kết sẽ được coi là có hiệu lực tại thời điểm ... (do hai bên ấn định trên cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 388 Bộ Luật Dân sự) [quy định tại **ĐKCT**].

Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng tương đương **3%** giá trị hợp đồng cho Chủ đầu tư trong vòng **10 ngày** trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP [quy định tại **ĐKCT**]. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận.

Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có giá trị và có hiệu lực tới khi Nhà thầu đã thi công, hoàn thành công trình, hoặc hạng mục công trình tương ứng với hợp đồng đã ký kết được Chủ đầu tư nghiệm thu và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hạn và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm **03 ngày** trước ngày hết hạn, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.

Nhà thầu sẽ không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực.

5.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng *(trường hợp các bên thỏa thuận phải có bảo lãnh tiền tạm ứng)*

Trước khi Chủ đầu tư tạm ứng hợp đồng cho Nhà thầu thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP [quy định tại **ĐKCT**].

Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tiền tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.

Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng bao gồm cả dự phòng (nếu có) sẽ được khấu trừ tương ứng với giá trị giảm trừ tiền tạm ứng qua mỗi lần thanh toán (theo thỏa thuận của các bên) và đảm bảo theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP

5.3. Mức tạm ứng hợp đồng là mức tối đa theo thẩm quyền quy định tại pháp luật hợp đồng.

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

6.1. Nhà thầu thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được mô tả trong Hồ sơ mời thầu *(hoặc Hồ sơ yêu cầu)* của Chủ đầu tư; Hồ sơ dự thầu *(hoặc Hồ sơ đề xuất)* của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và biên bản đàm phán hợp đồng, đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và các thỏa thuận khác trong hợp đồng.

6.2. Nội dung và khối lượng công việc của hợp đồng thi công xây dựng được quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và có thể bao gồm toàn bộ hoặc một số công việc sau:

a) Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới công trình;

b) Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo hợp đồng;

c) Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành;

d) Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế. Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu;

đ) Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công xây dựng công trình đối với công việc xây dựng do Nhà thầu phụ thực hiện trong trường hợp là Nhà thầu chính hoặc tổng thầu;

e) Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có);

g) Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng;

h) Thực hiện nghiệm thu công việc chuyển bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;

i) Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ;

k) Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi hợp đồng thi công;

l) Thực hiện các công tác bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực công trường;

m) Hợp tác với các Nhà thầu khác trên công trường (nếu có);

n) Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành;

o) Các công việc khác trong quá trình thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận của hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và quy định của pháp luật.

6.3. Phạm vi công việc thực hiện đối với hợp đồng thi công xây dựng: Là việc cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công và thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt [quy định tại **ĐKCT**].

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

7.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng

Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP như sau:

a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong hồ sơ mời thầu (hoặc hồ sơ yêu cầu) phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.

b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.

c) Nhà thầu đảm bảo vật tư, thiết bị được cung cấp có nguồn gốc xuất xứ như quy định của hồ sơ hợp đồng.

7.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra;

b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu.

Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Chủ đầu tư không tham gia quá trình này thì Chủ đầu tư không được khiếu nại về các vấn đề trên.

7.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.

7.4. Chạy thử của công trình (nếu có)

Trước khi bắt đầu chạy thử khi hoàn thành, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ, lắp đặt, điều chỉnh và sửa chữa.

Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành chạy thử cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành chạy thử của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình.

Chủ đầu tư phải thông báo trước 05 ngày [quy định tại **ĐKCT**] cho Nhà thầu về ý định của mình là sẽ tham gia vào lần chạy thử. Nếu Chủ đầu tư không tham gia vào lần chạy thử tại địa điểm và thời gian đã thỏa thuận, Nhà thầu có thể tiến hành chạy thử và việc chạy thử coi như đã được tiến hành với sự có mặt của Chủ đầu tư, trừ khi có thỏa thuận khác giữa các bên.

Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ hay chịu các chi phí do tuân thủ các hướng dẫn của Chủ đầu tư, hay do sự chậm trễ thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết và được:

a) Gia hạn thời gian do sự chậm trễ;

b) Thanh toán mọi chi phí cộng thêm vào giá hợp đồng.

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư các báo cáo có xác nhận về các lần chạy thử và các bên ký biên bản chạy thử làm cơ sở thanh lý hợp đồng theo quy định.

7.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng [quy định tại **ĐKCT**].

Sau khi công trình đủ Điều kiện để nghiệm thu, hai bên lập biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành theo hợp đồng. Nếu có những công việc nhỏ còn tồn đọng lại và các sai sót về cơ bản không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng công trình thì những tồn đọng này được ghi trong biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình và bên nhận thầu phải có trách nhiệm hoàn thành những tồn đọng này bằng chi phí của mình.

Trường hợp công trình chưa đủ điều kiện để nghiệm thu, bàn giao; các bên xác định lý do và nêu cụ thể những công việc mà Bên nhận thầu phải làm để hoàn thành công trình.

Việc kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng của nhà nước.

7.6. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với các sai sót

a) Bằng kinh phí của mình Nhà thầu phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư yêu cầu nhưng đảm bảo không vượt quá khoảng thời gian thực hiện các công việc còn tồn đọng đó quy định trong hợp đồng.

b) Trường hợp không sửa chữa được sai sót

- Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.

- Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư), Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.

c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.

d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

7.7. Các kiểm định thêm

Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, Chủ đầu tư có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong khoảng thời gian 30 ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.

Các kiểm định này phải được tiến hành theo các điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước, chỉ khác là được tiến hành bằng kinh phí của Nhà thầu.

7.8. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành

Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao, mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

8.1. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

8.2. Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng

Ngày khởi công công trình: [quy định tại **ĐKCT**].

Nhà thầu sẽ bắt đầu tiến hành thi công xây dựng công trình *(ngay sau ngày khởi công)* và sẽ thực hiện thi công xây dựng công trình đúng thời gian thực hiện hợp đồng mà không được chậm trễ.

Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của hợp đồng trong khoảng thời gian **240** ngày, kể từ ngày khởi công công trình [quy định tại **ĐKCT**].

8.3. Tiến độ thực hiện hợp đồng

Căn cứ vào thời gian thực hiện hợp đồng Nhà thầu phải lập tiến độ chi tiết để trình cho Chủ đầu tư trong vòng 05 ngày [quy định tại **ĐKCT**] sau ngày khởi công Nhà thầu cũng phải trình tiến độ thi công đã được sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc không phù hợp với nghĩa vụ của Nhà thầu. Trừ khi được quy định khác trong hợp đồng, mỗi bản tiến độ thi công sẽ bao gồm:

a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công cho mỗi giai đoạn chính của công trình;

b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định;

c) Báo cáo tiến độ Nhà thầu phải thể hiện:

- Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình;

- Nhà thầu được phép điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của hợp đồng.

Nhà thầu phải thực hiện theo tiến độ thi công và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Nếu bản tiến độ thi công này không phù hợp với hợp đồng thì Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu trong vòng **05 ngày** sau khi nhận được bản tiến độ thi công của Nhà thầu và các bên thống nhất về tiến độ thi công phù hợp với thực tế. Chủ đầu tư sẽ được phép dựa vào bản tiến độ thi công phù hợp với thực tế này để yêu cầu Nhà thầu thực hiện theo tiến độ của hợp đồng.

Trường hợp Nhà thầu thông báo cho Chủ đầu tư về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công công trình hay làm tăng giá hợp đồng. Trong trường hợp đó, Chủ đầu tư hoặc nhà tư vấn có thể yêu cầu Nhà thầu báo cáo về những ảnh hưởng của các tình huống trong tương lai và đề xuất theo khoản 8.4 [Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng]. Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư một bản tiến độ thi công sửa đổi phù hợp với khoản này.

8.4. Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng

a) Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP [quy định tại **ĐKCT**] và Điều 5 Thông tư số 02/2023/TT-BXD.

b) Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

- Chủ đầu tư không trao cho Nhà thầu quyền tiếp cận, sử dụng các phần hoặc toàn bộ công trường theo thời gian quy định;

- Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp biên bản nghiệm thu công trình;

- Nhà thầu tuân thủ các hướng dẫn của Chủ đầu tư khi các hướng dẫn của Chủ đầu tư đúng quy định, mới phát sinh, không nằm trong thỏa thuận đã có trước đó.

c) Nhà thầu được phép theo Điều 23 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp] gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây:

- Điều chỉnh dự án, thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Chủ đầu tư làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;

- Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng như: ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, địch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;

- Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Chủ đầu tư, nhân lực của Chủ đầu tư hay các Nhà thầu khác của Chủ đầu tư gây ra như: việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra;

- Do Chủ đầu tư không hoặc chậm thanh toán vốn theo quy định của hợp đồng.

- Khi điều chỉnh tiến độ hợp đồng không làm kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng (bao gồm cả thời gian được kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định của hợp đồng xây dựng) thì Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ làm kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng thì Chủ đầu tư phải báo Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

8.5. Đẩy nhanh tiến độ

Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư, Nhà thầu xác nhận.

Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.

8.6. Khắc phục tiến độ chậm trễ

Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng của công việc đó mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong khoản 8.4 Điều này, khi đó Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trình một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành, trong thời gian yêu cầu.

Điều 9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

9.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP.

9.2. Giá hợp đồng: theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 5 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP.

Tổng giá trị hợp đồng là **21.729.941.481 *đồng*** *(Bằng chữ: Hai mươi mốt tỷ, bảy trăm hai mươi chín triệu, chín trăm bốn mươi mốt nghìn bốn trăm mươi mốt đồng)*. [quy định tại ĐKCT]

Trong đó:

+ Công ty TNHH Minh Hạnh đảm nhận (89,02%): 19.343.993.906 đồng.

+ Công ty TNHH Phạm Bảo đảm nhận (10,98%): 2.385.947.575 đồng.

Chi tiết giá hợp đồng được nêu trong Phụ lục số 01 [Bảng tổng hợp khối lượng giá trị hợp đồng].

Giá hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo hợp đồng, bản quyền, lợi nhuận của Nhà thầu và tất cả các loại thuế, phí liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

Giá hợp đồng chỉ được điều chỉnh theo quy định tại Điều 10 [Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng].

9.3. Tạm ứng

a) Tiền tạm ứng [quy định tại **ĐKCT**] được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký (trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho tạm ứng ở mức cao hơn).

b) Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các

thay đổi hợp đồng, các sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc bồi thường thiệt hại.

Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt hợp đồng theo Điều 17 [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 18 [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu] hoặc Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng] (tùy từng trường hợp), khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Chủ đầu tư trong thời gian 15 ngày.

c) Nhà thầu phải sử dụng tiền tạm ứng theo đúng quy định tại khoản 6 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Tiền tạm ứng chỉ được sử dụng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng.

9.4. Thanh toán [quy định tại **ĐKCT**]

Giá hợp đồng trọn gói:

* Việc thanh toán được chia thành nhiều lần, tùy thuộc vào kế hoạch vốn được giao hàng năm.

- Thanh toán giai đoạn: các lần thanh toán căn cứ vào khối lượng đã được nghiệm thu, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu 95% giá trị khối lượng hoàn thành sau khi trừ giá trị thu hồi tạm ứng. Tiền tạm ứng sẽ được thu hồi tối thiểu 30% theo khối lượng hoàn thành các lần thanh toán và thu hồi hết giá trị tạm ứng khi giá trị giải ngân đạt 80% giá trị Hợp đồng.

- Thanh toán sau cùng: Sau khi công trình được nghiệm thu hoàn thành (nghiệm thu A-B). Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu 95% giá trị khối lượng hoàn thành (sau khi đã trừ các lần thanh toán trước), giữ lại 5% bảo hành. Nếu Nhà thầu nộp chứng thư bảo lãnh bằng hình thức bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành có giá trị tương đương thì Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu 100% giá trị nghiệm thu hoàn thành.

- Trường hợp công trình đã có quyết định phê duyệt quyết toán. Các cơ quan thanh tra, kiểm toán có ý kiến điều chỉnh giảm thì thực hiện theo kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm toán.

9.5. Thời hạn thanh toán

a) Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng **05 ngày** làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu [quy định tại **ĐKCT**].

b) Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường cho Nhà thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

9.6. Thanh toán tiền bị giữ lại

Chủ đầu tư sẽ thanh toán toàn bộ các khoản tiền bị giữ lại cho Nhà thầu [quy định tại **ĐKCT**] khi các bên đã đủ căn cứ để xác định giá trị của các lần thanh toán và khi Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định tại Điều 19 [Bảo hiểm và bảo hành]

9.7. Đồng tiền và hình thức thanh toán

a) Đồng tiền thanh toán: giá hợp đồng sẽ được thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam (VNĐ).

b) Hình thức thanh toán: thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

9.8. Hồ sơ thanh toán (*Giá hợp đồng trọn gói)* [quy định tại **ĐKCT**]

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán *(theo mẫu biên bản nghiệm thu chất lượng có thể ghi khối lượng công việc việc chi tiết hoặc không ghi khối lượng công việc chi tiết mà ghi tỷ lệ phần trăm hoàn thành hoặc theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu)* có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư hoặc đại diện nhà tư vấn *(nếu có)* và đại diện Nhà thầu; biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết;

- Bảng xác định giá trị khối lượng phát sinh *(nếu có)* nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng đã ký kết có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư hoặc đại diện nhà tư vấn *(nếu có)* và đại diện Nhà thầu;

- Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh *(nếu có)*, giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và đại diện Nhà thầu.

Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng

10.1. Khi điều chỉnh đơn giá hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 6 Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng.

10.2. Việc điều chỉnh khối lượng công việc và một số nội dung khác trong hợp đồng theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng [quy định tại **ĐKCT**].

10.3. Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục I Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng [quy định tại **ĐKCT**].

10.4. Giá hợp đồng được điều chỉnh trong một số trường hợp quy định tại Điều 21 [Sự kiện bồi thường].

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư

11.1. Quyền của Chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào trong việc kiểm tra/kiểm định của Chủ đầu tư thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu;

b) Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu;

c) Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Nhà thầu càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định:

- Số tiền *(nếu có)* mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán;
- Kéo dài *(nếu có)* thời hạn thông báo sai sót;
- Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này;
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

11.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư

a) Phải xin giấy phép xây dựng theo quy định;

b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp đồng;

c) Cử và thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng;

d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng;

đ) Thuê tư vấn giúp Chủ đầu tư giám sát theo quy định tại Điều 13 của hợp đồng này [Quyền và nghĩa vụ của nhà tư vấn];

e) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư *(nếu có)* theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;

g) Xem xét và chấp thuận kịp thời trong thời gian **07 ngày** bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong khoảng thời gian này mà Chủ đầu tư không trả lời thì coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu;

h) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu

12.1. Quyền của Nhà thầu

a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng quy định tại Điều 4 Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư.

b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết.

c) Tiếp cận công trường:

- Chủ đầu tư phải bàn giao cho Nhà thầu mặt bằng thi công công trình để Nhà thầu thực hiện hợp đồng trong thời gian **07 ngày**.

- Trường hợp Nhà thầu không nhận được mặt bằng thi công công trình do sự chậm trễ của Chủ đầu tư và phải gánh chịu chi phí phát sinh trong thời gian này thì Nhà thầu được thanh toán chi phí phát sinh và cộng thêm vào trong giá hợp đồng.

Nếu do sai sót hoặc sự chậm trễ của Nhà thầu thì Nhà thầu sẽ không được quyền hưởng việc gia hạn thời gian, chi phí này.

12.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu

a) Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong HSDT (HSĐX) hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong HSDT, đảm bảo đúng quy định.

b) Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu không sử dụng nhân sự của Nhà thầu cho việc thực hiện hợp đồng của Chủ đầu tư với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng **01 ngày** làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn.

c) Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu tham gia các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình, các hành vi vi phạm pháp luật khác thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc.

d) Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.

đ) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng.

e) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.

g) Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian **03 ngày**, nếu trong khoảng thời gian này mà Nhà thầu không trả lời thì được coi như Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư.

k) Nhà thầu phải phối hợp với Chủ đầu tư tổ chức mời cơ quan chuyên môn về PCCC kiểm tra công tác nghiệm thu Phòng cháy chữa cháy theo nội dung thẩm duyệt của cơ quan PCCC trước khi kiểm tra nghiệm thu đưa vào sử dụng (nếu có).

12.3. Quyền và nghĩa vụ của tổng thầu thi công xây dựng

a) Tổng thầu thi công xây dựng có các quyền quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quyền sau:

- Kiểm soát toàn bộ các phương tiện và biện pháp thi công trong phạm vi công trường của toàn bộ dự án.

- Lựa chọn Nhà thầu phụ thông qua đấu thầu hoặc chỉ định thầu phù hợp với hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng đã ký, Điều 47 Nghị định số

37/2015/NĐ-CP và quy định pháp luật về đầu tư xây dựng công trình, hợp đồng xây dựng.

- Bổ sung hoặc thay thế các Nhà thầu phụ (nếu cần) để đảm bảo chất lượng, giá cả và tiến độ thực hiện các công việc của hợp đồng sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận.

b) Tổng thầu thi công xây dựng có nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các nghĩa vụ sau:

- Tổ chức điều hành công trường, điều phối các Nhà thầu phụ về việc sử dụng hợp lý các công trình phụ trợ, các công trình phục vụ thi công để tránh lãng phí; sử dụng, bảo vệ mặt bằng và giữ gìn an ninh trật tự công trường. Các Nhà thầu phụ phải tuân thủ sự chỉ đạo điều hành của tổng thầu thi công xây dựng về việc điều hành công trường.

- Lập và thỏa thuận với Chủ đầu tư về kế hoạch tiến độ thực hiện các giai đoạn thi công và hạng mục công trình chủ yếu, kế hoạch thanh toán của hợp đồng.

- Tổ chức việc mua sắm, chế tạo và cung ứng vật tư, thiết bị theo yêu cầu và tiến độ thực hiện hợp đồng tổng thầu; thỏa thuận và thống nhất với Chủ đầu tư về nội dung hồ sơ mời thầu mua sắm các thiết bị công nghệ chủ yếu và chi phí mua sắm thiết bị của hợp đồng trên cơ sở kết quả đấu thầu về thiết bị (nếu có thỏa thuận trong hợp đồng).

- Tổ chức hệ thống quản lý chất lượng, đảm bảo chất lượng các công việc thực hiện theo quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và theo các thỏa thuận hợp đồng.

- Tổ chức, điều phối và quản lý các hoạt động trên công trường; thực hiện biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và an ninh trên công trường.

- Chủ động phối hợp với Chủ đầu tư trong việc tổ chức đào tạo cán bộ quản lý và công nhân vận hành sử dụng công trình; thực hiện việc chuyển giao công nghệ, bàn giao các bản vẽ, tài liệu kỹ thuật có liên quan đến vận hành, sử dụng và bảo trì công trình cho Chủ đầu tư.

- Thực hiện các công việc thử nghiệm, hiệu chỉnh, vận hành chạy thử đồng bộ công trình và bàn giao công trình hoàn thành cho Chủ đầu tư theo thỏa thuận hợp đồng và theo quy định của nhà nước.

- Thực hiện bảo hành công trình theo quy định của nhà nước.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Chủ đầu tư về chất lượng, tiến độ thực hiện công việc theo hợp đồng đã ký kết, kể cả phần việc do Nhà thầu phụ thực hiện và phải bồi thường vật chất cho những thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

12.4. Nhân lực của Nhà thầu

Nhân lực của Nhà thầu phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sa thải *(hay tác động để sa thải)* bất cứ nhân lực nào ở công trường hay công trình, kể cả đại diện của Nhà thầu nếu những người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng; gây phương hại đến an toàn, sức khỏe hoặc bảo vệ môi trường.

Khi đó, Nhà thầu sẽ chỉ định *(hoặc buộc phải chỉ định)* một người khác thích hợp để thay thế. Nhà thầu phải luôn đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản trên công trường.

12.5. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường.

12.6. Hợp tác

Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: nhân lực của Chủ đầu tư; các Nhà thầu khác do Chủ đầu tư thuê;

Các dịch vụ cho những người này và các Nhà thầu khác có thể bao gồm việc sử dụng thiết bị của Nhà thầu, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Nhà thầu. Trường hợp các dịch vụ này làm phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi *(nếu có)* được nêu rõ trong hồ sơ mời thầu *(hoặc hồ sơ yêu cầu)* của Chủ đầu tư.

12.7. Định vị các mốc

Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó *(các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn),* nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

Trường hợp, Nhà thầu bị chậm trễ và phải chịu chi phí mà không phải do lỗi của mình gây ra, thì Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền thực hiện theo Điều 23 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

12.8. Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong HSMT (HSYC) hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo sát địa chất công trình;

b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;

c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.

d) Các quy định của pháp luật về lao động;

đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu Nhà thầu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được, thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng và hợp lý và thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà Chủ đầu tư có thể đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi, thì các bên xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 20 của hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng].

12.9. Đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác;

b) Nhà thầu *(trong quan hệ giữa các bên)* sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;

c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;

đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu.

12.10. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác)

a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn **03 ngày**, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);

b) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu.

12.11. Thiết bị Nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe cộ vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường.

12.12. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp *(nếu có)*

a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị, vật liệu của mình cấp cho Nhà thầu.

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị, vật liệu của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển, sử dụng, quản lý hoặc kiểm soát nó.

Số lượng thích hợp và số tiền phải trả (với giá đã nêu) để sử dụng thiết bị của Chủ đầu tư đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Nhà thầu phải thanh toán số tiền này cho Chủ đầu tư.

Chủ đầu tư phải cung cấp, miễn phí "các vật liệu do mình cung cấp" *(nếu có)* theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu do Chủ đầu tư cấp sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không làm giảm trách nhiệm của Chủ đầu tư đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.

12.13. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường

Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong vòng **10 ngày** sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư.

12.14. Các vấn đề khác có liên quan

Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.

Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết. Nếu Nhà thầu gặp phải sự chậm trễ và phải chịu chi phí để thực hiện hướng dẫn thi Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền theo Điều 23 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn (áp dụng đối với trường hợp Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng)

13.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (NTV GSTCXD)

Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao cho NTVGSTCXD trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. NTVGSTCXD có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.

NTVGSTCXD không có quyền sửa đổi hợp đồng. NTVGSTCXD có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh NTVGSTCXD như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu NTVGSTCXD được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của NTVGSTCXD, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:

a) NTVGSTCXD không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;

b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của NTVGSTCXD (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Chủ đầu tư khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

13.2. Trách nhiệm của NTVGSTCXD

Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình *(nếu không thuê tư vấn giám sát thì công việc này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư).*

Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

13.3. Thay thế NTVGSTCXD

Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế NTVGSTCXD thì không ít hơn **05 ngày** trước khi dự định thay thế, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu thông tin

chi tiết tương ứng của NTVGSTCXD được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế NTVGSTCXD bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.

Điều 14. Nhà thầu phụ

14.1. Khi ký hợp đồng thầu phụ [quy định tại **ĐKCT**], Nhà thầu phải thực hiện theo các quy định sau:

a) Đối với các Nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo hợp đồng thì phải được Chủ đầu tư chấp thuận [quy định tại **ĐKCT**];

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và sai sót của mình và các công việc/nghĩa vụ khác đối với phần việc do các Nhà thầu phụ thực hiện;

c) Nhà thầu không được giao cho Nhà thầu phụ thực hiện vượt quá **0%** giá trị hợp đồng.

14.2. Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định *(nếu có)*

a) Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định là một Nhà thầu được Chủ đầu tư chỉ định cho Nhà thầu thuê làm Nhà thầu phụ để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi Nhà thầu không đáp ứng được tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi Chủ đầu tư đã yêu cầu.

b) Nhà thầu có quyền từ chối Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định nếu công việc Nhà thầu đang thực hiện vẫn tuân thủ đúng các thỏa thuận trong hợp đồng hoặc có đầy đủ cơ sở cho rằng Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định không đáp ứng được các yêu cầu theo hợp đồng.

14.3. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu *(hoặc theo thỏa thuận khác của các bên).*

14.4. Hợp tác với Nhà thầu khác.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các Nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các Nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các Nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó.

Trường hợp có quy định trong thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.

14.5. Hợp đồng thầu phụ thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan. Các nội dung trong hợp đồng thầu phụ có thể tham khảo các mẫu hợp đồng tại phụ lục kèm theo Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng.

Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

15.1. An toàn lao động

a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận.

b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn.

c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.

đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

Khi có sự cố về an toàn lao động, Nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

15.2. Bảo vệ môi trường

a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.

b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp Nhà thầu thi công xây dựng không tuân

thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu Nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

15.3. Phòng chống cháy nổ

Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường

16.1. Điện, nước trên công trường

Trừ trường hợp quy định ở dưới đây, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.

Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng.

16.2. An ninh công trường

Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng:

a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;

b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.

Điều 17. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

17.1. Tạm dừng thực hiện công việc của hợp đồng bởi Chủ đầu tư:

Nếu Nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, Chủ đầu tư có thể ra thông báo yêu cầu Nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, cụ thể.

Chủ đầu tư quyết định dừng thực hiện công việc trong hợp đồng và yêu cầu khắc phục hậu quả khi Nhà thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng công trình, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và tiến độ theo hợp đồng đã ký kết.

Trước khi tạm dừng, Chủ đầu tư thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu không ít hơn **05 ngày** và trong thông báo sẽ nêu rõ lý do tạm dừng.

17.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt hợp đồng nếu Nhà thầu:

a) Không thực hiện theo bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc một thông báo theo khoản 17.1 của hợp đồng này [Tạm dừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Chủ đầu tư];

b) Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;

c) Không có lý do chính đáng mà **10 ngày** liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng;

d) Giao thầu phụ lớn hơn **0%** giá trị công trình hoặc chuyển nhượng hợp đồng mà không có sự thỏa thuận của Chủ đầu tư;

đ) Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này;

Nếu có ở một trong những trường hợp này, Chủ đầu tư có thể bằng cách thông báo cho Nhà thầu trước **05 ngày**, chấm dứt hợp đồng và trục xuất Nhà thầu ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp của điểm (đ) Chủ đầu tư có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

Sự lựa chọn của Chủ đầu tư trong việc quyết định chấm dứt hợp đồng sẽ không được làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Chủ đầu tư theo hợp đồng.

Nhà thầu phải rời công trường và chuyển các vật tư, vật liệu cần thiết, các tài liệu của Nhà thầu và các hồ sơ thiết kế khác của Nhà thầu cho Chủ đầu tư. Tuy nhiên, Nhà thầu sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo, bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình.

Sau khi chấm dứt hợp đồng, Chủ đầu tư có thể hoàn thành công trình và sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. Chủ đầu tư và các đơn vị này khi đó có thể sử dụng bất cứ vật tư, vật liệu, tài liệu nào của Nhà thầu và các tài liệu thiết kế khác do Nhà thầu thực hiện hoặc do đại diện Nhà thầu thực hiện.

Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu giải phóng các thiết bị, công trình tạm của nhà thầu ở tại hoặc gần công trường. Ngay khi nhận được thông báo,

trong thời gian **10 ngày**, Nhà thầu phải tiến hành tháo dỡ, di chuyển các thiết bị, công trình tạm này.

17.3. Xác định giá vào ngày chấm dứt hợp đồng

Ngay khi thông báo chấm dứt theo khoản 17.2 của hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ xem xét đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Nhà thầu và các khoản tiền phải thanh toán cho Nhà thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng hợp đồng.

17.4. Thanh toán sau khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 17.2 của hợp đồng này [Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư có thể:

a) Không thanh toán thêm cho Nhà thầu cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Chủ đầu tư chấp thuận đã được xác định;

b) Thu lại từ Nhà thầu các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Chủ đầu tư phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình, sau khi tính đến bất kỳ một khoản nợ nào đối với Nhà thầu. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Chủ đầu tư sẽ thanh toán phần tiền cân đối còn lại cho Nhà thầu.

Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

18.1. Quyền tạm dừng công việc của Nhà thầu

Nếu Chủ đầu tư không tuân thủ khoản 9.5 của hợp đồng [Thời hạn thanh toán] vượt quá **10 ngày**; Nhà thầu có thể, sau khi thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn **10 ngày**, sẽ tạm dừng công việc *(hoặc giảm tỷ lệ công việc)* trừ khi và cho đến khi Nhà thầu được thanh toán theo các điều khoản của hợp đồng, tùy từng trường hợp và như đã mô tả trong thông báo.

Việc tạm dừng công việc của Nhà thầu theo khoản này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà thầu đối với các chi phí tài chính và để chấm dứt hợp đồng theo khoản 18.2 của Hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu].

Nếu Nhà thầu tiếp đó nhận được thanh toán trước khi thông báo chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường ngay khi có thể được.

Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ và các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm dừng công việc *(hoặc do giảm tỷ lệ công việc)* theo khoản này, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và theo Điều 23 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

18.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

Nhà thầu được quyền chấm dứt hợp đồng nếu:

a) Nhà thầu không nhận được số tiền được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ;

b) Chủ đầu tư về cơ bản không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;

c) Việc tạm ngừng bị kéo dài quá 45 ngày;

d) Chủ đầu tư bị phá sản, vỡ nợ, đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Nhà thầu có thể bằng thông báo trước **05 ngày** cho Chủ đầu tư để chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của điểm (d) Nhà thầu có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

18.3. Dừng công việc và di dời thiết bị Nhà thầu

Sau khi nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu sẽ ngay lập tức:

a) Dừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Chủ đầu tư hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình;

b) Chuyển giao cho Chủ đầu tư toàn bộ tài liệu của Nhà thầu, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Nhà thầu đã được thanh toán;

c) Di dời tất cả vật tư, vật liệu khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho việc an toàn và rời khỏi công trường.

18.4. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 18.2 của Hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu] đã có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ ngay lập tức:

a) Trả lại bảo lãnh thực hiện cho Nhà thầu;

b) Thanh toán cho Nhà thầu.

Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành

19.1. Bảo hiểm và bảo hành theo hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định tại khoản 20.2, khoản 20.3 Điều này.

19.2. Bảo hiểm

- Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm công trình xây dựng theo quy định. Chủ đầu tư đã mua bảo hiểm công trình, khi có tổn thất, thiệt hại xảy ra đối với công trình, mà tổn thất, thiệt hại đó thuộc phạm vi công việc của Nhà thầu, Nhà thầu

phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để được bồi thường. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp Nhà thầu không thực hiện những thủ tục trên. Trường hợp Nhà thầu được bồi thường thì Nhà thầu phải chịu mức khấu trừ theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xây dựng công trình ký giữa Chủ đầu tư và đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm;

- Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ 3.

19.3. Bảo hành

Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:

- Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian **12 tháng**.

- Trường hợp, Chủ đầu tư trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành và phải do một thể nhân hoặc pháp nhân cấp và phải theo mẫu quy định hoặc mẫu khác thì phải được Chủ đầu tư chấp thuận.

- Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.

Điều 20. Rủi ro và bất khả kháng

20.1. Rủi ro và bất khả kháng

Rủi ro và bất khả kháng thực hiện theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

20.2. Hậu quả của các rủi ro

Nếu và trong chừng mực nào đó mọi rủi ro được liệt kê trong khoản 20.1 của hợp đồng này dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Nhà thầu, thì Nhà thầu phải ngay lập tức gửi

thông báo cho Chủ đầu tư và sửa chữa những mất mát, hư hỏng trong phạm vi Chủ đầu tư yêu cầu.

20.3. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro

Nhà thầu sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình và hàng hóa từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành biên bản nghiệm thu hoặc coi như được phát hành theo khoản 7.5 của hợp đồng [Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình] cho công trình, khi trách nhiệm được chuyển qua Chủ đầu tư. Nếu biên bản nghiệm thu được phát hành (hoặc coi như đã phát hành) cho bất cứ hạng mục hay công trình nào, thì trách nhiệm bảo đảm bất kỳ hạng mục nào của công trình đó được chuyển cho Chủ đầu tư.

Sau khi trách nhiệm được chuyển một cách phù hợp cho Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ nhận trách nhiệm bảo đảm đến bất kỳ công việc nào còn tồn lại chưa giải quyết xong vào ngày được nêu trong biên bản nghiệm thu cho đến khi các công việc này được hoàn thành.

Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, vật tư, thiết bị hoặc tài liệu của Nhà thầu nào trong khoảng thời gian Nhà thầu đang chịu trách nhiệm bảo đảm, được liệt kê trong khoản 20.3 của hợp đồng [Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro], Nhà thầu sẽ phải sửa những mất mát hay hư hỏng bằng sự rủi ro và chi phí của Nhà thầu, để công trình, vật tư, thiết bị và tài liệu của Nhà thầu đúng với hợp đồng.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó thuộc trách nhiệm của Nhà thầu và quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

20.4. Bồi thường rủi ro

Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

a) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót, trừ khi có thể quy cho việc cẩu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư hoặc bất kỳ đại diện riêng nào của họ;

b) Hỏng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay của cá nhân (không phải là công trình), ở phạm vi mà những hỏng hóc hay mất mát này:

- Phát sinh từ hoặc trong quá trình tiến hành hoặc do nguyên nhân của thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót;

- Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Nhà thầu, nhân lực của Nhà thầu hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được họ thuê.

Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Nhà thầu, các nhân viên của Nhà thầu đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát, chi phí, phí (gồm phí và các phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh, tật hay chết được quy cho sự cẩu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư.

20.5. Thông báo về bất khả kháng

Nếu một bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, bên đó phải gửi thông báo cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất sau khi bên đó nhận biết được tình trạng hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng.

Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn cho việc thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

Dẫu cho có các quy định nào khác của khoản này, thì bất khả kháng cũng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo hợp đồng.

20.6. Các hậu quả của bất khả kháng

Nếu Nhà thầu bị cản trở thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo khoản 20.5 của hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] và chịu sự chậm trễ và chịu chi phí do bất khả kháng, Nhà thầu sẽ có quyền theo Điều 23 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp]:

a) Kéo dài thời gian do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị và sẽ bị chậm trễ theo điểm c khoản 8.4 của hợp đồng [Điều chỉnh tiến độ Hợp đồng thi công xây dựng];

b) Nếu sự việc hay trường hợp thuộc loại được mô tả trong khoản 20.1 của hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng] được thanh toán các chi phí này.

Sau khi nhận được thông báo này, Chủ đầu tư phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

20.7. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm nếu việc thực hiện công trình cơ bản đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong thời gian **30 ngày** do bất khả kháng đã được thông báo theo khoản 20.5 của hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] hoặc trong nhiều khoảng thời gian

mà tổng số là trên **30 ngày** do bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho bên kia. Trong trường hợp này, việc chấm dứt hợp đồng sẽ có hiệu lực **05 ngày** sau khi có thông báo.

Đối với trường hợp chấm dứt này, Chủ đầu tư sẽ phải thanh toán cho Nhà thầu:

a) Các khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được thực hiện mà giá đã được nêu trong hợp đồng;

b) Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho công trình đã được chuyển tới cho Nhà thầu, hoặc những thứ Nhà thầu có trách nhiệm chấp nhận giao hàng: thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của Chủ đầu tư khi đã được Chủ đầu tư thanh toán và Nhà thầu sẽ để cho Chủ đầu tư tùy ý sử dụng;

c) Mọi chi phí hoặc trách nhiệm khác mà trong trường hợp bất khả kháng Nhà thầu phải chịu để hoàn thành công trình;

d) Chi phí di chuyển các công trình tạm và thiết bị của Nhà thầu khỏi công trình;

đ) Chi phí bồi thường cho đội ngũ nhân viên và người lao động được Nhà thầu thuê trong toàn bộ thời gian liên quan đến công trình vào thời điểm chấm dứt hợp đồng.

Điều 21. Sự kiện bồi thường

21.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là sự kiện bồi thường

a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng công trường vào ngày tiếp nhận công trường theo quy định;

b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong hợp đồng này;

c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp bản vẽ, thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện công trình đúng thời hạn;

d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy sai sót;

đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý;

e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có thư chấp thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp cho các Nhà thầu (bao gồm các Báo cáo khảo sát công trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thị sát công trường.

g) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác;

h) Các Nhà thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Chủ đầu tư không làm việc vào các ngày đã nêu trong hợp đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong hợp đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Nhà thầu.

i) Tạm ứng chậm;

k) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư;

l) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý.

21.2. Nếu sự kiện bồi thường [quy định tại **ĐKCT**] làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước ngày hoàn thành dự kiến, thì giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.

21.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập.

Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.

Điều 22. Thưởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

22.1. Thưởng hợp đồng: Không áp dụng mức thưởng Hợp đồng đối với Nhà thầu.

22.2. Phạt vi phạm hợp đồng

a) Đối với Nhà thầu: nếu chậm tiến độ **10 ngày** thì phạt **2%** giá hợp đồng cho **10 ngày** chậm (tương ứng mỗi ngày **0,2%**) nhưng tổng số tiền phạt không quá **12%** giá trị hợp đồng bị vi phạm. Trường hợp tổng mức phạt đến 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm mà Nhà thầu vẫn tiếp tục vi phạm thì Chủ đầu tư có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không phải thanh toán bất cứ khoản chi phí nào cho Nhà thầu.

** Lưu ý: Giá trị hợp đồng bị vi phạm là phần giá trị của hợp đồng mà Nhà thầu chưa bàn giao cho Chủ đầu tư đưa vào khai thác sử dụng.*

+ Trường hợp Hợp đồng nhiều hạng mục công trình nhưng Nhà thầu chưa hoàn thành bàn giao một trong các hạng mục thì một trong các hạng mục công trình đó được xem là phần giá trị hợp đồng bị vi phạm.

+ Hạng mục công trình bị vi phạm, trường hợp hạng mục công trình này có phần công việc chưa hoàn thành để bàn giao cho Chủ đầu tư thì hạng mục công trình đó được xem là phần giá trị hợp đồng bị vi phạm.

Nhà thầu chậm tiến độ gây khó khăn cho các Nhà thầu khác do Chủ đầu tư thuê (bên thứ ba) dẫn đến thiệt hại thì toàn bộ chi phí để chi trả thiệt hại cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào giá trị khối lượng hoàn thành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.

b) Ngoài hình thức và mức xử phạt tại điểm a khoản 22.2 của Điều này, nếu nhà thầu thi công xây dựng có hành vi, vi phạm khác thì bị xử phạt hành chính theo quy định tại Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng.

c) Trong trường hợp Nhà thầu vi phạm nghĩa vụ hoàn thành hợp đồng theo tiến độ quá thời gian **30 ngày** (không có lý do chính đáng và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư) hoặc vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ đảm bảo chất lượng cho công trình. Chủ đầu tư có quyền đề nghị chấm dứt hợp đồng và Nhà thầu phải chịu phạt một khoản tiền trị giá **12%** giá trị hợp đồng. Đồng thời Chủ đầu tư sẽ xem xét tư cách nhà thầu của Nhà thầu trong quá trình tham gia đấu thầu các gói thầu tiếp theo (nếu có).

d) Trong trường hợp Nhà thầu có hành vi kéo dài thời gian hoàn thiện hồ sơ, tài liệu phục vụ cho công tác thanh toán, quyết toán công trình được quy định tại Điều 24 [Quyết toán và thanh lý Hợp đồng] của hợp đồng này mà không có lý do chính đáng được Chủ đầu tư chấp thuận bằng văn bản thì chịu mức phạt áp dụng tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ.

đ) Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng của công việc tại thời điểm kiểm tra, thì Chủ đầu tư sẽ xử lý vi phạm theo điểm h khoản này, khi đó Nhà thầu phải điều chỉnh tiến độ thi công và tăng cường nhân lực, vật tư, thiết bị để đẩy nhanh tiến độ nhằm khắc phục phần công việc bị chậm trễ trong vòng 15 ngày tiếp theo. Ngoài ra Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành, trong thời gian yêu cầu.

e) Nhân sự và thiết bị của Nhà thầu, trường hợp tại thời điểm kiểm tra nhà thầu không bố trí đúng theo hồ sơ dự thầu, thì Chủ đầu tư sẽ xử lý vi phạm theo điểm h khoản này.

g) Về trật tự xây dựng, an toàn trong thi công xây dựng, thi công xây dựng công trình, trường hợp tại thời điểm kiểm tra nhà thầu không đảm bảo về an toàn trong công trình xây dựng theo quy định thì Chủ đầu tư sẽ xử lý vi phạm theo điểm h khoản này.

h) Hình thức xử lý vi phạm hợp đồng quy định cho điểm đ, e, g:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng Chủ đầu tư sẽ kiểm tra bất kỳ vào thời điểm nào về tiến độ thi công, nhân sự và thiết bị tập kết của Nhà thầu so với hồ sơ dự thầu và trật tự xây dựng, an toàn trong thi công xây dựng, thi công xây dựng công trình, trường hợp Nhà thầu có vi phạm thì mức độ xử lý như sau:

+ Lần 1: Lập biên bản vi phạm và nhắc nhở;

+ Lần 2: Lập biên bản vi phạm và ra quyết định xử phạt bằng hình thức cảnh cáo. Ngoài ra còn phạt bổ sung thêm là bị đánh giá về uy tín nhà thầu và không được tham gia các gói thầu trong phạm vi quản lý của Ban Quản lý làm Chủ đầu tư trong thời gian thực hiện gói thầu này;

+ Lần 3: Lập biên bản vi phạm và ra quyết định xử phạt bằng hình thức phạt tiền theo quy định tại điểm a khoản này, Điều 31, Điều 32, Điều 33 Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ, tuỳ theo hình thức vi phạm (số tiền phạt vi phạm sẽ được giảm trừ vào giá trị thanh, quyết toán công trình). Ngoài ra còn phạt bổ sung thêm là bị đánh giá về uy tín nhà thầu và không được tham gia các gói thầu trong phạm vi quản lý của Ban Quản lý làm Chủ đầu tư trong thời gian từ 06 (sáu) tháng đến 03 (ba) năm tuỳ theo mức độ vi phạm.

Điều 23. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

23.1. Khiếu nại

Thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

23.2. Xử lý các tranh chấp

Thực hiện theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải [quy định tại **ĐKCT**].

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng **30 ngày** kể từ ngày phát sinh tranh chấp hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam [quy định tại **ĐKCT**]. Quyết định của trọng tài (hoặc Tòa án Nhân dân) là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

23.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 24. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

24.1. Quyết toán hợp đồng

Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị

định số 50/2021/NĐ-CP, quy định pháp luật khác có liên quan và gồm các quy định sau:

Trong vòng **30 ngày** [quy định tại **ĐKCT**] sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư **08 (bộ)** quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng;
- Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng;
- Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu;
- Hồ sơ hoàn công, Hồ sơ KCS, Nhật ký thi công xây dựng công trình;
- Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng *(nếu có)*.

Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá **30 ngày** kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).

* Trường hợp công trình sau khi đã thanh quyết toán nhưng có sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của các đơn vị có thẩm quyền liên quan đến công trình vì lý do nào đó làm giảm giá trị thanh quyết toán (nếu có) mà Nhà thầu không giải trình, giải thích, làm rõ được cho các đơn vị nêu trên thì phần chênh lệch giá trị giảm đó Nhà thầu phải chịu trách nhiệm nộp trả lại theo yêu cầu của các cơ quan thanh, kiểm tra được pháp luật quy định.

* Trường hợp sau 60 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành, Nhà thầu không cung cấp được Hồ sơ quyết toán nêu trên, Chủ đầu tư sẽ xem xét xử lý theo Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 quy định về quản lý, thanh toán quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

24.2. Thanh lý hợp đồng

Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP và các quy định sau:

a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:

- Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký;
- Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của Điều 17 của hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 18 của hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu].

b) Việc thanh lý hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 30 ngày [quy định tại **ĐKCT**] kể từ ngày các bên tham gia hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo điểm a khoản 24.2 Điều này.

24.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.

Điều 25. Hiệu lực của hợp đồng

25.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong hợp đồng này. Số bản, trang, Phụ lục và ngôn ngữ hợp đồng [quy định tại **ĐKCT**].

25.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ thời điểm [quy định tại **ĐKCT**] và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng.

25.3. Tính pháp lý của hợp đồng xây dựng:

a) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà Chủ đầu tư, Nhà thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện;

b) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định, của pháp luật có liên quan.

Điều 26. Điều khoản chung

26.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những Điều đã quy định trong hợp đồng này. Khi một bên có kiến nghị, đề xuất, yêu cầu thì bên kia phải có trách nhiệm trả lời.

26.2. Hợp đồng này bao gồm 52 trang và 01 phụ lục kèm theo, được lập thành 08 (tám) bản bằng tiếng Việt. Chủ đầu tư sẽ giữ 06 (sáu) bản tiếng Việt, Nhà thầu sẽ giữ 02 (hai) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau.

PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.6. Chủ đầu tư là Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Kiên Giang.

1.7. Công trình bao gồm: San lấp mặt bằng; Nhà bảo vệ, cổng hàng rào; Hàng rào xung quanh

1.10. Công trình San lấp mặt bằng; Nhà bảo vệ, cổng hàng rào; Hàng rào xung quanh và được xác định trong bản vẽ số Theo hồ sơ thiết kế được duyệt.

1.21. Ngày khởi công là: Ngày 06 tháng 10 năm 2023

1.23. Nhà thầu là: Liên danh Công ty TNHH Minh Hạnh – Công ty TNHH Phạm Bảo

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ hợp đồng: Gồm các tài liệu kèm theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (Thông số kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, mô tả công việc mời thầu nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu).

2.4. Thứ tự ưu tiên:

- Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;
- Biên bản thương thảo;
- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu;
- HSMT và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có);
- Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

3.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 4. Thông báo

4.2. Thông báo của một bên phải được người đại diện có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký kết sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.

Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là **3%** giá trị hợp đồng, tương đương với số tiền **651.898.244 đồng** ***(Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi mốt triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn hai trăm bốn mươi bốn đồng)***.
- Thời gian gửi bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư trong vòng **10 ngày** kể từ ngày ký kết Hợp đồng.
- Thời gian Nhà thầu phải gia hạn bảo đảm thực hiện là **10 ngày** trước ngày hết hạn.
- Thời gian thanh toán nợ cho Chủ đầu tư là **07 ngày**, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư.
- Thời gian sửa chữa sai sót là **03 ngày**, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư.

5.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng

Thời gian nộp bảo lãnh tiền tạm ứng là **10 ngày,** kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực với giá trị 100% tiền tạm ứng.

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

6.3. Trường hợp Chủ đầu tư cung cấp một số hay toàn bộ vật tư, máy thi công: Không áp dụng.

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

7.4. Chạy thử của công trình (nếu có)

Thời gian chạy thử là **03 ngày** sau khi Chủ đầu tư nhận được thông báo của Nhà thầu hoặc vào ngày yêu cầu.

7.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình

Thời gian phản hồi Nhà thầu là **05 ngày**, kể từ khi nhận được đề nghị nghiệm thu công trình của Nhà thầu.

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

8.2. Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng

- Ngày bắt đầu công việc là: ngày **06/10/2023**.

- Thời gian thông báo trước cho Nhà thầu về ngày bắt đầu công việc là **02 ngày**.

- Ngày hợp đồng bắt đầu có hiệu lực là: ngày **05/10/2023.**

- Thời gian hoàn thành toàn bộ công việc là **240 ngày,** kể từ ngày giao mặt bằng đủ điều kiện thi công *(thời gian trên không bao gồm thời gian chờ xử lý kỹ thuật, thử tỉnh, thí nghiệm (nếu có) và các trường hợp bất khả kháng).*

8.3. Tiến độ thực hiện hợp đồng

- Thời gian trình tiến độ chi tiết thực hiện công việc là **05 ngày** sau ngày bắt đầu công việc, Nhà thầu có trách nhiệm lập bảng tiến độ thi công chi tiết theo biên bản bàn giao mặt bằng thực tế trình Chủ đầu tư chấp thuận để làm căn cứ thực hiện. Tiến độ thực hiện hợp đồng phải thể hiện các mốc hoàn thành, bàn giao các công việc, sản phẩm chủ yếu.

- Thời gian phản hồi cho Nhà thầu về tiến độ đề xuất là **05 ngày**, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được bảng tiến độ của Nhà thầu.

8.4. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng

Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng các trong trường hợp sau:

- Do việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của Chủ đầu tư, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra.

- Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Chủ đầu tư gây ra.

Điều 9. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

9.2. Giá hợp đồng:

a) Hợp đồng này là: Hợp đồng trọn gói.

b) Giá hợp đồng gồm

(i) Bằng Việt Nam Đồng: **21.729.941.481 đồng**

(Bằng chữ: Hai mươi mốt tỷ, bảy trăm hai mươi chín triệu, chín trăm bốn mươi mốt nghìn bốn trăm mươi mốt đồng)

Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo hợp đồng, bản quyền, lợi nhuận của Nhà thầu và tất cả các loại phí, thuế GTGT 10% liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

Trong đó:

+ Công ty TNHH Minh Hạnh đảm nhận (89,02%): 19.343.993.906 đồng.

+ Công ty TNHH Phạm Bảo đảm nhận (10,98%): 2.385.947.575 đồng.

* Thành viên đứng đầu liên danh Công ty TNHH Minh Hạnh thay mặt thành viên liên danh thực hiện một số nội dung sau:

- Bảo đảm thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tiền tạm ứng, bảo lãnh bảo hành (nếu có) cho cả liên danh.

- Sử dụng tài khoản ngân hàng để giao dịch với Chủ đầu tư về tạm ứng hợp đồng, thanh toán giai đoạn và quyết toán hoàn thành với Chủ đầu tư.

+ Tên tài khoản: Công ty TNHH Minh Hạnh

+ Số tài khoản: 945773838 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Kiên Giang

- Ký bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành giai đoạn, xuất toàn bộ hóa đơn GTGT trên phần công việc và giá trị thực hiện của cả liên danh.

* Từng thành viên liên danh sẽ ký biên bản nghiệm thu giai đoạn theo công việc mình phụ trách.

* Cả liên danh cùng ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng, hồ sơ quyết toán, bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành quyết toán với Chủ đầu tư.

(ii) Bằng Ngoại tệ: Không áp dụng.

(iii) Khoản bổ sung hay giảm trừ: Không áp dụng.

9.3. Bảo lãnh tạm ứng, tạm ứng

** Bảo lãnh tạm ứng:*

- Thời gian nộp bảo lãnh tiền tạm ứng là **10 ngày**, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Bảo lãnh tiền tạm ứng phải có hiệu lực cho đến khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực khi Chủ đầu tư chấp thuận bằng văn bản.

- Chủ đầu tư sẽ chuyển tiền tạm ứng vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Kiên Giang trong thời gian **10 ngày** sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng.

** Tạm ứng:*

- Sau khi nhận được bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng của bên Nhà thầu, trong vòng 10 ngày Chủ đầu tư sẽ tạm ứng cho Nhà thầu một khoản tiền tạm ứng tối đa 30% giá trị hợp đồng với giá trị làm tròn là 6.518.000.000 đồng *(Bằng chữ: Sáu tỷ, năm trăm mười tám triệu đồng).*

- Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán với tỷ lệ thu hồi tối thiểu là 30% khối lượng hoàn thành giai đoạn và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị giải ngân đạt 80% giá trị hợp đồng.

9.4. Thanh toán: Đồng tiền sử dụng để thanh toán hợp đồng là đồng tiền Việt Nam.

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

9.5. Thời hạn thanh toán

Tiến độ thanh toán được chia làm nhiều đợt, phụ thuộc vào điều kiện kế hoạch vốn được giao hàng năm.

+ Thanh toán giai đoạn: các lần thanh toán căn cứ vào khối lượng đã được nghiệm thu, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho nhà thầu 95% giá trị khối lượng hoàn thành theo từng đợt nghiệm thu sau khi trừ giá trị thu hồi tạm ứng. Tiền tạm ứng sẻ được thu hồi tối thiểu 30% theo khối lượng hoàn thành các lần thanh toán và thu hồi hết giá trị tạm ứng khi giá trị giải ngân đạt 80% giá trị hợp đồng.

+ Thanh toán sau cùng: Sau khi công trình được nghiệm thu hoàn thành (nghiệm thu A-B). Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu 95% giá trị khối lượng hoàn thành (sau khi đã trừ các lần thanh toán trước), giữ lại 5% bảo hành. Nếu nhà thầu nộp chứng thư bảo lãnh bằng hình thức bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín đụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành có giá trị tương đương thì Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu 100% giá trị nghiệm thu hoàn thành.

+ Trường hợp công trình đã có Quyết định phê duyệt quyết toán. Các cơ quan thanh tra, kiểm toán có ý kiến điều chỉnh giảm thì thực hiện theo kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm toán.

Căn cứ Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính Phủ, các bên thống nhất điều chỉnh giảm 2% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng (GTGT) từ 10% xuống 8% cho khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu thanh toán kể từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

9.6. Thanh toán tiền bị giữ lại

Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: **5%** giá trị khối lượng hoàn thành.

9.8. Hồ sơ thanh toán

- Hồ sơ thanh toán: **10** bộ.

- Hồ sơ thanh toán bao gồm các tài liệu chủ yếu sau:

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán *(có ghi khối lượng)* có xác nhận đại diện Nhà thầu thi công, đại diện Nhà tư vấn *(nếu có)* và đại diện Chủ đầu tư.

+ Bảng xác định giá trị khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu nhân với đơn giá trong hợp đồng trừ đi phần thu hồi tạm ứng (nếu có) phải được TVGS xác nhận.

+ Bảng xác định giá trị khối lượng phát sinh *(nếu có)* nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng đã ký kết có xác nhận đại diện Nhà thầu thi công, đại diện Nhà tư vấn (nếu có) và đại diện Chủ đầu tư.

+ Hóa đơn tài chính theo qui định.

- Thời hạn thanh toán là: Chủ đầu tư sẽ hoàn thành hồ sơ thanh toán cho nhà thầu chuyển cơ quan có thẩm quyền trong vòng **05** ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán của Nhà thầu.

Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng

10.2. Việc điều chỉnh khối lượng công việc và một số nội dung khác trong hợp đồng.

Việc Điều chỉnh giá hợp đồng được thực hiện thông qua việc điều chỉnh khối lượng, đơn giá. Khi phát sinh khối lượng công việc bổ sung hợp lý ngoài phạm vi hợp đồng hoặc khi bổ sung khối lượng công việc hợp lý chưa có đơn giá trong hợp đồng, thì thực hiện như sau:

Đối với Khối lượng công việc phát sinh mà đơn giá có trong Hợp đồng thì áp dụng đơn giá thanh toán trong hợp đồng, đơn giá trong hợp đồng cao hơn dự toán phát sinh được duyệt thì lấy theo dự toán được duyệt.

Đối với Khối lượng công việc phát sinh không có đơn giá trong Hợp đồng thì đơn giá mới được lấy theo đơn giá chuyên ngành của Sở Xây dựng Kiên Giang cập nhật tại thời điểm thi công công trình. Trường hợp không có trong

đơn giá chuyên ngành cập nhật của Sở Xây dựng Kiên Giang thì phải được thẩm định giá để làm cơ sở thanh quyết toán. Việc thẩm định giá do Chủ đầu tư thực hiện chi phí do Nhà thầu chi trả.

Đối với khối lượng không thực hiện trong hợp đồng đã ký thì áp dụng đơn giá trong hợp đồng để Điều chỉnh giảm giá hợp đồng.

Đối với các trường hợp bất khả kháng, bất khả kháng khác: Đơn giá cho các công việc phải khắc phục hậu quả bất khả kháng được áp dụng đơn giá trong hợp đồng đã ký kết; hoặc đơn giá xác định theo nguyên tắc thỏa thuận trong hợp đồng về đơn giá mới cho khối lượng công việc bổ sung, phát sinh bổ sung ngoài phạm vi hợp đồng.

10.3. Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng

Trường hợp điều chỉnh giá hợp đồng: Thực hiện theo Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.

Điều 14. Nhà thầu phụ

14.1. Danh sách Nhà thầu phụ: Không áp dụng.

Giá trị công việc mà Nhà thầu phụ thực hiện: Không áp dụng.

14.5. Nêu các yêu cầu cần thiết khác về Nhà thầu phụ: Không áp dụng.

Điều 21. Sự kiện bồi thường

21.1. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng, bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;

Điều 23. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

23.2. Xử lý các tranh chấp

- Thời gian tiến hành trọng tài phân xử là 07 ngày, kể từ khi thông báo không thỏa mãn được đưa ra bởi một bên.

- Hình thức giải quyết tranh chấp:

+ Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.

+ Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng **10 ngày** kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên Tòa án Nhân dân để xử lý tranh chấp theo quy định của pháp luật Việt Nam. Quyết định của Tòa án Nhân dân là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

Điều 24. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

24.1. Quyết toán hợp đồng

- Thời gian trình hồ sơ quyết toán hợp đồng là **30 ngày,** kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu và xác nhận của Chủ đầu tư bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).

- Số lượng hồ sơ quyết toán hợp đồng là: **08 bộ.**

24.2. Thanh lý hợp đồng

Thời gian tiến hành thanh lý hợp đồng là: **60 ngày** kể từ ngày dự án được phê duyệt quyết toán hoàn thành của cấp có thẩm quyền.

Điều 25. Hiệu lực của hợp đồng

25.1. Hợp đồng này bao gồm 52 trang, đánh số liên tiếp từ trang 1 đến trang 52 và các phụ lục kèm theo được lập thành 10 bản bằng tiếng Việt có hiệu lực pháp lý như nhau, Chủ đầu tư giữ 08 bản, Nhà thầu giữ 02 bản.

25.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Điều 5 Hợp đồng. Hợp đồng hết hiệu lực khi các bên thực hiện xong nghĩa vụ theo những điều khoản đã ghi trong hợp đồng./.

CHỦ ĐẦU TƯ	**NHÀ THẦU**	
GIÁM ĐỐC	**THÀNH VIÊN THỨ 1**	**THÀNH VIÊN THỨ 2**
	GIÁM ĐỐC	**GIÁM ĐỐC**
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP T.KIÊN GIANG	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MINH HẠNH TP. RẠCH GIÁ - TỈNH KIÊN GIANG	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHẠM BẢO TP. RẠCH GIÁ - TỈNH KIÊN GIANG
Bùi Phước Châu	**Nguyễn Lê Minh**	**Phạm Bảo Lộc**

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số 06 /2023/HĐ-TCXD ngày 05/10/2023)

GÓI THẦU SỐ 05: THUỘC DỰ ÁN: ĐTXD TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	**CÔNG TY TNHH MINH HẠNH**				**19.343.993.906**
1	Phát rừng tạo mặt bằng bằng cơ giới, mật độ cây TC/100m2: 0 cây	100m2	268,8200	47.120	12.666.829
2	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng máy đào 0,5m3, chiều dài cọc >2,5m - Cấp đất I	100m	17,3515	1.087.878	18.876.930
3	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng máy đào 0,5m3, chiều dài cọc >2,5m - Cấp đất I	100m	4,6896	995.555	4.668.753
4	Trải lưới cước	100m2	0,5080	433.765	220.353
5	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK 6mm	tấn	0,0128	25.139.878	321.790
6	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất I	100m3	57,4164	828.590	47.574.641
7	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 9T, dung trọng ≤1,65T/m3	100m3	52,1967	678.167	35.398.087
8	Bơm cát san lấp mặt bằng cự ly bơm ≤ 0,5km, độ chặt k=0,9 (theo Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 17/04/2019)	100m3	713,1028	26.958.620	19.224.267.133
II	**CÔNG TY TNHH PHẠM BẢO**				**2.385.947.575**
1	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất I	100m3	1,19	1.811.603,10	2.147.112
2	Ép trước cọc BTCT bằng máy ép cọc 150T, chiều dài đoạn cọc >4m, KT 20x20cm - Cấp đất I	100m	16,48	7.324.072,88	120.700.721
3	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kw	m3	3,74	465.286,36	1.740.171
4	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,14	1.846.119,30	263.072
5	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,03	1.846.131,15	56.307
6	Bê tông cọc, cột, bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	66,61	1.830.102,38	121.908.793
7	Bê tông lót SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M150, đá 1x2, PCB40	m3	4,26	1.507.288,26	6.421.048
8	Bê tông lót SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M150, đá 1x2, PCB40	m3	34,21	1.507.288,17	51.567.343
9	Bê tông lót SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M150, đá 1x2, PCB40	m3	1,48	1.507.288,14	2.232.143
10	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	11,11	1.637.953,82	18.194.391
11	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD ≤0,1m2, chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40	m3	23,18	2.254.107,06	52.255.386
12	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40	m3	48,12	2.111.183,73	101.587.839
13	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40	m3	6,75	2.015.092,58	13.603.890
14	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M250, đá 1x2, PCB40	m3	1,43	1.627.783,12	2.334.241
15	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m3	4,00	1.889.980,98	7.551.797
16	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m3	0,26	1.889.981,05	498.766
17	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	0,56	2.042.067,13	1.149.888
18	Bê tông tấm đan, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	0,32	1.703.290,38	541.987

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
19	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát, nối bằng p/p dán keo, đoạn ống dài 6m - Đường kính 32mm	100m	0,02	2.930.050,00	58.601
20	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	4,00	34.588,25	138.353
21	Trải tấm cao su lót	100m2	3,42	689.920,72	2.358.218
22	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn cọc, cột	100m2	3,52	8.972.343,73	31.563.808
23	Ván khuôn móng cột	100m2	1,11	10.627.097,12	11.817.332
24	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao ≤28m	100m2	5,26	13.315.942,01	70.084.466
25	Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤28m	100m2	5,48	12.692.515,43	69.501.676
26	Ván khuôn sàn mái, chiều cao ≤28m	100m2	0,52	10.365.030,71	5.400.181
27	Ván khuôn gỗ lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2	0,06	20.258.897,89	1.249.974
28	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,01	8.292.198,58	116.920
29	Gia công, lắp đặt cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, ĐK 06mm	tấn	1,80	26.533.175,68	47.741.143
30	Gia công, lắp đặt cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, ĐK 10mm	tấn	0,09	26.766.564,71	2.275.158
31	Gia công, lắp đặt cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, ĐK 16mm	tấn	10,64	25.568.283,07	272.059.316
32	Gia công, lắp đặt cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, ĐK 20mm	tấn	0,30	25.180.020,01	7.548.970
33	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK 12mm	tấn	0,90	25.567.665,96	22.993.002
34	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK 06mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,74	26.692.723,59	19.787.316
35	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK 12mm, chiều cao ≤6m	tấn	4,02	24.758.591,82	99.408.222
36	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK 16mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,12	26.003.888,43	3.169.874
37	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK 06mm, chiều cao ≤6m	tấn	1,11	27.025.115,30	30.119.491
38	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK 12mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,31	25.993.017,69	7.933.069
39	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK 16mm, chiều cao ≤6m	tấn	6,14	26.364.060,66	161.846.332
40	Lắp dựng cốt thép tấm đan, ĐK 08mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,06	27.841.463,79	1.806.911
41	Lắp dựng cốt thép lanh tô liền mái hắt, ĐK 06mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,01	27.841.509,43	295.120
42	Lắp dựng cốt thép lanh tô liền mái hắt, ĐK 12mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,04	27.698.264,06	1.132.859
43	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK 08mm, chiều cao ≤28m	tấn	0,48	26.713.228,67	12.931.874
44	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK 10mm, chiều cao ≤28m	tấn	0,12	26.946.620,93	3.141.976
45	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan, ĐK 08mm	tấn	0,03	27.333.978,87	776.285
46	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK 14mm, chiều cao ≤6m	tấn	2,11	25.993.016,74	54.954.436
47	Xây cột, trụ bằng gạch thẻ 4x8x18cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PC40	m3	5,56	3.379.236,68	18.783.825
48	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x18cm - Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PC40	m3	118,65	2.126.633,00	252.326.494
49	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x18cm - Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PC40	m3	14,73	1.810.914,04	26.669.331
50	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x18cm - Chiều dày ≤10cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PC40	m3	3,17	1.904.683,02	6.032.893
51	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x18cm - Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PC40	m3	5,04	1.810.914,03	9.133.526
52	Xây tường thẳng bằng gạch thẻ 4x8x19cm - Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M100, PC40	m3	1,26	2.970.570,63	3.742.919
53	Xây tường thẳng bằng gạch thẻ 4x8x18cm - Chiều dày ≤10cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M100, PC40	m3	0,37	3.309.357,10	1.225.124
54	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch thẻ 4x8x18cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PC40	m3	0,04	3.461.134,26	149.521

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
55	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5cm, vữa XM M75, PC40	m2	102,69	164.988,19	16.943.050
56	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 2cm, vữa XM M75, PC40	m2	17,85	185.157,14	3.305.055
57	Trát tường ngoài, dày 1,5cm, Vữa XM M100, XM PC40	m2	659,17	120.346,00	79.328.545
58	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PC40	m2	179,85	110.931,00	19.950.741
59	Trát gờ chỉ, vữa XM M75, PCB30	m	127,49	37.472,65	4.777.500
60	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PC40	m2	30,14	82.931,12	2.499.544
61	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	m2	46,59	71.508,26	331.570
62	Trát tường trong, dày 1,5cm, Vữa XM M100, XM PC40	m2	13,00	73.731,92	958.515
63	Quét nước xi măng 2 nước	m2	13,00	9.838,00	127.894
64	Thi công tầng lọc đá dăm 4x6	100m3	0,00	68.856.666,67	20.657
65	Thi công tầng lọc lớp đá sỏi	100m3	0,00	104.692.000,00	52.346
66	Thi công tầng lọc lớp than củi (ĐMVD)	100m3	0,00	81.340.000,00	40.670
67	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần ngoài	m2	102,69	38.501,92	3.953.858
68	Bả bằng bột bả vào tường ngoài	m2	22,97	33.183,63	762.228
69	Bả bằng bột bả vào tường trong	m2	37,76	31.642,01	1.194.834
70	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	125,66	92.357,81	11.605.913
71	Sơn dầm, trần, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	37,76	71.920,31	2.715.783
72	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75, PC40	m2	9,92	58.110,18	576.453
73	Kẻ ron âm cột	m	84,00	37.085,50	3.115.182
74	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m2	12,21	514.946,60	6.287.498
75	Lắp dựng xà gồ thép mạ kẽm (25x25x1.2)mm	tấn	0,13	3.007.142,86	383.110
76	Lợp mái ngói 10v/m2, chiều cao ≤4m, vữa XM M75, PC40	100m2	0,33	26.730.696,41	8.866.572
77	Ốp chân tường, viền tường viền trụ, cột - đá chẻ tự nhiên	m2	169,87	267.065,62	45.366.143
78	Ốp tấm Alu màu bạc	m2	31,98	446.589,40	14.281.929
79	Bộ chữ Alu Gương Mạ Vàng " CẤP CỨU TỔNG HỢP" hàng rào mặt trước	Bộ	1,00	7.655.819,00	7.655.819
80	Bộ chữ Alu Gương Mạ Vàng " TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH" hàng rào mặt trước	Bộ	1,00	15.311.637,00	15.311.637
81	Ốp chân tường, viền tường viền trụ, cột - đá chẻ tự nhiên	m2	7,17	267.065,55	1.914.860
82	Ốp tường trụ, cột - Tiết diện gạch KT (30x60)cm, vữa XM M75, PCB40	m2	15,46	439.259,61	6.790.075
83	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch KT (60x60)cm, vữa XM M75, PCB40	m2	9,31	384.654,23	3.582.708
84	Lát nền, sàn gạch - Tiết diện gạch KT (30x30)cm, vữa XM M75, PCB40	m2	2,56	300.738,51	770.462
85	Lát đá bậc tam cấp, vữa XM M75, PC40	m2	0,99	2.273.380,81	2.250.647
86	Lắp dựng cửa cổng xếp điện Inox	m2	19,52	4.316.388,01	84.255.894
87	Gia công cổng sắt	tấn	0,05	36.403.376,15	1.983.984
88	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m2	4,44	93.582,66	415.507
89	Lắp dựng thép tấm kẽm dày 2 ly	m2	2,59	59.686,10	154.587
90	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	1m2	2,66	96.040,54	255.852
91	Lắp dựng cửa đi khung nhôm C100 kính dày 5 ly	m2	2,07	1.538.444,93	3.184.581
92	Lắp dựng cửa khung nhôm C100 kính mờ dày 5 ly	m2	1,84	2.988.410,87	5.498.676
93	Lắp dựng cửa sổ lùa khung nhôm C70 kính dày 5 ly	m2	9,52	1.306.449,26	12.437.397
94	Lắp dựng cửa sổ lật khung nhôm C70 kính dày 5 ly	m2	0,36	1.306.450,00	470.322
95	Lắp dựng hàng rào lưới thép hàn	m2	269,32	287.446,81	77.414.170
96	Lắp dựng hàng rào lưới thép B40	m2	1.056,79	121.015,34	127.887.285
97	Lắp cột thép các loại	tấn	0,47	40.274.122,45	18.747.604
98	Lắp đặt Bu lông neo D14, L = 150 mm	cái	180,00	12.759,70	2.296.746
99	Lắp đặt đèn ống dài 1,2m, hộp đèn 1 bóng	bộ	1,00	213.432,00	213.432

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
100	Lắp đặt đèn ống dài 0,6m, hộp đèn 1 bóng	bộ	1,00	117.733,00	117.733
101	Lắp đặt ổ cắm đơn	cái	2,00	51.447,00	102.894
102	Lắp đặt quạt trần đảo	cái	1,00	1.046.040,00	1.046.040
103	Lắp đặt tủ điện tổng	cái	1,00	2.740.692,00	2.740.692
104	Lắp đặt MCB 2 pha 25A	cái	1,00	306.680,00	306.680
105	Lắp đặt công tắc đơn	cái	2,00	46.279,00	92.558
106	Lắp đặt hộp nối dây KT (100x100)	hộp	1,00	64.412,00	64.412
107	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 1,5mm2	m	50,00	53.107,84	2.655.392
108	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2,5mm2	m	30,00	53.107,83	1.593.235
109	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 4,0mm2	m	10,00	53.107,80	531.078
110	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - Đường kính 20mm	m	50,00	14.914,46	745.723
111	Lắp đặt xí bệt (bao gồm vòi rửa + xi phông)	bộ	1,00	1.906.985,00	1.906.985
112	Lắp đặt chậu Lavabo (bao gồm xi phông)	bộ	1,00	852.211,00	852.211
113	Lắp đặt phễu thu Inox + bộ xã (có xi phông)	cái	1,00	152.611,00	152.611
114	Lắp đặt gương soi + kệ	cái	1,00	418.126,00	418.126
115	Lắp đặt hộp đựng giấy	cái	1,00	51.991,00	51.991
116	Lắp đặt van khóa PVC - Đường kính 27mm	cái	1,00	104.293,00	104.293
117	Lắp đặt Tê nhựa PVC nối bằng p/p dán keo - Đường kính 27mm	cái	10,00	16.453,30	164.533
118	Lắp đặt côn nối giảm PVC nối bằng p/p dán keo - Đường kính (27/21)mm	cái	4,00	12.749,25	50.997
119	Lắp đặt co nhựa PVC nối bằng p/p dán keo - Đường kính 21mm	cái	5,00	12.110,80	60.554
120	Lắp đặt co nhựa PVC nối bằng p/p dán keo - Đường kính 27mm	cái	5,00	14.409,80	72.049
121	Lắp đặt khâu ren trong - Đường kính 27mm	cái	4,00	54.321,25	217.285
122	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng p/p dán keo - Đường kính 27mm	100m	0,12	2.151.500,00	258.180
123	Lắp đặt co nhựa miệng PVC nối bằng p/p dán keo - Đường kính 34mm	cái	2,00	16.964,00	33.928
124	Lắp đặt co nhựa miệng PVC nối bằng p/p dán keo - Đường kính 60mm	cái	4,00	47.123,25	188.493
125	Lắp đặt Tê nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo - Đường kính 60mm	cái	2,00	31.158,00	62.316
126	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo - Đường kính 65mm	cái	2,00	29.242,00	58.484
127	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát, nối bằng p/p dán keo - Đường kính 60mm	100m	0,10	8.369.050,00	836.905
128	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát, nối bằng p/p dán keo - Đường kính 90mm	100m	0,04	14.394.400,00	575.776
129	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát, nối bằng p/p dán keo - Đường kính 114mm	100m	0,04	22.954.375,00	918.175
	Tổng cộng giá hợp đồng (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)): I + II				**21.729.941.481**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 29 tháng 9 năm 2023

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Số: 29/2023/HĐ-TCXD

MÃ DỰ ÁN: 7660260

GÓI THẦU SỐ 04: THI CÔNG XÂY DỰNG KHỐI NHÀ CHÍNH; KHOA GIẢI PHẪU BỆNH, BỘ PHẬN GIẶT LÀ; KHOA NHIỄM; KHỐI PHỤ TRỢ; NHÀ XE 2 BÁNH, 4 BÁNH, HỒ NƯỚC TRÊN MÁI; BỂ NƯỚC NGẦM; HÀNH LANG NỐI; HỆ THỐNG PCCC; HỆ THỐNG CẤP, THOÁT NƯỚC; HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN + CHIẾU SÁNG; SÂN BÃI, ĐƯỜNG GIAO THÔNG; HỆ THỐNG CÂY XANH CẢNH QUAN (CÂY XANH, THẢM CỎ, HỆ THỐNG TƯỚI TỰ ĐỘNG,...)
DỰ ÁN: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH

GIỮA

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP
TỈNH KIÊN GIANG

VÀ

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH PHẠM BẢO – CÔNG TY TNHH MINH LONG – CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ THANG MÁY FUJI VIỆT NAM

MỤC LỤC

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH **1**
MỤC LỤC **2**
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT **4**
PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU **5**
PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG **6**
PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG **8**
Điều 1. Giải thích từ ngữ 8
Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên 10
Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng 11
Điều 4. Thông báo 11
Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng 11
Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc 12
Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng 13
Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng 17
Điều 9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán 20
Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng 22
Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư 22
Điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu 24
Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn (áp dụng đối với trường hợp Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng) 30
Điều 14. Nhà thầu phụ 31
Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ 32
Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường 34
Điều 17. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư 34
Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu 36
Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành 37
Điều 20. Rủi ro và bất khả kháng 38
Điều 21. Sự kiện bồi thường 41
Điều 22. Thưởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng 42

Điều 23. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp 42
Điều 24. Quyết toán và thanh lý hợp đồng 44
Điều 25. Hiệu lực của hợp đồng 46
Điều 26. Điều khoản chung 46
PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG 46
Điều 1. Giải thích từ ngữ 46
Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên 47
Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng 47
Điều 4. Thông báo 47
Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng 47
Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc 48
Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng 48
Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng 48
Điều 9. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán 49
Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng 52
Điều 14. Nhà thầu phụ 54
Điều 21. Sự kiện bồi thường 54
Điều 23. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp 54
Điều 24. Quyết toán và thanh lý hợp đồng 54
Điều 25. Hiệu lực của hợp đồng 55

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ĐKC	Điều kiện chung
ĐKCT	Điều kiện cụ thể
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
Nghị định 37/2015/NĐ-CP	Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng
Nghị định 50/2021/NĐ-CP	Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng
Nghị định 06/2021/NĐ-CP	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng
Nghị định 15/2021/NĐ-CP	Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng
VNĐ	Đồng Việt Nam
PDF	Định dạng tài liệu được cố định theo tiêu chuẩn của hãng Adobe Systems để tài liệu được hiển thị như nhau trên mọi môi trường làm việc
Excel	Định dạng tài liệu theo dạng bảng biểu của hãng Microsoft dùng trong việc tính toán, nhập dữ liệu
Word	Định dạng tài liệu theo dạng văn bản của hãng Microsoft dùng trong việc trình bày, nhập dữ liệu

PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU

Hôm nay, ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang

- Đại diện là Ông: **Bùi Phước Châu** Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: 647 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Tài Khoản: 9552.2.7660260 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Kiên Giang
- Mã số thuế: 1702117106
- Điện thoại: 02973.636456

Và bên kia là:

2. Nhà thầu: Liên danh Công ty TNHH Phạm Bảo – Công ty TNHH Minh Long – Công ty cổ phần thiết bị Thang máy Fuji Việt Nam

2.1. Đại diện thành viên thứ nhất (đứng đầu liên danh) Công ty TNHH Phạm Bảo

- Đại diện: Phạm Bảo Lộc Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: số 86 đường Vũ Trọng Phụng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
- Mã số thuế: 1700498720
- Tài khoản số: 88866608888 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Kiên Giang.
- Điện thoại: 0916.66.22.66

2.2. Đại diện thành viên liên danh thứ hai Công ty TNHH Minh Long

- Đại diện: Lê Văn Thanh Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: số 124 ấp Mười Huỳnh, xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.
- Mã số thuế: 170055136
- Tài khoản số: 256916757373 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Chi nhánh Kiên Giang
- Điện thoại: 0916.75.73.73

2.3. Đại diện thành viên liên danh thứ ba Công ty Cổ phần thiết bị Thang máy Fuji Việt Nam

- Đại diện: Lê Trung Hợp Chức vụ: Tổng Giám đốc

- Địa chỉ: số 89 đường Đặng Thùy Trâm, phường 13, Quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
- Mã số thuế: 0313465349
- Tài khoản số: 1034835235 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương, chi nhánh Sài Gòn.
- Điện thoại: 0976.58.53.31

Hai bên cùng thống nhất ký hợp đồng thi công xây dựng của Gói thầu số 4: Thi công xây dựng: Khối nhà chính; Khoa giải phẫu bệnh, bộ phận giặt là; Khoa nhiễm; Khối phụ trợ; Nhà xe 2 bánh, 4 bánh, hồ nước trên mái; Bể nước ngầm; Hành lang nối; Hệ thống PCCC; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cấp điện + chiếu sáng; Sân bãi, đường giao thông; Hệ thống cây xanh cảnh quan (cây xanh, thảm cỏ, hệ thống tưới tự động,...) thuộc dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Giang Thành như sau:

PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính về xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2280/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung thuộc Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Quyết định số 229/QĐ-SKHĐT ngày 22 tháng 09 năm 2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án ĐTXD Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Quyết định số 283/QĐ-BQL ngày 26/6/2023 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình: Khối nhà chính; Khoa giải phẫu bệnh, bộ phận giặt là, kiểm soát nhiễm khuẩn, kho xưởng; Khu điều trị nội trú khoa truyền nhiễm và các hạng mục phụ trợ (không bao gồm SLMB, nhà bảo vệ, cổng hàng rào) thuộc dự án Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-BQL ngày 26 tháng 06 năm 2023 của BQL dự án ĐTXD chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt dự toán gói thầu Công trình: Khối nhà chính; Khoa giải phẫu bệnh, bộ phận giặt là; Khoa nhiễm; Khối phụ trợ; Nhà xe 2 bánh, 4 bánh, hồ nước trên mái; Bể nước ngầm; Hành lang nối; Hệ thống PCCC; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cấp điện + chiếu sáng; Sân bãi, đường giao thông; Hệ thống cây xanh cảnh quan (cây xanh thảm cỏ, hệ thống, tưới tự động,...) thuộc dự án: Trung tâm y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Quyết định số 380/QĐ-BQL ngày 25/7/2023 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang phê duyệt cập nhật giá gói thầu Công trình: Khối nhà chính; Khoa giải phẫu bệnh, bộ phận giặt là, kiểm soát nhiễm khuẩn, kho xưởng; Khu điều trị nội trú khoa truyền nhiễm và các hạng mục phụ trợ (không bao gồm SLMB, nhà bảo vệ, cổng hàng rào) thuộc dự án Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng ngày 14/9/2023 được ký giữa Công ty TNHH MTV TVXD Cao Huỳnh Phát và Liên danh Công ty TNHH Phạm Bảo – Công ty TNHH Minh Long - Công ty Cổ phần Thiết bị Thang máy Fuji Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 460/QĐ-BQL ngày 25/9/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 04: Thi công xây dựng: Khối nhà chính; Khoa giải phẫu bệnh, bộ phận giặt là; Khoa nhiễm; Khối phụ trợ; Nhà xe 2 bánh, 4 bánh, hồ nước trên mái; Bể nước ngầm; Hành lang nối; Hệ thống PCCC; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cấp điện + chiếu sáng; Sân bãi, đường giáo thông; Hệ thống cây xanh cảnh quan (cây xanh, thảm cỏ, hệ thống tưới tự động,...) thuộc dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Căn cứ Công văn số 34/VBCT ngày 27/9/2023 của Liên danh Công ty TNHH Phạm Bảo – Công ty TNHH Minh Long – Công ty cổ phần thiết bị Thang máy Fuji Việt Nam về việc Chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng gói thầu số 04: Thi công xây dựng: Khối nhà chính; Khoa giải phẫu bệnh, bộ phận giặt là; Khoa nhiễm; Khối phụ trợ; Nhà xe 2 bánh, 4 bánh, hồ nước trên mái; Bể nước ngầm; Hành lang nối; Hệ thống PCCC; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cấp điện + chiếu sáng; Sân bãi, đường giáo thông; Hệ thống cây xanh cảnh quan (cây xanh, thảm cỏ, hệ thống tưới tự động,...)

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.1. *Bên* là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.

1.2. *Bảng tiên lượng* là bảng kê chi tiết khối lượng và giá các công việc trong hợp đồng.

1.3. *Bản vẽ thiết kế* là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của công trình do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu hoặc do Nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận.

1.4. *Biên bản nghiệm thu* là biên bản được phát hành theo Điều 7 [Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng].

1.5. *Chỉ dẫn kỹ thuật* là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình, thiết kế xây dựng công

trình để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng.

1.6. *Chủ đầu tư* là [quy định tại **ĐKCT**].

1.7. *Công trình* là công trình chính và công trình tạm hoặc là một trong hai loại công trình này [quy định tại **ĐKCT**].

1.8. *Công trình chính* là các công trình mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng.

1.9. *Công trình tạm* là các công trình phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình.

1.10. *Công trường* là địa điểm Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu để thi công công trình cũng như bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong hợp đồng [quy định tại **ĐKCT**].

1.11. *Dự án* là: Đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Giang Thành

1.12. *Đại diện Chủ đầu tư* là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư.

1.13. *Đại diện Nhà thầu* là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.

1.14. *Đại diện nhà tư vấn* là người được nhà tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà tư vấn giao.

1.15. *Hạng mục công trình* là một công trình chính hoặc một phần công trình chính.

1.16. *Hồ sơ dự thầu (hoặc Hồ sơ đề xuất)* của Nhà thầu là toàn bộ tài liệu do Nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) và được nộp cho bên mời thầu theo quy định tại Hồ sơ dự thầu *(hoặc Hồ sơ đề xuất)* của Nhà thầu.

1.17. *Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu)* của Chủ đầu tư là toàn bộ tài liệu theo quy định tại Hồ sơ mời thầu *(hoặc Hồ sơ yêu cầu)* của Chủ đầu tư.

1.18. *Hợp đồng* là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và các tài liệu kèm theo theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].

1.19. *Luật* là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.20. *Ngày* được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.

1.21. *Ngày khởi công* là ngày được thông báo theo khoản 8.2 [Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng] [quy định tại **ĐKCT**].

1.22. *Ngày làm việc* là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

1.23. *Nhà thầu* là: [quy định tại **ĐKCT**].

1.24. *Nhà thầu phụ* là Nhà thầu ký hợp đồng với Nhà thầu để thi công một phần công việc của Nhà thầu.

1.25. *Nhà tư vấn* là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng (Nhà tư vấn có thể là tư vấn quản lý dự án hoặc tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình).

1.26. *Rủi ro và bất khả kháng* được định nghĩa tại Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng].

1.27. *Thay đổi* là sự thay đổi (điều chỉnh) phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá hợp đồng hoặc tiến độ thi công, các nội dung khác của hợp đồng có sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.

1.28. *Thiết bị của Chủ đầu tư* là máy móc, phương tiện do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu sử dụng để thi công công trình, như đã nêu trong [Hồ sơ mời thầu *(hoặc Hồ sơ yêu cầu)* của Chủ đầu tư].

1.29. *Thiết bị của Nhà thầu* là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Nhà thầu thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).

1.30. *Tư vấn thiết kế* là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ hợp đồng xây dựng gồm thỏa thuận hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng [quy định tại **ĐKCT**].

2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại khoản 2.3 Điều này (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.

2.3. Các tài liệu kèm theo hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng, bao gồm:

a) Hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (Thông số kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, mô tả công việc mời thầu nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu,....);

b) Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;

c) Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

e) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu;

g) HSMT và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có);

h) Các tài liệu khác có liên quan.

2.4. Thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu kèm theo hợp đồng do các bên thỏa thuận áp dụng, trường hợp các bên không thỏa thuận thì áp dụng theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2.3 Điều này [quy định tại **ĐKCT**].

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

3.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam [quy định tại **ĐKCT**].

3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là tiếng Việt. Trường hợp có sử dụng từ hai thứ ngôn ngữ trở lên thì các bên phải thỏa thuận về ngôn ngữ sử dụng trong quá trình giao dịch hợp đồng và thứ tự ưu tiên sử dụng ngôn ngữ để giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng.

Điều 4. Thông báo

4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ "bằng văn bản" hay "văn bản" là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài.

4.2. Thông báo của một bên phải được người đại diện có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký kết sẽ được coi là có hiệu lực tại thời điểm ... (do hai bên ấn định trên cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 388 Bộ Luật Dân sự) [quy định tại **ĐKCT**].

Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng tương đương **3%** giá trị hợp đồng cho Chủ đầu tư trong vòng **10 ngày** trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP [quy định tại **ĐKCT**]. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận.

Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có giá trị và có hiệu lực tới khi Nhà thầu đã thi công, hoàn thành công trình, hoặc hạng mục công trình tương ứng với hợp đồng đã ký kết được Chủ đầu tư nghiệm thu và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hạn và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm **03 ngày** trước ngày hết hạn, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực

hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.

Nhà thầu sẽ không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực.

5.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng *(trường hợp các bên thỏa thuận phải có bảo lãnh tiền tạm ứng)*

Trước khi Chủ đầu tư tạm ứng hợp đồng cho Nhà thầu thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP [quy định tại **ĐKCT**].

Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tiền tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.

Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng tương đương giá trị tạm ứng: nhà thầu thực hiện bảo lãnh tạm ứng theo từng đợt có giá trị bảo lãnh tương ứng với giá trị Chủ đầu tư tạm ứng cho Nhà Thầu và sẽ được khấu trừ tương ứng với giá trị giảm trừ tiền tạm ứng qua mỗi lần thanh toán (theo thỏa thuận của các bên) và đảm bảo theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

5.3. Mức tạm ứng hợp đồng là mức tối đa theo thẩm quyền quy định tại pháp luật hợp đồng.

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

6.1. Nhà thầu thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được mô tả trong Hồ sơ mời thầu *(hoặc Hồ sơ yêu cầu)* của Chủ đầu tư; Hồ sơ dự thầu *(hoặc Hồ sơ đề xuất)* của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và biên bản đàm phán hợp đồng, đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và các thỏa thuận khác trong hợp đồng.

6.2. Nội dung và khối lượng công việc của hợp đồng thi công xây dựng được quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và có thể bao gồm toàn bộ hoặc một số công việc sau:

a) Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới công trình;

b) Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo hợp đồng;

c) Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành;

d) Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế. Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu;

đ) Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công xây dựng công trình đối với công việc xây dựng do Nhà thầu phụ thực hiện trong trường hợp là Nhà thầu chính hoặc tổng thầu;

e) Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có);

g) Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng;

h) Thực hiện nghiệm thu công việc chuyển bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;

i) Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ;

k) Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi hợp đồng thi công;

l) Thực hiện các công tác bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực công trường;

m) Hợp tác với các Nhà thầu khác trên công trường (nếu có);

n) Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành;

o) Các công việc khác trong quá trình thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận của hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và quy định của pháp luật.

6.3. Phạm vi công việc thực hiện đối với hợp đồng thi công xây dựng: Là việc cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công và thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt [quy định tại **ĐKCT**].

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

7.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng

Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP như sau:

a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong hồ sơ mời thầu (hoặc hồ sơ yêu cầu) phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng của nhà nước có

liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.

b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.

c) Nhà thầu đảm bảo vật tư, thiết bị được cung cấp có nguồn gốc xuất xứ như quy định của hồ sơ hợp đồng, cụ thể.

+ Đối với hàng hóa sản xuất trong nước phải có giấy chứng nhận xuất xưởng của nhà sản xuất.

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu phải được thông quan hợp pháp, Bản chứng thực Chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin – CO) có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại, Chứng nhận chất lượng (Certificate of Quality – CQ) và các Chứng nhận chất lượng tương đương do Hãng sản xuất cấp.

+ Riêng đối với hàng hóa nhập khẩu nhưng mua tại Việt Nam nhà thầu phải chứng minh Bản chứng thực chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin – CO) có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại, Chứng nhận chất lượng (Certificate of Quality – CQ) và các Chứng nhận chất lượng tương đương do Hãng sản xuất cấp.

+ Thiết bị chỉ được nghiệm thu hoàn thành khi nhà thầu có đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh được hàng hóa thông quan hợp pháp, mới 100%, chứng nhận xuất xứ có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại, chứng nhận chất lượng do Hãng sản xuất cấp, các kết quả kiểm định/giám định đạt chất lượng, thông số kỹ thuật, không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền đối với phần mềm (nếu có), lắp đặt hoàn chỉnh và vận hành chạy thử đạt yêu cầu, đảm bảo an toàn.

+ Trước khi nghiệm thu hoàn thành nhà thầu phải lập Quy trình bảo trì các thiết bị do mình cung cấp cho Ban quản lý dự án theo quy định.

+ Việc hướng dẫn sử dụng tại đơn vị được cung cấp, lắp đặt. Tập huấn, bồi dưỡng chuyển giao công nghệ (nếu có) được tổ chức tại đơn vị sử dụng, tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Việt.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng Nhà thầu không được tự ý thay đổi chủng loại vật liệu, vật tư, thiết bị đã cam kết trong thương thảo về chủng loại, xuất xứ vật liệu, vật tư, thiết bị đưa vào công trình.

- Trường hợp tại thời điểm thi công, nếu nhà thầu có lý do khách quan đề nghị thay đổi các loại vật liệu, vật tư, thiết bị các bên đã thống nhất đưa vào sử

dụng thì Nhà thầu sẽ chỉ được thay đổi khi được Chủ đầu tư chấp thuận. Vật tư, thiết bị thay đổi phải tương đương hoặc tốt hơn về chủng loại, thông số kỹ thuật, chất lượng và đáp ứng yêu cầu của hồ sơ thiết kế.

7.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra;

b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu.

Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Chủ đầu tư không tham gia quá trình này thì Chủ đầu tư không được khiếu nại về các vấn đề trên.

7.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.

7.4. Chạy thử của công trình (nếu có)

Trước khi bắt đầu chạy thử khi hoàn thành, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ, lắp đặt, điều chỉnh và sửa chữa.

Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành chạy thử cụ thể một

cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành chạy thử của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình.

Chủ đầu tư phải thông báo trước 05 ngày [quy định tại **ĐKCT**] cho Nhà thầu về ý định của mình là sẽ tham gia vào lần chạy thử. Nếu Chủ đầu tư không tham gia vào lần chạy thử tại địa điểm và thời gian đã thỏa thuận, Nhà thầu có thể tiến hành chạy thử và việc chạy thử coi như đã được tiến hành với sự có mặt của Chủ đầu tư, trừ khi có thỏa thuận khác giữa các bên.

Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ hay chịu các chi phí do tuân thủ các hướng dẫn của Chủ đầu tư, hay do sự chậm trễ thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết và được:

a) Gia hạn thời gian do sự chậm trễ;

b) Thanh toán mọi chi phí cộng thêm vào giá hợp đồng.

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư các báo cáo có xác nhận về các lần chạy thử và các bên ký biên bản chạy thử làm cơ sở thanh lý hợp đồng theo quy định.

7.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng [quy định tại **ĐKCT**].

Sau khi công trình đủ Điều kiện để nghiệm thu, hai bên lập biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành theo hợp đồng. Nếu có những công việc nhỏ còn tồn đọng lại và các sai sót về cơ bản không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng công trình thì những tồn đọng này được ghi trong biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình và bên nhận thầu phải có trách nhiệm hoàn thành những tồn đọng này bằng chi phí của mình.

Trường hợp công trình chưa đủ điều kiện để nghiệm thu, bàn giao; các bên xác định lý do và nêu cụ thể những công việc mà Bên nhận thầu phải làm để hoàn thành công trình.

Việc kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng của nhà nước.

7.6. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với các sai sót

a) Bằng kinh phí của mình Nhà thầu phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư yêu cầu nhưng đảm bảo không vượt quá khoảng thời gian thực hiện các công việc còn tồn đọng đó quy định trong hợp đồng.

b) Trường hợp không sửa chữa được sai sót

- Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.

- Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư), Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.

c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.

d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

7.7. Các kiểm định thêm

Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, Chủ đầu tư có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong khoảng thời gian 30 ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.

Các kiểm định này phải được tiến hành theo các điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước, chỉ khác là được tiến hành bằng kinh phí của Nhà thầu.

7.8. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành

Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao, mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

8.1. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

8.2. Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng

Ngày khởi công công trình: [quy định tại **ĐKCT**].

Nhà thầu sẽ bắt đầu tiến hành thi công xây dựng công trình *(ngay sau ngày khởi công)* và sẽ thực hiện thi công xây dựng công trình đúng thời gian thực hiện hợp đồng mà không được chậm trễ.

Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của hợp đồng trong khoảng thời gian **540** ngày, kể từ ngày khởi công công trình [quy định tại **ĐKCT**].

8.3. Tiến độ thực hiện hợp đồng

Căn cứ vào thời gian thực hiện hợp đồng Nhà thầu phải lập tiến độ chi tiết để trình cho Chủ đầu tư trong vòng 05 ngày [quy định tại **ĐKCT**] sau ngày khởi công Nhà thầu cũng phải trình tiến độ thi công đã được sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc không phù hợp với nghĩa vụ của Nhà thầu. Trừ khi được quy định khác trong hợp đồng, mỗi bản tiến độ thi công sẽ bao gồm:

a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công cho mỗi giai đoạn chính của công trình;

b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định;

c) Báo cáo tiến độ Nhà thầu phải thể hiện:

- Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình;

- Nhà thầu được phép điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của hợp đồng.

Nhà thầu phải thực hiện theo tiến độ thi công và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Nếu bản tiến độ thi công này không phù hợp với hợp đồng thì Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu trong vòng **05 ngày** sau khi nhận được bản tiến độ thi công của Nhà thầu và các bên thống nhất về tiến độ thi công phù hợp với thực tế. Chủ đầu tư sẽ được phép dựa vào bản tiến độ thi công phù hợp với thực tế này để yêu cầu Nhà thầu thực hiện theo tiến độ của hợp đồng.

Trường hợp Nhà thầu thông báo cho Chủ đầu tư về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công công trình hay làm tăng giá hợp đồng. Trong trường hợp đó, Chủ đầu tư hoặc nhà tư vấn có thể yêu cầu Nhà thầu báo cáo về những ảnh hưởng của các tình huống trong tương lai và đề xuất theo khoản 8.4 [Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng]. Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư một bản tiến độ thi công sửa đổi phù hợp với khoản này.

8.4. Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng

a) Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP [quy định tại **ĐKCT**] và Điều 5 Thông tư số 02/2023/TT-BXD.

b) Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

- Chủ đầu tư không trao cho Nhà thầu quyền tiếp cận, sử dụng các phần hoặc toàn bộ công trường theo thời gian quy định;

- Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp biên bản nghiệm thu công trình;

- Nhà thầu tuân thủ các hướng dẫn của Chủ đầu tư khi các hướng dẫn của Chủ đầu tư đúng quy định, mới phát sinh, không nằm trong thỏa thuận đã có trước đó.

c) Nhà thầu được phép theo Điều 23 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp] gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây:

- Điều chỉnh dự án, thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Chủ đầu tư làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;

- Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng như: ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, địch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;

- Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Chủ đầu tư, nhân lực của Chủ đầu tư hay các Nhà thầu khác của Chủ đầu tư gây ra như: việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra;

- Do Chủ đầu tư không hoặc chậm thanh toán vốn theo quy định của hợp đồng.

- Khi điều chỉnh tiến độ hợp đồng không làm kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng (bao gồm cả thời gian được kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định của hợp đồng xây dựng) thì Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ làm kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng thì Chủ đầu tư phải báo Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

8.5. Đẩy nhanh tiến độ

Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư, Nhà thầu xác nhận.

Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.

8.6. Khắc phục tiến độ chậm trễ

Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng của công việc đó mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong khoản 8.4 Điều này, khi đó Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trình một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành, trong thời gian yêu cầu.

Điều 9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

9.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP.

9.2. Giá hợp đồng: theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 5 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP.

Tổng giá trị hợp đồng là **135.190.551.947 đồng** *(Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ, một trăm chín mươi triệu, năm trăm năm mươi mốt ngàn, chín trăm bốn mươi bảy đồng)*. [quy định tại ĐKCT]

Trong đó:

+ Công ty TNHH Phạm Bảo đảm nhận (78,54%): 104.321.732.658 đồng.

+ Công ty TNHH Minh Long đảm nhận (15%): 19.923.936.719 đồng.

+ Công ty Cổ phần Thiết bị Thang máy Fuji Việt Nam đảm nhận (6,46%): 8.580.575.413 đồng.

+ Chi phí dự phòng: 2.364.307.157 đồng.

Chi tiết giá hợp đồng được nêu trong Phụ lục số 01 [Bảng tổng hợp khối lượng giá trị hợp đồng].

Giá hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo hợp đồng, bản quyền, lợi nhuận của Nhà thầu và tất cả các loại thuế, phí liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

Giá hợp đồng chỉ được điều chỉnh theo quy định tại Điều 10 [Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng].

9.3. Tạm ứng

a) Tiền tạm ứng [quy định tại **ĐKCT**] được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị

thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký (trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho tạm ứng ở mức cao hơn).

b) Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các thay đổi hợp đồng, các sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc bồi thường thiệt hại.

Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt hợp đồng theo Điều 17 [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 18 [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu] hoặc Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng] (tùy từng trường hợp), khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Chủ đầu tư trong thời gian 15 ngày.

c) Nhà thầu phải sử dụng tiền tạm ứng theo đúng quy định tại khoản 6 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Tiền tạm ứng chỉ được sử dụng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng.

9.4. Thanh toán [quy định tại **ĐKCT**]

Giá hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh: Việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu theo giai đoạn nhân với đơn giá đã điều chỉnh theo Điều 10 [Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng]

9.5. Thời hạn thanh toán

a) Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng **05 ngày** làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu [quy định tại **ĐKCT**].

b) Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường cho Nhà thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

9.6. Thanh toán tiền bị giữ lại

Chủ đầu tư sẽ thanh toán toàn bộ các khoản tiền bị giữ lại cho Nhà thầu [quy định tại **ĐKCT**] khi các bên đã đủ căn cứ để xác định giá trị của các lần thanh toán và khi Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định tại Điều 19 [Bảo hiểm và bảo hành]

9.7. Đồng tiền và hình thức thanh toán

a) Đồng tiền thanh toán: giá hợp đồng sẽ được thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam (VNĐ).

b) Hình thức thanh toán: thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

9.8. Hồ sơ thanh toán [quy định tại **ĐKCT**]

Giá hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành thực tế trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư hoặc đại diện nhà tư vấn (nếu có) và đại diện Nhà thầu (theo mẫu biên bản nghiệm thu chất lượng có ghi khối lượng).

- Bảng xác định đơn giá đã điều chỉnh do trượt giá (còn gọi là đơn giá thanh toán) theo Điều 10 [Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng] có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư, đại diện nhà tư vấn (nếu có) và đại diện Nhà thầu;

- Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh *(nếu có)*, giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và đại diện Nhà thầu.

Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng

10.1. Khi điều chỉnh đơn giá hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 6 Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng.

10.2. Việc điều chỉnh khối lượng công việc và một số nội dung khác trong hợp đồng theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng [quy định tại **ĐKCT**].

10.3. Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục I Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng [quy định tại **ĐKCT**].

10.4. Giá hợp đồng được điều chỉnh trong một số trường hợp quy định tại Điều 21 [Sự kiện bồi thường].

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư

11.1. Quyền của Chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào trong việc kiểm tra/kiểm định của Chủ đầu tư thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu;

b) Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu;

c) Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Nhà thầu càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định:

- Số tiền *(nếu có)* mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán;
- Kéo dài *(nếu có)* thời hạn thông báo sai sót;
- Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này;
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

11.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư

a) Phải xin giấy phép xây dựng theo quy định;

b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp đồng;

c) Cử và thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng;

d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng;

đ) Thuê tư vấn giúp Chủ đầu tư giám sát theo quy định tại Điều 13 của hợp đồng này [Quyền và nghĩa vụ của nhà tư vấn];

e) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư *(nếu có)* theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;

g) Xem xét và chấp thuận kịp thời trong thời gian **07 ngày** bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong khoảng thời gian này mà Chủ đầu tư không trả lời thì coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu;

h) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu

12.1. Quyền của Nhà thầu

a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng quy định tại Điều 4 Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư.

b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết.

c) Tiếp cận công trường:

- Chủ đầu tư phải bàn giao cho Nhà thầu mặt bằng thi công công trình để Nhà thầu thực hiện hợp đồng trong thời gian **07 ngày**.

- Trường hợp Nhà thầu không nhận được mặt bằng thi công công trình do sự chậm trễ của Chủ đầu tư và phải gánh chịu chi phí phát sinh trong thời gian này thì Nhà thầu được thanh toán chi phí phát sinh và cộng thêm vào trong giá hợp đồng.

Nếu do sai sót hoặc sự chậm trễ của Nhà thầu thì Nhà thầu sẽ không được quyền hưởng việc gia hạn thời gian, chi phí này.

12.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu

a) Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong HSDT (HSĐX) hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong HSDT, đảm bảo đúng quy định.

b) Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu không sử dụng nhân sự của Nhà thầu cho việc thực hiện hợp đồng của Chủ đầu tư với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng **01 ngày** làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn.

c) Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu tham gia các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình, các hành vi vi phạm pháp luật khác thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc.

d) Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.

đ) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng.

e) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.

g) Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian **03 ngày**, nếu trong khoảng thời gian này mà Nhà thầu không trả lời thì được coi như Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư.

k) Nhà thầu phải phối hợp với Chủ đầu tư tổ chức mời cơ quan chuyên môn về PCCC kiểm tra công tác nghiệm thu Phòng cháy chữa cháy theo nội dung thẩm duyệt của cơ quan PCCC trước khi kiểm tra nghiệm thu đưa vào sử dụng (nếu có).

12.3. Quyền và nghĩa vụ của tổng thầu thi công xây dựng

a) Tổng thầu thi công xây dựng có các quyền quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quyền sau:

- Kiểm soát toàn bộ các phương tiện và biện pháp thi công trong phạm vi công trường của toàn bộ dự án.

- Lựa chọn Nhà thầu phụ thông qua đấu thầu hoặc chỉ định thầu phù hợp với hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng đã ký, Điều 47 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và quy định pháp luật về đầu tư xây dựng công trình, hợp đồng xây dựng.

- Bổ sung hoặc thay thế các Nhà thầu phụ (nếu cần) để đảm bảo chất lượng, giá cả và tiến độ thực hiện các công việc của hợp đồng sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận.

b) Tổng thầu thi công xây dựng có nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các nghĩa vụ sau:

- Tổ chức điều hành công trường, điều phối các Nhà thầu phụ về việc sử dụng hợp lý các công trình phụ trợ, các công trình phục vụ thi công để tránh lãng phí; sử dụng, bảo vệ mặt bằng và giữ gìn an ninh trật tự công trường. Các Nhà thầu phụ phải tuân thủ sự chỉ đạo điều hành của tổng thầu thi công xây dựng về việc điều hành công trường.

- Lập và thỏa thuận với Chủ đầu tư về kế hoạch tiến độ thực hiện các giai đoạn thi công và hạng mục công trình chủ yếu, kế hoạch thanh toán của hợp đồng.

- Tổ chức việc mua sắm, chế tạo và cung ứng vật tư, thiết bị theo yêu cầu và tiến độ thực hiện hợp đồng tổng thầu; thỏa thuận và thống nhất với Chủ đầu tư về nội dung hồ sơ mời thầu mua sắm các thiết bị công nghệ chủ yếu và chi phí mua sắm thiết bị của hợp đồng trên cơ sở kết quả đấu thầu về thiết bị (nếu có thỏa thuận trong hợp đồng).

- Tổ chức hệ thống quản lý chất lượng, đảm bảo chất lượng các công việc thực hiện theo quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và theo các thỏa thuận hợp đồng.

- Tổ chức, điều phối và quản lý các hoạt động trên công trường; thực hiện biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và an ninh trên công trường.

- Chủ động phối hợp với Chủ đầu tư trong việc tổ chức đào tạo cán bộ quản lý và công nhân vận hành sử dụng công trình; thực hiện việc chuyển giao công nghệ, bàn giao các bản vẽ, tài liệu kỹ thuật có liên quan đến vận hành, sử dụng và bảo trì công trình cho Chủ đầu tư.

- Thực hiện các công việc thử nghiệm, hiệu chỉnh, vận hành chạy thử đồng bộ công trình và bàn giao công trình hoàn thành cho Chủ đầu tư theo thỏa thuận hợp đồng và theo quy định của nhà nước.

- Thực hiện bảo hành công trình theo quy định của nhà nước.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Chủ đầu tư về chất lượng, tiến độ thực hiện công việc theo hợp đồng đã ký kết, kể cả phần việc do Nhà thầu phụ thực hiện và phải bồi thường vật chất cho những thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

12.4. Nhân lực của Nhà thầu

Nhân lực của Nhà thầu phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sa thải *(hay tác động để sa thải)* bất cứ nhân lực nào ở công trường hay công trình, kể cả đại diện của Nhà thầu nếu những người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng; gây phương hại đến an toàn, sức khỏe hoặc bảo vệ môi trường.

Khi đó, Nhà thầu sẽ chỉ định *(hoặc buộc phải chỉ định)* một người khác thích hợp để thay thế. Nhà thầu phải luôn đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản trên công trường.

12.5. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường.

12.6. Hợp tác

Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: nhân lực của Chủ đầu tư; các Nhà thầu khác do Chủ đầu tư thuê;

Các dịch vụ cho những người này và các Nhà thầu khác có thể bao gồm việc sử dụng thiết bị của Nhà thầu, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Nhà thầu. Trường hợp các dịch vụ này làm phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi *(nếu có)* được nêu rõ trong hồ sơ mời thầu *(hoặc hồ sơ yêu cầu)* của Chủ đầu tư.

12.7. Định vị các mốc

Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó *(các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn),* nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

Trường hợp, Nhà thầu bị chậm trễ và phải chịu chi phí mà không phải do lỗi của mình gây ra, thì Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền thực hiện theo Điều 23 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

12.8. Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong HSMT (HSYC) hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo sát địa chất công trình;

b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;

c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.

d) Các quy định của pháp luật về lao động;

đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu Nhà thầu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được, thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng và hợp lý và thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà Chủ đầu tư có thể đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi, thì các bên xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 20 của hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng].

12.9. Đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác;

b) Nhà thầu *(trong quan hệ giữa các bên)* sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;

c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;

đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu.

12.10. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác)

a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn **03 ngày**, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);

b) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu.

12.11. Thiết bị Nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe cộ vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường.

12.12. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp *(nếu có)*

a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị, vật liệu của mình cấp cho Nhà thầu.

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị, vật liệu của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển, sử dụng, quản lý hoặc kiểm soát nó.

Số lượng thích hợp và số tiền phải trả (với giá đã nêu) để sử dụng thiết bị của Chủ đầu tư đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Nhà thầu phải thanh toán số tiền này cho Chủ đầu tư.

Chủ đầu tư phải cung cấp, miễn phí "các vật liệu do mình cung cấp" *(nếu có)* theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu do Chủ đầu tư cấp sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không làm giảm trách nhiệm của Chủ đầu tư đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.

12.13. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường

Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong vòng **10 ngày** sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư.

12.14. Các vấn đề khác có liên quan

Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.

Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết. Nếu Nhà thầu gặp phải sự chậm trễ và phải chịu chi phí để thực hiện hướng dẫn thi Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền theo Điều 23 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn (áp dụng đối với trường hợp Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng)

13.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (NTV GSTCXD)

Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao cho NTVGSTCXD trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. NTVGSTCXD có thể bao gồm những

cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.

NTVGSTCXD không có quyền sửa đổi hợp đồng. NTVGSTCXD có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh NTVGSTCXD như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu NTVGSTCXD được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của NTVGSTCXD, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:

a) NTVGSTCXD không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;

b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của NTVGSTCXD (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Chủ đầu tư khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

13.2. Trách nhiệm của NTVGSTCXD

Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình *(nếu không thuê tư vấn giám sát thì công việc này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư).*

Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

13.3. Thay thế NTVGSTCXD

Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế NTVGSTCXD thì không ít hơn **05 ngày** trước khi dự định thay thế, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của NTVGSTCXD được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế NTVGSTCXD bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.

Điều 14. Nhà thầu phụ

14.1. Khi ký hợp đồng thầu phụ [quy định tại **ĐKCT**], Nhà thầu phải thực hiện theo các quy định sau:

a) Đối với các Nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo hợp đồng thì phải được Chủ đầu tư chấp thuận [quy định tại **ĐKCT**];

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và sai sót của mình và các công việc/nghĩa vụ khác đối với phần việc do các Nhà thầu phụ thực hiện;

c) Nhà thầu không được giao cho Nhà thầu phụ thực hiện vượt quá **0%** giá trị hợp đồng.

14.2. Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định *(nếu có)*

a) Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định là một Nhà thầu được Chủ đầu tư chỉ định cho Nhà thầu thuê làm Nhà thầu phụ để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi Nhà thầu không đáp ứng được tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi Chủ đầu tư đã yêu cầu.

b) Nhà thầu có quyền từ chối Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định nếu công việc Nhà thầu đang thực hiện vẫn tuân thủ đúng các thỏa thuận trong hợp đồng hoặc có đầy đủ cơ sở cho rằng Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định không đáp ứng được các yêu cầu theo hợp đồng.

14.3. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu *(hoặc theo thỏa thuận khác của các bên).*

14.4. Hợp tác với Nhà thầu khác.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các Nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các Nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các Nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó.

Trường hợp có quy định trong thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.

14.5. Hợp đồng thầu phụ thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan. Các nội dung trong hợp đồng thầu phụ có thể tham khảo các mẫu hợp đồng tại phụ lục kèm theo Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng.

Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

15.1. An toàn lao động

a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận.

b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn.

c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.

đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

Khi có sự cố về an toàn lao động, Nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

15.2. Bảo vệ môi trường

a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.

b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp Nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu Nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

15.3. Phòng chống cháy nổ

Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường

16.1. Điện, nước trên công trường

Trừ trường hợp quy định ở dưới đây, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.

Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng.

16.2. An ninh công trường

Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng:

a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;

b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.

Điều 17. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

17.1. Tạm dừng thực hiện công việc của hợp đồng bởi Chủ đầu tư:

Nếu Nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, Chủ đầu tư có thể ra thông báo yêu cầu Nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, cụ thể.

Chủ đầu tư quyết định dừng thực hiện công việc trong hợp đồng và yêu cầu khắc phục hậu quả khi Nhà thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng công trình, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và tiến độ theo hợp đồng đã ký kết.

Trước khi tạm dừng, Chủ đầu tư thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu không ít hơn **05 ngày** và trong thông báo sẽ nêu rõ lý do tạm dừng.

17.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt hợp đồng nếu Nhà thầu:

a) Không thực hiện theo bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc một thông báo theo khoản 17.1 của hợp đồng này [Tạm dừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Chủ đầu tư];

b) Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;

c) Không có lý do chính đáng mà **10 ngày** liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng;

d) Giao thầu phụ lớn hơn **0%** giá trị công trình hoặc chuyển nhượng hợp đồng mà không có sự thỏa thuận của Chủ đầu tư;

đ) Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này;

Nếu có ở một trong những trường hợp này, Chủ đầu tư có thể bằng cách thông báo cho Nhà thầu trước **05 ngày**, chấm dứt hợp đồng và trục xuất Nhà thầu ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp của điểm (đ) Chủ đầu tư có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

Sự lựa chọn của Chủ đầu tư trong việc quyết định chấm dứt hợp đồng sẽ không được làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Chủ đầu tư theo hợp đồng.

Nhà thầu phải rời công trường và chuyển các vật tư, vật liệu cần thiết, các tài liệu của Nhà thầu và các hồ sơ thiết kế khác của Nhà thầu cho Chủ đầu tư. Tuy nhiên, Nhà thầu sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo, bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình.

Sau khi chấm dứt hợp đồng, Chủ đầu tư có thể hoàn thành công trình và sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. Chủ đầu tư và các đơn vị này khi đó có thể sử dụng bất cứ vật tư, vật liệu, tài liệu nào của Nhà thầu và các tài liệu thiết kế khác do Nhà thầu thực hiện hoặc do đại diện Nhà thầu thực hiện.

Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu giải phóng các thiết bị, công trình tạm của nhà thầu ở tại hoặc gần công trường. Ngay khi nhận được thông báo, trong thời gian **10 ngày**, Nhà thầu phải tiến hành tháo dỡ, di chuyển các thiết bị, công trình tạm này.

17.3. Xác định giá vào ngày chấm dứt hợp đồng

Ngay khi thông báo chấm dứt theo khoản 17.2 của hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ xem xét đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Nhà thầu và các khoản tiền phải thanh toán cho Nhà thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng hợp đồng.

17.4. Thanh toán sau khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 17.2 của hợp đồng này [Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư có thể:

a) Không thanh toán thêm cho Nhà thầu cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Chủ đầu tư chấp thuận đã được xác định;

b) Thu lại từ Nhà thầu các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Chủ đầu tư phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình, sau khi tính đến bất kỳ một khoản nợ nào đối với Nhà thầu. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Chủ đầu tư sẽ thanh toán phần tiền cân đối còn lại cho Nhà thầu.

Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

18.1. Quyền tạm dừng công việc của Nhà thầu

Nếu Chủ đầu tư không tuân thủ khoản 9.5 của hợp đồng [Thời hạn thanh toán] vượt quá **10 ngày**; Nhà thầu có thể, sau khi thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn **10 ngày**, sẽ tạm dừng công việc *(hoặc giảm tỷ lệ công việc)* trừ khi và cho đến khi Nhà thầu được thanh toán theo các điều khoản của hợp đồng, tùy từng trường hợp và như đã mô tả trong thông báo.

Việc tạm dừng công việc của Nhà thầu theo khoản này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà thầu đối với các chi phí tài chính và để chấm dứt hợp đồng theo khoản 18.2 của Hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu].

Nếu Nhà thầu tiếp đó nhận được thanh toán trước khi thông báo chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường ngay khi có thể được.

Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ và các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm dừng công việc *(hoặc do giảm tỷ lệ công việc)* theo khoản này, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và theo Điều 23 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

18.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

Nhà thầu được quyền chấm dứt hợp đồng nếu:

a) Nhà thầu không nhận được số tiền được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ;

b) Chủ đầu tư về cơ bản không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;

c) Việc tạm ngừng bị kéo dài quá 45 ngày;

d) Chủ đầu tư bị phá sản, vỡ nợ, đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được ủy thác

hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Nhà thầu có thể bằng thông báo trước **05 ngày** cho Chủ đầu tư để chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của điểm (d) Nhà thầu có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

18.3. Dừng công việc và di dời thiết bị Nhà thầu

Sau khi nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu sẽ ngay lập tức:

a) Dừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Chủ đầu tư hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình;

b) Chuyển giao cho Chủ đầu tư toàn bộ tài liệu của Nhà thầu, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Nhà thầu đã được thanh toán;

c) Di dời tất cả vật tư, vật liệu khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho việc an toàn và rời khỏi công trường.

18.4. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 18.2 của Hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu] đã có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ ngay lập tức:

a) Trả lại bảo lãnh thực hiện cho Nhà thầu;

b) Thanh toán cho Nhà thầu.

Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành

19.1. Bảo hiểm và bảo hành theo hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định tại khoản 20.2, khoản 20.3 Điều này.

19.2. Bảo hiểm

- Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm công trình xây dựng theo quy định. Chủ đầu tư đã mua bảo hiểm công trình, khi có tổn thất, thiệt hại xảy ra đối với công trình, mà tổn thất, thiệt hại đó thuộc phạm vi công việc của Nhà thầu, Nhà thầu phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để được bồi thường. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp Nhà thầu không thực hiện những thủ tục trên. Trường hợp Nhà thầu được bồi thường thì Nhà thầu phải chịu mức khấu trừ theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xây dựng công trình ký giữa Chủ đầu tư và đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm;

- Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ 3.

19.3. Bảo hành

Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:

- Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian **12 tháng**.

- Trường hợp, Chủ đầu tư trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành và phải do một thể nhân hoặc pháp nhân cấp và phải theo mẫu quy định hoặc mẫu khác thì phải được Chủ đầu tư chấp thuận.

- Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.

Điều 20. Rủi ro và bất khả kháng

20.1. Rủi ro và bất khả kháng

Rủi ro và bất khả kháng thực hiện theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

20.2. Hậu quả của các rủi ro

Nếu và trong chừng mực nào đó mọi rủi ro được liệt kê trong khoản 20.1 của hợp đồng này dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Nhà thầu, thì Nhà thầu phải ngay lập tức gửi thông báo cho Chủ đầu tư và sửa chữa những mất mát, hư hỏng trong phạm vi Chủ đầu tư yêu cầu.

20.3. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro

Nhà thầu sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình và hàng hóa từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành biên bản nghiệm thu hoặc coi như được phát hành theo khoản 7.5 của hợp đồng [Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình] cho công trình, khi trách nhiệm được chuyển qua Chủ đầu tư. Nếu biên bản nghiệm thu được phát hành (hoặc coi như

đã phát hành) cho bất cứ hạng mục hay công trình nào, thì trách nhiệm bảo đảm bất kỳ hạng mục nào của công trình đó được chuyển cho Chủ đầu tư.

Sau khi trách nhiệm được chuyển một cách phù hợp cho Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ nhận trách nhiệm bảo đảm đến bất kỳ công việc nào còn tồn lại chưa giải quyết xong vào ngày được nêu trong biên bản nghiệm thu cho đến khi các công việc này được hoàn thành.

Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, vật tư, thiết bị hoặc tài liệu của Nhà thầu nào trong khoảng thời gian Nhà thầu đang chịu trách nhiệm bảo đảm, được liệt kê trong khoản 20.3 của hợp đồng [Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro], Nhà thầu sẽ phải sửa những mất mát hay hư hỏng bằng sự rủi ro và chi phí của Nhà thầu, để công trình, vật tư, thiết bị và tài liệu của Nhà thầu đúng với hợp đồng.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó thuộc trách nhiệm của Nhà thầu và quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

20.4. Bồi thường rủi ro

Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

a) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót, trừ khi có thể quy cho việc cẩu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư hoặc bất kỳ đại diện riêng nào của họ;

b) Hỏng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay của cá nhân (không phải là công trình), ở phạm vi mà những hỏng hóc hay mất mát này:

- Phát sinh từ hoặc trong quá trình tiến hành hoặc do nguyên nhân của thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót;

- Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Nhà thầu, nhân lực của Nhà thầu hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được họ thuê.

Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Nhà thầu, các nhân viên của Nhà thầu đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát, chi phí, phí (gồm phí và các phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh, tật hay chết được quy cho sự cẩu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư.

20.5. Thông báo về bất khả kháng

Nếu một bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, bên đó phải gửi thông báo cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất sau khi bên đó nhận biết được tình trạng hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng.

Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn cho việc thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

Dẫu cho có các quy định nào khác của khoản này, thì bất khả kháng cũng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo hợp đồng.

20.6. Các hậu quả của bất khả kháng

Nếu Nhà thầu bị cản trở thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo khoản 20.5 của hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] và chịu sự chậm trễ và chịu chi phí do bất khả kháng, Nhà thầu sẽ có quyền theo Điều 23 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp]:

a) Kéo dài thời gian do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị và sẽ bị chậm trễ theo điểm c khoản 8.4 của hợp đồng [Điều chỉnh tiến độ Hợp đồng thi công xây dựng];

b) Nếu sự việc hay trường hợp thuộc loại được mô tả trong khoản 20.1 của hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng] được thanh toán các chi phí này.

Sau khi nhận được thông báo này, Chủ đầu tư phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

20.7. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm nếu việc thực hiện công trình cơ bản đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong thời gian **30 ngày** do bất khả kháng đã được thông báo theo khoản 20.5 của hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] hoặc trong nhiều khoảng thời gian mà tổng số là trên **30 ngày** do bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho bên kia. Trong trường hợp này, việc chấm dứt hợp đồng sẽ có hiệu lực **05 ngày** sau khi có thông báo.

Đối với trường hợp chấm dứt này, Chủ đầu tư sẽ phải thanh toán cho Nhà thầu:

a) Các khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được thực hiện mà giá đã được nêu trong hợp đồng;

b) Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho công trình đã được chuyển tới cho Nhà thầu, hoặc những thứ Nhà thầu có trách nhiệm chấp nhận giao

hàng: thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của Chủ đầu tư khi đã được Chủ đầu tư thanh toán và Nhà thầu sẽ để cho Chủ đầu tư tùy ý sử dụng;

c) Mọi chi phí hoặc trách nhiệm khác mà trong trường hợp bất khả kháng Nhà thầu phải chịu để hoàn thành công trình;

d) Chi phí di chuyển các công trình tạm và thiết bị của Nhà thầu khỏi công trình;

đ) Chi phí bồi thường cho đội ngũ nhân viên và người lao động được Nhà thầu thuê trong toàn bộ thời gian liên quan đến công trình vào thời điểm chấm dứt hợp đồng.

Điều 21. Sự kiện bồi thường

21.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là sự kiện bồi thường

a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng công trường vào ngày tiếp nhận công trường theo quy định;

b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong hợp đồng này;

c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp bản vẽ, thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện công trình đúng thời hạn;

d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy sai sót;

đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý;

e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có thư chấp thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp cho các Nhà thầu (bao gồm các Báo cáo khảo sát công trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thị sát công trường.

g) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác;

h) Các Nhà thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Chủ đầu tư không làm việc vào các ngày đã nêu trong hợp đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong hợp đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Nhà thầu.

i) Tạm ứng chậm;

k) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư;

l) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý.

21.2. Nếu sự kiện bồi thường [quy định tại **ĐKCT**] làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước ngày hoàn thành dự kiến, thì giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn.

Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.

21.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập.

Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.

Điều 22. Thưởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

22.1. Thưởng hợp đồng: Không áp dụng mức thưởng Hợp đồng đối với Nhà thầu.

22.2. Phạt vi phạm hợp đồng

a) Đối với Nhà thầu: nếu chậm tiến độ **10 ngày** thì phạt **2%** giá hợp đồng cho **10 ngày** chậm (tương ứng mỗi ngày **0,2%**) nhưng tổng số tiền phạt không quá **12%** giá trị hợp đồng bị vi phạm. Trường hợp tổng mức phạt đến 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm mà Nhà thầu vẫn tiếp tục vi phạm thì Chủ đầu tư có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không phải thanh toán bất cứ khoản chi phí nào cho Nhà thầu.

** Lưu ý: Giá trị hợp đồng bị vi phạm là phần giá trị của hợp đồng mà Nhà thầu chưa bàn giao cho Chủ đầu tư đưa vào khai thác sử dụng.*

+ Trường hợp Hợp đồng nhiều hạng mục công trình nhưng Nhà thầu chưa hoàn thành bàn giao một trong các hạng mục thì một trong các hạng mục công trình đó được xem là phần giá trị hợp đồng bị vi phạm.

+ Hạng mục công trình bị vi phạm, trường hợp hạng mục công trình này có phần công việc chưa hoàn thành để bàn giao cho Chủ đầu tư thì hạng mục công trình đó được xem là phần giá trị hợp đồng bị vi phạm.

Nhà thầu chậm tiến độ gây khó khăn cho các Nhà thầu khác do Chủ đầu tư thuê (bên thứ ba) dẫn đến thiệt hại thì toàn bộ chi phí để chi trả thiệt hại cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào giá trị khối lượng hoàn thành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.

b) Ngoài hình thức và mức xử phạt tại điểm a khoản 22.2 của Điều này, nếu nhà thầu thi công xây dựng có hành vi, vi phạm khác thì bị xử phạt hành

chính theo quy định tại Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng.

c) Trong trường hợp Nhà thầu vi phạm nghĩa vụ hoàn thành hợp đồng theo tiến độ quá thời gian **30 ngày** (không có lý do chính đáng và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư) hoặc vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ đảm bảo chất lượng cho công trình. Chủ đầu tư có quyền đề nghị chấm dứt hợp đồng và Nhà thầu phải chịu phạt một khoản tiền trị giá **12%** giá trị hợp đồng. Đồng thời Chủ đầu tư sẽ xem xét tư cách nhà thầu của Nhà thầu trong quá trình tham gia đấu thầu các gói thầu tiếp theo (nếu có).

d) Trong trường hợp Nhà thầu có hành vi kéo dài thời gian hoàn thiện hồ sơ, tài liệu phục vụ cho công tác thanh toán, quyết toán công trình được quy định tại Điều 24 [Quyết toán và thanh lý Hợp đồng] của hợp đồng này mà không có lý do chính đáng được Chủ đầu tư chấp thuận bằng văn bản thì chịu mức phạt áp dụng tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ.

đ) Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng của công việc tại thời điểm kiểm tra, thì Chủ đầu tư sẽ xử lý vi phạm theo khoản h điều này, khi đó Nhà thầu phải điều chỉnh tiến độ thi công và tăng cường nhân lực, vật tư, thiết bị để đẩy nhanh tiến độ nhằm khắc phục phần công việc bị chậm trễ trong vòng 15 ngày tiếp theo. Ngoài ra Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành, trong thời gian yêu cầu.

e) Nhân sự và thiết bị của Nhà thầu, trường hợp tại thời điểm kiểm tra nhà thầu không bố trí đúng theo hồ sơ dự thầu, thì Chủ đầu tư sẽ xử lý vi phạm theo điểm h điều này.

g) Về trật tự xây dựng, an toàn trong thi công xây dựng, thi công xây dựng công trình, trường hợp tại thời điểm kiểm tra nhà thầu không đảm bảo theo quy định thì Chủ đầu tư sẽ xử lý vi phạm theo điểm h điều này.

h) Hình thức xử lý vi phạm hợp đồng quy định cho điểm đ, e, g:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng Chủ đầu tư sẽ kiểm tra bất kỳ vào thời điểm nào về tiến độ thi công, nhân lực thiết bị tập kết của Nhà thầu so với hồ sơ dự thầu và trật tự xây dựng, thi công xây dựng công trình, trường hợp Nhà thầu có vi phạm thì mức độ xử lý như sau:

+ Lần 1: Lập biên bản vi phạm và nhắc nhở;

+ Lần 2: Lập biên bản vi phạm và ra quyết định xử phạt bằng hình thức cảnh cáo. Ngoài ra còn phạt bổ sung thêm là bị đánh giá về uy tín nhà thầu và

không được tham gia các gói thầu trong phạm vi quản lý của Ban Quản lý làm Chủ đầu tư trong thời gian thực hiện gói thầu này;

+ Lần 3: Lập biên bản vi phạm và ra quyết định xử phạt bằng hình thức phạt tiền theo quy định tại điểm a Khoản này, Điều 31, Điều 32, Điều 33 Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ, tuỳ theo hình thức vi phạm (số tiền phạt vi phạm sẽ được giảm trừ vào giá trị thanh, quyết toán công trình). Ngoài ra còn phạt bổ sung thêm là bị đánh giá về uy tín nhà thầu và không được tham gia các gói thầu trong phạm vi quản lý của Ban Quản lý làm Chủ đầu tư trong thời gian từ 06 (sáu) tháng đến 03 (ba) năm tuỳ theo mức độ vi phạm.

Điều 23. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

23.1. Khiếu nại

Thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

23.2. Xử lý các tranh chấp

Thực hiện theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải [quy định tại **ĐKCT**].

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng **30 ngày** kể từ ngày phát sinh tranh chấp hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam [quy định tại **ĐKCT**]. Quyết định của trọng tài (hoặc Tòa án Nhân dân) là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

23.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 24. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

24.1. Quyết toán hợp đồng

Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP, quy định pháp luật khác có liên quan và gồm các quy định sau:

Trong vòng **30 ngày** [quy định tại **ĐKCT**] sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư **08 (bộ)** quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng;

- Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng;

- Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu;

- Hồ sơ hoàn công, Hồ sơ KCS, Nhật ký thi công xây dựng công trình;

- Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng *(nếu có)*.

Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá **30 ngày** kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).

* Trường hợp công trình sau khi đã thanh quyết toán nhưng có sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của các đơn vị có thẩm quyền liên quan đến công trình vì lý do nào đó làm giảm giá trị thanh quyết toán (nếu có) mà Nhà thầu không giải trình, giải thích, làm rõ được cho các đơn vị nêu trên thì phần chênh lệch giá trị giảm đó Nhà thầu phải chịu trách nhiệm nộp trả lại theo yêu cầu của các cơ quan thanh, kiểm tra được pháp luật quy định.

* Trường hợp sau 60 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành, Nhà thầu không cung cấp được Hồ sơ quyết toán nêu trên, Chủ đầu tư sẽ xem xét xử lý theo Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 quy định về quản lý, thanh toán quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

24.2. Thanh lý hợp đồng

Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP và các quy định sau:

a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:

- Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký;

- Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của Điều 17 của hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 18 của hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu].

b) Việc thanh lý hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 30 ngày [quy định tại **ĐKCT**] kể từ ngày các bên tham gia hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo điểm a khoản 24.2 Điều này.

24.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.

Điều 25. Hiệu lực của hợp đồng

25.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong hợp đồng này. Số bản, trang, Phụ lục và ngôn ngữ hợp đồng [quy định tại **ĐKCT**].

25.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ thời điểm [quy định tại **ĐKCT**] và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng.

25.3. Tính pháp lý của hợp đồng xây dựng:

a) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà Chủ đầu tư, Nhà thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện;

b) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định, của pháp luật có liên quan.

Điều 26. Điều khoản chung

26.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những Điều đã quy định trong hợp đồng này. Khi một bên có kiến nghị, đề xuất, yêu cầu thì bên kia phải có trách nhiệm trả lời.

26.2. Hợp đồng này bao gồm 55 trang và 01 phụ lục kèm theo, được lập thành 10 (mười) bản bằng tiếng Việt. Chủ đầu tư sẽ giữ 08 (tám) bản tiếng Việt, Nhà thầu sẽ giữ 02 (hai) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau.

PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.6. Chủ đầu tư là Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Kiên Giang.

1.7. Công trình bao gồm: Thi công xây dựng: Khối nhà chính; Khoa giải phẫu bệnh, bộ phận giặt là; Khoa nhiễm; Khối phụ trợ; Nhà xe 2 bánh, 4 bánh, hồ nước trên mái; Bể nước ngầm; Hành lang nối; Hệ thống PCCC; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cấp điện + chiếu sáng; Sân bãi, đường giao thông; Hệ thống cây xanh cảnh quan (cây xanh, thảm cỏ, hệ thống tưới tự động,...)

1.10. Công trình Thi công xây dựng: Khối nhà chính; Khoa giải phẫu bệnh, bộ phận giặt là; Khoa nhiễm; Khối phụ trợ; Nhà xe 2 bánh, 4 bánh, hồ nước trên mái; Bể nước ngầm; Hành lang nối; Hệ thống PCCC; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cấp điện + chiếu sáng; Sân bãi, đường giao thông; Hệ thống cây xanh cảnh quan (cây xanh, thảm cỏ, hệ thống tưới tự động,...) và được xác định trong bản vẽ số Theo hồ sơ thiết kế được duyệt.

1.21. Ngày khởi công là: Ngày 06 tháng 10 năm 2023

1.23. Nhà thầu là: Liên danh Công ty TNHH Phạm Bảo – Công ty TNHH Minh Long – Công ty cổ phần thiết bị Thang máy Fuji Việt Nam.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ hợp đồng: Gồm các tài liệu kèm theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (Thông số kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, mô tả công việc mời thầu nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu).

2.4. Thứ tự ưu tiên:

- Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;
- Biên bản thương thảo;
- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu;
- HSMT và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có);
- Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

3.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 4. Thông báo

4.2. Thông báo của một bên phải được người đại diện có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký kết sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.

Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là **3%** giá trị hợp đồng, tương đương với số tiền **4.055.716.560 đồng** ***(Bằng chữ: Bốn tỷ, không trăm năm mươi năm triệu bảy trăm mười sáu ngàn năm trăm sáu mươi đồng)***.
- Thời gian gửi bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư trong vòng **10 ngày** kể từ ngày ký kết Hợp đồng.
- Thời gian Nhà thầu phải gia hạn bảo đảm thực hiện là **10 ngày** trước ngày hết hạn.
- Thời gian thanh toán nợ cho Chủ đầu tư là **07 ngày**, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư.
- Thời gian sửa chữa sai sót là **03 ngày**, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư.

5.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng

Thời gian nộp bảo lãnh tiền tạm ứng là **10 ngày,** kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực với giá trị tương ứng với giá trị Chủ đầu tư tạm ứng cho Nhà thầu.

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

6.3. Trường hợp Chủ đầu tư cung cấp một số hay toàn bộ vật tư, máy thi công: Không áp dụng.

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

7.4. Chạy thử của công trình (nếu có)

Thời gian chạy thử là **03 ngày** sau khi Chủ đầu tư nhận được thông báo của Nhà thầu hoặc vào ngày yêu cầu.

7.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình

Thời gian phản hồi Nhà thầu là **05 ngày**, kể từ khi nhận được đề nghị nghiệm thu công trình của Nhà thầu.

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

8.2. Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng

- Ngày bắt đầu công việc là: ngày **06/10/2023**.
- Thời gian thông báo trước cho Nhà thầu về ngày bắt đầu công việc là **02 ngày**.
- Ngày hợp đồng bắt đầu có hiệu lực là: ngày **29/9/2023.**
- Thời gian hoàn thành toàn bộ công việc là **540 ngày** (hoàn thành trước 31/12/2024), kể từ ngày giao mặt bằng đủ điều kiện thi công *(thời gian trên không bao gồm thời gian chờ xử lý kỹ thuật, thử tỉnh, thí nghiệm (nếu có) và các trường hợp bất khả kháng)*. Trường hợp được cấp thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh gia hạn thời thực hiện dự án thì sẽ gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.

8.3. Tiến độ thực hiện hợp đồng

- Thời gian trình tiến độ chi tiết thực hiện công việc là **05 ngày** sau ngày bắt đầu công việc, Nhà thầu có trách nhiệm lập bảng tiến độ thi công chi tiết theo biên bản bàn giao mặt bằng thực tế trình Chủ đầu tư chấp thuận để làm căn cứ thực hiện. Tiến độ thực hiện hợp đồng phải thể hiện các mốc hoàn thành, bàn giao các công việc, sản phẩm chủ yếu.
- Thời gian phản hồi cho Nhà thầu về tiến độ đề xuất là **05 ngày**, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được bảng tiến độ của Nhà thầu.

8.4. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng

Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng các trong trường hợp sau:

- Do việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của Chủ đầu tư, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra.
- Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Chủ đầu tư gây ra.

Điều 9. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

9.2. Giá hợp đồng:

a) Hợp đồng này là: Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.

b) Giá hợp đồng gồm

(i) Bằng Việt Nam Đồng: **135.190.551.947 đồng**

(Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ, một trăm chín mươi triệu, năm trăm năm mươi mốt ngàn, chín trăm bốn mươi bảy đồng);

Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo hợp đồng, bản quyền, lợi nhuận của Nhà thầu và tất cả các loại phí, thuế GTGT 10% liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng và thiết bị: 132.826.244.790 đồng.

+ Chi phí dự phòng: 2.364.307.157 đồng (Phần chi phí dự phòng này do Chủ đầu tư quản lý và chỉ được sử dụng để thanh toán cho Nhà thầu theo quy định trong hợp đồng).

- Công ty TNHH Phạm Bảo đảm nhận (78,54%): 104.321.732.658 đồng.
- Công ty TNHH Minh Long đảm nhận (15%): 19.923.936.719 đồng.
- Công ty Cổ phần Thiết bị Thang máy Fuji Việt Nam đảm nhận (6,46%): 8.580.575.413 đồng.

* Thành viên đứng đầu liên danh Công ty TNHH Phạm Bảo thay mặt thành viên liên danh thực hiện một số nội dung sau:

- Bảo đảm thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tiền tạm ứng, bảo lãnh bảo hành (nếu có) cho cả liên danh.
- Sử dụng tài khoản ngân hàng để giao dịch với Chủ đầu tư về tạm ứng hợp đồng, thanh toán giai đoạn và quyết toán hoàn thành với Chủ đầu tư.

+ Tên tài khoản: Công ty TNHH Phạm Bảo.

+ Số tài khoản: 88866608888 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Kiên Giang

- Ký bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành giai đoạn, xuất toàn bộ hóa đơn VAT trên phần công việc và giá trị thực hiện của cả liên danh.

* Từng thành viên liên danh sẽ ký biên bản nghiệm thu giai đoạn theo công việc mình phụ trách.

* Cả liên danh cùng ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng, hồ sơ quyết toán, bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành giai đoạn quyết toán với Chủ đầu tư.

** Lưu ý: Nhà thầu thực hiện Hệ thống cấp nước nóng theo thiết kế được duyệt. Chi phí cung cấp, lắp đặt do Nhà thầu hỗ trợ không tính vào giá trị hợp đồng.*

(ii) Bằng Ngoại tệ: Không áp dụng.

(iii) Khoản bổ sung hay giảm trừ: Không áp dụng.

9.3. Bảo lãnh tạm ứng, tạm ứng

** Bảo lãnh tạm ứng:*

- Thời gian nộp bảo lãnh tiền tạm ứng là **10 ngày**, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Giá trị bảo lãnh tạm ứng hợp đồng tương đương giá trị tạm ứng: Nhà thầu thực hiện bảo lãnh tạm ứng theo từng đợt có giá trị bảo lãnh tương ứng với giá trị Chủ đầu tư tạm ứng cho Nhà thầu.

- Bảo lãnh tiền tạm ứng phải có hiệu lực cho đến khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực khi Chủ đầu tư chấp thuận bằng văn bản.

** Tạm ứng:*

- Sau khi nhận được bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng của bên Nhà thầu, trong vòng 10 ngày Chủ đầu tư sẽ tạm ứng cho Nhà thầu một khoản tiền tạm ứng tối đa 30% giá trị hợp đồng (không bao gồm dự phòng) với giá trị làm tròn là 39.847.000.000 đồng *(Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ, tám trăm bốn mươi bảy triệu đồng)*. Việc tạm ứng được chia thành nhiều đợt, phụ thuộc vào điều kiện kế hoạch vốn được giao hàng năm.

- Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán với tỷ lệ thu hồi tối thiểu là 30% khối lượng hoàn thành giai đoạn và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị giải ngân đạt 80% giá trị hợp đồng.

- Nhà thầu phải sử dụng tiền tạm ứng theo đúng quy định tại khoản 6 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Tiền tạm ứng chỉ được sử dụng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng.

- Nhà thầu phải lập bảng xác định tổng giá trị theo đơn giá tổng hợp của các vật tư, thiết bị cho phần vượt mức tạm ứng tối thiểu (phần không được điều chỉnh giá) theo tiến độ thi công xây dựng công trình trình Chủ đầu tư chấp thuận trong vòng 10 ngày kể từ ngày tạm ứng. Quá thời gian trên Nhà thầu vẫn chưa thực hiện, Chủ đầu tư dự án sẽ phối hợp với Cơ quan kiểm soát, thanh toán xem xét để thu hồi, hoàn trả vốn đã tạm ứng cho ngân sách Nhà nước.

9.4. Thanh toán: Đồng tiền sử dụng để thanh toán hợp đồng là đồng tiền Việt Nam.

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

9.5. Thời hạn thanh toán

Tiến độ thanh toán được chia làm nhiều đợt, phụ thuộc vào điều kiện kế hoạch vốn được giao hàng năm.

+ Thanh toán giai đoạn: các lần thanh toán căn cứ vào khối lượng đã được nghiệm thu, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho nhà thầu 95% giá trị khối lượng hoàn thành theo từng đợt nghiệm thu sau khi trừ giá trị thu hồi tạm ứng. Tiền tạm ứng sẻ được thu hồi tối thiểu 30% theo khối lượng hoàn thành các lần thanh toán và thu hồi hết giá trị tạm ứng khi giá trị giải ngân đạt 80% giá trị hợp đồng.

+ Thanh toán sau cùng: Sau khi công trình được nghiệm thu hoàn thành (nghiệm thu A-B). Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu 95% giá trị khối lượng hoàn thành (sau khi đã trừ các lần thanh toán trước), giữ lại 5% bảo hành. Nếu nhà thầu nộp chứng thư bảo lãnh bằng hình thức bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín đụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành có giá trị tương đương thì Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu 100% giá trị nghiệm thu hoàn thành.

+ Trường hợp công trình đã có Quyết định phê duyệt quyết toán. Các cơ quan thanh tra, kiểm toán có ý kiến điều chỉnh giảm thì thực hiện theo kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm toán.

Căn cứ Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính Phủ, các bên thống nhất điều chỉnh giảm 2% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng (GTGT) từ 10% xuống 8% cho khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu thanh toán kể từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

9.6. Thanh toán tiền bị giữ lại

Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: **5%** giá trị khối lượng hoàn thành.

9.8. Hồ sơ thanh toán

- Hồ sơ thanh toán: **10** bộ.

- Hồ sơ thanh toán bao gồm các tài liệu chủ yếu sau:

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán *(có ghi khối lượng)* có xác nhận đại diện Nhà thầu thi công, đại diện Nhà tư vấn *(nếu có)* và đại diện Chủ đầu tư.

+ Bảng xác định giá trị khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu nhân với đơn giá trong hợp đồng trừ đi phần thu hồi tạm ứng (nếu có) phải được TVGS xác nhận.

+ Bảng xác định giá trị khối lượng phát sinh *(nếu có)* nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng đã ký kết có xác nhận đại diện Nhà thầu thi công, đại diện Nhà tư vấn (nếu có) và đại diện Chủ đầu tư.

+ Hóa đơn tài chính theo qui định.

- Thời hạn thanh toán là: Chủ đầu tư sẽ hoàn thành hồ sơ thanh toán cho nhà thầu chuyển cơ quan có thẩm quyền trong vòng **05** ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán của Nhà thầu.

Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng

10.2. Việc điều chỉnh khối lượng công việc và một số nội dung khác trong hợp đồng.

Việc điều chỉnh khối lượng công việc trong hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP và Điều 4 Thông tư số 02/2023/TT-BXD và ngày 03/3/2023.

- Khối lượng công việc thực tế thực hiện tăng so với Hợp đồng hoặc khối lượng phát sinh chưa có đơn giá trong Hợp đồng thì các bên thống nhất xác định đơn giá mới lấy theo đơn giá tại thời điểm phát sinh cho các khối lượng này để thanh toán.

- Đơn giá theo hợp đồng là đơn giá trúng thầu đã được Chủ đầu tư phê duyệt.

- Bổ sung, điều chỉnh khối lượng thực hiện so với hợp đồng, điều chỉnh chủng loại vật tư khi có yêu cầu của Chủ đầu tư:

+ Khối lượng công việc thực tế thực hiện (tăng hoặc giảm) theo yêu cầu của Chủ đầu tư, hoặc khối lượng theo thiết kế, dự toán tính thiếu sẽ được tính theo khối lượng thi công thực tế.

+ Nếu khối lượng phát sinh không có trong hồ sơ thiết kế thì giá trị phần khối lượng phát sinh đó lấy theo công bố đơn giá của Sở Xây dựng Kiên Giang (tại thời điểm có công việc phát sinh) trừ tỷ lệ giảm thầu của Nhà thầu. Những vật liệu không có trong thông báo giá của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang sẽ được xác định bằng chứng thư thẩm định giá, chứng thư thẩm định giá do Chủ đầu tư thuê cơ quan thẩm định giá có tư cách pháp nhân phát hành để làm cơ sở thanh quyết toán, chi phí thẩm định giá do nhà thầu chi trả.

- Thời điểm tính giá vật liệu, thiết bị là thời điểm nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo từng giai đoạn. Đơn giá vật liệu, thiết bị căn cứ Bảng công bố đơn giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang ban hành trước tháng liền kề tính từ ngày nghiệm thu giai đoạn đó. Những vật liệu, thiết bị không có

trong thông báo giá của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang sẽ được xác định bằng chứng thư thẩm định giá, chứng thư thẩm định giá do Chủ đầu tư thuê cơ quan thẩm định giá có tư cách pháp nhân phát hành để làm cơ sở thanh quyết toán.

- Khi giá nhiên liệu, vật tư, thiết bị do nhà nước áp dụng biện pháp bình ổn giá theo quy định của Pháp lệnh giá có biến động bất thường hoặc khi nhà nước thay đổi chính sách về thuế, tiền lương...ảnh hưởng trực tiếp đến giá hợp đồng thì các bên lập dự toán bổ sung và phụ lục hợp đồng bổ sung. Trong trường hợp này được điều chỉnh khi được cấp có thẩm quyền cho phép.

- Trường hợp bất khả kháng do thiên tai như động đất, bão, lũ lụt, sóng thần, lỡ đất, hỏa hoạn, chiến tranh hoặc nguy cơ chiến tranh... và các thảm họa khác không lường trước được thì các bên tham gia hợp đồng thương thảo để xác định giá trị hợp đồng điều chỉnh phù hợp các qui định về pháp luật.

10.3. Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng

- Việc điều chỉnh đơn giá hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP và Điều 6 Thông tư số 02/2023/TT-BXD và ngày 03/3/2023

- Điều chỉnh giá hợp đồng chỉ áp dụng trong thời gian thực hiện hợp đồng, bao gồm cả thời gian được gia hạn theo thỏa thuận của hợp đồng. Phần mức tạm ứng hợp đồng vượt mức tạm ứng tối thiểu là 10% đối với hợp đồng xây lắp có trị trên 50 tỉ đồng (theo qui định tại điểm b, khoản 5, điều 18 Nghị định 37/2015/NĐ-CP) sẽ không được điều chỉnh giá kể từ thời điểm tạm ứng.

- Điều chỉnh đơn giá toàn bộ cho những công việc theo hợp đồng do trượt giá sau một khoảng thời gian nhất định kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

10.4. Phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng

Áp dụng phương pháp bù trừ trực tiếp để điều chỉnh giá hợp đồng như quy định tại khoản a, mục 3, Điều 6, Thông tư 02/2023/TT-BXD ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Bộ Xây Dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng (phụ lục I phương pháp bù trừ trực tiếp)

Điều chỉnh giá hợp đồng theo phương pháp bù trừ trực tiếp thì việc bù trừ giá trị chênh lệch khi Điều chỉnh giá hợp đồng được thực hiện như sau:

- Giá trị chênh lệch về giá vật liệu tại thời Điểm Điều chỉnh (thời Điểm 28 ngày trước ngày hết hạn nộp hồ sơ thanh toán quy định trong hợp đồng) của khối lượng công việc được nghiệm thu hoàn thành theo từng giai đoạn được phép Điều chỉnh so với giá vật liệu tại thời điểm gốc.

- Giá tại thời điểm gốc được chọn là giá cao nhất trong các giá: giá trong hợp đồng, giá theo công bố của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc giá trong dự toán gói thầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Giá tại thời điểm điều chỉnh được chọn là giá theo thông báo giá của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang, những vật tư không có trong thông báo giá của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang sẽ được xác định bằng chứng thư thẩm định giá của đơn vị có chức năng tại thời điểm phát sinh khối lượng đó để làm cơ sở thanh quyết toán.

Điều 14. Nhà thầu phụ

14.1. Danh sách Nhà thầu phụ: Không áp dụng.

Giá trị công việc mà Nhà thầu phụ thực hiện: Không áp dụng.

14.5. Nêu các yêu cầu cần thiết khác về Nhà thầu phụ: Không áp dụng.

Điều 21. Sự kiện bồi thường

21.1. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng, bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;

Điều 23. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

23.2. Xử lý các tranh chấp

- Thời gian tiến hành trọng tài phân xử là 07 ngày, kể từ khi thông báo không thỏa mãn được đưa ra bởi một bên.

- Hình thức giải quyết tranh chấp:

+ Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.

+ Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng **10 ngày** kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên Tòa án Nhân dân để xử lý tranh chấp theo quy định của pháp luật Việt Nam. Quyết định của Tòa án Nhân dân là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

Điều 24. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

24.1. Quyết toán hợp đồng

- Thời gian trình hồ sơ quyết toán hợp đồng là **30 ngày,** kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu và xác nhận của Chủ đầu tư bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).

- Số lượng hồ sơ quyết toán hợp đồng là: **08 bộ.**

24.2. Thanh lý hợp đồng

Thời gian tiến hành thanh lý hợp đồng là: **60 ngày** kể từ ngày dự án được phê duyệt quyết toán hoàn thành của cấp có thẩm quyền.

Điều 25. Hiệu lực của hợp đồng

25.1. Hợp đồng này bao gồm 55 trang, đánh số liên tiếp từ trang 1 đến trang 55 và các phụ lục kèm theo được lập thành 10 bản bằng tiếng Việt có hiệu lực pháp lý như nhau, Chủ đầu tư giữ 08 bản, Nhà thầu giữ 02 bản.

25.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Điều 5 Hợp đồng. Hợp đồng hết hiệu lực khi các bên thực hiện xong nghĩa vụ theo những điều khoản đã ghi trong hợp đồng./.

CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP T.KIÊN GIANG

Bùi Phước Châu

NHÀ THẦU

THÀNH VIÊN THỨ 1	THÀNH VIÊN THỨ 2	THÀNH VIÊN THỨ 3
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHẠM BẢO	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MINH LONG	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ THANG MÁY FUJI VIỆT NAM
Phạm Bảo Lộc	**Lê Văn Thanh**	**Lê Trung Hợp**

TỈNH ỦY KIÊN GIANG
VĂN PHÒNG
*
Số 287-TB/VPTU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Kiên Giang, ngày 16 tháng 8 năm 2021

THÔNG BÁO
ý kiến kết luận của Thường trực Tỉnh ủy về đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Giang Thành và huyện U Minh Thượng

Trong phiên họp ngày 12-8-2021, qua xem xét Tờ trình số 339/TTr-SYT, ngày 08-8-2021 của Sở Y tế về việc triển khai dự án Trung tâm Y tế huyện Giang Thành và Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng; Thường trực Tỉnh ủy có ý kiến như sau:

Thống nhất giao Ban Quản lý Dự án đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh làm chủ đầu tư dự án Trung tâm Y tế huyện Giang Thành và Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Y tế bàn giao nhiệm vụ chủ đầu tư 2 dự án nêu trên cho Ban Quản lý Dự án đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh, đồng thời khẩn trương chuẩn bị hoàn thành thủ tục đầu tư để khởi công 2 dự án nêu trên chậm nhất trong quý IV-2021.

Văn phòng Tỉnh ủy thông báo ý kiến kết luận của Thường trực Tỉnh ủy đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Y tế, Ban Quản lý Dự án đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh biết để thực hiện.

Nơi nhận:
- Thường trực Tỉnh ủy,
- UBND tỉnh,
- Các sở, ngành: Y tế, Tài chính, Kế hoạch-Đầu tư, BQL DAĐTXDCT dân dụng và công nghiệp tỉnh,
- Huyện ủy, UBND huyện Giang Thành, U Minh Thượng,
- Lãnh đạo VPTU,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

CHÁNH VĂN PHÒNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
VĂN PHÒNG
TỈNH ỦY KIÊN GIANG

Nguyễn Văn Hiền

D:\Danhmay2\TL WORD 2021\THONG BAO VP\KLTT ve TTr339 cua So Y te.doc

UBND TỈNH KIÊN GIANG **SỞ Y TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 347/TTr-SYT	*Kiên Giang, ngày 03 tháng 12 năm 2019*

KHẨN

TỜ TRÌNH

Xin chủ trương điều chỉnh thiết kế cơ sở dự án Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng và Giang Thành tỉnh Kiên Giang

Kính gửi: Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang

Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng và Ging Thành có quy mô 100 giường đã được Sở Y tế tỉnh Kiên Giang phối hợp với đơn vị tư vấn thiết kế rà soát chỉnh sửa theo góp ý của Hội đồng Kiến Trúc – Sở Xây dựng và trình Sở Xây dựng thẩm định dự án trong tháng 5/2019. Tuy nhiên, Sở Y tế nhận được Công văn số 952/SXD-QLXD ngày 5/7/2019 và phụ lục kèm theo của Sở xây dựng tỉnh Kiên Giang về việc điều chỉnh, bổ sung hồ sơ dự án phù phợp với các Tiêu chuẩn hiện hành.

Qua rà soát hồ sơ thiết kế Sở Y tế đề xuất Ủy Ban Nhân Dân tỉnh cho chủ trương điều chỉnh một số nội dung về thiết kế cơ sở so vớc các tiêu chẩn do đã cũ để phù hợp với thực tế và công năng sử dụng công trình, cụ thể như sau:

1/ Không bố trí các hạng mục theo tiêu chuẩn TCVN 4470 : 2012; TCVN 9213 – 2012 về thiết kế bệnh viện:

- Phòng rửa hấp, phòng pha chế tân dược, phòng bào chế tân, đông dược, phòng bào chế dược liệu khô trong khoa dược. Vì hiện nay trung tâm y tế huyện không có chức năng bào chế thuốc mà sẽ sử dụng thuốc từ các nguồn cung cấp khác.

- Phòng trị liệu khu tắm ngâm nước, tắm bùn tại khoa Vật lý trị liệu. Qui định này là không thực tế, không có nhu cầu cho trung tâm y tế huyện.

- Kho quần áo, đồ dùng bệnh nhân tại các bộ phận tiếp nhận. Đã bố trí tủ đồ dùng trong phòng bệnh nhân. Phòng thay quần áo được kết hợp với các phòng trong khu vệ sinh chung.

- Phòng ăn, soạn ăn, phòng sinh hoạt, tiếp khách trong khu diều trị nội trú các khoa do đã kết hợp với nhà ăn của khoa dinh dưỡng. sử dụng chung với không gian của sảnh tầng. Không thiết kế kho sạch và kho đồ bẩn do đã được kết hợp trực tiếp với khoa quản lý nhiễm khuẩn. Không bố trí riêng lẻ cho từng khoa các phòng thủ thuật vô khuẩn, hữu khuẩn, cấp cứu, xét nghiệm thông thường, X quang do đã được bố trí kết hợp với khoa xét nghiệm và cấp cứu của khu kỹ thuật nghiệp vụ.

- Khu hữu khuẩn (phòng vệ sinh khi đẻ, phòng đỡ đẻ hữu khuẩn) không cần bố trí do đã được bố trí chung với các phòng sinh 1 và phòng sinh 2.

- Các phòng trẻ sơ sinh thiếu tháng, sơ sinh cách ly của khoa nhi đã được bố trí trong khoa sản nên không bố trí trong khu điều trị nội trú. Ngoài ra các phòng như giặt tả lót, chỗ pha sữa, chỗ cho bú, chuẩn bị cơm và ăn thì không cần thiết bố trí trực tiếp trong khu điều trị nội trú mà sử dụng chung với khoa dinh dưỡng (pha sữa) và khoa quản lý nhiễm khuẩn (giặt, phơi...).

- Các kho thiết bị dụng cụ, phim, hoá chất, lưu trữ hồ sơ của từng khoa và của trung tâm y tế được bố trí vào kho chung trên tầng 3 của khối khám đa khoa để thuận tiện quản lý và trích xuất khi cần thiết.

- Khu kỹ thuật hậu cần như xưởng sữa chữa nhỏ (đồ điện, thiết bị nhà cửa) thì không có nhu cầu sử dụng theo thực tế.

2/ Bổ sung thêm một số phòng để phù hợp với nhu cầu sử dụng thực tế như:

- Do trung tâm y tế dự phòng sẽ được kết hợp với trung tâm y tế của huyện nên các phòng chức năng mới của trung tâm tâm y tế dự phòng sẽ được bố trí trong khu khám đa khoa và khu hành chánh của trung tâm y tế. Do vậy cần bố trí thêm các phòng: phòng y tế công cộng; phòng chỉ đạo tuyến; phòng kiểm soát dịch bệnh; phòng kiểm tra thực phẩm, phòng tiêm chủng,...

- Bổ sung phòng trực điều dưỡng nam, trực điều dưỡng nữ riêng biệt; phòng bác sỹ và bác sỹ điều trị được kết hợp chung thành phòng trực bác sỹ; tại các khoa điều trị.

- Khoa vật lý trị liệu – phục hồi chức năng đã được bố trí chung với khoa y học cổ truyền. Các kho thuốc viên, kho vaccine lẻ, phòng tiêm ngừa, phòng theo dõi sau tiêm ngừa, phòng khám sàn lọc trước khi tiêm là những phòng cần thiết theo nhu cầu thực tế nên được thiết kế bổ sung.

- Trong khoa quản lý nhiễm khuẩn thì các phòng được thiết kế bổ sung như phòng hành chánh, phòng trực, trưởng khoa, phòng nhận dụng cụ, đóng gói dụng cụ, khu diệt khuẩn là thật sự cần thiết.

Các nội dung còn lại theo góp ý của Sở Xây dựng, Sở y tế sẽ yêu cầu đơn vị tư vấn thiết kế thực hiện điều chỉnh đúng theo Công văn số 952/SXD-QLXD ngày 5/7/2019 và phụ lục kèm theo của Sở xây dựng.

Sở Y Tế tỉnh Kiên Giang trình UBND tỉnh chấp thuận chủ trương điều chỉnh thiết kế cơ sở dự án Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng và Giang Thành tỉnh Kiên Giang là cơ sở để Sở Xây dựng thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt dự án ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.htdung *(Khẩn)*.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH KIÊN GIANG

Hà Văn Phúc

UBND TỈNH KIÊN GIANG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2312 /SXD – QLXD V/v điều chỉnh, bổ sung hồ sơ dự án Đầu tư Xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.	*Kiên Giang, ngày 30 tháng 11 năm 2020*

Kính gửi: - Sở Y tế tỉnh Kiên Giang;
- BQL dự án ĐTXD chuyên ngành Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Kiên Giang.

Sở Xây dựng Kiên Giang đã nhận được Tờ trình số 326/TTr-SYT ngày 20/10/2020 của Sở Y tế tỉnh Kiên Giang về việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang. Sở Y tế tỉnh Kiên Giang làm chủ đầu tư; Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thống Nhất lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Sau khi xem xét, Sở Xây dựng tiếp tục đề nghị chỉnh sửa theo nội dung Công văn 1234/SXD-QLXD ngày 6/7/2020 của Sở Xây dựng về điều chỉnh bổ sung hồ sơ dự án Đầu tư Xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang như sau:

1. Bản vẽ thiết kế cơ sở:

- Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế về bảo đảm an toàn xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ:

+ Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế về phòng cháy, chữa cháy: Chủ đầu tư lập hồ sơ PCCC trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định (Công văn số 32/PCCC ngày 12/9/2017 thỏa thuận phương án thiết kế trước đó, nay đã thay đổi);

+ Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế về môi trường: Yêu cầu Chủ đầu tư lập hồ sơ môi trường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

- Sự tuân thủ các tiêu chuẩn các quy chuẩn, tiêu chuẩn về xây dựng:

+ Bổ sung áp dụng Quy chuẩn QCVN 10:2014/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

+ Bổ sung áp dụng Quy chuẩn QCVN 12:2014/BXD Về Hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng.

+ Bổ sung áp dụng TCXDVN 333:2005 - Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế.

+ Bổ sung bản vẽ sân nền, san lấp mặt bằng, hệ thống cấp thoát nước.

2. Về thuyết minh dự án:

- Đánh giá Trung tâm y tế cũ sẽ chuyển đổi như thế nào khi xây xong bệnh viện mới.

- Đánh giá hiện trạng trang thiết bị thiếu và cũ kỹ lạc hậu không đáp ứng nhu cầu khám bệnh, trong khi chi phí đầu tư mua sắm thiết bị cho bệnh viện mới lại không có.

- Giải pháp cấp nước: Nêu các quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng để đảm bảo hệ thống cấp nước 24 h/ngày.

- Các phòng kỹ thuật nghiệp vụ (lababoo xét nghiệm, mổ, đỡ đẻ, thủ thuật kế hoạch hóa gia đình) phải có hệ thống lọc nước vô trùng, đảm bảo chất lượng theo điểm 7.2.1.2 TCVN 4470:2012.

- Khoa Cấp cứu, khoa Điều trị tích cực và chống độc phải được cấp nước sạch vô khuẩn, liên tục trong ngày theo điểm 7.2.1.3 TCVN 4470:2012.

- Phải bố trí bể chứa, máy bơm tăng áp, trạm khí ép hoặc các thiết bị tăng áp khác. Cần có ống phân phối riêng để đảm bảo lượng nước chữa cháy không bị sử dụng vào mục đích khác. Lượng nước cần để dự trữ chữa cháy phải căn cứ vào vào lượng nước chữa cháy lớn nhất trong 3h theo quy định của TCVN 2622 và điểm 7.2.1 TCVN 4470:2012.

- Giải pháp thoát nước mặt phải được thiết kế theo nguyên lý tự chảy, cống thu gom (kết hợp rãnh có nắp đậy) theo quy định. Hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt phải được tách riêng. Nước thải sinh hoạt, nước thải nhiễm khuẩn phải được xử lý trước khi chảy vào hệ thống chung. Hệ thống thoát nước trong khoa cấp cứu, khoa Điều trị tích cực và chống độc phải là hệ thống thoát nước kín và đảm bảo vệ sinh môi trường. Nước thải được dẫn tới hệ thống thoát nước chung của bệnh viện theo điểm 7.2.2 TCVN 4470:2012.

- Bổ sung hồ sơ phòng cháy chữa cháy, hồ sơ môi trường được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

- Bản vẽ hạ tầng kỹ thuật phải có bảng thống kê (hố ga các loại, đường kính cống chiều dài ống,….). Thuyết minh tính toán lưu lượng nước thải để có cơ sở chọn hệ thống xử lý nước thải cho hợp lý.

- Thuyết minh rõ khi Trung tâm Y tế hoạt động như thế nào khi không có thiết bị y tế.

- Khái toán tổng mức đầu tư theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ.

- Bổ sung Quyết định phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư theo Khoản 10 Điều 6 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ.

- Cập nhật, bổ sung chỉnh sửa một số chi phí theo Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

- Điều chỉnh thuyết minh dự án theo trình từ tại Điều 54 Luật Xây dựng.

- Điều chỉnh một số văn bản hết hiệu lực, tiêu chuẩn mới (Công văn 26/UBND-KTTH ngày 11/01/2008,…).

- Quyết định số 44/QĐ-BXD ngày 14/01/2020 của Bộ Xây dựng công bố Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2018.

Đề nghị chủ đầu tư liên hệ với Trung tâm Phục vụ hành chính công – Quầy sở Xây dựng để nhận hồ sơ và điều chỉnh, bổ sung theo những yêu cầu trên./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phòng QLXD;
- Lưu VT, lvtrung.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

Lưu Thanh Bình

UBND TỈNH KIÊN GIANG **VĂN PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 7530 /VP-KTTH V/v xin chủ trương điều chỉnh lại một số phòng chức năng thuộc Trung tâm Y tế huyện không phù hợp TCVN 4470:2012 và TCVN 9213:2012	*Kiên Giang, ngày 17 tháng 12 năm 2019*

Kính gửi: Sở Xây dựng.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Công văn số 2096/SXD-QLXD ngày 09/12/2019 của Sở Xây dựng về việc xin chủ trương điều chỉnh lại một số phòng chức năng thuộc Trung tâm Y tế huyện không phù hợp TCVN 4470:2012 và TCVN 9213:2012 *(văn bản đính kèm)*.

Phó Chủ tịch UBND tỉnh Mai Anh Nhịn có ý kiến chỉ đạo như sau:

- Chấp thuận về chủ trương theo đề xuất của Sở Xây dựng. Giao Sở Y tế khẩn trương hoàn chỉnh hồ sơ các dự án sớm triển khai thực hiện.

- Sở Y tế chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động hiệu quả các Trung tâm Y tế huyện trong việc tăng/giảm một số phòng chức năng.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo ý kiến chỉ đạo trên đến quý cơ quan biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Y tế;
- BQLDA ĐTXD chuyên ngành DD&CN;
- LĐVP, P.KTTH, P.VHXH, P.TH;
- Lưu: VT, dvbang.

CHÁNH VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

Huỳnh Vĩnh Lạc

Người ký: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
Email: vpubnd@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 17.12.2019 17:16:21 +07:00

Cơ quan: Sở Xây dựng, Tỉnh Kiên Giang
Email: sxd@kiengiang.gov.vn
Thời gian ký: 09.12.2019 10:15:12 +07:00

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 2096/SXD-QLXD

V/v xin chủ trương điều chỉnh lại một số phòng chức năng thuộc Trung tâm Y tế huyện không phù hợp TCVN 4470:2012 và TCVN 9213:2012.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 9 tháng 12 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang

Sở Xây dựng nhận được Tờ trình số 397/TTr-SYT ngày 03/12/2019 của Sở Y tế tỉnh Kiên Giang xin chủ trương điều chỉnh tăng/giảm một số phòng chức năng thuộc dự án Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng và Giang Thành tỉnh Kiên Giang. Sau khi nghiên cứu, Sở Xây dựng báo cáo, đề xuất như sau:

- Dự án Trung tâm Y tế huyện Giang Thành và dự án Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng đã được Sở Xây dựng thông báo tại Công văn số 752/SXD-QLXD ngày 4/6/2019 và 952/SXD-QLXD ngày 5/7/2019 theo đó Sở Xây dựng yêu cầu chủ đầu tư chỉnh sửa một số phòng chức năng theo tiêu chuẩn TCVN 4470:2012 và tiêu chuẩn TCVN 9213:2012.

- Ngày 9/12/2019 Sở Y tế có Công văn số 2594/SYT-KTTC về việc giải trình về việc bố trí một số phòng chức năng cho phù hợp với thực tế tại Trung tâm Y tế huyện. Theo đó xét theo nhu cầu sử dụng thực tiễn của địa phương thì một số phòng chức năng trong tiêu chuẩn là không thật sự cần thiết và gây lãng phí nếu áp dụng.

- Theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Luật Xây dựng 2014 "*Tiêu chuẩn áp dụng cho công trình phải được người quyết định đầu tư xem xét, chấp thuận khi quyết định đầu tư*".

Từ những lý do nêu trên, Sở Xây dựng trình UBND tỉnh chấp thuận nội dung như sau:

Chấp thuận điều chỉnh tăng/giảm một số phòng chức năng (theo yêu cầu của Sở Y tế) cho phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương nhằm đảm bảo hiệu quả đầu tư cũng như tránh gây lãng phí việc đầu tư một số phòng chức năng không cần thiết. Sở Y tế chịu trách nhiệm việc đảm bảo hoạt động hiệu quả của Trung tâm Y tế huyện trong việc tăng/giảm một số phòng chức năng.

Sở Xây dựng trình UBND tỉnh xem xét chấp thuận./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phòng QLXD;
- Lưu: VT, lvtrung.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

Lê Quốc Anh

UBND TỈNH KIÊN GIANG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 752 /SXD – QLXD V/v điều chỉnh, bổ sung hồ sơ dự án Đầu tư Xây dựng công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.	*Kiên Giang, ngày 4 tháng 6 năm 2019*

Kính gửi: BQL dự án ĐTXD chuyên ngành Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Kiên Giang

Sở Xây dựng Kiên Giang đã nhận được Tờ trình số 120/TTr-BQL ngày 8 tháng 5 năm 2019 của BQL dự án ĐTXD chuyên ngành Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Kiên Giang về việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang. BQL dự án ĐTXD chuyên ngành Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Kiên Giang làm đại diện chủ đầu tư; Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thống Nhất lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Sau khi xem xét, Sở Xây dựng đề nghị điều chỉnh bổ sung hồ sơ như sau:

1. Bản vẽ thiết kế cơ sở:

- Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 hoặc tổng mặt bằng được phê duyệt: Chưa có hồ sơ quy hoạch chi tiết được duyệt.

+ Về Quy hoạch tổng mặt bằng:

• Chưa đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh môi trường giữa các khoa theo tiêu chuẩn bảng 2 TCVN 4470 : 2012 (Nhà bệnh nhân cách tối thiểu 20m kết hợp có dải cây xanh cách ly; Theo thiết kế cơ sở 11m,...).

+ Về bố trí Mặt bằng:

• Bố trí hệ thống cầu thang bộ, thang máy chưa phù hợp Phụ lục G Quy chuẩn 06:2010 (Thang vị trí khoa cấp cứu cách thang vị trí khoa Phụ Sản 96m theo tiêu chuẩn tối đa 40m,...) và điểm 7.8.3 TCVN 4470:2012.

• Chưa bố trí khu vệ sinh cho y bác sĩ riêng với khu vệ sinh của bệnh nhân theo TCVN 4470:2012 (bảng 24 khoa Chuẩn đoán hình ảnh,....).

• Yêu cầu ghép Khoa vật lý trị - phục hồi chức năng, Khoa y học cổ truyền chung với khoa Nội do với quy mô từ 5 giường đến 10 giường theo điểm 6.3.9 TCVN 9213:2012.

- Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với vị trí địa điểm xây dựng, khả năng kết nối với hạ tầng kỹ thuật của khu vực: Chưa đánh giá được do chưa có quy hoạch chi tiết được duyệt.

- Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế về bảo đảm an toàn xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ:

+ Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế về phòng cháy, chữa cháy: Chủ đầu tư lập hồ sơ PCCC trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định (Công văn số 32/PCCC ngày 12/9/2017 thỏa thuận phương án thiết kế trước đó, nay đã thay đổi);

13

+ Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế về môi trường: Yêu cầu Chủ đầu tư lập hồ sơ môi trường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

- Sự tuân thủ các tiêu chuẩn các quy chuẩn, tiêu chuẩn về xây dựng:

+ Bổ sung áp dụng Quy chuẩn QCVN 10:2014/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

+ Bổ sung áp dụng Quy chuẩn QCVN 12:2014/BXD Về Hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng.

+ Bổ sung áp dụng TCXDVN 333:2005 - Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế.

- Một số khoa, phòng chưa phù hợp với TCVN 9213:2012. Cụ thể như sau:

+ Về cơ cấu tỷ lệ giường lưu bệnh tối thiểu của các chuyên khoa: Bố trí số giường vượt quy mô theo thiết kế cơ sở tổng cộng là 191 giường; Sự phân chia không khớp giữa thuyết minh và thiết kế cơ sở cụ thể như sau:

<table>
<tr><th>STT</th><th>Tên khoa</th><th>Số giường</th><th>Tỷ lệ (%) Theo tiêu chuẩn</th><th>Theo thuyết minh (giường)</th><th>Theo TKCS (giường)</th></tr>
<tr><td>01</td><td>Khoa nội</td><td>Từ 14 đến 42</td><td>28</td><td>20</td><td>29</td></tr>
<tr><td>02</td><td>Khoa ngoại tổng quát</td><td>Từ 10 đến 30</td><td>20</td><td>20</td><td>30</td></tr>
<tr><td>03</td><td>Khoa phụ sản</td><td>Từ 7 đến 18</td><td>Từ 12 đến 14</td><td>20</td><td>31</td></tr>
<tr><td>04</td><td>Khoa Nhi</td><td>Từ 5 đến 15</td><td>10</td><td>10</td><td>24</td></tr>
<tr><td>05</td><td>Khoa mắt</td><td rowspan="3">Từ 5 đến 15</td><td rowspan="3">10</td><td>Không có</td><td rowspan="3">34</td></tr>
<tr><td>06</td><td>Khoa Tai Mũi Họng</td><td>5</td></tr>
<tr><td>07</td><td>Khoa Răng Hàm Mặt</td><td>5</td></tr>
<tr><td>08</td><td>Khoa Truyền Nhiễm</td><td>Từ 3 đến 9</td><td>6</td><td>10</td><td>6</td></tr>
<tr><td>09</td><td>Khoa cấp cứu – Hồi sức tích cực – chống độc</td><td>Từ 3 đến 12</td><td>Từ 6 đến 8</td><td>10</td><td>19</td></tr>
<tr><td>10</td><td>Khoa Y học cổ truyền</td><td>Từ 3 đến 9</td><td>6</td><td>Không có</td><td>18</td></tr>
<tr><td></td><td colspan="4"></td><td>Tổng 191</td></tr>
</table>

+ Về tên khoa phòng diện tích các khoa trong bệnh viện: Chưa bố trí đúng theo tiêu chuẩn quốc gia về thiết kế bệnh viện TCVN 9213: 2012 và TCVN: 4470: 2012 *(Xem phụ lục kèm theo).*

+ Bổ sung bản vẽ sân nền, hệ thống thoát nước thải bệnh viện.

2. Về thuyết minh dự án:

- Chỉnh sửa một số nội dung trong Chương II: Khái quát tình hình kinh tế xã hội, hiện trạng nhu cầu phát triển nghành y tế tỉnh và trung tâm y tế huyện Giang Thành:

- Trình bày tóm tắt tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện và hiện trạng nghành y tế tỉnh.

- Đánh giá Trung tâm y tế cũ sẽ chuyển đổi như thế nào khi xây xong bệnh viện mới.

- Đánh giá hiện trạng trang thiết bị thiếu và cũ kỹ lạc hậu không đáp ứng nhu cầu khám bệnh, trong khi chi phí đầu tư mua sắm thiết bị cho bệnh viện mới lại quá ít, không đúng theo quyết định của Bộ xây dựng.

- Chỉnh sữa một số nội dung trong chương IV: Địa điểm, hình thức, quy mô đầu tư.

- Hình thức đầu tư là gì xây mới hay cải tạo.

- Chỉnh sửa một số nội dung trong Chương V: Bố trí tổng mặt bằng và phương án kiến trúc.

- Phần III Giải pháp kết cấu công trình trùng với chương VI.

- Chỉnh sửa một số nội dung Chương VI Các giải pháp thi công công trình.

- Giải pháp cấp điện: Phải nêu rõ các quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng, các giải pháp thiết kế đám bảo chung cáp điện an toàn và hiệu quả nhất.

- Giải pháp cấp nước: Nêu các quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng để đảm bảo hệ thống cấp nước 24 h/ngày.

- Các phòng kỹ thuật nghiệp vụ (labobo xét nghiệm, mổ, đỡ đẻ, thủ thuật kế hoạch hóa gia đình) phải có hệ thống lọc nước vô trùng, đảm bảo chất lượng theo điểm 7.2.1.2 TCVN 4470:2012.

- Khoa Cấp cứu, khoa Điều trị tích cực và chống độc phải được cấp nước sạch vô khuẩn, liên tục trong ngày theo điểm 7.2.1.3 TCVN 4470:2012.

- Phải bố trí bể chứa, máy bơm tăng áp, trạm khí ép hoặc các thiết bị tăng áp khác. Cần có ống phân phối riêng để đảm bảo lượng nước chữa cháy không bị sử dụng vào mục đích khác. Lượng nước cần để dự trữ chữa cháy phải căn cứ vào vào lượng nước chữa cháy lớn nhất trong 3h theo quy định của TCVN 2622 và điểm 7.2.1 TCVN 4470:2012.

- Giải pháp thoát nước mặt được thiết kế theo nguyên lý tự chảy, cống thu gom (kết hợp rãnh có nắp đậy) tuân theo quy định. Hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt được bố trí riêng. Nước thải sinh hoạt, nước thải nhiễm khuẩn phải được xử lý trước khi chảy vào hệ thống chung. Hệ thống thoát nước trong khoa cấp cứu, khoa Điều trị tích cực và chống độc phải là hệ thống thoát nước kín và đảm bảo vệ sinh môi trường. Nước thải được dẫn tới hệ thống thoát nước chung của bệnh viện theo điểm 7.2.2 TCVN 4470:2012.

- Chỉnh sửa một số nội dung trong Chương VIII: Đánh giá kết quả đầu tư, kết luận và kiến nghị.

- Đánh giá hiệu quả đầu tư: Tóm tắt và tập trung đánh giá việc xây dựng mới bệnh viện mang lại hiệu quả. Kết luận: Viết tóm tắt lại các phần đã trình bày, bỏ phần khiến nghị.

- Chương VII. Vốn đầu tư, nguồn vốn và tiến độ thực hiện.

+ Căn cứ lập dự toán: Bổ sung Quyết định 1291/QĐ-BXD ngày 12 tháng 10 năm 2018 công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2017.

15

+ Vốn Đầu Tư: Thiếu hệ thống xử lý nước thải, bể nước ngầm, chi phí dự phòng tính thêm hệ số trượt giá.

- Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, năng lực hành nghề của cá nhân tư vấn lập thiết kế: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thống Nhất không đủ năng lực lập dự án (khối nhà chính có tổng diện tích sàn 14.059,36m^2 là cấp II) đối với công trình hạng II. Chứng chỉ số KIG-0003869 do Sở Xây dựng Kiên Giang cấp ngày 19/9/2017 cho Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thống Nhất hạng III.

- Tổng mức đầu tư theo thuyết minh 159.933.421.201 đồng (Một trăm năm mươi chín tỷ, chín trăm ba mươi ba triệu, bốn trăm hai mươi một ngàn, hai trăm lẻ một đồng). Trong đó:

+ Chi phí xây dựng:	126.669.387.900 đồng
+ Chi phí thiết bị:	3.000.000.000 đồng
+ Chhí tư vấn quản lý dự án	2.238.150.717 đồng
+ Chi phí tư vấn	7.840.198.211 đồng
+ Chi phí khác	5.700.827.900 đồng
+ Chi phí dự phòng:	14.544.856.473 đồng

+ Đối với suất đầu tư của bệnh viện 100 giường của khối nhà chính: 6,6 triệu/m^2 là quá thấp so với những công trình có quy mô tương tự trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đã triển khai (Bệnh viện Quân y quy mô 100 giường suất đầu tư 9,4 triệu/m^2);

+ Chi phí thiết bị bố trí 3 tỷ đồng quá thấp so với Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 của Bộ Xây dựng (chi phí thiết bị 75,906 tỷ đồng);

+ Bổ sung chi phí hệ thống xử lý nước thải.

+ Bổ sung chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu tư vấn thiết kế và tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;

+ Bổ sung cơ sở khối lượng san lấp mặt bằng 90.000m^3;

Đề nghị chủ đầu tư liên hệ với bộ phận nhận và trả kết quả - Sở Xây dựng để nhận hồ sơ và điều chỉnh, bổ sung theo những yêu cầu trên./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phòng QLXD;
- Lưu VT, lvtrung.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

Lưu Thanh Bình

Phụ lục kèm theo Công văn số 752/SXD-QLXD ngày 4/6/2019
(Về tên khoa phòng diện tích các khoa trong bệnh viện)

A. KHU KHÁM ĐA KHOA VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ (Mặt bằng trệt và Lầu I – khu nhà chánh)

STT	Tên khoa, phòng	Diện tích tiêu chuẩn	Diện tích TKCS
I. Khối tiếp đón			
1	Phát sổ, không nhỏ hơn	18m2/khu	19,5m^2
2	Thủ tục thanh toán, không nhỏ hơn	24m2/khu	Không có
3	Khu vệ sinh	18m2 * 2 khu	39m^2
4	Chỗ đợi, chờ khám	15%- 20% số lần khám trong ngày x 1,2 -1,8m^2/người	Kết hợp sảnh, 78m^2
II. Khối Khám – điều trị ngoại trú			
01	Khám nội		
	- Phòng khám	Từ 9m^2/chỗ đến 12m^2/chỗ x 3 chỗ	Không có
	- Phòng sơ cứu (có từ 1 đến 2 giường)	Từ 15m^2/chỗ đến 18m^2/phòng	Không có
02	Thần kinh	Từ 12m^2/chỗ đến 15m^2/chỗ	Không có
03	Da liễu		
	Phòng khám	Từ 12m^2/chỗ đến 15m^2/chỗ	9,75m^2
	- Phòng điều trị	Từ 9m^2/chỗ đến 12m^2/chỗ	9,75m^2
04	Đông y		
	- Phòng khám	12m^2/chỗ	9,75m^2
	- Phòng khám châm	12m^2/chỗ	9,75m^2
05	Khám ngoại		
	- Phòng khám	Từ 9m^2/chỗ đến 12m^2/chỗ	Không có
	- Thủ thuật ngoại	Từ 24m^2/chỗ đến 30m^2/chỗ	Không có
	- Chuẩn bị dụng cụ	Từ 9m^2/chỗ đến 12m^2/chỗ	Không có
06	Khám Nhi		
	- Phòng khám nhi thường	Từ 9m^2/chỗ đến 12m^2/chỗ	19,5m^2
	- phòng khám nhi nhiễm	Dùng chung phòng khám khoa nhiễm	19,5m^2
07	Bệnh truyền nhiễm	Từ 12m^2/chỗ đến 15m^2/chỗ	19,5m^2
08	Phụ, sản		
	- Phòng khám sản khoa	Từ 15m^2/chỗ đến 18m^2/chỗ	Không có
	- Phòng khám phụ khoa	Từ 15m^2/chỗ đến 18m^2/chỗ	Không có
09	Răng – Hàm - Mặt		
	- Phòng khám (1 ghế)	Từ 12m^2/chỗ đến 15m^2/chỗ	19,5m^2
	- Phòng tiểu phẫu	Từ 12m^2/chỗ đến 15m^2/chỗ	19,5m^2

	- Phòng chỉnh hình	Từ 9m^2/chỗ đến 12m^2/chỗ	19,5m^2
	- Rửa hấp dụng cụ	Từ 4m^2/chỗ đến 6m^2/chỗ	
10	Tai – Mũi – Họng		
	- Phòng khám	Từ 12m^2/chỗ đến 15m^2/chỗ	19,5m^2
	- Phòng điều trị	Từ 15m^2/chỗ đến 18m^2/chỗ	19,5m^2
11	Mắt		
	- Phòng khám (phần sáng)	Từ 15m^2/chỗ đến 18m^2/chỗ	Không có
	- Phòng khám (phần tối)	Từ 12m^2/chỗ đến 18m^2/chỗ	Không có
	- Phòng điều trị	Từ 18m^2/chỗ đến 24m^2/chỗ	Không có
12	P.khám người tàn tật	Không có	19,5m^2
13	P. khám đa khoa	Không có	58,5m^2
III. Bộ phận nghiệp vụ			
01	Phòng phát thuốc, kho thuốc	Từ 15m^2/chỗ đến 18m^2/phòng	Không có
02	Chỗ bán thuốc	Từ 15m^2/chỗ đến 18m^2/phòng	Không có
03	Phòng chuẩn đoán, xét nghiệm nhanh		Không có
	- Chỗ đợi	15%- 20% số lần khám trong ngày x 1,2 -1,8m2/người	Không có
	- Chỗ lấy bệnh phẩm	Từ 12m^2/khu đến 15m^2/khu	Không có
	- Phòng xét nghiệm	Từ 24m^2/phòng đến 36m^2/phòng	Không có
	- Phòng Xquang	Từ 24m^2/phòng đến 36m^2/phòng	39m^2 (Khối Vụ lâm sàn)
	- Phòng siêm âm – điện tim	Từ 24m^2/phòng đến 36m^2/phòng	19,5m2 x 2= 39m^2 (Khối Vụ lâm sàn)
	- Phòng bác sĩ Xquang và lưu hồ sơ	Từ 12m^2/phòng đến 15m^2/phòng	
04	Phòng lưu hồ sơ của phòng khám	Từ 18m^2/phòng đến 24m^2/phòng	Không có
05	Kho sạch	Từ 18m^2/phòng đến 21m^2/phòng	19,5m^2
06	Phòng quản lý trang thiết bị	Từ 15m^2/phòng đến 18m^2/phòng	Không có
07	Khoa chứa hóa chất	Từ 12m^2/phòng đến 15m^2/phòng	Không có
08	Kho bẩn	Từ 12m^2/phòng đến 15m^2/phòng	19,5m^2
IV. Bộ phận tiếp nhận			
01	Phòng thay gửi quần áo	Từ 6m^2/phòng đến 9m^2/phòng	Không có

02	Phòng tiếp nhận	Từ $9m^2$/phòng đến $12m^2$/phòng	$19,5m^2$
03	Kho quần áo, đồ dùng		
	Đồ sạch của bệnh nhân	Từ $12m^2$/phòng đến $15m^2$/phòng	$19,5m^2$
	Đồ gửi của bệnh nhân	Từ $12m^2$/phòng đến $15m^2$/phòng	$19,5m^2$
V. Bộ phận hành chính			
01	Phòng trưởng khoa	$18m^2$	$19,5m^2$
02	Phòng sinh hoạt	Từ $18m^2$/phòng đến $24m^2$/phòng	$39m^2$ – Họp giao ban
03	Thay quần áo nhân viên	Từ $9m^2$/phòng đến $12m^2$/phòng	Không có
04	Vệ sinh	Từ $18m^2$/khu đến $24m^2$/khu	$46,2\ m^2$
05	Phòng trực bác sĩ	Không có	$19,5m^2$

B. KHU ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ

1. Khoa cấp cứu – hồi sức tích cực – chống độc: (Tầng trệt – Khu nhà chánh).

. Đơn vị cấp cứu

STT	Tên phòng	Diện tích tối thiểu m2/phòng (Theo tiêu chuẩn)	Diện tích m2/phòng (Theo TKCS)
01	Sảnh	Từ 24 - 36	189
02	Phòng đợi cho người nhà bệnh nhân	15%- 20% số lần khám trong ngày x 1,2 -1,8m2/người	Không có
03	Phòng sơ cứu, phân loại	Từ 18 - 24	78 và khu wc riêng 11,375
04	Phòng tạm lưu cấp cứu	$15m^2$/giường x 03 giường	Không có
	. Đơn vi hồi sức		
05	Phòng chăm sóc tích cực	$15m^2$/giường	117 (Hồi sức vô khuẩn – nhiễm khuẩn – trực, chuẩn bị - wc)
06	Phòng thủ thuật	Từ 18 - 24	19,5
07	Phòng trực theo dõi	Từ 24 - 36	19,5
08	Trưởng khoa	18	19,5
09	Phòng bác sĩ	$24m^2$	19,5
10	Phòng y tá, hộ lý	Từ 15 - 24	19,5
11	Hội chẩn giao ban	Từ 24 - 36	39
12	Kho sạch	Từ 12 - 18	19,5
13	Kho bẩn	Từ 12 - 18	19,5
14	Vệ sinh, thay đồ	18m2 x 2 khu	39
15	Phòng rửa dạ dày	Không có	39

19

16	Kho Oxy	Không có	11,375
17	Kho hồ sơ	Không có	11,375

2. Khoa phụ sản (Tầng trệt – Khu nhà Chánh)

* Khu điều trị phụ khoa

Tên phòng	Diện tích tối thiểu M^2/phòng	Theo TKCS M2/phòng
1. Phòng soạn ăn	$9m^2$/phòng đến $12m^2$/phòng	Bố trí chung 01 phòng 6 giường, $49,4m^2$/phòng x4p = 197,6(gồm 02 phòng sản phụ và 02 phòng điều trị phụ sản)
2. Phòng ăn	$0,8m^2$/chỗ đến $1m^2$/chỗ	
3. Phòng sinh hoạt, tiếp khách	$1,0m^2$/chỗ đến $1,2m^2$/chỗ	
4. Kho sạch	$18m^2$/phòng đến $21m^2$/phòng	
5. Chỗ thu hồi đồ bẩn	$12m^2$/phòng đến $15m^2$/phòng	

Tên phòng	Diện tích tối thiểu(m2/phòng)	Theo TKCS
1. Phòng khám phụ khoa	Từ 15 đến 18	19,5
2. Phòng thủ thuật		Không có
- Chỗ làm thuốc	Từ 18 đến 24	
- Chỗ soi đốt	Từ 18 đến 24	
- Chỗ rửa, hấp, chuẩn bị dụng cụ	18	

Tên phòng	Diện tích tối thiểu (m^2/phòng)	Theo TKCS
A. Khu vực sạch		
1. Phòng khám thai, m^2/bàn	Từ 15 đến 18	19,5 x 3 phòng = 58,5
2. Mỗi phòng chờ đẻ (02 giường)	12	39
3. Phòng vệ sinh trước khi đẻ	Từ 6 đến 9	
4. Phòng nghỉ sau nạo thai	12	39 (hồi sức sau sinh)
B. Khu vực đẻ		
1. Phòng rửa tay, thay áo	9	Không có
2. Đỡ đẻ vô khuẩn (1 đến 2 bàn)	Từ 15 đến 24	39
3. Đỡ đẻ bệnh lý	18	Không có
4. Phòng nạo thai, đặt vòng	Từ 15 đến 18	19,5
Khu hữu khuẩn		
1. Phòng vệ sinh khi đẻ	Từ 6 đến 9	Không có
2. Đỡ đẻ hữu khuẩn	Từ 15 đến 18	Không có
Khu vực hậu cần		

1. Kho sạch	Từ 18 đến 21	19,5
2. Rửa hấp, sấy, chuẩn bị dụng cụ	9	Không có
3. Chỗ thu hồi đồ bẩn	Từ 12 đến 15	Không có

* Diện tích phòng trong đơn nguyên điều trị nội trú

Tên phòng	Diện tích (m^2/phòng)	Theo TKCS
1. Thủ thuật vô khuẩn	Từ 18 đến 24	Không có
2. Thủ thuận hữu khuẩn	Từ 9 đến 12	
3. Rửa hấp, sấy, chuẩn bị dụng cụ	Từ 9 đến 12	
4. Phòng cấp cứu	Từ 15 đến 18 (1 đến 2 giường)	
	Từ 24 đến 32 (3 đến 4 giường)	
5. Phòng xét nghiệm thông thường	Từ 15 đến 18	19,5 (phòng dinh dưỡng)
6. Phòng Xquang (nếu có)	24	
7. Phòng trưởng khoa	18	19,5
8. Phòng bác sĩ	Từ 24 đến 36	19,5
9. Phòng bác sĩ điều trị	Từ 15 đến 18	
10. Phòng y tá hành chính		19,5
11. Chỗ trực và làm việc của y tá	Từ 18 đến 24	19,5
12. Phòng ý tá trưởng (điều dưỡng trưởng)	Từ 18 đến 21	19,5
13. Phòng trực bác sỹ nam	Từ 15 đến 18	39 (phòng tư vấn)
14. Phòng trực bác sỹ nữ	Từ 15 đến 18	
15. Phòng nhân viên	Từ 18 đến 24	19,5
16. Phòng giao ban, sinh hoạt của đơn nguyên, hướng dẫn sinh viên, thực tập sinh	Từ 24 đến 36	39
17. Phòng thay quần áo nam	18	46,2
18. Phòng thay quần áo nữ	18	
19. Khu vệ sinh (nam nữ riêng biệt)	Từ 18 đến 24	

3. Khoa ngoại (Lầu I – Khu nhà chánh)

- Khu điều trị nội trú

Tên phòng	Diện tích tối thiểu	Theo TKCS
1. Phòng soạn ăn	$9m^2$/phòng đến $12m^2$/phòng	Bố trí chung 01 phòng 6 giường, $49,4m^2$/phòng x4p = 197,6
2. Phòng ăn	$0,8m^2$/chỗ đến $1m^2$/chỗ	
3. Phòng sinh hoạt, tiếp khách	$1,0m^2$/chỗ đến $1,2m^2$/chỗ	
4. Kho sạch	$18m^2$/phòng đến $21m^2$/phòng	
5. Chỗ thu hồi đồ bẩn	$12m^2$/phòng đến $15m^2$/phòng	

- Diện tích phòng trong đơn nguyên điều trị nội trú

Tên phòng	Diện tích	Theo KCS

	(m^2/phòng)	m^2/phòng
1. Thủ thuật vô khuẩn	Từ 18 đến 24	19,5
2. Thủ thuận hữu khuẩn	Từ 9 đến 12	19,5 x 2= 38
3. Rửa hấp, sấy, chuẩn bị dụng cụ	Từ 9 đến 12	19,5
4. Phòng cấp cứu	Từ 15 đến 18 (1 đến 2 giường)	19,5 (Phòng tiểu phẫu)
	Từ 24 đến 32 (3 đến 4 giường)	
5. Phòng xét nghiệm thông thường	Từ 15 đến 18	Không có
6. Phòng Xquang (nếu có)	24	Không có
7. Phòng trưởng khoa	18	19,5
8. Phòng bác sĩ	Từ 24 đến 36	Không có
9. Phòng bác sĩ điều trị	Từ 15 đến 18	Không có
10. Phòng y tá hành chính		39
11. Chỗ trực và làm việc của y tá	Từ 18 đến 24	19,5
12. Phòng ý tá trưởng (điều dưỡng trưởng)	Từ 18 đến 21	Không có
13. Phòng trực bác sỹ nam	Từ 15 đến 18	19,5
14. Phòng trực bác sỹ nữ	Từ 15 đến 18	
15. Phòng nhân viên	Từ 18 đến 24	Không có
16. Phòng giao ban, sinh hoạt của đơn nguyên, hướng dẫn sinh viên, thực tập sinh	Từ 24 đến 36	39
17. Phòng thay quần áo nam	18	Sử dụng chung khu Khám đa khoa
18. Phòng thay quần áo nữ	18	
19. Khu vệ sinh (nam nữ riêng biệt)	Từ 18 đến 24	
20. Phòng sinh hoạt bệnh nhân	Không có	51

4. Khoa y học cổ truyền (Lầu I – Khối nhà chánh)

- Khu điều trị nội trú

Tên phòng	Diện tích tối thiểu m^2/phòng	Theo TKCS m2/phòng
1. Phòng soạn ăn	$9m^2$/phòng đến $12m^2$/phòng	Bố trí chung 01 phòng 6 giường, $49,4m^2$/phòng x3p = 148,2
2. Phòng ăn	$0,8m^2$/chỗ đến $1m^2$/chỗ	
3. Phòng sinh hoạt, tiếp khách	$1,0m^2$/chỗ đến $1,2m^2$/chỗ	
4. Kho sạch	$18m^2$/phòng đến $21m^2$/phòng	
5. Chỗ thu hồi đồ bẩn	$12m^2$/phòng đến $15m^2$/phòng	
6. Phòng khám bắt mạch	15 - 18	Không có
7.Phòng xoa bóp bắt mạch	18 - 36	Không có
8. Phòng châm cứu	18 - 36	Không có
9.Chỗ rửa, hấp dụng cụ	12 - 18	Không có

10. Phòng phát thuốc, kho thuốc	36 - 48	Không có
11. Kho thuốc	9 - 12	Không có
12. Phòng tập vật lý trị liệu phục hồi chức năng	Không có	585 x 2 phòng = 1167

- Diện tích phòng trong đơn nguyên điều trị nội trú

Tên phòng	Diện tích (m^2/phòng)	Theo TKCS
1. Thủ thuật vô khuẩn	Từ 18 đến 24	Không có
2. Thủ thuận hữu khuẩn	Từ 9 đến 12	
3. Rửa hấp, sấy, chuẩn bị dụng cụ	Từ 9 đến 12	
4. Phòng cấp cứu	Từ 15 đến 18 (1 đến 2 giường)	
	Từ 24 đến 32 (3 đến 4 giường)	
5. Phòng xét nghiệm thông thường	Từ 15 đến 18	
6. Phòng Xquang (nếu có)	24	
7. Phòng trưởng khoa	18	
8. Phòng bác sĩ	Từ 24 đến 36	
9. Phòng bác sĩ điều trị	Từ 15 đến 18	
10. Phòng y tá hành chính		
11. Chỗ trực và làm việc của y tá	Từ 18 đến 24	
12. Phòng ý tá trưởng (điều dưỡng trưởng)	Từ 18 đến 21	
13. Phòng trực bác sỹ nam	Từ 15 đến 18	
14. Phòng trực bác sỹ nữ	Từ 15 đến 18	
15. Phòng nhân viên	Từ 18 đến 24	
16. Phòng giao ban, sinh hoạt của đơn nguyên, hướng dẫn sinh viên, thực tập sinh	Từ 24 đến 36	
17. Phòng thay quần áo nam	18	
18. Phòng thay quần áo nữ	18	
19. Khu vệ sinh (nam nữ riêng biệt)	Từ 18 đến 24	

5. Khoa nhi (Lầu II – Khu nhà chánh)

* Khu điều trị nội trú

Tên phòng	Diện tích tối thiểu	Theo TKCS
1. Phòng soạn ăn	$9m^2$/phòng đến $12m^2$/phòng	Bố trí chung 01 phòng 6 giường, $49,4m^2$/phòng x5p = 247
2. Phòng ăn	$0,8m^2$/chỗ đến $1m^2$/chỗ	
3. Phòng sinh hoạt, tiếp khách	$1,0m^2$/chỗ đến $1,2m^2$/chỗ	
4. Kho sạch	$18m^2$/phòng đến $21m^2$/phòng	
5. Chỗ thu hồi đồ bẩn	$12m^2$/phòng đến $15m^2$/phòng	

Loại phòng	TCVN 4470:2012		Theo TKCS	
	Cho trẻ sơ sinh	Cho trẻ nhỏ	Cho trẻ sơ sinh	Cho trẻ nhỏ
1. Pha sữa	Từ 6 đến 9m^2		Không có	Không có
2. Cho bú	Từ 9 đến 15m^2			
3. Chuẩn bị cơm và ăn		Từ 15 đến 18m^2		
4. Chỗ chơi		Từ 15 đến 18m^2		
5. Tắm, rửa	Từ 6 đến 12m^2	Từ 9 đến 12m^2		
6. Xí tiểu		Từ 9 đến 12m^2		
7. Giặt	Từ 6 đến 12m^2	Từ 6 đến 12m^2		
8. Kho sạch	Từ 15 đến 18m^2	Từ 15 đến 18m^2		
9. Kho thu hồi đồ bẩn	Từ 18 đến 21m^2	Từ 18 đến 21m^2		
Nếu bố trí chỗ phơi tá lót cho đơn nguyên nhi với diện tích không nhỏ hơn 30m^2				

Phòng dành cho trẻ sơ sinh

Tên phòng	Diện tích tối thiểu	Theo TKCS
1. Phòng trẻ sơ sinh		
- Phòng trẻ sơ sinh thiếu tháng (m^2/giường)	Từ 3 đến 4	Không có
- Phòng sơ sinh cách ly (m^2/giường)	Từ 3 đến 4	Không có
2. Các phòng phụ trợ		
- Phòng tắm rửa (m^2/phòng)	Từ 6 đến 12	Không có
- Chỗ giặt tã lót m^2/phòng	Từ 9 đến 12	
- Chỗ pha sữa m^2/phòng	Từ 6 đến 9	
- Chỗ trực của hộ sinh m^2/phòng	Từ 9 đến 12	
- Chỗ cho bú m^2/phòng	Từ 12 đến 15	
- Phòng nhận trẻ ra viên m^2/phòng	Từ 9 đến 12	
- Kho sạch m^2/phòng	Từ 15 đến 18	
- Kho thu đồ bẩn m^2/phòng	Từ 18 đến 21	
1) Số giường trẻ sơ sinh tính bằng số giường phụ sản. Phòng sơ sinh thiếu tháng và sơ sinh cách ly phải ngăn riêng thành ô, mỗi ô không quá 02 giường. 2) Phòng điều trị trẻ sơ sinh phải có cửa hoặc tường ngăn bằng kính để quan sát và theo dõi.		

* Diện tích phòng trong đơn nguyên điều trị nội trú

Tên phòng	Diện tích (m^2/phòng)	Theo KCS M^2/phòng
1. Thủ thuật vô khuẩn	Từ 18 đến 24	19,5 (khám nhi 1)
2. Thủ thuận hữu khuẩn	Từ 9 đến 12	19,5 (khám nhi 2)
3. Rửa hấp, sấy, chuẩn bị dụng cụ	Từ 9 đến 12	19,5
4. Phòng cấp cứu	Từ 15 đến 18 (1 đến 2 giường)	Không có
	Từ 24 đến 32 (3 đến	

	4 giường)	
5. Phòng xét nghiệm thông thường	Từ 15 đến 18	Không có
6. Phòng Xquang (nếu có)	24	Không có
7. Phòng trưởng khoa	18	19,5
8. Phòng bác sĩ	Từ 24 đến 36	Không có
9. Phòng bác sĩ điều trị	Từ 15 đến 18	Không có
10. Phòng y tá hành chính		39
11. Chỗ trực và làm việc của y tá	Từ 18 đến 24	19,5 x2 phòng = 39
12. Phòng ý tá trưởng (điều dưỡng trưởng)	Từ 18 đến 21	Không có
13. Phòng trực bác sỹ nam	Từ 15 đến 18	19,5
14. Phòng trực bác sỹ nữ	Từ 15 đến 18	
15. Phòng nhân viên	Từ 18 đến 24	Không có
16. Phòng giao ban, sinh hoạt của đơn nguyên, hướng dẫn sinh viên, thực tập sinh	Từ 24 đến 36	39
17. Phòng thay quần áo nam	18	39
18. Phòng thay quần áo nữ	18	
19. Khu vệ sinh (nam nữ riêng biệt)	Từ 18 đến 24	
20. Phòng sinh hoạt bệnh nhân	Không có	51

6. Khoa Mắt (Lầu II – Khối nhà chánh)

- Khu điều trị nội trú

Tên phòng	Diện tích tối thiểu	Theo TKCS
1. Phòng soạn ăn	$9m^2$/phòng đến $12m^2$/phòng	Bố trí chung 01 phòng 5giường, $49,4m^2$/phòng x2p = 98,8
2. Phòng ăn	$0,8m^2$/chỗ đến $1m^2$/chỗ	
3. Phòng sinh hoạt, tiếp khách	$1,0m^2$/chỗ đến $1,2m^2$/chỗ	
4. Kho sạch	$18m^2$/phòng đến $21m^2$/phòng	
5. Chỗ thu hồi đồ bẩn	$12m^2$/phòng đến $15m^2$/phòng	
6. phòng khám mắt		Không có
Phần sáng	15 - 18	
Phần tối	12 - 18	
7. Phòng điều trị		39
Chỗ thay băng	24 - 30	
Rửa hấp dụng cụ	12 - 18	

- Diện tích phòng trong đơn nguyên điều trị nội trú

Tên phòng	Diện tích (m^2/phòng)	Theo TKCS
1. Thủ thuật vô khuẩn	Từ 18 đến 24	Không có
2. Thủ thuận hữu khuẩn	Từ 9 đến 12	
3. Rửa hấp, sấy, chuẩn bị dụng cụ	Từ 9 đến 12	
4. Phòng cấp cứu	Từ 15 đến 18 (1 đến 2 giường)	

25

	Từ 24 đến 32 (3 đến 4 giường)	
5. Phòng xét nghiệm thông thường	Từ 15 đến 18	
6. Phòng Xquang (nếu có)	24	
7. Phòng trưởng khoa	18	19,5
8. Phòng bác sĩ	Từ 24 đến 36	19,5
9. Phòng bác sĩ điều trị	Từ 15 đến 18	Không có
10. Phòng y tá hành chính		
11. Chỗ trực và làm việc của y tá	Từ 18 đến 24	
12. Phòng ý tá trưởng (điều dưỡng trưởng)	Từ 18 đến 21	19,5
13. Phòng trực bác sỹ nam	Từ 15 đến 18	Không có
14. Phòng trực bác sỹ nữ	cbnmcxxTừ 15 đến 18	
15. Phòng nhân viên	Từ 18 đến 24	19,5
16. Phòng giao ban, sinh hoạt của đơn nguyên, hướng dẫn sinh viên, thực tập sinh	Từ 24 đến 36	39
17. Phòng thay quần áo nam	18	Khu vệ sinh dùng chung kha RHM - TMH
18. Phòng thay quần áo nữ	18	
19. Khu vệ sinh (nam nữ riêng biệt)	Từ 18 đến 24	

7. Khoa Tai Mũi Họng (Lầu II – Khối nhà chánh)

- Khu điều trị nội trú

Tên phòng	Diện tích tối thiểu m^2/phòng	Theo TKCS M^2/phòng
1. Phòng soạn ăn	$9m^2$/phòng đến $12m^2$/phòng	Bố trí chung 01 phòng 6 giường, $49,4m^2$/phòng x2p = 98,8
2. Phòng ăn	$0,8m^2$/chỗ đến $1m^2$/chỗ	
3. Phòng sinh hoạt, tiếp khách	$1,0m^2$/chỗ đến $1,2m^2$/chỗ	
4. Kho sạch	$18m^2$/phòng đến $21m^2$/phòng	
5. Chỗ thu hồi đồ bẩn	$12m^2$/phòng đến $15m^2$/phòng	
6. Phòng khám	12	19,5
7. Phòng soi	18 - 24	Không có
8. Phòng thủ thuật	24 - 36	19,5
9. Chỗ rửa hấp sấy dụng cụ	12 - 18	

- Diện tích phòng trong đơn nguyên điều trị nội trú

Tên phòng	Diện tích (m^2/phòng)	Theo TKCS
1. Thủ thuật vô khuẩn	Từ 18 đến 24	Không có
2. Thủ thuận hữu khuẩn	Từ 9 đến 12	
3. Rửa hấp, sấy, chuẩn bị dụng cụ	Từ 9 đến 12	
4. Phòng cấp cứu	Từ 15 đến 18 (1 đến 2 giường)	

	Từ 24 đến 32 (3 đến 4 giường)	
5. Phòng xét nghiệm thông thường	Từ 15 đến 18	
6. Phòng Xquang (nếu có)	24	
7. Phòng trưởng khoa	18	
8. Phòng bác sĩ	Từ 24 đến 36	
9. Phòng bác sĩ điều trị	Từ 15 đến 18	
10. Phòng y tá hành chính		
11. Chỗ trực và làm việc của y tá	Từ 18 đến 24	
12. Phòng ý tá trưởng (điều dưỡng trưởng)	Từ 18 đến 21	
13. Phòng trực bác sỹ nam	Từ 15 đến 18	
14. Phòng trực bác sỹ nữ	Từ 15 đến 18	
15. Phòng nhân viên	Từ 18 đến 24	
16. Phòng giao ban, sinh hoạt của đơn nguyên, hướng dẫn sinh viên, thực tập sinh	Từ 24 đến 36	
17. Phòng thay quần áo nam	18	46,2m^2 Dùng chung với kho mã-RHM
18. Phòng thay quần áo nữ	18	
19. Khu vệ sinh (nam nữ riêng biệt)	Từ 18 đến 24	

8. khoa Răng Hàm Mặt (LầU II – Khối nhà chánh)

- Khu điều trị nội trú

Tên phòng	Diện tích tối thiểu m^2/phòng	Theo TKCS m^2/phòng
1. Phòng soạn ăn	9m^2/phòng đến 12m^2/phòng	Bố trí chung 01 phòng 6 giường, 49,4m^2/phòng x2p = 98,8`
2. Phòng ăn	0,8m^2/chỗ đến 1m^2/chỗ	
3. Phòng sinh hoạt, tiếp khách	1,0m^2/chỗ đến 1,2m^2/chỗ	
4. Kho sạch	18m^2/phòng đến 21m^2/phòng	
5. Chỗ thu hồi đồ bẩn	12m^2/phòng đến 15m^2/phòng	
6. Phòng khám	12	19,5
7. Phòng điều trị	24 - 30	19,5
8. Chỗ rữa háp sáy, chuẩn bị dụng cụ	12 - 18	

- Diện tích phòng trong đơn nguyên điều trị nội trú

Tên phòng	Diện tích (m^2/phòng)	Theo TKCS
1. Thủ thuật vô khuẩn	Từ 18 đến 24	Không có
2. Thủ thuận hữu khuẩn	Từ 9 đến 12	
3. Rửa hấp, sấy, chuẩn bị dụng cụ	Từ 9 đến 12	
4. Phòng cấp cứu	Từ 15 đến 18 (1 đến 2 giường)	

28

	Từ 24 đến 32 (3 đến 4 giường)	
5. Phòng xét nghiệm thông thường	Từ 15 đến 18	
6. Phòng Xquang (nếu có)	24	
7. Phòng trưởng khoa	18	
8. Phòng bác sĩ	Từ 24 đến 36	
9. Phòng bác sĩ điều trị	Từ 15 đến 18	
10. Phòng y tá hành chính		
11. Chỗ trực và làm việc của y tá	Từ 18 đến 24	
12. Phòng ý tá trưởng (điều dưỡng trưởng)	Từ 18 đến 21	
13. Phòng trực bác sỹ nam	Từ 15 đến 18	
14. Phòng trực bác sỹ nữ	Từ 15 đến 18	
15. Phòng nhân viên	Từ 18 đến 24	
16. Phòng giao ban, sinh hoạt của đơn nguyên, hướng dẫn sinh viên, thực tập sinh	Từ 24 đến 36	
17. Phòng thay quần áo nam	18	46,2 Dùng chung với khoa mắt, TMH
18. Phòng thay quần áo nữ	18	
19. Khu vệ sinh (nam nữ riêng biệt)	Từ 18 đến 24	

9. Khoa nội (Lầu II, Khu nhà chánh)

- Khu điều trị nội trú

Tên phòng	Diện tích tối thiểu	Theo TKCS
1. Phòng soạn ăn	$9m^2$/phòng đến $12m^2$/phòng	Bố trí chung 01 phòng 6 giường, $49,4m^2$/phòng x4 p = 197,6
2. Phòng ăn	$0,8m^2$/chỗ đến $1m^2$/chỗ	
3. Phòng sinh hoạt, tiếp khách	$1,0m^2$/chỗ đến $1,2m^2$/chỗ	
4. Kho sạch	$18m^2$/phòng đến $21m^2$/phòng	
5. Chỗ thu hồi đồ bẩn	$12m^2$/phòng đến $15m^2$/phòng	

- Diện tích phòng trong đơn nguyên điều trị nội trú

Tên phòng	Diện tích (m^2/phòng)	Theo TKCS
1. Thủ thuật vô khuẩn	Từ 18 đến 24	39
2. Thủ thuận hữu khuẩn	Từ 9 đến 12	39
3. Rửa hấp, sấy, chuẩn bị dụng cụ	Từ 9 đến 12	39
4. Phòng cấp cứu	Từ 15 đến 18 (1 đến 2 giường)	39 (p. bệnh nhân)
	Từ 24 đến 32 (3 đến 4 giường)	
5. Phòng xét nghiệm thông thường	Từ 15 đến 18	Không có
6. Phòng Xquang (nếu có)	24	
7. Phòng trưởng khoa	18	19,5
8. Phòng bác sĩ	Từ 24 đến 36	19,5

9. Phòng bác sĩ điều trị	Từ 15 đến 18	Không có
10. Phòng y tá hành chính		
11. Chỗ trực và làm việc của y tá	Từ 18 đến 24	19,5 Trực điều dưỡng
12. Phòng ý tá trưởng (điều dưỡng trưởng)	Từ 18 đến 21	19,5 Trực điều dưỡng
13. Phòng trực bác sỹ nam	Từ 15 đến 18	Không có
14. Phòng trực bác sỹ nữ	Từ 15 đến 18	Không có
15. Phòng nhân viên	Từ 18 đến 24	30
16. Phòng giao ban, sinh hoạt của đơn nguyên, hướng dẫn sinh viên, thực tập sinh	Từ 24 đến 36	39
17. Phòng thay quần áo nam	18	39
18. Phòng thay quần áo nữ	18	
19. Khu vệ sinh (nam nữ riêng biệt)	Từ 18 đến 24	
20. p. Hồ sơ bệnh án	Không có	39
21. Phòng Khám	Không có	19,5 x 2 phòng

10. Khoa Truyền nhiễm (Nằm ngoài khối Nhà chánh)

- Khu điều trị nội trú

Tên phòng	Diện tích tối thiểu	Theo TKCS
1. Phòng soạn ăn	$9m^2$/phòng đến $12m^2$/phòng	Bố trí chung 01 phòng 2 giường, $15m^2$/phòng x3p = 45
2. Phòng ăn	$0,8m^2$/chỗ đến $1m^2$/chỗ	
3. Phòng sinh hoạt, tiếp khách	$1,0m^2$/chỗ đến $1,2m^2$/chỗ	
4. Kho sạch	$18m^2$/phòng đến $21m^2$/phòng	
5. Chỗ thu hồi đồ bẩn	$12m^2$/phòng đến $15m^2$/phòng	

- Diện tích phòng trong đơn nguyên điều trị nội trú

Tên phòng	Diện tích (m^2/phòng)	Theo KCS (m^2/phong)
1. Thủ thuật vô khuẩn	Từ 18 đến 24	
2. Thủ thuận hữu khuẩn	Từ 9 đến 12	
3. Rửa hấp, sấy, chuẩn bị dụng cụ	Từ 9 đến 12	11,04
4. kho sạch	Lớn hơn 8	10,56
5. Chỗ soạn ăn, khử trùng dụng cụ	9 - 12	14,16
6. Phòng cấp cứu	Từ 15 đến 18 (1 đến 2 giường)	14,16
	Từ 24 đến 32 (3 đến 4 giường)	
7. Phòng xét nghiệm thông thường	Từ 15 đến 18	10,56
8. Phòng Xquang (nếu có)	24	10,56

29

9. Phòng trưởng khoa	18	Không có
10. Phòng bác sĩ	Từ 24 đến 36	10,56
11. Phòng bác sĩ điều trị	Từ 15 đến 18	
12. Phòng y tá hành chính		Không có
13. Chỗ trực và làm việc của y tá	Từ 18 đến 24	10,56
14. Phòng ý tá trưởng (điều dưỡng trưởng)	Từ 18 đến 21	Không có
15. Phòng trực bác sỹ nam	Từ 15 đến 18	
16. Phòng trực bác sỹ nữ	Từ 15 đến 18	
17. Phòng nhân viên	Từ 18 đến 24	
18. Phòng giao ban, sinh hoạt của đơn nguyên, hướng dẫn sinh viên, thực tập sinh	Từ 24 đến 36	
19. Phòng thay quần áo nam	18	30
20. Phòng thay quần áo nữ	18	
21. Khu vệ sinh (nam nữ riêng biệt)	Từ 18 đến 24	

11. Khoa vật lý trị liệu – phục hồi chức năng: Không có Thiết kế cơ sở và thuyết minh

C. KHU KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ

1. Đơn vị phẫu thuật (Lầu I Khu nhà chánh)

Tên khoa, phòng	Diện tích tối thiểu m^2/phòng theo tiêu chuẩn	Diện tịch m^2/phòng theo TKCS
A. Khu vực vô khuẩn		
1. Mổ tổng hợp	36m^2/phòng	39,5 x2 = 78
2. Mổ hữu khuẩn	36m^2/phòng	
3 Rửa tay vô khuẩn	Tùy yêu cầu sử dụng bố trí cho phù hợp	39
4. Cung ứng vật tư	18m^2	Không có
B. Khu vực sạch		
1.Tiền mê	9m^2/giường x 2	Không có
2.Phòng nghĩ giữa ca mổ	Từ 16 - 18	Không có
3. Phòng ghi hồ sơ mổ	9m^2	Không có
4. Phòng khử khuẩn	Từ 12 đến 24m^2	Không có
5. Phòng đồ thải	Từ 12 đến 18m^2	Không có
6. Kho thiết bị	Từ 18 đến 24m^2	Không có
C. Khu phụ trợ		
1. Tiếp nhận bệnh	24	19,5
2. Hồi tỉnh	12m^2/giường x 02	39 (phòng theo dõi)

30

	giường	
3. Hành chánh, trực	Từ 15 - 18	Không có
4. Hội chẩn, đào tạo	Từ 18 - 24	39 (Giao ban)
5. Thay quần áo, vệ sinh (nam, nữ riêng biệt)	18m^{2}x02 phòng	39
6. Phòng trưởng khoa	18	19,5
7. Bác sỹ	18 x 02 phòng	19,5
8. Phòng y tá, hộ lý	18m^{2}x02phòng	19,5
9. p. bác sĩ Trực gây mê	Không có	19,5
10. Phòng hồi sức trước mổ	Không có	39

2. Khoa chẩn đoán hình ảnh (Lầu II Khu nhà chánh)

Tên khoa, phòng	Diện tích tối thiểu Theo tiêu chuẩn	Diện tích Theo TKCS
A. Phòng Xquang thông thường		
1. Khu vực đặt máy		
- Phòng chụp	20m^2/máy	19,5
- Điều khiển	6m2/phòng	9,25
2. Khu vực chuẩn bị		
- Buồng tháo, thụt	9m^2/phòng	9,25
- Phòng nghĩ bệnh nhân	9m2/ giường x 1 giường	9,25
B. Nội soi		
- Phòng nội soi dạ dày	01 phòng x 24m^2/phòng	19,5
- Phòng nội soi tiết liệu	-	28,75
- Phòng chuẩn bị	9m^2/phòng	9,25
Phòng đọc và xử lý hình ảnh	24m^2/phòng	19,5
Phòng rửa phim và phân loại	18m^2/phòng	19,5
C. Siêu âm		
Phòng siêu âm	02 máy x 9m2/máy	19,5
Phòng chuẩn bị	9m2/ phòng	9,25

Khu vực hành chính, phụ trợ khoa Chuẩn đoán hình ảnh

Tên phòng	Diện tích tối thiểu (m^2/phòng)	Theo TKCS
1. Phòng đăng ký lấy số, trả kết quả	24	19,5
2. Khu vệ sinh bệnh nhân (nam, nữ)	18m^2 x 02khu	46,2
3. Đợi chụp	1,2 m^2/chỗ/đơn vị chẩn đoán	39 (kết hợp sảnh)
4. Phòng trưởng khoa	18	19,5
5. Phòng hành chính, giao ban	Từ 24 đến 36	39
6. Phòng trực nhân viên	Từ 12 đến 18	19,5 (P. Trực tiếp nhận)
7. Kho thiết bị dụng cụ	Từ 12 đến 18	19,5
8. Kho phim, hóa chất	Từ 12 đến 18	19,5

9. Khu vệ sinh, thay quần áo nhân viên (nam/nữ)	18m^2/khu x 2 khu	39 (sử dụng chung với khoa Nhi)

3. Khoa xét nghiệm (Mặt bằng trệt – Khu nhà chánh)

Tên phòng	Diện tích tối thiểu (m^2/phòng)	Diện tích Theo TKCS
Khu kỹ thuật nghiệm vụ		
1. Xét nghiệm vi sinh	30	19,5
2. Xét nghiệm hóa sinh	40	19,5
3. Xét nghiệm huyết học	40	195
4. Phòng vô khuẩn	9	Không có
5. Chuẩn bị	18	Không có
6. Phòng rửa/tiệt trùng	12	Không có
7. Kho hóa chất	12	Không có
8. Phòng trữ máu	12	Không có
9. Khu nghiệp vụ kỹ thuật (Labo giải phẫu bệnh)		
Khu phụ trợ		
1. Trực vá nhận trả kết quả	18	19,5
2. Phòng lấy mẫu xét nghiệm	12	19,5 (lấy bệnh phẩm)
3. Kho chung	18	Không có
4. Phòng hánh chánh, giao ban	36	Không có
5. Phòng trưởng khoa	18	19,5
6. Phòng trực nhân viên, trực khoa	24	19,5
7. Khu vệ sinh, thay quần áo nhân viên (nam/nữ)	24 x 02khu	Không có (Sử ụng chung khu khám đa khoa)

4. Khoa Dược (Tầng trệt khu nhà chánh)

Tên phòng	**Diện tích tối thiểu (m^2/phòng)**	**Diện tích Theo TKCS**
Khu vực sản xuất		
1. Phòng rửa hấp		
- Chỗ thu chai lọ	Từ 9 đến 12	Không có
- Chỗ ngâm, rửa	Từ 15 đến 18	Không có
- Chỗ sấy hấp	Từ 9 đến 12	Không có
2. Các phòng pha chế tân dược		
- Phòng cất nước	Từ 6 đến 9	Không có
- Phòng pha thuốc nước	Từ 15 đến 18	Không có
- Phòng pha chế các loại thuốc khác	Từ 9 đến 15	Không có
- Phòng kiểm nghiệm	Từ 12 đến 15	Không có

- Phòng soi dán nhãn	Từ 9 đến 12	Không có
3. Các phòng bào chế tân, đông dược		
- Phòng chứa vật liệu tươi	Từ 18 đến 24	Không có
- Chỗ ngâm, rửa, xát	Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể	Không có
- Chỗ hong phơi, sấy		
4. Phòng chế dược liệu khô		Không có
- Xay tán	Từ 9 đến 12	Không có
- Luyện hoàn đóng gói, bốc thuốc	Từ 15 đến 18	Không có
- Bếp sắc thuốc, nấu cao	Từ 9 đến 12	Không có
- Kho thành phẩm tạm thời	Từ 9 đến 12	Không có
Khu vực bảo quản, cấp phát		
1. Quầy cấp phát		
- Chỗ đợi	9	39 (Kết hợp sanh)
- Quầy phát thuốc	Từ 15 đến 18	19,5
2. Kho dược	Từ 24 đến 36	39 (Kho 1)
3. Kho – phòng lạnh	Từ 9 đến 12	39 (kho 2)
4. Kho bông băng y tế, dụng cụ y tế	Từ 24 đến 36	39 (quầy thuốc)
5. Kho dự trữ dụng cụ y tế	Từ 24 đến 36	19,5
6. Kho phê liệu	Từ 9 đến 12	Không có
Các phòng hành chính, sinh hoạt		
1. Phòng trưởng khoa	18	19,5
2. Phòng thống kê, kế toán	Từ 15 đến 21	19,5
3. Phòng sinh hoạt	Từ 15 đến 18	39
4. Khu vệ sinh, thay quần áo	18m^2 x 02 khu	46,2

5. Khoa Quản lý nhiễm khuẩn (Lầu I – Khu nhà chánh)

Tên phòng	Diện tích m^2	Theo TKCS
1. Chỗ kiểm nhận	Từ 12 đến 15	14,85
2. Gian giặt		
- Bể ngâm thô	Từ 9 đến 12	Không có
- Bể ngâm tẩy	Từ 9 đến 12	Không có
- Chỗ đặt máy giặt, vắt, sấy	Từ 24 đến 36	39
3. Phòng phơi trong nhà	Từ 24 đến 36	39 (tiệt khuẩn)
4. Sân phơi	Từ 48 đến60	39
5. Phòng là, gấp	Từ 12 đến 18	19,5
6. Kho cấp phát đồ sạch	Từ 15 đến 18	24 x2 kho
7. Chỗ nghỉ nhân viên	Từ 12 đến 18	Không có
8. Khu vệ sinh – chỗ thay quần áo	18 x 2 khu	39
9. Khâu vá	Từ 9 đến 12	19,5
10. Họp giao ban	Không có	39,6
11. Trực bác sĩ	Không có	19,5

12. Trưởng khoa	Không có	19,5

6. Khoa dinh dưỡng (Mặt bằng trệt – Nằm ngoài khu nhà chánh)

Tên phòng	Diện tích tối thiểu (m^2/phòng)	Diện tích Theo TKCS
Khu vực sản xuất		
1. Khâu gia công thô		
- Sân sản xuất	Từ 18 đến 24	33,64
- Bể nước	Từ 9 đến 12	
2. Chỗ gia công kỹ		53,55
- Chỗ bếp nấu	Từ 21 đến 36	Dùng chung
- Chỗ để bình gas	Từ 9 đến 15	
- Chỗ đun nước	Từ 9 đến 15	
- Chỗ pha sữa và phân phối sữa	9	
3. Chỗ phân phối		146,3
- Chỗ thái chín, giao thức ăn	Từ 18 đến 24	Kết hợp thêm dịch vụ cho thân nhân
- Chỗ nhận thức ăn, xếp xe đẩy thức ăn	Từ 18 đến 30	
- Kho lẻ, tủ lạnh	Từ 15 đến 24	
- Chỗ rửa bát, xe đẩy	Từ 21 đến 30	
Khu vực kho và hành chánh		
1. Kho		
- Chỗ nhập xuất kho	Từ 12 đến 15	17,4
- Lương thực	Từ 15 đến 18	17,4
- Thực phẩm khô gia vị	Từ 15 đến 24	17,1
- Bát dĩa, đồ dùng	Từ 15 đến 24	22,62
- Kho lạnh	Từ 12 đến 18	17,1
2. Các phòng hành chánh – sinh hoạt		
- Phòng quản lý bác sĩ, y sĩ, dinh dưỡng, thống kê, kế toán	Từ 15 đến 24	26,4
- Phòng sinh hoạt	Từ 18 đến 24	26,4
- Phòng trực và nghỉ	Từ 15 đến 18	13,2
- Phòng thay quần áo	6 x 02 phòng	34,8 (Chưa vẽ chi tiết)
- Khu vệ sinh	18 x 2 khu	

7. Khoa giải phẫu (Trệt – Nằm ngoài khu nhà chánh)

Tên phòng	Diện tích tối thiểu (m^2/phòng)	Diện tích Theo TKCS
Khu kỹ thuật nghiệp vụ: Bố trí tích hợp trong khoa xét nghiệm		Không có
Khu phụ trợ		
1. Phòng nhân viên, trực khoa	18	14,16
2. Phòng trưởng khoa	18	14,16
3. Khu vệ sinh, thay đồ nhân viên	$12m^2$ x 2	28,8

4. Phòng tang lễ	54	57,12
5. Phòng dịch vụ tang lễ	15	14,16
6. Phòng lưu tử thi	18	13,44
7. Phòng khám nghiệm tử thi	36	28,32
8. phòng lưu trữ bệnh phẩm	Từ 15 đến 18	14,16
9. Kho	Từ 15 đến 18	13,2
10. phòng rửa tiệt trùng	Từ 12 đến 18	14,16
11. Phòng hành chính	18	14,16
Bệnh viện quy mô nhỏ không có phòng khám nghiệm tử thi		

D. KHU HÀNH CHÁNH QUẢN TRỊ (Lầu III Khu nhà chánh)

Tên phòng	Diện tích tối thiểu (m^2/phòng)	Diện tích Theo TKCS
1. Phòng họp giao ban	Từ 24 đến 36	39
2. Phòng Đảng, Đoàn thể	Từ 12 đến 15	Không có
3. Phòng kế hoạch tổng hợp	Từ 15 đến 18	39
4. Phòng tổ chức cán bộ	Từ 12 đến 18	25,5
5. Phòng Tài chính – kế hoạch	Từ 15 đến 18	19,5
6. Phòng Y tá điều dưỡng	Từ 12 đến 18	Không có
7. Phòng Hành chánh quản trị	Từ 18 đến 24	25,5
8. Phòng lưu trữ hồ sơ	Từ 18 đến 24	185,25
9. Phòng vật tư, trang thiết bị y tế	Từ 15 đến 21	Không có
10. Phòng đào tạo và nghiên cứu khoa học	Từ 15 đến 21	Không có
11. Phòng tổng đài	Từ 6 đến 9	19,5
12. Thư viện, phòng đọc	Từ 36 đến 48	Không có
13. Hội trường	0,8m^2/chỗ, với số chỗ 60% - 70% nhân viên bệnh viện.	259,35
14. Giám đốc bệnh viện	30	58,5
15. Phó giám đốc	18	39 x3 phòng = 117
16. Trưởng khoa	18	Không có
17. Phó trưởng khoa	15	Không có
18. Chuyên viên (bảo hiểm y tê0	Từ 8 - 10	19,5
19. Nhân viên thực hành nghiệp vụ kỹ thuật (công nghệ thông tin)	Từ 9 - 12	19,5
20. Nhân viên phục vụ	Từ 9 - 12	Không có
21. phòng Quản lý dân số	Không cò	25,5
22.Phòng Chuyên gia	Không có	4 x 39 = 156
23. Khu vệ sinh		39

E. KHU KỸ THUẬT HẬU CẦN VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP (Trệt – Nằm ngoài khu nhà chánh)

Tên phòng	Diện tích m^2	Theo TKCS
- Kho và xưởng		
1. Kho dự trữ đồ vải, văn phòng phẩm, đồ dùng sinh hoạt của bệnh nhân và nhân viên	Từ 27 đến30	34,8
2. Xưởng chữa nhỏ		
- Đồ điện	Từ 12 đến 15	13,2
- Thiết bi nhà cửa	Từ 15 đến 18	14,6
3. Kho đồ cũ bao bì	Từ 15 đến18	14,6
4. Kho vật tư	$20m^2$/giường	Không có
- Khu dịch vụ tổng hợp		
1. Quầy bán thuốc	Từ 15 đến 18	14,4
2 .Quầy tạp hóa	Từ 15 đến 24	28,42
3. Quầy giải khát	Từ 18 đến36	29,4
4. Quầy sách báo, tem thư, điện thoại	Từ 12 đến 18	
5. Nhà trọ cho người trông nom bệnh	$6m^2$/ giường trọ	Không có
6. Dịch vụ tổng hợp		113
7. Khu wc – Thay đồ	Không có	27,84

UBND TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2523/BC-SXD	*Kiên Giang, ngày 24 tháng 9 năm 2018*

BÁO CÁO

Về việc quá trình thẩm định Dự án Trung tâm y tế huyện Giang Thành và Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng.

Căn cứ chỉ đạo tại Thông báo số 573/TB-VP ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Văn phòng UBND tỉnh về ý kiến của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang Phạm Vũ Hồng tại buổi làm việc về tình hình hoạt động và xử lý các khó khăn, vướng mắc của Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp.

Sau khi rà soát, Sở Xây dựng Kiên Giang báo cáo quá trình thẩm định dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Giang Thành và Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng đến UBND tỉnh Kiên Giang như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN VÀ VĂN BẢN PHÁP LÝ:

1. Nhóm dự án: Nhóm B;

2. Quy mô công trình: Khối nhà chính, phụ trợ và thiết bị xây dựng, y tế.

3. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh;

4. Tổng mức đầu tư:

- Trung tâm Y tế huyện Giang Thành: 160 tỷ đồng;
- Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng: 190 tỷ đồng;

5. Thời gian thực hiện: Năm 2017-2020;

6. Văn bản pháp lý:

- Dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư;
- Đơn vị lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đủ năng lực theo quy định.

II. QUÁ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Trung tâm y tế huyện Giang Thành:

1.1. Về quy hoạch: Vị trí xây dựng chưa phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nên chưa đủ cơ sở pháp lý thẩm định dự án.

1.2. Về kiến trúc: Hội đồng kiến trúc tỉnh Kiên Giang chưa thống nhất kiến trúc "*...thiết kế kiến trúc chưa đảm bảo về phân khu chức năng, dây chuyền sử dụng, phân luồng giao thông; Số lượng các phòng thuộc các chuyên khoa chưa phù hợp theo tiêu chuẩn thiết kế bệnh viện; Hình thức kiến trúc chưa thể hiện rõ nét đặc trưng của công trình y tế*" (theo các Thông báo số 1919/TB-SXD ngày 7 tháng 12 năm 2017 và số 345/TB-SXD ngày 9 tháng 4 năm 2018).

1.3. Về thiết kế cơ sở cần điều chỉnh khối nhà chính:

- Phần điện, nước chưa phù hợp với phần kiến trúc;
- Mặt bằng, mặt đứng chưa khớp nhau.

1.4. Chưa lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

1.5. Việc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về xây dựng: Cần bổ sung quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định hiện hành.

1.6. Tổng mức đầu tư và suất vốn đầu tư:

- Theo Quyết định số 706/QĐ-BXD ngày 30/6/2017 của Bộ Xây dựng công bố suất vốn đầu tư: Chi phí xây dựng của khối nhà chính thuộc bệnh viện quy mô 100 giường là 145,451 tỷ đồng, trong đó chi phí thiết bị **75,18** tỷ đồng.

- Theo dự án trình: Chi phí xây dựng của khối nhà chính thuộc dự án là 93,7 tỷ đồng trong đó chi phí thiết bị **37** tỷ đồng.

Như vậy tổng mức đầu tư (khối nhà chính) được lập là quá thấp so với suất đầu tư được công bố và tỷ trọng chi phí thiết bị trong tổng chi phí đầu tư cũng thấp, không đảm bảo tính khả thi của dự án.

2. Trung tâm y tế huyện U Minh Thượng:

2.1. Về quy hoạch: Vị trí xây dựng chưa phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nên chưa đủ cơ sở pháp lý thẩm định dự án.

2.2. Về kiến trúc: Về kiến trúc: Hội đồng kiến trúc tỉnh Kiên Giang chưa thống nhất kiến trúc "*...thiết kế kiến trúc chưa đảm bảo về phân khu chức năng, dây chuyền sử dụng, phân lường giao thông; Số lượng các phòng thuộc các chuyên khoa chưa phù hợp theo tiêu chuẩn thiết kế bệnh viện; Hình thức kiến trúc chưa thể hiện rõ nét đặc trưng của công trình y tế*" (theo các Thông báo số 1919/TB-SXD ngày 7 tháng 12 năm 2017 và số 345/TB-SXD ngày 9 tháng 4 năm 2018).

2.3. Về thiết kế cơ sở: Chưa chỉnh sửa hết các nội dung tại Công văn số 989/SXD-QLXD ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Sở Xây dựng Kiên Giang (Bản vẽ mặt đứng, mặt cắt, mặt bằng bố trí hệ thống điện, nước, phương án kết cấu chính các hạng mục: Khu khám đa khoa - khu chuẩn đoán hình ảnh - khu hành chính; Khoa sản, điều trị sản - khoa mổ, hồi sức;...).

2.4. Chưa lập hồ sơ phòng cháy chữa cháy trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2.5. Chưa lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2.6. Việc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về xây dựng: Cần bổ sung quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định hiện hành.

2.7. Về dự án:

- Theo Quyết định số 706/QĐ-BXD ngày 30/6/2017 của Bộ Xây dựng công bố suất vốn đầu tư: Chi phí xây dựng của khối nhà chính thuộc bệnh viện quy mô 100 giường là 145,451 tỷ đồng, trong đó chi phí thiết bị **75,18** tỷ đồng.

- Theo dự án trình: Chi phí xây dựng của khối nhà chính thuộc dự án là 118,276 tỷ đồng trong đó chi phí thiết bị **59,52** tỷ đồng.

Như vậy tổng mức đầu tư (khối nhà chính) được lập là quá thấp so với suất đầu tư được công bố và tỷ trọng chi phí thiết bị trong tổng chi phí đầu tư cũng thấp, không đảm bảo tính khả thi của dự án.

III. KIẾN NGHỊ:

Từ những phân tích nêu trên, Sở Xây dựng trình UBND tỉnh như sau:

- Cả hai dự án nêu trên chưa đủ điều kiện trình phê duyệt.

- Đối với dự án Trung tâm y tế huyện Giang Thành: Do dịch vụ y tế trên địa bàn huyện còn hạn chế, không đảm bảo nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân, việc xây dựng Trung tâm y tế huyện Giang Thành là cấp thiết. Trường hợp tiếp tục sử dụng hồ sơ dự án nhằm tiết kiệm thời gian chuẩn bị đầu tư, đáp ứng nhu cầu của huyện, đề nghị Chủ đầu tư phối hợp với tư vấn thiết kế cùng với các cơ quan liên quan hoàn thành thủ tục hồ sơ dự án trình phê duyệt trong 2 tháng (phê duyệt quy hoạch; thông qua HĐKT tỉnh thống nhất kiến trúc; chỉnh sửa hết các nội dung theo các thông báo cuộc họp trước).

Sở Xây dựng báo cáo nội dung thẩm định dự án Trung tâm y tế huyện Giang Thành và Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng đến UBND tỉnh xem xét, có hướng chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở Y tế;
- BQL CT DD&CN;
- Phòng QLXD;
- Lưu: VT, lvtrung.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

Người ký: Sở Xây dựng
Email: sxd@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 24.09.2018 14:57:47 +07:00

Lưu Thanh Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 233/TB-HĐND	*Kiên Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2017*

THÔNG BÁO
Chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trung tâm Y tế huyện Giang Thành

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công; Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Công văn số 1101/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn phê duyệt chủ trương và quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tiêu chí dự án đầu tư công trọng điểm nhóm C; Nghị quyết số 60/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Nghị quyết số 89/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ cuộc họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 02 tháng 10 năm 2017; trên cơ sở xem xét Báo cáo số 139/BC-HĐND ngày 25/9/2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra Tờ trình số 158/TTr-UBND ngày 11/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Giang Thành, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 158/TTr-UBND ngày 11/7/2017 về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang, cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Giang Thành.

- Tổng mức đầu tư dự án: 160 tỷ đồng. Tổng vốn bố trí 144 tỷ đồng, đáp ứng yêu cầu 90% tổng mức đầu tư theo quy định.

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh, từ nguồn vốn dự phòng của Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

- Thời gian thực hiện dự án: Giai đoạn 2017-2020.

- Địa điểm thực hiện dự án: huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

2. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định pháp luật./.

Nơi nhận:
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở: KH&ĐT, YT, TC;
- TT. HĐND cấp huyện;
- UBND huyện Giang Thành;
- Lãnh đạo VP, Phòng Tổng hợp;
- CV KT-NS;
- Lưu: VT, lluc.

TM. THƯỜNG TRỰC HĐND
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoàng Thăng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 8488 Quyển Số ..... SCT/ BS
Ngày 11-10-2017
CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Xuân Đào

CÔNG AN TỈNH KIÊN GIANG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

Số: 32 /PCCC

V/v xem xét, cho ý kiến về giải pháp phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế cơ sở công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 12 tháng 9 năm 2017

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Kiên Giang

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Kiên Giang có nhận được văn bản đề nghị xem xét, cho ý kiến về giải pháp PCCC đối với: hồ sơ thiết kế cơ sở công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành do Sở Y tế tỉnh Kiên Giang làm chủ đầu tư thực hiện, địa điểm xây dựng tại xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang. Qua xem xét hồ sơ và đối chiếu với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH có ý kiến như sau:

1. Về văn bản pháp luật và các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn thiết kế có liên quan đến công tác PCCC:

Đề nghị áp dụng một số văn bản quy phạm pháp luật sau:

1.1 Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013.

1.2 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.

1.3 Thông tư số: 66/2014/TT-BCA Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

1.4 Các Quy chuẩn Việt Nam (QCVN), Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) và Tiêu chuẩn ngành (TCN) sau:

- QCVN 01:2008/BXD Quy chuẩn xây dựng Việt Nam quy hoạch xây dựng;

- QCVN 04-1:2015/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà ở và công trình công cộng – Phần 1: Nhà ở;

- QCVN 06:2010/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

- QCVN 07:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

- QCVN 12:2014/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng;

- TCVN 2622:1995 Phòng chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 3890:2009 Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình – Trang bị, bố trí, kiểm tra,bảo dưỡng;

- TCVN 4513:1998 Cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5687:2010 Thông gió - Điều hòa không khí – Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5738:2001 Hệ thống báo cháy tự động – Yêu cầu kỹ thuật;

- TCVN 6397:1998 Thiết bị chữa cháy – Trụ nước chữa cháy – Yêu cầu kỹ thuật;

- TCVN 7161-1:2002 (ISO 14520-1:2000) Hệ thống chữa cháy bằng khí – Tính chất vật lý và thiết kế hệ thống.

- TCVN 7336:2003 Hệ thống Sprinkler tự động – Yêu cầu thiết kế và lắp đặt;

- TCVN 9385:2012 Chống sét cho công trình xây dựng – Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống;

- 20 TCN 33 - 1985 Cấp nước mạng lưới bên ngoài và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế.

Và các văn bản quy phạm pháp luật khác về PCCC có liên quan.

2. Về hồ sơ thiết kế quy hoạch của dự án:

2.1 Thống nhất với giải pháp liên quan đến PCCC theo hồ sơ thiết kế cơ sở công trình Trung tâm Y tế huyện Giang Thành. Tuy nhiên chủ đầu tư phải bổ sung các giải pháp về PCCC như sau:

- Nội dung trong bản vẽ và thuyết minh thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công ở giai đoạn tiếp theo phải thể hiện những nội dung yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 13 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP.

- Giao thông phục vụ chữa cháy: Mặt đường phải đảm bảo chịu được tải trọng của xe chữa cháy theo yêu cầu thiết kế và phù hợp với chủng loại phương tiện của cơ quan Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ nơi xây dựng công trình và các yêu cầu khác theo quy định tại: Mục 5.2 - Phần 5 QCVN 06:2010/BXD, Điều 2.7.4 QCXDVN 01:2008/BXD và các quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC khác có liên quan.

- Dự toán (khái toán) tổng mức đầu tư của dự án, thể hiện nội dung kinh phí để duy trì hoạt động của lực lượng, phương tiện phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện các giải pháp ngăn cháy lan đảm bảo theo quy định của Điều 4 QCVN 06:2010/BXD.

4

- Đường thoát nạn đi theo các cầu thang bộ loại 2 phải đảm bảo theo quy định tại Điều 3.3.3 QCVN 06:2010/BXD.

- Hệ thống chữa cháy bằng nước:

+ Việc lắp đặt các trụ cấp nước chữa cháy cần lưu ý: Khoảng cách tối thiểu giữa họng và tường các ngôi nhà là 5m. Khoảng cách tối đa giữa họng và mép đường (trường hợp họng được bố trí ở bên đường, không nằm dưới lòng đường) là 2,5m.

+ Thiết kế mạng lưới đường ống cấp nước chữa cháy, công suất cụm bơm chữa cháy và bể nước chữa cháy theo TCVN 2622:1995, TCVN 4513-1988.

- Thiết kế hệ thống báo cháy tự động với các yêu cầu kỹ thuật đối với tủ trung tâm báo cháy, đầu báo cháy tự động và các bộ phận liên kết tuân thủ theo các quy định TCVN 5738:2001.

- Thiết kế hệ thống chống sét cho công trình phải đảm bảo tất các hạng mục nằm trong bán kính bảo vệ của kim thu sét.

- Hệ thống điện: phải bố trí nguồn điện dự phòng cho hệ thống PCCC, thực hiện thuyết minh thiết kế kèm theo.

- Trang bị bình chữa cháy xách tay, phương tiện cứu người, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, dụng cụ phá dỡ thông thường đồng thời có biển chỉ báo các vị trí lắp đặt phương tiện cứu người trong đám cháy ở các vị trí dễ quan sát đồng thời phải đáp ứng các yêu cầu TCVN 3890: 2009.

2.2 Công trình nằm trong danh mục thuộc Phụ lục IV - Nghị định số 79/2014/NĐ-CP, do đó trước khi thi công, xây dựng đề nghị chủ đầu tư phải lập hồ sơ thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy trình cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH thẩm duyệt về PCCC theo quy định.

- Hồ sơ trình thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đảm bảo theo khoản 3 Điều 15 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP.

- Đơn vị tư vấn thiết kế về phòng cháy và chữa cháy phải đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Điều 41 của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP.

Vậy Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Kiên Giang thông báo và đề nghị chủ đầu tư nghiên cứu, triển khai thực hiện theo đúng quy định./.

TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu PCCC (TM).

CÔNG AN TỈNH KIÊN GIANG * PHÒNG CS PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU HỘ

Đại tá Lê Văn Mót

5

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN GIANG THÀNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 434/UBND-PKT&HT	*Giang Thành, ngày 13 tháng 7 năm 2017*
Về việc thỏa thuận Quy hoạch tổng mặt bằng và phương án kiến trúc của công trình: Trung Tâm y tế huyện Giang Thành	

Kính gửi: BQL Dự án ĐTXD chuyên ngành DD-CN tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 24/03/2009 của UBND huyện Kiên Lương (nay là huyện Giang Thành), về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm hành chính và dân cư đô thị Dầm Chít tỷ lệ 1/500;

Căn cứ Tờ trình số 447/TTr-BQL, ngày 29/6/2018 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng xây dựng dự án Trung tâm Y tế huyện Giang Thành tỉnh Kiên Giang;

Trên cơ sở bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 công trình: Trung Tâm y tế huyện Giang Thành do Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Thống Nhất lập nhằm tạo điều kiện để triển khai đầu tư xây dựng theo đúng quy định. Nay UBND huyện Giang Thành thống nhất Quy hoạch tổng mặt bằng, phương án kiến trúc của công trình và nội dung Tờ trình số 447/TTr-BQL, ngày 29/6/2018 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang với các nội dung như sau:

- Vị trí xây dựng công trình.
- Diện tích xây dựng.
- Quy mô xây dựng.
- Phương án kiến trúc.

Trên đây là ý kiến của UBND huyện Giang Thành về Quy hoạch tổng mặt bằng và phương án kiến trúc của công trình: Trung Tâm y tế huyện Giang Thành để Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang có cơ sở thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT,pqviet.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1904 /QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 07 tháng 9 năm 2012*

BẢN SAO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Trung tâm Y tế huyện Giang Thành tại ấp Tân Tiến, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang để sử dụng vào mục đích đất cơ sở y tế (xây dựng Bệnh viện huyện Giang Thành)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành quy định về trình tự, thủ tục, thời gian giải quyết thủ tục hành chính về đất đai; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 546/TTr-STNMT ngày 30 tháng 8 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao đất và và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Trung tâm Y tế huyện Giang Thành có trụ sở chính tại ấp Giồng Kè, xã Phú Lợi, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang, khu đất có diện tích 37.884,4 m^2 tại ấp Tân Tiến, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang để sử dụng vào mục đích đất cơ sở y tế (xây dựng Bệnh viện huyện Giang Thành).

Vị trí, ranh giới khu đất theo Trích đo địa chính khu đất số 148/TĐĐC, tỷ lệ 1/5.000 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Giang Thành lập ngày 17 tháng 8 năm 2012.

Thời hạn sử dụng: Lâu dài.

. Hình thức sử dụng: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành: Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Giang Thành, Ủy ban nhân dân xã Tân Khánh Hòa triển khai quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; bàn giao đất tại thực địa cho Trung tâm Y tế huyện Giang Thành.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Thông báo cho Trung tâm Y tế huyện Giang Thành nộp phí và lệ phí theo quy định;

- Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Trung tâm Y tế huyện Giang Thành theo quy định;

- Chỉ đạo Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc chỉnh lý hồ sơ địa chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tân Khánh Hòa, Trung tâm Y tế huyện Giang Thành cùng các ngành chức năng liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, nvthanh (10 bản).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Vũ Hồng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 8833 Quyển số 01/2017/SCT/BS
Phú Lợi, ngày 16 tháng 10 năm 2017
CHỦ TỊCH UBND XÃ PHÚ LỢI

Trịnh Kim Hòa

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH

Quyết định thành lập số: 2981/QĐ-UBND, cấp ngày 25 tháng 11 năm 2009

Địa chỉ: ấp Giồng Kè, xã Phú Lợi, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

BL 738863

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: -/- , tờ bản đồ số: -/-

b) Địa chỉ: ấp Tân Tiến, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang

c) Diện tích: 37884,4 m^2, (bằng chữ: Ba mươi bảy ngàn tám trăm tám mươi bốn phẩy bốn mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: riêng: 37884,4 m^2; chung: Không m^2

đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở y tế

e) Thời hạn sử dụng: Lâu dài

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

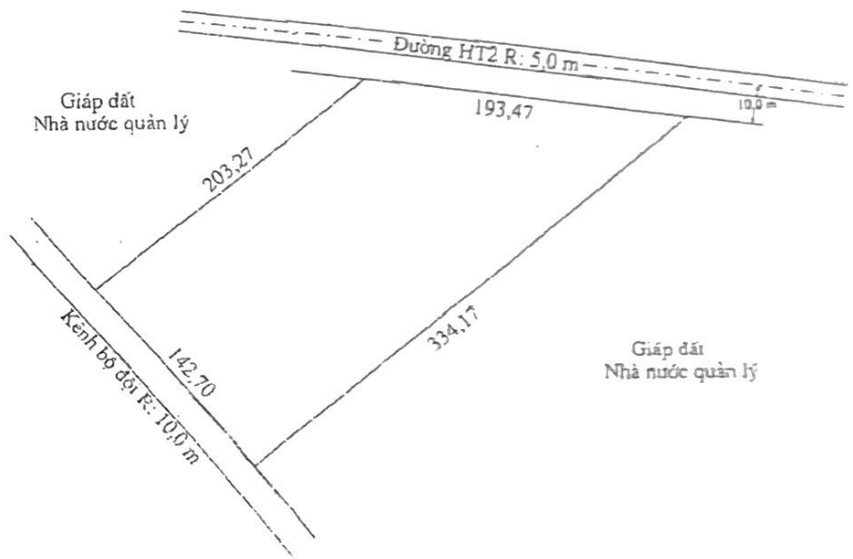
3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Kiên Giang, ngày 07 tháng 9 năm 2012

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hữu

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH Số chứng thực: 7832 Quyển Số: 01/2012 SCT/BS Phú Lợi, ngày 16 tháng 10 năm 2012 CHỦ TỊCH UBND XÃ PHÚ LỢI	

Số vào sổ cấp GCN: CT 03563

Phụ lục 2

VĂN BẢN PHÁP LÝ VỀ MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2411 /QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 11 tháng 10 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Trung tâm Y tế huyện Giang Thành" của Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Trung tâm Y tế huyện Giang Thành" họp ngày 23 tháng 6 năm 2021 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Trung tâm Y tế huyện Giang Thành" đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Công văn số 881/BQL-KHTH ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp về việc hoàn thành chỉnh sửa báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Trung tâm Y tế huyện Giang Thành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang tại Tờ trình số 639/TTr-STNMT ngày 05 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Trung tâm Y tế huyện Giang Thành" (sau đây gọi là Dự án) của Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp (sau đây gọi là Chủ dự án) thực

hiện tại xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận*:**
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp;
- UBND huyện Giang Thành;
- UBND xã Tân Khánh Hòa;
- LĐVP, P. KT, TT. PVHCC;
- Lưu: VT, ntttrang.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Nhàn

PHỤ LỤC

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN "TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH"

(Kèm theo Quyết định số 24M/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên Dự án: Trung tâm Y tế huyện Giang Thành.

- Địa điểm thực hiện: Ấp Tân Tiến, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Chủ đầu tư: Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang.

- Địa chỉ liên hệ: KM 93+800, Quốc lộ 61, ấp Sua Đũa, xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi dự án: Tổng diện tích 37884m^2. Phạm vi ranh giới được xác định như sau:

+ Phía Bắc giáp với đường HT2 và kênh HT2.

+ Phía Nam giáp với kênh Bộ Đội.

+ Phía Tây và phía Đông giáp với đất Nhà nước quản lý.

- Quy mô công suất phục vụ của dự án: 100 giường.

1.3. Các hạng mục, công trình chính của dự án:

Dự án có cơ cấu sử dụng đất như sau:

TT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m^2)	TỶ LỆ (%)
1	Đất xây dựng công trình	16.587	43,78
2	Đất cây xanh	9.550	25,21
3	Đất giao thông, sân bãi, hạ tầng kỹ thuật	6.604	17,43
4	Đất dự trữ	5.143	13,58
Tổng		37.884	100

- Khối nhà chính: 14.522m^2 được bố trí như sau:

+ Tầng 1: Khoa Khám bệnh – Điều trị ngoại trú, Khoa Chuẩn đoán hình ảnh, Khoa Cấp cứu – Hồi sức tích cực – Chống độc, Bộ phận đỡ đẻ - Khoa Phụ sản, Khoa Dinh dưỡng.

+ Tầng 2: Khoa Khám bệnh – điều trị ngoại trú, Khoa Xét nghiệm, Đơn vị phẫu thuật, Các khu điều trị nội trú: Sản, nhi, mắt, tai mũi họng, răng hàm mặt, ngoại.

+ Tầng 3: Khu hành chính quản trị, Khoa dược, các khu điều trị nội trú: Nội, Y học cổ truyền, Vật lý trị liệu – phục hồi chức năng, Trung tâm Y tế dự phòng.

- Khoa Giải phẫu bệnh: Là đơn vị làm các xét nghiệm sinh thiết, tế bào học, khám nghiệm tử thi và siêu cấu trúc. Diện tích: 429m^2.

- Khu giặt là, kho xưởng: 665m^2

- Khoa truyền nhiễm: Là đơn vị lâm sàng, điều trị các bệnh nhân mắc bệnh truyền nhiễm. Diện tích: 234m^2

- Nhà xe nhân viên, nhà đặt máy phát điện dự phòng, bơm nước chữa cháy, TT oxy; nhà trọ thân nhân bệnh nhân: 598m^2

- Nhà xe Trung tâm Y tế: 112m^2

- Hành lang nối: 348m^2

- Nhà để ga: 12m^2

- Nhà bảo vệ: 15m^2

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

TT	Giai đoạn thực hiện dự án	Các tác động môi trường chính	Đối tượng chịu tác động chính
1	Chuẩn bị và dọn dẹp mặt bằng	- Khí thải từ thiết bị sử dụng trong quá trình dọn dẹp chuẩn bị mặt bằng thi công. - Bụi sinh ra do quá trình đắp đê bơm cát. - Bụi do quá trình vận chuyển vật liệu san lấp (Bụi TSP, SO_2, NO_2, CO, VOC). - Nước thải từ quá trình bơm cát. - Nước thải sinh hoạt.	- Công nhân xây dựng. - Môi trường khu vực thi công. - Môi trường khu vực lân cận giáp ranh khu vực thi công dự án. - Con người, môi trường không khí trên đoạn đường vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng.
2	Giai đoạn xây dựng	- Khí thải thiết bị thi công xây dựng. - Bụi, khí thải do quá trình vận chuyển, tập kết bốc dỡ nguyên vật liệu xây dựng. - Bụi do chà nhám, hơi dung môi hữu cơ từ quá trình sơn. - Nước thải sinh hoạt, rác thải sinh hoạt của công nhân. - Chất thải xây dựng, chất thải rắn nguy hại, phế thải xây dựng.	- Công nhân xây dựng. - Môi trường khu vực thi công. - Môi trường khu vực lân cận giáp ranh khu vực thi công dự án. - Con người, môi trường không khí trên đoạn đường vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng.

		- Nước thải xây dựng. - Ồn, rung từ máy móc thiết bị thi công.	
3	Giai đoạn hoạt động	- Bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông, vận chuyển ra vào Trung tâm Y tế. - Hơi dung môi. - Mùi hôi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải. - Khí thải máy phát điện. - Nước thải sinh hoạt và nước thải y tế phát sinh trong quá trình sinh hoạt, ăn uống, khám chữa bệnh của bệnh nhân nội ngoại trú và nhân viên trung tâm y tế. - Chất thải y tế thông thường. - Chất thải y tế nguy hại. - Chất thải nguy hại. - Rác ngoại cảnh. - Tiếng ồn do máy móc, thiết bị và hoạt động giao thông.	- Con người, môi trường không khí tại hệ thống giao thông của dự án. - Con người, môi trường không khí tại khu vực đặt máy phát điện dự phòng. - Môi trường xung quanh khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày đêm. - Môi trường nguồn tiếp nhận xả thải.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

TT	Giai đoạn thực hiện dự án	Loại, tính chất chất thải	Quy mô tác động, khối lượng phát thải dự kiến
1	Giai đoạn chuẩn bị và dọn dẹp mặt bằng	Nước thải sinh hoạt	1,6 m^3/ngày
		Nước thải bơm cát	8.280 m^3/ngày
2	Giai đoạn xây dựng	Nước thải sinh hoạt	8 m^3/ngày
		Nước thải xây dựng	5 m^3/ngày
3	Giai đoạn hoạt động	Nước thải sinh hoạt	42 m^3/ngày
		Nước thải y tế	38 m^3/ngày

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

TT	Giai đoạn thực hiện dự án	Loại, tính chất chất thải	Quy mô tác động, khối lượng phát thải dự kiến
1		Khí thải từ thiết bị sử dụng trong quá trình	Theo tính toán, các chỉ tiêu đều nằm trong quy chuẩn cho phép

	Giai đoạn chuẩn bị và dọn dẹp mặt bằng	dọn dẹp chuẩn bị mặt bằng thi công (Bụi, SO_2, NO_2, CO, VOC).	trừ chỉ tiêu NO_2: 639,7 $\mu g/m^3$, vượt 3,19 lần quy chuẩn cho phép tại khoảng cách 10m.
		Bụi vật liệu do quá trình đắp đê để bơm cát.	Nồng độ bụi ước tính tại vị trí cách khu vực thực hiện 10m theo hướng gió là 400,6 $\mu g/m^3$.
		Bụi do quá trình vận chuyển vật liệu san lấp.	Nồng độ ô nhiễm theo tính toán trong giới hạn quy chuẩn cho phép.
2	Giai đoạn xây dựng	Bụi, khí thải do quá trình vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng (Bụi, SO_2, NO_2, CO, VOC).	Theo tính toán, quá trình vận chuyển có thể gây ô nhiễm khí NO_2 với nồng độ ước tính 464,08 $\mu g/m^3$.
		Bụi vật liệu do bốc dỡ tập kết nguyên vật liệu xây dựng.	Nồng độ bụi ước tính 1.157 $\mu g/m^3$ tại vị trí cách khu vực thực hiện là 10m.
		Bụi, khí thải từ máy móc thiết bị, thi công xây dựng (SO_2, NO_2, CO).	Theo tính toán, các thông số bụi, khí thải trong mức quy chuẩn cho phép.
		Bụi do sơn, chà nhám, hơi dung môi hữu cơ từ sơn.	Mức độ ảnh hưởng cục bộ đến sức khỏe công nhân lao động tại công trường.
		Khí thải do vận chuyển máy móc, thiết bị, bệnh nhân từ trung tâm y tế hiện hữu sang trung tâm y tế mới (Bụi, SO_2, NO_2, CO).	Theo tính toán, các thông số bụi, khí thải trong mức quy chuẩn cho phép.
3	Giai đoạn hoạt động	Bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông, vận chuyển ra vào trung tâm y tế (Bụi, SO_2, NO_2, CO, VOC).	Lượng bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào trung tâm y tế không tập trung tại khu vực Trung tâm Y tế mà phân tán trên những đoạn đường xe lưu thông.
		Khí thải máy phát điện dự phòng (Bụi, SO_2, NO_2, CO, VOC).	Nồng độ Bụi, SO_2, NO_2, CO thấp: 34,59 – 487,16 mg/m^3 tại

			ống khói của máy phát điện dự phòng.
		Mùi và dung môi hữu cơ bay hơi trong quá trình khám và điều trị bệnh.	
		Khí thải máy phát điện (bụi, CO, SO_2, NO_2).	Theo kết quả tính toán, nồng độ của tất cả các chất ô nhiễm trong khói thải máy phát điện đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường

TT	Giai đoạn thực hiện dự án	Loại, tính chất chất thải	Quy mô tác động, khối lượng phát thải dự kiến
1	Giai đoạn chuẩn bị và dọn dẹp mặt bằng	Chất thải chủ yếu là thực vật từ quá trình phát quang	Ước tính 3.865 cây tạp, cây bụi, cỏ dại; 644 cây tràm.
		Rác thải sinh hoạt	Ước tính 18 kg/ngày
2	Giai đoạn xây dựng	Chất thải rắn xây dựng	Ước tính 5 – 30 kg/ngày
		Rác thải sinh hoạt	Ước tính 90 kg/ngày
3	Giai đoạn hoạt động	Rác thải sinh hoạt	Ước tính 86 kg/ngày
		Bùn hầm tự hoại	Ước tính 122,65m^3 (trong 2 năm)
		Rác ngoại cảnh	Ước tính 6,97 kg/ngày
		Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Ước tính 0,023m^3/ngày

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

TT	Giai đoạn thực hiện dự án	Loại, tính chất chất thải	Quy mô tác động, khối lượng phát thải dự kiến
1	Giai đoạn chuẩn bị và dọn dẹp mặt bằng	Dầu, mỡ, nhớt, chất thải dính dầu do thiết bị giải phóng mặt bằng	Ước tính 240 lít/năm

		Bóng đèn cháy, cặn mực,… do điều hành xây dựng	Ước tính 20 kg/năm
2	Giai đoạn xây dựng	Dầu, mỡ, nhớt, chất thải dính dầu	Ước tính 426 lít/năm
		Vỏ hộp thùng sơn	Ước tính 20 - 40 vỏ thùng/ngày
		Acquy xe công trình	Ước tính 120 kg/năm
		Bóng đèn cháy, cặn mực	Ước tính 20 kg/năm
3	Giai đoạn hoạt động	Chất thải y tế nguy hại	Khoảng 20 kg/ngày
		Chất thải nguy hại khác	Khoảng 0,2 kg/ngày (pin thải, dầu nhớt thải, bóng đèn huỳnh quang thải…)

2.6. Quy mô, tính chất của nguồn không liên quan đến chất thải:

- Trong giai đoạn chuẩn bị mặt bằng: Tiếng ồn phát sinh từ các thiết bị, phương tiện cơ giới. Kết quả tính toán cho thấy, tiếng ồn phát sinh tại khu vực thi công có mức ồn tương đối cao. Càng gần khu vực thi công độ ồn càng cao, mức ồn tại khoảng cách 8m là 98,19 dBA, càng xa khu vực thi công, độ ồn càng giảm.

- Trong giai đoạn xây dựng: Tiếng ồn trong thi công nhìn chung không liên tục, chỉ phát sinh khi thiết bị hoạt động. Theo tính toán khi các thiết bị cùng hoạt động sẽ gây ra cộng hưởng làm tăng cường độ ồn (92,71dB). Càng gần khu vực thi công độ ồn càng cao, càng xa khu vực thi công, độ ồn càng giảm.

Rung động phát sinh trong quá trình xây dựng chủ yếu từ các hoạt động thi công đào đất, san ủi, đầm nền và vận chuyển. Ngoài ra còn có rung động phát sinh do hoạt động của các máy móc thi công nhưng không lớn. Mức rung lớn nhất phát sinh từ máy ép cọc và xe lu. Phạm vi rung vượt giới hạn cho phép 12m, cách vị trí thi công của thiết bị.

- Trong giai đoạn hoạt động:

+ Dự án có khả năng phát sinh chùm tia X từ thiết bị chụp X-Quang;

+ Tiếng ồn, độ rung gây ra do các phương tiện giao thông ra vào Trung tâm Y tế phục vụ các nhu cầu khám chữa bệnh như xe cấp cứu, phương tiện giao thông của người bệnh, thân nhân bệnh và xe tải vận chuyển hàng hóa y tế.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

a. Giai đoạn chuẩn bị và dọn dẹp mặt bằng:

- Đối với nước thải từ quá trình bơm cát: Trước khi thi công, bố trí đắp đê bao cao 3,2m, chân đê rộng 2,3m, chiều dài đắp đê khoảng 685m (bằng chu vi dự án), mái taluy m:1:1 dọc theo mép đường bao quanh dự án nhằm tránh trường hợp nước chảy tràn ra xung quanh.

+ Thực hiện chia ô để bơm cát, kích thước mỗi ô là 20m × 20m. Tổng diện tích dự án là 37.884m^2, vậy có khoảng 95 ô bơm cát. Thực hiện bơm tuần tự từng ô, với thời gian thi công bơm cát san nền khoảng 30 ngày tương đương bơm 4 ô/ngày. Ở những ô đầu tiên (ô 1 đến ô 10), lượng cát bơm nhiều hơn các ô khác khoảng 1,5 lần và thực hiện san ủi bề mặt.

+ Tạo các rãnh thu gom nước dạng rãnh đất bằng cách tận dụng các mương đã đào lấy đất đắp bờ đê chắn để lắng sơ bộ lượng nước san lấp mặt bằng trước khi cho thoát xuống kênh. Mương rãnh thu nước được bố trí dọc theo phạm vi chu vi dự án có kích thước ba chiều dài × rộng × sâu tương ứng là 685m × 2m x 0,5m để thu gom nước bơm cát về các ô lắng có kích thước dài × rộng × sâu là 20m × 20m × 1,5m đã được chia ô trên phạm vi diện tích dự án để lắng sơ bộ nước thải.

+ Lắp đặt cống bọng có kích thước D400mm để xả nước thải bơm cát sau lắng (thời gian hoạt động là 8 giờ, thời gian còn lại thực hiện lưu lắng tách cặn). Sau đó, tiếp tục thực hiện bơm cát theo quy trình: bơm cát – lắng – xả.

+ Trong giai đoạn san lấp mặt bằng, các mương rãnh và hố lắng tách cặn này được tận dụng để giảm thiểu tác động nước mưa chảy tràn để thực hiện thu gom và lắng tách cặn nước mưa chảy tràn trên công trường thi công trước khi chảy tràn ra khu vực ngoài công trường và đảm bảo trong trường hợp mưa lớn vẫn có thể thực hiện lắng tách cặn.

- Đối với nước thải sinh hoạt: Chủ dự án sẽ ràng buộc trong hợp đồng với đơn vị thi công xây dựng trong việc thu gom nước thải sinh hoạt công nhân bằng việc đầu tư mua, thuê và trang bị các nhà vệ sinh lưu động có bể tự hoại composite đúc sẵn hoặc xây dựng nhà vệ sinh có bể tự hoại 05 ngăn phía dưới. Dự kiến xây dựng 02 nhà vệ sinh tại khu vực dự án.

b. Giai đoạn xây dựng:

- Đối với nước thải sinh hoạt: Dự kiến số lượng nhà vệ sinh xây thêm khoảng 08 nhà và sử dụng lại 02 nhà vệ sinh đã xây trong giai đoạn dọn dẹp mặt bằng để phục vụ cho sinh hoạt của công nhân trên công trường.

- Đối với nước thải xây dựng: Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị thi công xây dựng phải bố trí rãnh thu gom nước (0,5mx0,5m) và hố thu lắng (2m x 2m x sâu 2m) riêng cho khu vực rửa phương tiện, thiết bị thi công, có tác dụng thu gom tách cặn loại bỏ ô nhiễm trong dòng nước trước khi thoát ra khu vực bên ngoài.

c. Giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

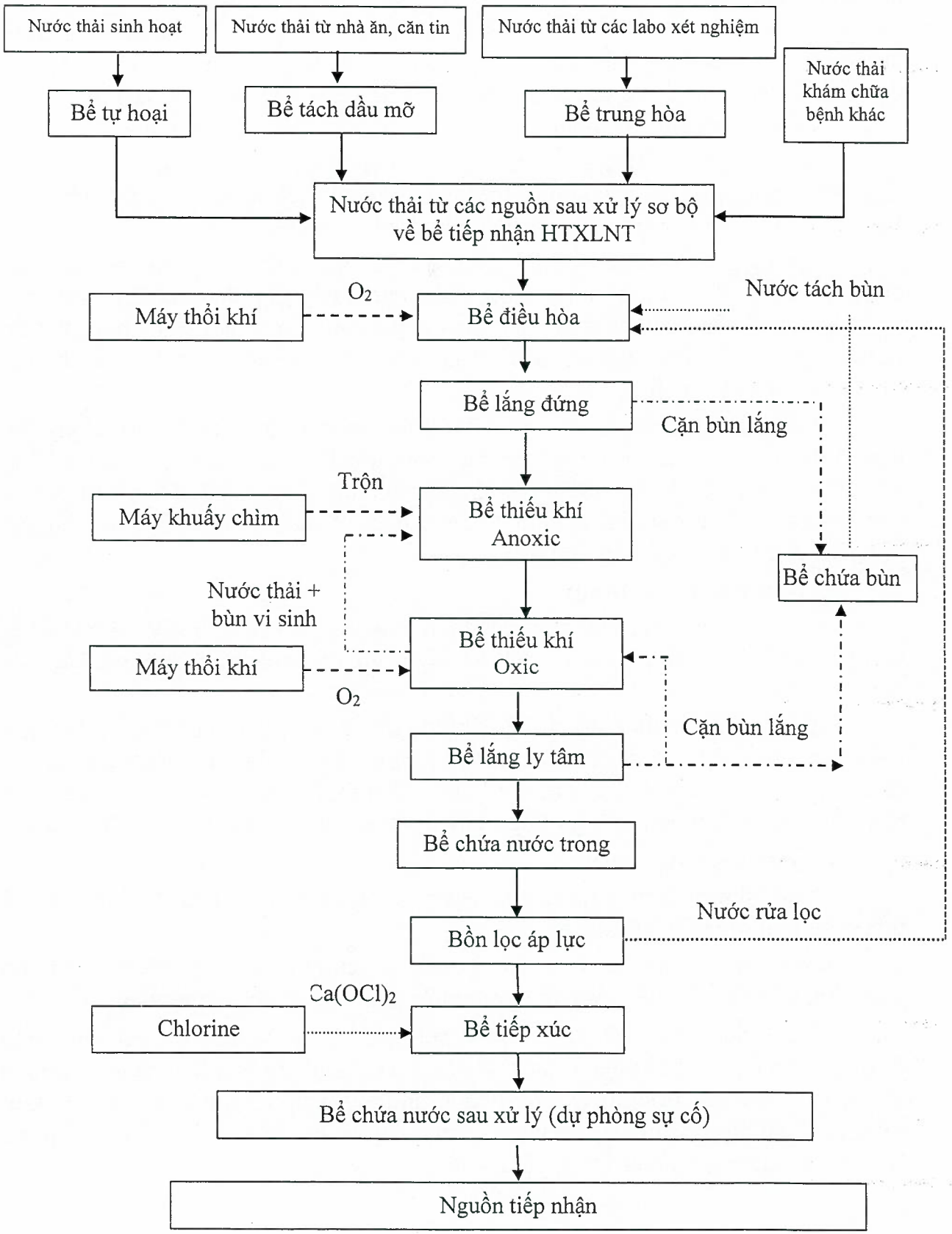
- Nước thải tại khu nhà ăn, căn tin sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của Trung tâm Y tế.

- Nước thải phát sinh tại các labo xét nghiệm (nước thải xét nghiệm, phẫu thuật, hóa trị liệu, …) là dòng nước thải đặc thù chứa nhiều kim loại nặng, vi khuẩn lây bệnh,... nên sẽ được xử lý sơ bộ bằng phương pháp hóa học (trung hòa, khử trùng) để loại bỏ các kim loại và các vi khuẩn lây nhiễm sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trung tâm Y tế.

- Nước thải phát sinh do các hoạt động khám chữa bệnh khác được dẫn theo hệ thống thoát nước đưa về thống xử lý nước thải tập trung của Trung tâm Y tế (HTXLNT).

Hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 100m^3/ngày đêm, tổng diện tích xây dựng là 76,16m^2.

Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải:



d. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của dự án đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế trước khi xả vào nguồn tiếp nhận là kênh Bộ Đội.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải

a. Giai đoạn chuẩn bị và dọn dẹp mặt bằng:

- Thực hiện làm hàng rào tôn lượn sóng cao 02m, lưới chắn cao 02m bao quanh khu vực dự án.

- Sử dụng các phương tiện thi công đạt tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn môi trường, kiểm tra định kỳ chất lượng các phương tiện tham gia thi công.

- Tránh tiến hành vào các thời điểm nhạy cảm như giờ cao điểm tập trung phương tiện lưu thông và hoạt động dân cư đông đúc.

- Không để máy móc chạy không tải 30 phút trên công trường nhất là đối với khu vực nhạy cảm.

- Trong quá trình vận chuyển vật liệu, chủ dự án sẽ tiến hành phủ vải bạt che kín thùng chứa vật liệu để hạn chế phát sinh bụi.

b. Giai đoạn xây dựng:

- Yêu cầu các nhà thầu xây dựng cũng như các nhà thầu phụ liên quan khác không sử dụng các loại phương tiện vận chuyển vật liệu không đạt tiêu chuẩn đăng kiểm và phải thường xuyên giám sát các yêu cầu này.

- Sử dụng đúng thiết kế của động cơ như không hoạt động quá tải, sử dụng đúng nhiên liệu theo thiết kế.

- Che chắn phủ kín vật liệu trong quá trình chuyên chở.

- Đơn vị vận chuyển khi làm rơi vãi bụi vật liệu trên các tuyến vận chuyển phải có trách nhiệm thu gom ngay trong vòng 1-2 tiếng tránh để phát tán vào môi trường gây ô nhiễm.

- Bố trí vệ sinh bánh xe trước khi ra khỏi khu dự án trong quá trình vận chuyển.

- Trong quá trình vận chuyển vật liệu thi công cho dự án, nếu gây ra các hư hại về đường xá hay sự cố tai nạn giao thông, chủ dự án phải khắc phục và chịu mọi phí tổn thực hiện khắc phục.

- Khu vực tập kết vật liệu cần bố trí tại nơi khuất gió và phải dùng vải bạt che chắn, bao bọc khu vực nhằm giảm thiểu bụi phát sinh ra khu vực xung quanh.

- Trang bị bộ thiết bị an toàn lao động cá nhân cho công nhân khi bốc dỡ tập kết vật liệu như: Mũ, khẩu trang, mặt nạ, quần áo bảo hộ lao động. Số lượng thiết bị là 01 bộ/ 01 công nhân, tổng cộng là 100 bộ.

- Thực hiện che chắn xung quanh các công trình thi công bằng lưới che chắn để giảm thiểu bụi và các vật nặng rơi từ trên cao gây mất an toàn lao động.

c. Giai đoạn vận hành

** Phòng ngừa, giảm thiểu tác động bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông vận chuyển ra vào Trung tâm Y tế.*

- Thiết lập và duy trì hệ thống cây xanh theo đúng thiết kế.

- Đường giao thông nội bộ trong khuôn viên Trung tâm Y tế được làm bằng nền bê tông và được vệ sinh, quét dọn thường xuyên.

- Thường xuyên quét dọn khu vực sân, đường giao thông, hành lang khuôn viên Trung tâm Y tế.

- Yêu cầu các phương tiện phải giảm tốc độ khi đi vào Trung tâm Y tế và phải dừng xe tắt máy đẩy bộ khi đã vào trong khuôn viên Trung tâm Y tế.

- Tổ chức đội bảo vệ điều động trật tự giao thông tại cổng vào, tránh kẹt xe, ùn tắc giao thông làm phát sinh nhiều khí thải ô nhiễm.

- Thường xuyên kiểm tra và định kỳ bảo dưỡng các xe của Trung tâm Y tế, không chở quá tải trọng quy định. Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ.

- Cấm tất cả các phương tiện được lưu thông trong khuôn viên Trung tâm Y tế trừ các xe được ưu tiên.

** Phòng ngừa, giảm thiểu tác động hơi dung môi*

- Thường xuyên vệ sinh Trung tâm Y tế, phun các chất sát khuẩn tại các nhà vệ sinh, các khu vực thường bị nhiễm khuẩn tại Trung tâm Y tế. Công tác vệ sinh diệt khuẩn được thực hiện mỗi ngày hai lần, định kỳ mỗi tháng thực hiện tổng vệ sinh Trung tâm Y tế 01 lần. Các hóa chất khử trùng phải là các loại được phép sử dụng và phải hạn sử dụng. Liều lượng sử dụng phải tính toán vừa đủ.

- Các hóa chất, dược phẩm sử dụng phải được bảo quản đảm bảo an toàn và kín khí, không rò rỉ bay hơi ra bên ngoài.

- Các phòng khám, điều trị, chuẩn đoán có hệ thống cửa sổ, hệ thống thông khí đồng bộ và được thiết kế đảm bảo số lần trao đổi không khí tự nhiên và nhân tạo theo các tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành. Bố trí quạt/máy lạnh tại các khu khám bệnh, hành lang, khu vực tập trung đông người để đảm bảo thông thoáng tại các khu vực của Trung tâm Y tế.

- Thiết kế hệ thống thông gió tự nhiên: Hệ thống hành lang trung tâm, hệ thống cầu thang, cửa đi, cửa sổ,… tạo nên các trục thông gió, hút gió tự nhiên theo phương ngang và phương đứng.

- Đối với các labo xét nghiệm, kho hoá chất, dược phẩm được lắp đặt hệ thống thông khí, thông gió và xử lý khí độc như thiết bị hút và xử lý khí độc tính axit, tủ hút khí độc,… đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định.

- Các phòng xét nghiệm, kho hóa chất, dược phẩm phải có hệ thống thông khí và các tủ hút hơi khí độc đảm bảo tiêu chuẩn quy định.

** Phòng ngừa, giảm thiểu tác động khí thải máy phát điện*

- Sử dụng máy phát điện hiện đại, ít khí thải và máy phát điện được trang bị hệ thống xử lý khí thải kèm theo.

- Lắp đặt ống khói cao để tránh xảy ra ô nhiễm cục bộ mỗi khi máy phát điện vận hành.

- Xây dựng phòng đặt máy phát điện dự phòng tại khu vực riêng biệt có lắp đặt hệ thống thông gió và cách âm đối với máy phát điện.

** Phòng ngừa, giảm thiểu tác động mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải, rác thải*

Chọn lựa vị trí xây dựng HTXLNT tại khu vực cách xa các hạng mục công trình chức năng, đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường tối thiểu là 15m theo quy định của QCVN 01:2019/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường.

a. Giai đoạn chuẩn bị mặt bằng

- Đối với từng loại chất thải sẽ tiến hành thu gom, xử lý theo nguyên tắc bảo đảm tận thu mọi chất thải, không cho phát sinh vào môi trường gây ô nhiễm.

- Bố trí các thùng chứa rác (04 thùng) để thực hiện thu gom rác thải sinh hoạt trong trường hợp có phát sinh và hợp đồng bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

b. Giai đoạn xây dựng

- Trang bị sọt rác để thu gom rác thải sinh hoạt và bố trí tại những vị trí thích hợp của công trường thi công như: Khu văn phòng điều hành, lán trại công nhân, là nơi tập trung hoạt động sinh hoạt lúc giải lao, nghỉ ngơi của công nhân. Thùng chứa rác trang bị là thùng chứa rác sinh hoạt dung tích 15 lít, có nắp đậy kín.

- Đối với chất thải rắn xây dựng: Toàn bộ chất thải rắn xây dựng sẽ được công nhân thu gom hằng ngày theo phương châm làm đến đâu gọn đến đấy. Toàn bộ rác thải xây dựng sau khi thu gom được tập trung tại khu vực quy định trên công trường. Tần suất thu gom ít nhất là 01 lần/ngày.

Chất thải phát sinh trong hoạt động xây dựng phần lớn là các thành phần vô cơ như: Đất, đá, cát rơi vãi; các loại vụn sắt thép, gỗ vụn… Chất thải xây dựng sẽ phân loại ra thành các nhóm và có biện pháp xử lý riêng đối với từng loại, cụ thể:

+ Đất, cát, xà bần sẽ được xúc đem đi san lấp nền.

+ Các loại cốt pha bằng gỗ được bán để làm nguyên liệu đốt.

+ Các chất thải có thể tái sinh tái chế như bao bì giấy, plastic, sắt, thép… sẽ được bán cho các vựa thu mua phế liệu.

+ Phần chất thải xây dựng không thể tận dụng được sẽ được tập trung lại tại khu vực tập trung chất thải tạm thời. Các loại chất thải này được chủ dự án thông qua nhà thầu sẽ ký hợp đồng với đơn vị thu gom chất thải địa phương để thu gom, vận chuyển chất thải đi xử lý.

c. Giai đoạn hoạt động

- Phân loại tại nguồn và thu gom, lưu chứa riêng từng loại trong các thiết bị thích hợp theo đúng quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế.

- Rác sinh hoạt từ Trung tâm Y tế, tự mỗi người bỏ vào các thùng chứa rác loại 15 lít và 50 lít có nắp đậy, được bố trí xung quanh các phân khu chức năng và xung quanh Trung tâm Y tế.

- Bố trí các thùng chứa rác tại các góc, các văn phòng và tại các hành lang trong khuôn viên để tất cả nhân viên, bệnh nhân tự giác bỏ rác vào. Số lượng thùng rác loại 15 lít khoảng 25 thùng, loại 50 lít là 15 thùng.

- Lưu chứa riêng cho từng loại tại kho lưu chứa chất thải y tế thông thường tại khu đất hạ tầng kỹ thuật của dự án. Định kỳ bàn giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển đi xử lý

d. Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý các loại chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

Trong giai đoạn hoạt động, thực hiện thu gom, xử lý chất thải y tế thông thường theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại (CTNH)

- Giai đoạn chuẩn bị mặt bằng: Chủ dự án chỉ được thực hiện sữa chữa, bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị thi công ngay tại công trường khi máy móc, thiết bị chỉ bị hư hỏng nhẹ và có thiết bị thu gom chất thải nguy hại phát sinh. Bố trí đầy đủ các thùng thu gom CTNH và hợp đồng bàn giao, vận chuyển đưa đi xử lý với đơn vị có chức năng theo quy định.

- Giai đoạn xây dựng: Bố trí đầy đủ các thùng chứa CTNH để thực hiện thu gom và lưu chứa CTNH theo quy định. Sử dụng thùng chứa dung tích 60 lít/thùng có dán nhãn mác, nắp đậy theo đúng quy định, lượng chất thải rắn nguy hại này được lưu chứa tạm tại khu vực riêng rộng khoảng 20m^2 theo mặt bằng khu lán trại (khu vực này có mái che bằng tôn, tránh tác động từ điều kiện tự nhiên mưa, nắng,...). Diện tích kho chứa chất thải nguy hại khoảng 10m^2, chiều cao khoảng 03m, chiều cao lưu chứa là 01m và đảm bảo tuân thủ các quy định về kho chứa chất thải nguy hại được quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT.

- Giai đoạn hoạt động: Chất thải y tế nguy hại phát sinh tại Trung tâm Y tế như các loại chất thải có chứa các tác nhân gây ô nhiễm (kim tiêm đã qua sử dụng, dây truyền dịch, bông băng), hộp mực in, pin thải, bóng đèn huỳnh quang thải, vỏ chai hóa chất... được thu gom, phân loại, đóng gói theo từng chủng loại trong các bao bì thích hợp, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật an toàn, ký hiệu phải rõ ràng được chứa vào thùng chứa có nắp đậy và dán nhãn cảnh báo theo đúng quy định

của Quyết định số 43/2007/QĐ-BYT ngày 30/11/2007 của Bộ Y tế về việc ban hành quy chế quản lý chất thải y tế.

Sau khi phân loại tại nguồn, phân loại theo từng CTNH theo từng mã CTNH đã được xác định, chất thải được chứa trong các thùng chuyên dụng đối với từng loại chất thải và được tập trung trong kho lưu chứa chất thải y tế nguy hại tại khu đất hạ tầng kỹ thuật của dự án. Diện tích kho khoảng 10m^2. Kho lưu trữ được bố trí có mái che và tường bao quanh, được phân chia khu vực hợp lý, tương ứng từng loại chất thải. Kho lưu chứa chất thải y tế nguy hại đảm bảo tuân thủ các quy định về kho chứa chất thải nguy hại được quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT.

Đối với chất thải y tế lây nhiễm (bệnh phẩm, bông băng, kim tiêm,…) tại dự án sẽ được thu gom, xử lý theo mô hình cụm của Sở Y tế.

+ Tần suất thu gom, vận chuyển đưa đi xử lý: 2 ngày/lần

+ Đưa về xử lý tập trung theo mô hình cụm tại Cụm 6: Bệnh viện Đa khoa huyện Kiên Lương – thị trấn Ba Hòn, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang với năng lực xử lý chất thải y tế nguy hại là 325kg/ngày theo đúng Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 1/11/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

+ Trong trường hợp, tiến độ đầu tư của cụm xử lý chất thải y tế được đầu tư sau tiến độ đầu tư của Trung tâm Y tế huyện Giang Thành thì chủ dự án sẽ hợp đồng với các đơn vị xử lý chất thải nguy hại có chức năng tương đương trên địa bàn tỉnh Kiên Giang để thu gom, xử lý chất thải y tế nguy hại theo quy định.

- Đối với chất thải nguy hại không lây nhiễm và chất thải nguy hại khác (dầu nhớt thải, bóng đèn huỳnh quang thải,...) sẽ được bố trí các thùng chứa riêng biệt từng loại chất thải nguy hại, dán dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa chất thải nguy hại đúng quy định và định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý với tần suất 02 lần/năm

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Hợp đồng, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khác

- Giai đoạn chuẩn bị mặt bằng: Các hoạt động gây ra tiếng ồn lớn sẽ được tiến hành theo những thời gian cụ thể (thời điểm ít nhạy cảm nhất); kiểm soát chặt chẽ các thiết bị vận hành (vận hành theo đúng kế hoạch được đưa ra); thường xuyên duy tu, bảo dưỡng thiết bị; trang bị các thiết bị chống ồn là các nút bịt tai cho công nhân thi công tại công trường, số lượng trang bị là 20 bộ cho 20 công nhân.

- Giai đoạn xây dựng:

+ Hạn chế các máy móc thi công có độ ồn lớn hoạt động đồng thời tại một vị trí thi công nhằm tránh hiện tượng cộng hưởng âm thanh.

+ Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng thiết bị.

+ Bố trí thời gian tiếp xúc của công nhân với nguồn ồn hợp lý đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành và đảm bảo an toàn lao động cho công nhân.

+ Áp dụng công nghệ thi công, máy móc thi công hiện đại giảm tối đa rung động tránh ảnh hưởng tới nhân viên kho và người dân khu vực dự án.

+ Hạn chế các xe tải trọng tải lớn vận chuyển vật liệu vào ban đêm.

+ Quan trắc độ rung và giám sát tình trạng các công trình nhạy cảm.

+ Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ thiết bị thi công.

+ Phân tán hoạt động của các thiết bị thi công và các luồng xe vận chuyển.

- Giai đoạn hoạt động:

+ Áp dụng các biện pháp đảm bảo an toàn phóng xạ trong xây dựng và lắp đặt thiết bị phát xạ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 9/6/2014.

+ Xây dựng tường cao bao quanh khuôn viên Trung tâm Y tế để giảm thiểu tiếng ồn từ khu xung quanh ảnh hưởng đến Trung tâm Y tế.

+ Quy định vận tốc tối đa được phép ra vào khuôn viên Trung tâm Y tế.

+ Hạn chế, cấm các phương tiện giao thông ra vào một số khu vực cần yên tĩnh cao.

+ Thường xuyên bảo dưỡng và sữa chữa kịp thời các phương tiện giao thông phục vụ dự án.

+ Thiết lập và duy trì hệ thống cây xanh theo đúng thiết kế, bao gồm công viên cây xanh, hàng rào cây xanh bố trí dọc hành lang và giữa các công trình chức năng để giảm lan truyền ồn. Cây xanh có tác dụng giảm bức xạ mặt trời, hút và giữ bụi, lọc không khí và che chắn tiếng ồn. Mặt khác, nó còn tạo thẩm mỹ cảnh quan, tạo cảm giác êm dịu về màu sắc cho môi trường.

+ Nghiêm cấm các phương tiện để máy xe hoặc sử dụng còi hơi khi vào khuôn viện Trung tâm Y tế. Quy định vận tốc tối đa cho phép ra vào khuôn viên Trung tâm Y tế.

+ Thiết kế bộ phận giảm âm, lắp đệm cao su chống ồn cho máy phát điện dự phòng.

+ Các thiết bị, máy móc gây ồn được bố trí đặt xa các khu phòng bệnh, khu chữa bệnh và được đặt trong các kết cấu cách âm để giảm ồn.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 9/6/2014; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

** Sự cố HTXLNT ngưng hoạt động*

Khi có dấu hiệu về nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu chất lượng nước thải xả vào nguồn nước (mùi, màu sắc, độ đục, …), nhân viên vận hành phải tiến hành điều tra để xác định nguyên nhân sự cố:

+ Kiểm tra hệ thống cung cấp điện cho toàn bộ hệ thống.

+ Kiểm tra hóa chất cần cung cấp và mức nước trong các bể.

+ Kiểm tra màu sắc, hiện trạng (nổi trên mặt nước, bông bùn có sợi/không sợi,…) của bùn hoạt tính trong bể sinh học.

+ Kiểm tra hệ thống bơm nước thải, bơm bùn của hệ thống (nghẹt bơm, bơm hỏng, …).

Tiến hành khắc phục sự cố đối với từng nguyên nhân đã xảy ra sự cố đã được phát hiện. Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải dự án xảy ra sự cố, chủ cơ sở phải liên hệ ngay với đơn vị công ty môi trường hợp đồng bảo trì, bảo dưỡng, hoặc công ty xử lý môi trường nhanh chóng đưa hoạt động xử lý nước thải của Trung tâm Y tế vận hành ổn định, hiệu quả trở lại.

Bể điều hòa được thiết kế với thời gian lưu chứa nước trong 10 giờ và bể dự phòng sự cố (bể chứa nước thải sau xử lý) với thể tích chứa nước V = 100m^3, thời gian lưu chứa nước trong 01 ngày đảm bảo khả năng lưu chứa nước thải nếu HTXLNT gặp sự cố phải chờ đơn vị chuyên trách đến xử lý khắc phục.

Sau khi khắc phục sự cố, bơm nước chưa xử lý từ bể sự cố để tiếp tục xử lý cho đạt quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

** Sự cố hệ thống xử lý nước thải bị thiếu nước thải*

Trong trường hợp lượng bệnh nhân giảm hoặc lượng bệnh nhân giai đoạn đầu không đạt quy mô thiết kế dẫn đến lượng nước thải phát sinh thực tế đến xử lý tại các trạm xử lý nước thải giảm, thiếu nước thải, không đạt công suất xử lý của hệ thống thì cần thực hiện các biện pháp ứng phó tương ứng như sau:

- Lượng nước thải phát sinh thực tế lớn hơn 85% công suất hệ thống: Hệ thống hoạt động bình thường.

- Lượng nước thải phát sinh thực tế từ 50% đến 85% công suất hệ thống: Thực hiện bơm tuần hoàn lượng nước thải sau xử lý với lưu lượng bằng lưu lượng nước thải phát sinh bị thiếu hụt về đầu vào hệ thống xử lý và cung cấp thêm chất dinh dưỡng tại các bể xử lý nhằm duy trì hệ vi sinh vật sinh xử lý hoạt động ổn định.

- Lượng nước thải phát sinh thực tế nhỏ hơn 50% công suất hệ thống: Thực hiện gắn các tấm vách ngăn composite vào giữa các ngăn bể xử lý của các Module để điều chỉnh thể tích làm việc giảm 50% từ đó điều chỉnh công suất của các Module giảm 50% phù hợp với lượng nước thải phát sinh thực tế cần xử lý.

** Sự cố do mùi hôi, khí độc khi bảo trì sửa chữa hệ thống xử lý nước thải:*

- Tập huấn công tác an toàn, vệ sinh lao động cho cán bộ, công nhân viên vận hành HTXLNT.

- Trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Trường hợp sửa chữa HTXLNT trong môi trường kín (âm, ngầm) cần thực hiện các biện pháp an toàn trước khi xuống sữa chữa như thông gió, thông khí. Đo khí độc trước khi tiến hành sửa chữa.

- Chuẩn bị các phương tiện ứng phó sự cố.

- Công tác sửa chữa, bảo trì HTXLNT ít nhất có 02 người thực hiện, không thực hiện việc sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng HTXLNT khi chỉ có 01 người tham gia.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án

- Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 100 m^3/ngày đêm

- Kho tập trung rác thải của dự án được chia thành 03 kho lưu chứa rác thải là kho chứa chất thải y tế thông thường (rác sinh hoạt, rác ngoại cảnh, riêng bùn bể tự hoại được lưu chứa ngay tại các bể tự hoại), kho chứa chất thải y tế nguy hại và kho lạnh (lưu chứa chất thải nguy hại có nguy cơ lây nhiễm cao và chất thải giải phẫu); mỗi kho có diện tích 10m^2.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

5.1. Giai đoạn thi công xây dựng

a. Giám sát ồn, rung, không khí khu vực xây dựng

- Vị trí giám sát: Tại vị trí xây dựng khối công trình cao nhất. Tọa độ X = 1162141,6 và Y = 513987,0.

- Chỉ tiêu: Bụi, ồn (L_{eq}), rung (gia tốc, vận tốc, tần số).

- Tần suất: 6 tháng/lần.

- Thời gian giám sát: 01 lần/ngày trong thời gian thi công trong ngày (7h - 17h);

- Số lượng mẫu: 01 mẫu/1 vị trí x 1 vị trí x 2 lần/năm.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

+ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

b. Giám sát chất thải nguy hại và chất thải rắn

- Vị trí giám sát: Tại vị trí thu gom, lưu chứa tập kết rác thải trên công trình thi công.

- Chỉ tiêu giám sát: Thành phần và tổng lượng thải.

- Tần suất giám sát: Có sổ ghi chép hàng ngày.

Riêng đối với chất thải nguy hại thì báo cáo theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT.

c. Giám sát nước mặt

- Vị trí giám sát: 01 vị trí thuộc kênh Bộ Đội gần khu vực dự kiến thoát nước bơm cát của dự án. Tọa độ X = 1162025,5 và Y = 513882,7.

- Chỉ tiêu giám sát: pH, DO, TSS, BOD_5, COD, Amoni, Nitrat Phosphat, Coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Số lượng mẫu: 01 mẫu/01 vị trí.

Thời gian giám sát: Trong thời gian thi công trong ngày (7 giờ -17 giờ).

5.2. Giai đoạn vận hành thử nghiệm

Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường.

5.3. Giai đoạn vận hành

a) Giám sát chất lượng nước thải

- Vị trí giám sát: 2 vị trí, tại vị trí đầu vào (X = 1162041,6; Y = 513895,1) và cống xả ra môi trường (X = 1162030,9; Y = 513892,0) của hệ thống xử lý nước thải của Trung tâm Y tế.

- Chỉ tiêu: pH, BOD_5 (20^0C), COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Sunfua, Amoni, Nitrat, Phosphat, dầu mỡ động thực vật, tổng coliforms, *Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae.*

- Thời điểm giám sát: Trong thời gian hoạt động trong ngày và đang vận hành thử nghiệm xử lý – xả thải nước (7 giờ– 17 giờ).

- Tần suất: 03 tháng/lần.

- Số lượng mẫu: 01 mẫu/01 vị trí x 02vị trí x 04lần/năm.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột B, hệ số K = 1,2.

b. Giám sát chất thải nguy hại và chất thải rắn

- Vị trí giám sát: Vị trí lưu chứa chất thải rắn và CTNH của Trung tâm Y tế (X = 1162047,7; Y = 513898,1).

- Chỉ tiêu giám sát: Thành phần và tổng lượng thải.

- Tần suất giám sát: Có sổ ghi chép hàng ngày.

Riêng đối với chất thải nguy hại thì báo cáo theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT./.

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG – REC
Địa chỉ: 88 Đồng Nai, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3977 8141 Hotline: 091 3377646 Email: moitruongrec@gmail.com

Mã số: 231225/2326:1/QTMT/REC *Tp. HCM, ngày 04 tháng 01 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG VIỆT**
2. Tên dự án: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH
3. Địa chỉ: Ấp Tân Tiến, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang
4. Loại mẫu: Không khí Số lượng: 01 mẫu

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	**KK5.231225**	1225/KK/H-TK-YTGT/1: Tại vị trí xây dựng khối công trình cao nhất (tọa độ X = 1162141,6 và Y = 513987,0)

5. Ngày lấy mẫu: 25/12/2023
6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN	TIÊU CHUẨN SO SÁNH
				KK5. 231225		
1	Bụi (a)(b)	mg/Nm^3	TCVN 5067:1995	0,25	**0,3**	**QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ)**
2	Độ ồn (a)(b)(c)	dBA	TCVN 7878-2:2010	64,2	**70**	**QCVN 26:2010/BTNMT**
3	Độ rung (a)(b)(c)	dB	TCVN 6963:2001	49,8	**75**	**QCVN 27:2010/BTNMT (Khu vực xây dựng)**

P. Phòng thí nghiệm **P. Giám đốc**

Phạm Trúc Linh **Nguyễn Thị Thúy Hạ**

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG – REC
Địa chỉ: 88 Đồng Nai, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3977 8141 Hotline: 091 3377646 Email: moitruongrec@gmail.com

Mã số: 231225/2327:1/QTMT/REC *Tp. HCM, ngày 04 tháng 01 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG VIỆT**
2. Tên dự án: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH
3. Địa chỉ: Ấp Tân Tiến, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang
4. Loại mẫu: Nước mặt Số lượng: 01 mẫu

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	**NM5.231225**	1225/NM/H-TK-YTGT/1: Tại kênh Bộ Đội gần khu vực dự kiến thoát nước bơm cát của dự án. Tọa độ X = 1162025,5 và Y = 513882,7

5. Ngày lấy mẫu: 25/12/2023
6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM5.231225	
1	pH (a)(c)	--	TCVN 6492:2011	6,62	**< 6,0 hoặc >8,5 (**)**
2	TSS (a)(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	39,0	**> 100 và Có rác nổi (**)**
3	DO (a)(c)	mg/L	TCVN 6325:2016	4,66	**≥ 2,0 (**)**
4	COD (a)(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	25	**> 20 (**)**
5	BOD_5 (a)(b)	mg/L	SMEWW 5210B:2017	13	**> 10 (**)**
6	$N_NH_4^+$ (a)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,13	**0,3 (*)**
7	$N_NO_3^-$ (a)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,95	--
8	$P_PO_4^{3-}$ (a)(b)	mg/L	SMEWW 4500-PO_4^{3-}.E:2017	0,19	--
9	Coliforms (d1)	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	$7,0x10^3$	**> 7.500 (**)**

***Ghi chú**: (--): Không quy định*
(*): Giới hạn áp dụng bảng 1; (**) Giới hạn áp dụng bảng 2, mức D

P. Phòng thí nghiệm **P. Giám đốc**

Phạm Trúc Linh **Nguyễn Thị Thúy Hạ**

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường
3. Dấu (d1): Chỉ tiêu NTP – Vimcert 039 thực hiện
4. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PPT/Số: HA.24.01235.01

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG VIỆT**
   Tên khách hàng: **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH**
   Ấp Tân Tiến, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.
2. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu
HA.24.01235.01	Vị trí thuộc kênh Bộ Đội gần khu vực dự kiến thoát nước bơm cát của dự án	X = 1162025; Y = 513882	Khách hàng gửi mẫu

3. Ngày nhận mẫu: 18/03/2024 Ngày trả kết quả: 25/03/2024
4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH(*)(a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	DO(*)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
3	TSS(*)(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD_5(*)(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
5	COD(*)(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
6	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3,B&F:2017	0,015 mg/L
7	Nitrat ($N_NO_3^-$)(*)(a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
8	Phosphate ($P_PO_4^{3-}$)(*)(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
9	Coliform(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2023/BTNMT			
			HA.24. 01235.01	Mức A	Mức B	Mức C	Mức D
1.	pH(*)(a)	--	6,73	6,5 – 8,5	6,0 – 8,5	6,0 – 8,5	<6,0 hoặc > 8,5
2.	DO(*)	mg/L	4,68	≥ 6,0	≥ 5,0	≥ 4,0	≥ 2,0
3.	TSS(*)(a)	mg/L	41	≤ 25	≤ 100	>100 và không có rác nổi	>100 và có rác nổi
4.	BOD_5(*)(a)	mg/L	5	≤ 4	≤ 6	≤ 10	> 10
5.	COD(*)(a)	mg/L	14	≤ 10	≤ 15	≤ 20	> 20
6.	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	0,16	0,3			
7.	Nitrat ($N_NO_3^-$)(*)(a)	mg/L	1,27	≤ 0,6	≤ 1,5	≤ 2,0	> 2,0
				(lấy theo Tổng Nitơ)			
8.	Phosphate ($P_PO_4^{3-}$)(*)(a)	mg/L	KPH	≤ 0,1	≤ 0,3	≤ 0,5	> 0,5
				(lấy theo Tổng Phospho)			
9.	Coliform(*)	MPN/100mL	8.400	≤ 1.000	≤ 5.000	≤ 7.500	> 7.500

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444
KPH: Không phát hiện
QCVN 08-MT:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

M.S.D.N: 0309387095-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU * QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Số/No: 24.06.6573/2-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	*21/06/2024* *Trang/Page:1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG VIỆT**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH
Địa chỉ/ *Address* : Ấp Tân Tiến, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang
Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn & Không khí xung quanh
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KX.061347 – Tại vị trí xây dựng khối công trình cao nhất
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 13/06/2024
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 14/06/2024 – 20/06/2024
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2023/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	67,1	≤70	-
2	Bụi TSP	µg/Nm^3	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	126	-	300

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy. Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 | ilac-MRA | AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 24.06.6573/2-2	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	21/06/2024 Trang/Page:1/1

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG VIỆT**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH
Địa chỉ/ *Address* : Ấp Tân Tiến, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước mặt
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NM.061320 – Tại kênh Bộ Đội gần khu vực dự kiến thoát nước bơm cát của dự án.

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 13/06/2024
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 14/06/2024 – 20/06/2024
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994-1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 1 và Bảng 2 – Mức B)
1	pH	--	TCVN 6492:2011(*)	7,62	**6,0 – 8,5**
2	DO	mg/L	TCVN 7325:2016(*)	5,64	**≥ 5,0**
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	21	**≤ 100**
4	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-2:2008(*)	5	**≤ 6**
5	COD	mg/L	SMEWW 5220B:2017(*)	11	**≤ 15**
6	NH_4^+_N	mg/L	TCVN 6179-1:1996(*)	0,09	**0,3**
7	NO_3^-_N	mg/L	TCVN 6180:1996(*)	0,68	-
8	PO_4^{3-}_P	mg/L	TCVN 6202:2008(*)	0,13	-
9	*Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017(*)	1.700	**≤ 5.000**

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 04896/2024/PKQ (24.4546)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG VIỆT**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: Trung tâm Y tế huyện Giang Thành - Ấp Tân Tiến, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Nước mặt

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
24.4546.NM.01	Vị trí thuộc kênh Bộ Đội gần khu vực dự kiến thoát nước bơm cát của dự án	X=1162025,5, Y=513882,7

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) */Sample date (Sample receipt)*: 09/08/2024

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 16/08/2024

7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*
				24.4546.NM.01
1	pH[a,b]	-	TCVN 6492:2011	7,01
2	DO[a,b]	mg/L	TCVN 7325:2016	5,1
3	TSS[a,b]	mg/L	TCVN 6625:2000	58,5
4	COD[a,b]	mg/L	SMEWW 5220C:2017	32
5	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	10,5
6	NH_4^+ (NH_4^+ tính theo N)[a,b]	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,34
7	NO_3^- (NO_3^- tính theo N)[a,b]	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E: 2017	7,2
8	PO_4^{3-} (PO_4^{3-} tính theo P)[a,b]	mg/L	TCVN 6202:2008	0,09
9	Coliform[a,b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	110

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM	**GIÁM ĐỐC**
Supervised by	*Director*
NGUYỄN CHÍ NHÃ	**ĐOÀN THỊ THỦY**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 04895/2024/PKQ (24.4546)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG VIỆT**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: Trung tâm Y tế huyện Giang Thành - Ấp Tân Tiến, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Không khí xung quanh

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	**Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/** *Sampling locations*	**Tọa độ/** *Coordinate*
24.4546.K.01	Tại vị trí xây dựng khối công trình cao nhất	X=1162141,6, Y=513987,0

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 09/08/2024

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 16/08/2024

7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	**Thông số/** *Parameters*	**Đơn vị/** *Unit*	**Phương pháp thử nghiệm/** *Testing methods*	**Kết quả/** *Testing result*
				24.4546.K.01
1	Tiếng ồn[(a)]	dBA	TCVN 7878-2:2018	54,7
2	Rung[(a)]	dB	TCVN 6963:2001	40,2
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[(a)]	µg/Nm^3	TCVN 5067:1995	160

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

M.S.D.N: 0316800274 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

Số/No: 24.11.15906/2-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*27/11/2024* *Trang/Page:1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG VIỆT**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH
Địa chỉ/ *Address* : Ấp Tân Tiến, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang
Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn & Không khí xung quanh
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KX.111913 – Tại vị trí xây dựng khối công trình cao nhất
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 19/11/2024
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 20/11/2024 – 26/11/2024
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2023/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	65,4	≤70	-
2	Bụi TSP	µg/Nm^3	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	121	-	**300**

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy. Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 | ilac-MRA | AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 24.11.15906/2-2	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	*27/11/2024* *Trang/Page:1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG VIỆT**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH
Địa chỉ/ *Address* : Ấp Tân Tiến, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước mặt
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NM.111905 – Tại kênh Bộ Đội gần khu vực dự kiến thoát nước bơm cát của dự án.

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 19/11/2024
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 20/11/2024 – 26/11/2024
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994-1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 1 và Bảng 2 – Mức B)
1	pH	--	TCVN 6492:2011(*)	7,85	**6,0 – 8,5**
2	DO	mg/L	TCVN 7325:2016(*)	5,47	**≥ 5,0**
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	28	**≤ 100**
4	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	6	**≤ 6**
5	COD	mg/L	SMEWW 5220B:2017(*)	13	**≤ 15**
6	NH_4^+_N	mg/L	TCVN 6179-1:1996(*)	0,11	**0,3**
7	NO_3^-_N	mg/L	TCVN 6180:1996(*)	0,82	**-**
8	PO_4^{3-}_P	mg/L	TCVN 6202:2008(*)	0,15	**-**
9	*Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017(*)	2.100	**≤ 5.000**

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy. Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 01070/2025/PKQ (25.973)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG VIỆT**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: Trung tâm Y tế huyện Giang Thành - Ấp Tân Tiến, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Nước mặt

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	**Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/** *Sampling locations*	**Tọa độ/** *Coordinate*
25.0973.NM.01	Vị trí thuộc kênh Bộ Đội gần khu vực dự kiến thoát nước bơm cát của dự án	X=1162025,5, Y=513882,7

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) */Sample date (Sample receipt)*: 05/03/2025

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 17/03/2025

7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	**Thông số/** *Parameters*	**Đơn vị/** *Unit*	**Phương pháp thử nghiệm/** *Testing methods*	**Kết quả/** *Testing result*	**QCVN 08:2023/BTNMT**
				25.0973.NM.01	**Bảng 2, Mức B(1)**
1	pH(a)	-	TCVN 6492:2011	7,38	**6 ÷ 8,5**
2	DO(a)	mg/L	TCVN 7325:2016	6,78	**≥ 5**
3	TSS(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	17	**100**
4	COD(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	12,8	**15**
5	BOD_5(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	4,4	**6**
6	Amoni (NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	0,32	-
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N)(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E: 2023	7,48	-
8	Phosphate (PO_4^{3-} tính theo P)(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (MDL=0,01)	-
9	Coliform(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	$4,6x10^3$	**5.000**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*
"-": Không quy định
3. (1): Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước; Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

M.S.D.N: 0316800274 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐOÀN THỊ THỦY

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG
Địa chỉ VP: 314 Trường Chinh - Phường 13 - Q.Tân Bình - TP.HCM
Địa chỉ PTN: 41 Trần Hưng Đạo - Phường Tân Thành - Q.Tân Phú - TP.HCM
Tel: (028) 3810 7632 - Email: moitruongnangluongecc@gmail.com

VACI
VALAS 136

VIMCERTS 137

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Nơi lấy mẫu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH**
Địa chỉ : Ấp Tân Tiến, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang
Tên mẫu : Không khí xung quanh
Lấy mẫu trong điều kiện : Trời nắng, gió nhẹ

Ngày lấy mẫu : 18/06/2025
Phiếu yêu cầu số : YC-25.06-287
Mã số hóa mẫu : EEC-25.06.KK117

STT	VỊ TRÍ LẤY MẪU	Bụi (mg/Nm^3)	Độ ồn (dBA)	Độ rung (dB)
01	Khu vực xây dựng khối công trình cao nhất (X=1162141.6; Y=513987.0)	0,128	63,2	66
PHƯƠNG PHÁP THỬ		TCVN 5067:1995	TCVN 7878 -2:2018	TCVN 6963: 2001
QCVN 05: 2023/BTNMT MTKK xung quanh (TB 1h)		**0,30**	-	-
QCVN 26: 2010/BTNMT Khu vực thông thường (từ 6 giờ đến 21 giờ)		-	**70**	-
QCVN 27: 2010/BTNMT Khu vực thông thường (từ 6 giờ đến 21 giờ)		-	-	**75**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2025

Phụ trách phòng thí nghiệm

Mạc Đình Long

Giám Đốc

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG

Trần Hải Nam

Ghi chú:
1. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
2. (P): Thông số gửi nhà thầu phụ
3. PTN được công nhận ISO 17025:2017 và Vimcerts
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày sau khi trả kết quả

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG
Địa chỉ VP: 314 Trường Chinh - Phường 13 - Q.Tân Bình - TP.HCM
Địa chỉ PTN: 41 Trần Hưng Đạo - Phường Tân Thành - Q.Tân Phú - TP.HCM
Tel: (028) 3810 7632 - Email: moitruongnangluongeec@gmail.com

VACI
VALAS 136

VIMCERTS 137

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Nơi lấy mẫu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH**
Địa chỉ : Ấp Tân Tiến, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang
Tên mẫu : Mẫu nước lấy tại kênh Bộ Đội gần khu vực dự kiến thoát nước bơm cát của dự án (X= 1162025.5; Y= 513882.7)
Mô tả mẫu : Mẫu đựng trong bình nhựa 05 lít
Phương pháp lấy mẫu : **Nước mặt – TCVN 6663-1: 2011, TCVN 6663-3: 2016, TCVN 6663-14: 2018, TCVN 6663-6: 2018, TCVN 6663-4: 2020**

Ngày lấy mẫu : 18/06/2025
Phiếu yêu cầu : YC-25.06-287
Mã số hóa mẫu : EEC-25.06-NM100

STT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 08: 2023/ BTNMT Bảng 1, 2				PHƯƠNG PHÁP THỬ
				Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	
1	pH	-	7,66	**6,5 – 8,5**	**6,0 – 8,5**	**6,0 – 8,5**	**< 6,0 hoặc > 8,5**	TCVN 6492:2011
2	DO	mg/l	5,69	**≥ 6,0**	**≥ 5,0**	**≥ 4,0**	**≥ 2,0**	SMEWW 4500-O.G: 2023
3	BOD_5	mg/l	5	**≤ 4**	**≤ 6**	**≤ 10**	**> 10**	TCVN 6001-1: 2021
4	COD	mg/l	11	**≤ 10**	**≤ 15**	**≤ 20**	**> 20**	SMEWW 5220C: 2023
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	21	**≤ 25**	**≤ 100**	**> 100 và không có rác nổi**	**> 100 và có rác nổi**	TCVN 6625: 2000
6	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	0,09	**0,3**				SMEWW 4500-NH_3-B&F:2023

Ghi chú:
1. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
2. (P): Thông số gửi nhà thầu phụ
3. PTN được công nhận ISO 17025:2017 và Vimcerts
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày sau khi trả kết quả

STT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 08: 2023/ BTNMT Bảng 1, 2				PHƯƠNG PHÁP THỬ
				Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	
7	Nitrate (tính theo N)	mg/l	0,68	-				SMEWW 4500-NO_3-E: 2023
8	Phosphate (tính theo P)	mg/l	0,13	-				SMEWW 4500-P.E: 2023
9	Tổng coliforms(P)	MPN/100ml	1.700	**≤ 1.000**	**≤ 5.000**	**≤ 7.500**	**> 7.500**	TCVN 6187-2: 1996

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2025

Phụ trách phòng thí nghiệm

Mạc Đinh Long

Giám Đốc

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG

Trần Hải Nam

Ghi chú:
1. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
2. (P): Thông số gửi nhà thầu phụ
3. PTN được công nhận ISO 17025:2017 và Vimcerts
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày sau khi trả kết quả

EEC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG

Địa chỉ VP: 314 Trường Chinh - Phường 13 - Q.Tân Bình - TP.HCM
Địa chỉ PTN: 41 Trần Hưng Đạo - Phường Tân Thành - Q.Tân Phú - TP.HCM
Tel: (028) 3810 7632 - Email: moitruongnangluongecc@gmail.com

ilac-MRA

VACI
VALAS 136

VIMCERTS 137

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Nơi yêu cầu lấy mẫu : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG VIỆT**
Nơi lấy mẫu : **TRUNG TÂM Y TẾ GIANG THÀNH**
Địa chỉ : Ấp Tân Tiến, xã Giang Thành, tỉnh An Giang
Tên mẫu : Mẫu nước mặt lấy tại kênh Bộ Đội gần khu vực dự kiến thoát nước bơm cát của dự án
Mô tả mẫu : Mẫu đựng trong bình nhựa 5 lít.
Phương pháp lấy mẫu : **Nước mặt -TCVN 6663 - 6: 2008 (ISO 5667 – 6: 2005)**

Ngày lấy mẫu : 23/09/2025
Phiếu yêu cầu : YC.25.09-365
Mã số hóa mẫu : EEC.25.09-NM311

STT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT, (Bảng 1 và Bảng 2, Mức B	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	7,42	**6,0 – 8,5**	TCVN 6492:2011
2	DO	mg/L	6,81	**≥ 5**	SMEWW 4500-O.G: 2023
3	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	mg/L	21	**≤ 100**	TCVN 6625:2000
4	COD	mg/L	12,6	**≤ 15**	SMEW 5220.C:2023
5	BOD_5 (20°C)	mg/L	4,12	**≤ 6**	TCVN 6001-1:2021
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	0,28	**0,3**	SMEWW 4500-NH3-B&F: 2023

Ghi chú:
1. Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử
2. (P): Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày sau khi trả kết quả
4. KPH: Không phát hiện
5. Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TNvà MT 137

STT	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT, (Bảng 1 và Bảng 2, Mức B	PHƯƠNG PHÁP THỬ
7	Photphat (PO_4^{3-})	mg/L	0,028	-	SMEWW 4500-P.E: 2023
8	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	0,67	-	SMEWW 4500-NO3-.E:2023
9	Coliform (P)	MPN/100ml	$4,1x10^3$	≤ **5.000**	SMEWW 9221B: 2023

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Phụ trách phòng thí nghiệm

Mạc Đỉnh Long

Giám Đốc

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG

Trần Hải Nam

Ghi chú:
1. Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử
2. (P): Chỉ tiêu nhà thầu phụ
3. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày sau khi trả kết quả
4. KPH: Không phát hiện
5. Phòng thí nghiệm đã được chứng nhận của Bộ TNvà MT 137

Phụ lục 3

HỒ SƠ VỀ CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE

ĐỊA CHỈ : SỐ 50 - NGUYỄN TRUNG TRỰC - PHƯỜNG AN HỘI - THÀNH PHỐ BẾN TRE

ĐIỆN THOẠI : 02753.822777 - FAX : 02753.821154 - EMAIL: BCj@tuvanxaydungbentre.com

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số 283 /QĐ-BQL
Ngày 26 tháng 6 năm 2023
Ký tên:
Châu Quốc Trung

BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG (TẬP 5/6)

CÔNG TRÌNH : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH**

HẠNG MỤC : TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 100M3/NGÀY ĐÊM

ĐỊA ĐIỂM : XÃ TÂN KHÁNH HÒA - HUYỆN GIANG THÀNH - TỈNH KIÊN GIANG

CHỦ ĐẦU TƯ : BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG

THÁNG 05 NĂM 2023

BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE

ĐỊA CHỈ : SỐ 50 - NGUYỄN TRUNG TRỰC - PHƯỜNG AN HỘI - THÀNH PHỐ BẾN TRE

ĐIỆN THOẠI : 02753.822777 - FAX : 02753.821154 - EMAIL: BCj@tuvanxaydungbentre.com

BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG (TẬP 5/6)

CÔNG TRÌNH : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH**

ĐỊA ĐIỂM : XÃ TÂN KHÁNH HÒA - HUYỆN GIANG THÀNH - TỈNH KIÊN GIANG

ĐƠN VỊ THẨM TRA

PHÓ GIÁM ĐỐC
KS. Trần Đỗ Quốc Phong

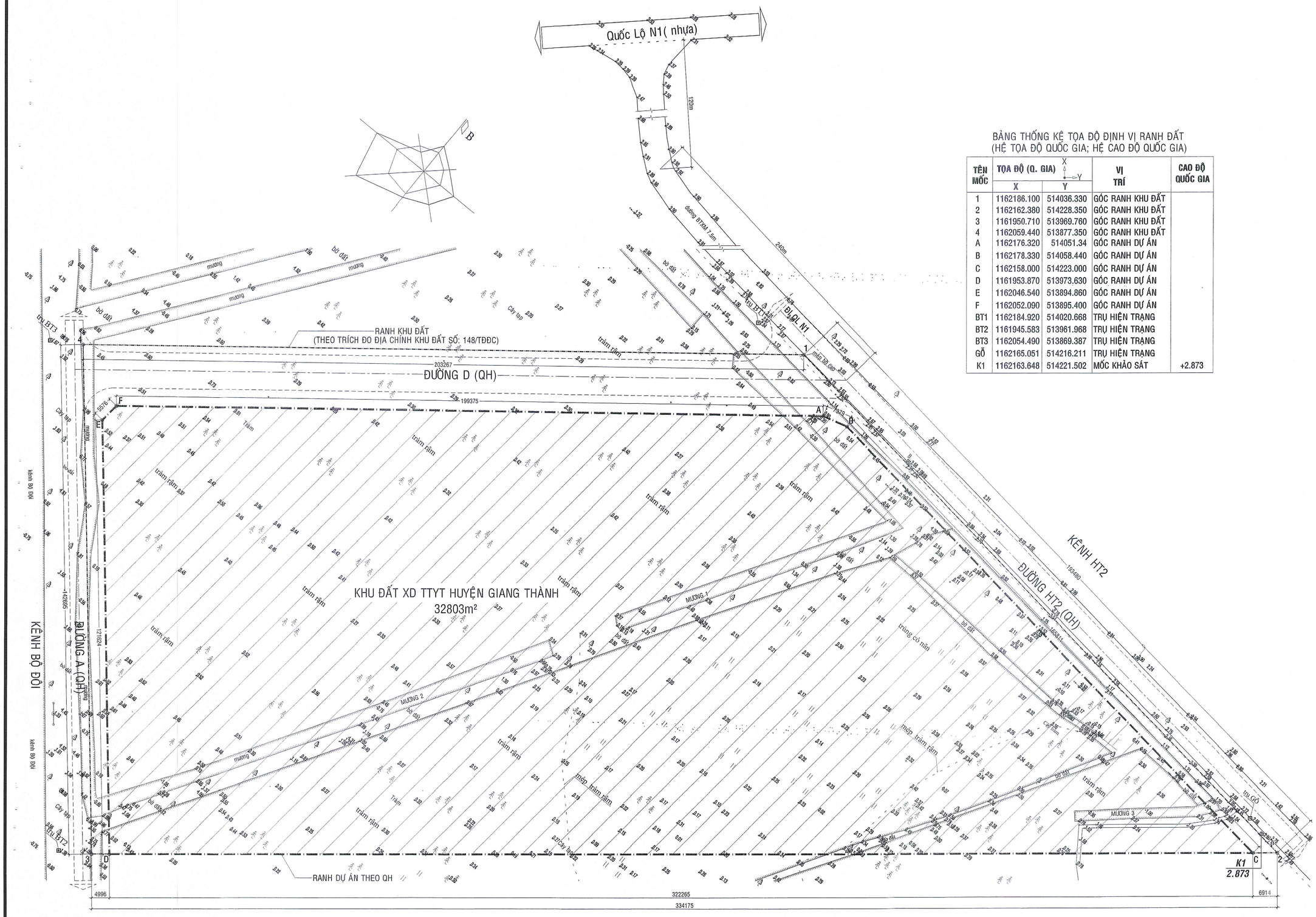
ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH

BQL DỰ ÁN ĐTXD CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG

GIÁM ĐỐC
Bùi Phước Châu

CÔNG TY CP TƯ VẤN XD BẾN TRE

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thanh Trung



MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG

TỶ LỆ: 1/250 0 5 10 20 30 40 50M

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ ĐỊNH VỊ RANH ĐẤT
(HỆ TỌA ĐỘ QUỐC GIA; HỆ CAO ĐỘ QUỐC GIA)

TÊN MỐC	TỌA ĐỘ (Q. GIA) X	TỌA ĐỘ (Q. GIA) Y	VỊ TRÍ	CAO ĐỘ QUỐC GIA
1	1162186.100	514036.330	GÓC RANH KHU ĐẤT	
2	1162162.380	514228.350	GÓC RANH KHU ĐẤT	
3	1161950.710	513969.760	GÓC RANH KHU ĐẤT	
4	1162059.440	513877.350	GÓC RANH KHU ĐẤT	
A	1162176.320	514051.34	GÓC RANH DỰ ÁN	
B	1162178.330	514058.440	GÓC RANH DỰ ÁN	
C	1162158.000	514223.000	GÓC RANH DỰ ÁN	
D	1161953.870	513973.630	GÓC RANH DỰ ÁN	
E	1162046.540	513894.860	GÓC RANH DỰ ÁN	
F	1162052.090	513895.400	GÓC RANH DỰ ÁN	
BT1	1162184.920	514020.668	TRỤ HIỆN TRẠNG	
BT2	1161945.583	513961.968	TRỤ HIỆN TRẠNG	
BT3	1162054.490	513869.387	TRỤ HIỆN TRẠNG	
GỖ	1162165.051	514216.211	TRỤ HIỆN TRẠNG	
K1	1162163.648	514221.502	MỐC KHẢO SÁT	+2.873

CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NHÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG

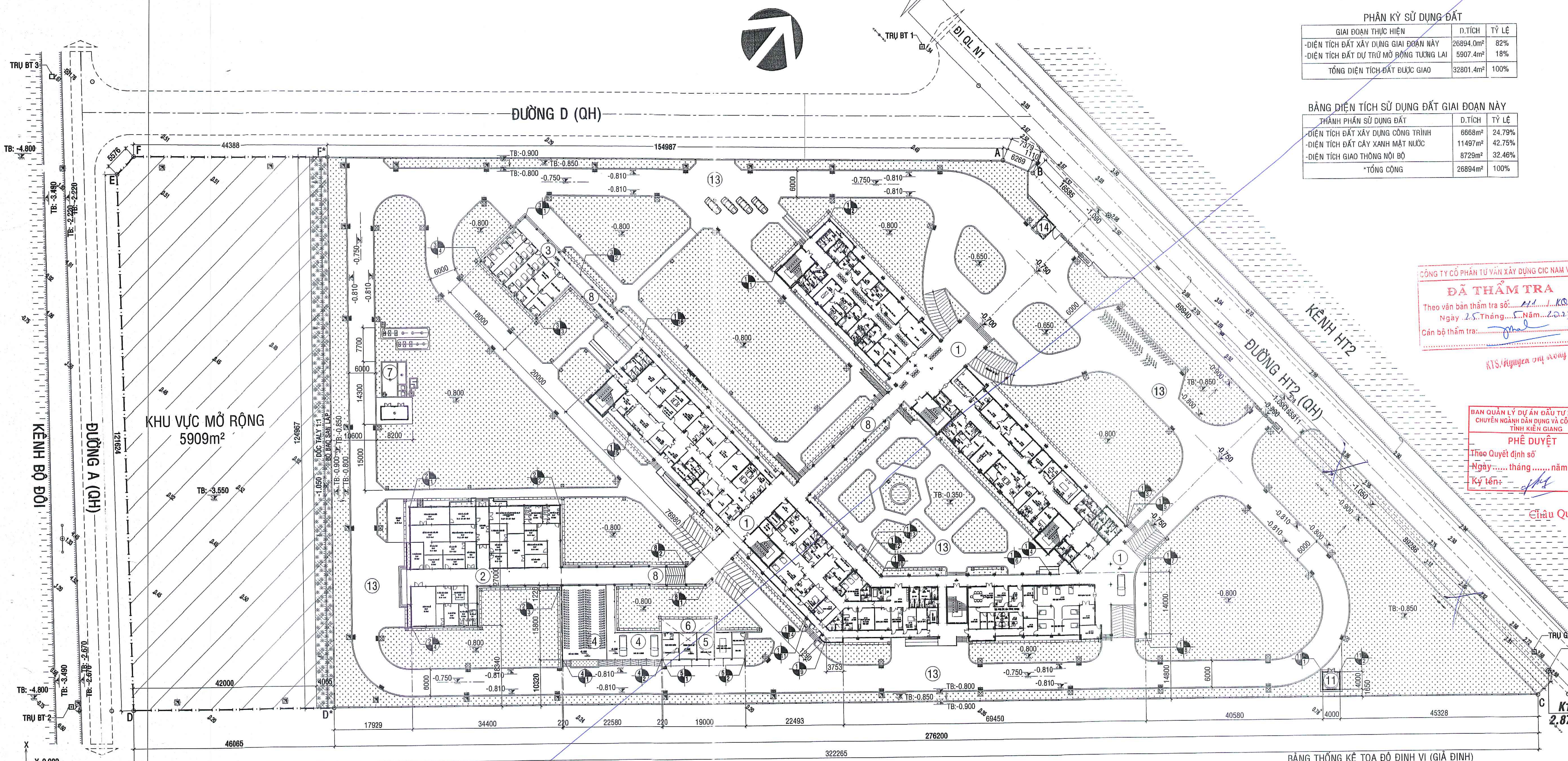
NHÀ THẦU TƯ VẤN THIẾT KẾ:
BCJ
Công ty Cổ phần
TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
P. TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. TRẦN THANH TRUNG

XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ DD&CN	
GIÁM ĐỐC	KTS. NGUYỄN CỬU LONG
CHỦ NHIỆM	ThS. TRẦN THANH TRUNG
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN CỬU LONG
THIẾT KẾ HOA	KTS. PHẠM THÁI KHANG
KIỂM SOÁT	KS. NGUYỄN PHƯỚC LỘC

CÔNG TRÌNH:
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH
HẠNG MỤC:
TỔNG MẶT BẰNG

BƯỚC THIẾT KẾ:
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG

MHCT: 01.0 HS-TK/XD/KG
HIỆU CHỈNH/CẢI CỦ:
NGÀY PHÁT HÀNH: 05 2023
ISO 9001:2015
KT 01/02



MẶT BẰNG TỔNG THỂ (ĐỊNH VỊ CÔNG TRÌNH)

TỶ LỆ: 1/500 0 5 10 20 30 40 50M

PHÂN KỲ SỬ DỤNG ĐẤT

GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	D.TÍCH	TỶ LỆ
-DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN NÀY	26894.0m²	82%
-DIỆN TÍCH ĐẤT DỰ TRỮ MỞ RỘNG TƯƠNG LAI	5907.4m²	18%
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT ĐƯỢC GIAO	32801.4m²	100%

BẢNG DIỆN TÍCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN NÀY

THÀNH PHẦN SỬ DỤNG ĐẤT	D.TÍCH	TỶ LỆ
-DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	6668m²	24.79%
-DIỆN TÍCH ĐẤT CÂY XANH MẶT NƯỚC	11497m²	42.75%
-DIỆN TÍCH GIAO THÔNG NỘI BỘ	8729m²	32.46%
*TỔNG CỘNG	26894m²	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CIC NAM VIỆT
ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: 11 / KQTT
Ngày 25 Tháng 5 Năm 2023
Cán bộ thẩm tra:
KTS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số /QĐ-BQL
Ngày...... tháng .... năm 20........
Ký tên:
Châu Quốc Trung

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ:

1. KHỐI NHÀ CHÍNH, HỒ NƯỚC TẦNG MÁI
2. KHOA GIẢI PHẨU BỆNH, BỘ PHẬN GIẶT LÀ, KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN, KHO XƯỞNG
3. KHU ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ KHOA TRUYỀN NHIỄM
4. NHÀ XE 2 BÁNH, 4 BÁNH
5. NHÀ ĐẶT MÁY PHÁT ĐIỆN, BƠM NƯỚC CHỮA CHÁY, TRUNG TÂM OXY, TRỰC ĐIỆN NƯỚC
6. BỂ NƯỚC NGẦM
7. TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 100M³/NGÀY ĐÊM
8. HÀNH LANG NỐI CÁC KHỐI NHÀ
9. HỆ THỐNG CẤP NƯỚC
10. HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
11. HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN
12. HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG
13. GIAO THÔNG, SÂN BÃI, CÂY XANH
14. NHÀ BẢO VỆ, CỔNG TƯỜNG RÀO
15. SAN LẤP MẶT BẰNG
16. TRANG THIẾT BỊ

CHÚ THÍCH

*DIỆN TÍCH KHU ĐẤT XÂY DỰNG: 32801.4m² GỒM:
-ĐẤT XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN NÀY: 26894m²
-ĐẤT DỰ TRỮ MỞ RỘNG TƯƠNG LAI: 5907.4m²
*CAO ĐỘ XÂY DỰNG GIẢ ĐỊNH TRONG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH: ±0.000 (LẤY TẠI MẶT SÀN THÔ HẠNG MỤC KHỐI NHÀ CHÍNH) TƯƠNG ĐƯƠNG: +4.050 (CAO ĐỘ QUỐC GIA)
*CAO ĐỘ SAN LẤP: +3.000 (CAO ĐỘ QUỐC GIA) TƯƠNG ĐƯƠNG -1.050 (CAO ĐỘ GIẢ ĐỊNH)
*CAO ĐỘ THIẾT KẾ ĐỈNH MẶT ĐƯỜNG TB: +3.300 (CAO ĐỘ QUỐC GIA) TƯƠNG ĐƯƠNG -0.750 (CAO ĐỘ GIẢ ĐỊNH)
*CAO ĐỘ THIẾT KẾ CHÂN CÔNG TRÌNH: +3.300 (CAO ĐỘ QUỐC GIA) TƯƠNG ĐƯƠNG -0.750 (CAO ĐỘ GIẢ ĐỊNH)

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ ĐỊNH VỊ RANH ĐẤT
(HỆ TỌA ĐỘ QUỐC GIA; HỆ CAO ĐỘ QUỐC GIA)

TÊN MỐC	TỌA ĐỘ (Q. GIA) X	Y	VỊ TRÍ	CAO ĐỘ QUỐC GIA
A	1162176.320	514051.34	GÓC RANH DỰ ÁN	
B	1162178.330	514058.440	GÓC RANH DỰ ÁN	
C	1162158.000	514223.000	GÓC RANH DỰ ÁN	
D	1161953.870	513973.630	GÓC RANH DỰ ÁN	
D*	1161983.048	514009.275	GÓC RANH GĐ 1	
E	1162046.540	513894.860	GÓC RANH DỰ ÁN	
F	1162052.090	513895.400	GÓC RANH DỰ ÁN	
F*	1161983.048	514009.275	GÓC RANH GĐ 1	
BT1	1162184.920	514020.668	TRỤ HIỆN TRẠNG	
BT2	1161945.583	513961.968	TRỤ HIỆN TRẠNG	
BT3	1162054.490	513869.387	TRỤ HIỆN TRẠNG	
GỖ	1162165.051	514216.211	TRỤ HIỆN TRẠNG	
K1	1162163.648	514221.502	MỐC KHẢO SÁT	+2.873

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ ĐỊNH VỊ (GIẢ ĐỊNH)

TÊN CỌC	TỌA ĐỘ GIẢ ĐỊNH X	Y	VỊ TRÍ	HẠNG MỤC
1/1	113.024	173.303	TIM TRỤC CỘT	1
1/2	124.939	185.790	TIM TRỤC CỘT	
1/3	54.413	253.083	TIM TRỤC CỘT	
1/4	43.851	242.014	TIM TRỤC CỘT	
1/5	54.253	253.235	TIM TRỤC CỘT	
1/6	43.800	235.663	TIM TRỤC CỘT	
1/7	45.730	257.163	TIM TRỤC CỘT	
1/8	29.800	257.163	TIM TRỤC CỘT	
1/9	29.800	183.960	GIAO TIM TRỤC	
1/10	43.677	196.635	TIM TRỤC CỘT	
1/11	34.539	179.438	TIM TRỤC CỘT	
1/12	47.483	193.004	TIM TRỤC CỘT	
1/13	47.642	192.852	TIM TRỤC CỘT	
1/14	34.698	179.287	TIM TRỤC CỘT	
1/15	76.444	139.455	TIM TRỤC CỘT	
1/16	98.233	142.300	TIM TRỤC CỘT	
2/1	60.337	88.800	TIM TRỤC CỘT	2
2/2	60.337	123.200	TIM TRỤC CỘT	
2/3	42.337	123.200	TIM TRỤC CỘT	
2/4	33.337	88.800	TIM TRỤC CỘT	
3/1	125.728	116.070	TIM TRỤC CỘT	3
3/2	112.705	128.496	TIM TRỤC CỘT	
3/3	103.041	118.367	TIM TRỤC CỘT	
3/4	116.064	105.941	TIM TRỤC CỘT	
4/1	25.317	123.420	TIM TRỤC CỘT	4
4/2	25.317	146.000	TIM TRỤC CỘT	
5/1	25.317	146.220	TIM TRỤC CỘT	5
5/2	25.317	165.220	TIM TRỤC CỘT	
8/1	42.337	156.220	TIM TRỤC CỘT	8
8/2	46.337	151.820	TIM TRỤC CỘT	
11/1	20.650	297.743	TIM TRỤC CỘT	11
11/2	20.650	301.743	TIM TRỤC CỘT	
A	137.910	225.844		ĐIỂM CƠ SỞ TRIỂN KHAI
B	134.968	232.611	GÓC RANH	
C	15.000	347.071	GÓC RÀO/ GÓC RANH	
D*	15.000	70.871	GÓC RÀO/ RANH	
F*	139.967	70.871	GÓC RÀO/ RANH	
BT1	163.992	207.557	TRỤ BT HIỆN TRẠNG	
BT2	15.974	10.533	TRỤ BT HIỆN TRẠNG	
BT3	158.89	7.878		
K1	20.319	349.489	TIM MỐC	MỐC KH.SÁT

	CAO ĐỘ QUỐC GIA	CAO ĐỘ GIẢ ĐỊNH
K1	+2.873	-1.177
QUY ƯỚC GIẢ ĐỊNH	+4.050	±0.000

SỞ XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số............./.............
Ngày..........tháng..........năm 20......
Ký tên:
Diệp Thanh Phong

CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NHÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG

NHÀ THẦU TƯ VẤN THIẾT KẾ:
BCj
Công ty Cổ phần
TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
P.TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE – M.S.D.N: 1300107997 – C.T.C.P – TP. BẾN TRE
ThS. TRẦN THANH TRUNG

XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ DD&CN

GIÁM ĐỐC	KTS. NGUYỄN CỬU LONG
CHỦ NHIỆM	Ths. TRẦN THANH TRUNG
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN CỬU LONG
THIẾT KẾ / HỌA	KTS. PHẠM THÁI KHANG
KIỂM SOÁT	KS. NGUYỄN PHƯỚC LỘC

CÔNG TRÌNH:
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH

HẠNG MỤC:
TỔNG MẶT BẰNG

BƯỚC THIẾT KẾ:
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

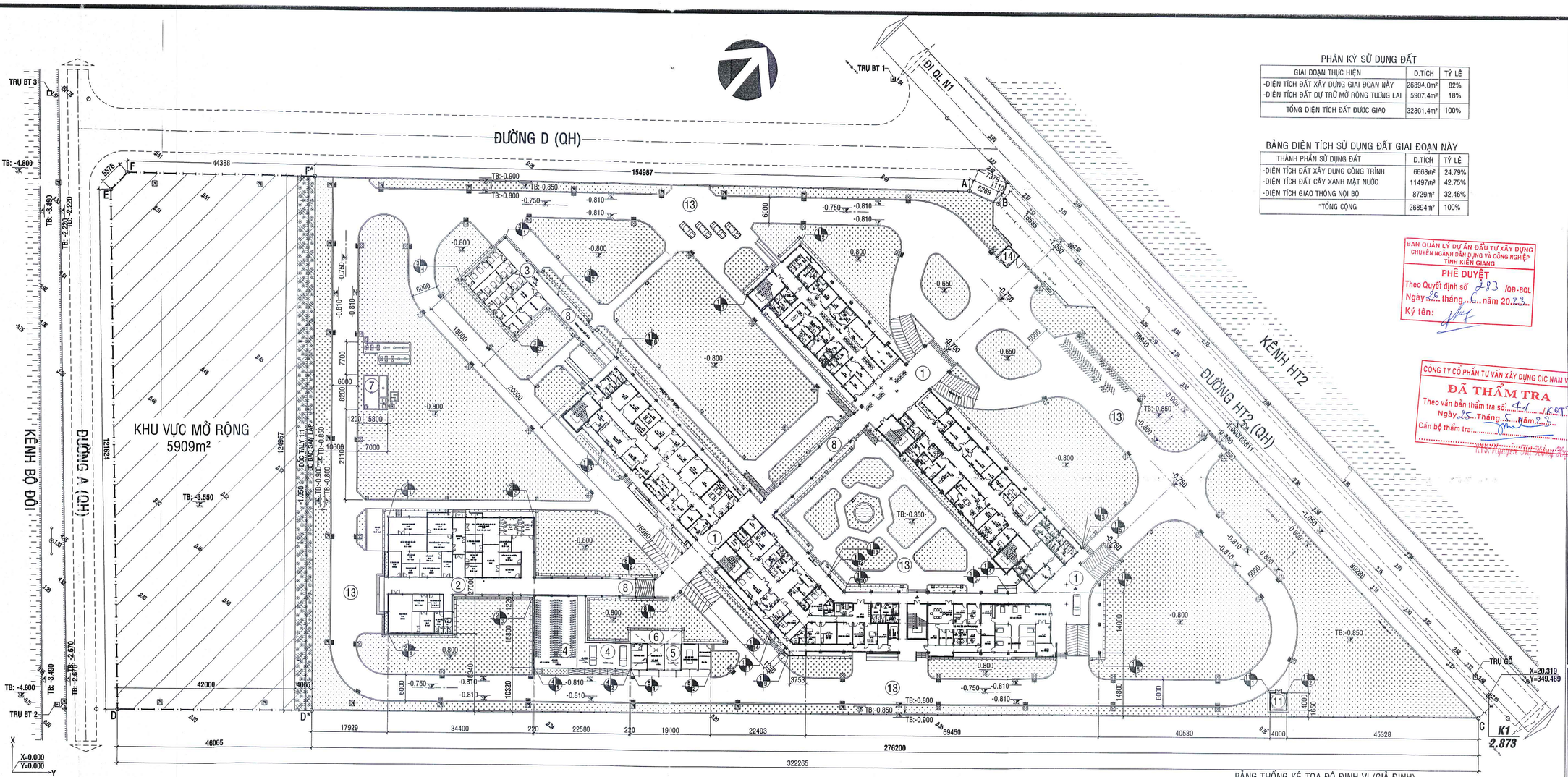
TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG TỔNG THỂ (ĐỊNH VỊ CÔNG TRÌNH)

MHCT: 01.0 HS-TK/XD/KG

HIỆU CHỈNH/CĂN CỨ:

NGÀY PHÁT HÀNH:

ISO 9001:2015 KT 02/02



PHÂN KỲ SỬ DỤNG ĐẤT

GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	D.TÍCH	TỶ LỆ
-DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN NÀY	26894.0m²	82%
-DIỆN TÍCH ĐẤT DỰ TRỮ MỞ RỘNG TƯƠNG LAI	5907.4m²	18%
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT ĐƯỢC GIAO	32801.4m²	100%

BẢNG DIỆN TÍCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN NÀY

THÀNH PHẦN SỬ DỤNG ĐẤT	D.TÍCH	TỶ LỆ
-DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	6668m²	24.79%
-DIỆN TÍCH ĐẤT CÂY XANH MẶT NƯỚC	11497m²	42.75%
-DIỆN TÍCH GIAO THÔNG NỘI BỘ	8729m²	32.46%
*TỔNG CỘNG	26894m²	100%

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số 283 /QĐ-BQL
Ngày 26 tháng 6 năm 2023
Ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CIC NAM VIỆT
ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: 41 /KQTT
Ngày 25 Tháng 5 Năm 2023
Cán bộ thẩm tra:
KTS. Nguyễn Chí Trung

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ:

1. KHỐI NHÀ CHÍNH, HỒ NƯỚC TẦNG MÁI
2. KHOA GIẢI PHẪU BỆNH, BỘ PHẬN GIẶT LÀ, KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN, KHO XƯỞNG
3. KHU ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ KHOA TRUYỀN NHIỄM
4. NHÀ XE 2 BÁNH, 4 BÁNH
5. NHÀ ĐẶT MÁY PHÁT ĐIỆN, BƠM NƯỚC CHỮA CHÁY, TRUNG TÂM OXY, TRỰC ĐIỆN NƯỚC
6. BỂ NƯỚC NGẦM
7. TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 100M³/NGÀY ĐÊM
8. HÀNH LANG NỐI CÁC KHỐI NHÀ
9. HỆ THỐNG CẤP NƯỚC
10. HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
11. HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN
12. HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG
13. GIAO THÔNG, SÂN BÃI, CÂY XANH
14. NHÀ BẢO VỆ, CỔNG TƯỜNG RÀO
15. SAN LẤP MẶT BẰNG
16. TRANG THIẾT BỊ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ (ĐỊNH VỊ CÔNG TRÌNH)

TỶ LỆ: 1/500 (0 5 10 20 30 40 50M)

CHÚ THÍCH

*DIỆN TÍCH KHU ĐẤT XÂY DỰNG: 32801.4m² GỒM:
-ĐẤT XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN NÀY: 26894m²
-ĐẤT DỰ TRỮ MỞ RỘNG TƯƠNG LAI: 5907.4m²
*CAO ĐỘ XÂY DỰNG GIẢ ĐỊNH TRONG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH: ±0.000 (LẤY TẠI MẶT SÀN THÔ HẠNG MỤC KHỐI NHÀ CHÍNH) TƯƠNG ĐƯƠNG: +4.050 (CAO ĐỘ QUỐC GIA)
*CAO ĐỘ SAN LẤP: +3.000 (CAO ĐỘ QUỐC GIA) TƯƠNG ĐƯƠNG -1.050 (CAO ĐỘ GIẢ ĐỊNH)
*CAO ĐỘ THIẾT KẾ ĐỈNH MẶT ĐƯỜNG TB: +3.300 (CAO ĐỘ QUỐC GIA) TƯƠNG ĐƯƠNG -0.750 (CAO ĐỘ GIẢ ĐỊNH)
*CAO ĐỘ THIẾT KẾ CHÂN CÔNG TRÌNH: +3.300 (CAO ĐỘ QUỐC GIA) TƯƠNG ĐƯƠNG -0.750 (CAO ĐỘ GIẢ ĐỊNH)

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ ĐỊNH VỊ RANH ĐẤT (HỆ TỌA ĐỘ QUỐC GIA; HỆ CAO ĐỘ QUỐC GIA)

TÊN MỐC	TỌA ĐỘ (Q. GIA) X	TỌA ĐỘ (Q. GIA) Y	VỊ TRÍ	CAO ĐỘ QUỐC GIA
A	1162176.320	514051.34	GÓC RANH DỰ ÁN	
B	1162178.330	514058.440	GÓC RANH DỰ ÁN	
C	1162158.000	514223.000	GÓC RANH DỰ ÁN	
D	1161953.870	513973.630	GÓC RANH DỰ ÁN	
D*	1161983.048	514009.275	GÓC RANH GĐ 1	
E	1162046.540	513894.860	GÓC RANH DỰ ÁN	
F	1162052.090	513895.400	GÓC RANH DỰ ÁN	
F*	1161983.048	514009.275	GÓC RANH GĐ 1	
BT1	1162184.920	514020.668	TRỤ HIỆN TRẠNG	
BT2	1161945.583	513961.968	TRỤ HIỆN TRẠNG	
BT3	1162054.490	513869.387	TRỤ HIỆN TRẠNG	
GỖ	1162165.051	514216.211	TRỤ HIỆN TRẠNG	
K1	1162163.648	514221.502	MỐC KHẢO SÁT	+2.873

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ ĐỊNH VỊ (GIẢ ĐỊNH)

TÊN CỌC	TỌA ĐỘ GIẢ ĐỊNH X	TỌA ĐỘ GIẢ ĐỊNH Y	VỊ TRÍ	HẠNG MỤC
1/1	113.024	173.303	TIM TRỤC CỘT	1
1/2	124.939	185.790	TIM TRỤC CỘT	
1/3	54.413	253.083	TIM TRỤC CỘT	
1/4	43.851	242.014	TIM TRỤC CỘT	
1/5	54.253	253.235	TIM TRỤC CỘT	
1/6	43.800	235.663	TIM TRỤC CỘT	
1/7	45.730	257.163	TIM TRỤC CỘT	
1/8	29.800	257.163	TIM TRỤC CỘT	
1/9	29.800	183.960	GIAO TIM TRỤC	
1/10	43.677	196.635	TIM TRỤC CỘT	
1/11	34.539	179.438	TIM TRỤC CỘT	
1/12	47.483	193.004	TIM TRỤC CỘT	
1/13	47.642	192.852	TIM TRỤC CỘT	
1/14	34.698	179.287	TIM TRỤC CỘT	
1/15	76.444	139.455	TIM TRỤC CỘT	
1/16	98.233	142.300	TIM TRỤC CỘT	
2/1	60.337	88.800	TIM TRỤC CỘT	2
2/2	60.337	123.200	TIM TRỤC CỘT	
2/3	42.337	123.200	TIM TRỤC CỘT	
2/4	33.337	88.800	TIM TRỤC CỘT	
3/1	125.728	116.070	TIM TRỤC CỘT	3
3/2	112.705	128.496	TIM TRỤC CỘT	
3/3	103.041	118.367	TIM TRỤC CỘT	
3/4	116.064	105.941	TIM TRỤC CỘT	
4/1	25.317	123.420	TIM TRỤC CỘT	4
4/2	25.317	146.000	TIM TRỤC CỘT	
5/1	25.317	146.220	TIM TRỤC CỘT	5
5/2	25.317	165.220	TIM TRỤC CỘT	
8/1	42.337	156.220	TIM TRỤC CỘT	8
8/2	46.337	151.820	TIM TRỤC CỘT	
11/1	20.650	297.743	TIM TRỤC CỘT	11
11/2	20.650	301.743	TIM TRỤC CỘT	
A	137.910	225.844		ĐIỂM CƠ SỞ TRIỂN KHAI
B	134.968	232.611	GÓC RANH	
C	15.000	347.071	GÓC RÀO/ GÓC RANH	
D*	15.000	70.871	GÓC RÀO/ RANH	
F*	139.967	70.871	GÓC RÀO/ RANH	
BT1	163.992	207.557	TRỤ BT HIỆN TRẠNG	
BT2	15.974	10.533	TRỤ BT HIỆN TRẠNG	
BT3	158.89	7.878		
K1	20.319	349.489	TIM MỐC	MỐC KH.SÁT
QUY ƯỚC GIẢ ĐỊNH				

CAO ĐỘ QUỐC GIA	CAO ĐỘ GIẢ ĐỊNH
+2.873	-1.177
+4.050	±0.000

CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NHÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG

NHÀ THẦU TƯ VẤN THIẾT KẾ:
BCJ
Công ty Cổ phần
TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
P.TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. TRẦN THANH TRUNG

XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ DD&CN

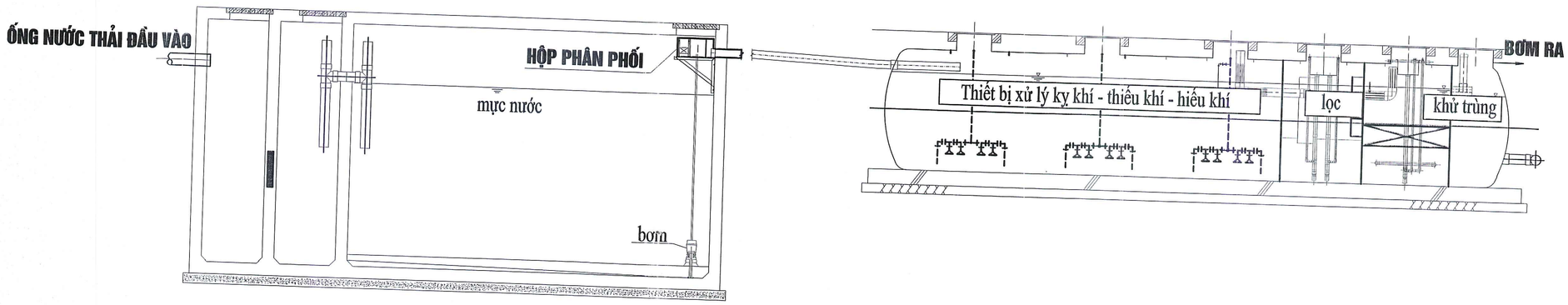
GIÁM ĐỐC	KTS. NGUYỄN CỬU LONG
CHỦ NHIỆM	ThS. TRẦN THANH TRUNG
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN CỬU LONG
THIẾT KẾ HỌA	KTS. PHẠM THÁI KHANG
KIỂM SOÁT	KS. NGUYỄN PHƯỚC LỘC

CÔNG TRÌNH:
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH
HẠNG MỤC:
TỔNG MẶT BẰNG

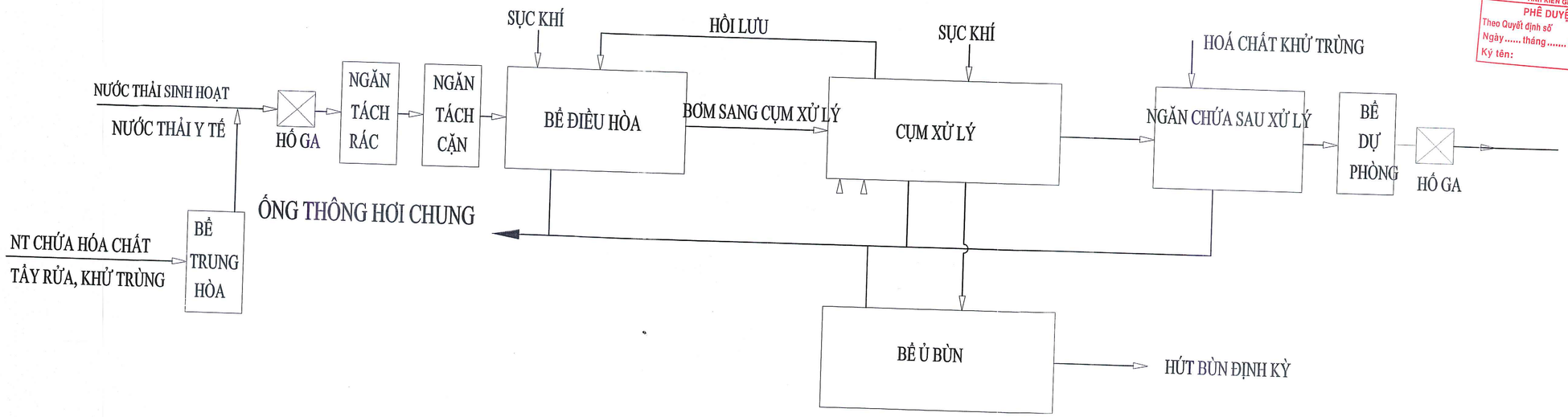
BƯỚC THIẾT KẾ:
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG TỔNG THỂ (ĐỊNH VỊ CÔNG TRÌNH)

MHCT: 01.0 HS-TK/XD/KG
HIỆU CHỈNH/CĂN CỨ:
NGÀY PHÁT HÀNH:

ISO 9001:2015
KT 02/02



SƠ ĐỒ CAO TRÌNH CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI



SƠ ĐỒ KHỐI MẶT BẰNG CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI 100M3NGÀYĐÊM

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CIC NAM VIỆT
ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:...../.....
Ngày .....Tháng.....Năm.....
Cán bộ thẩm tra:.....
.....

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số /QĐ-BQL
Ngày..... tháng ..... năm 20.....
Ký tên:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số: 1539 /SXD-QLXD
Ngày 13 tháng 6 năm 2023
Ký tên:

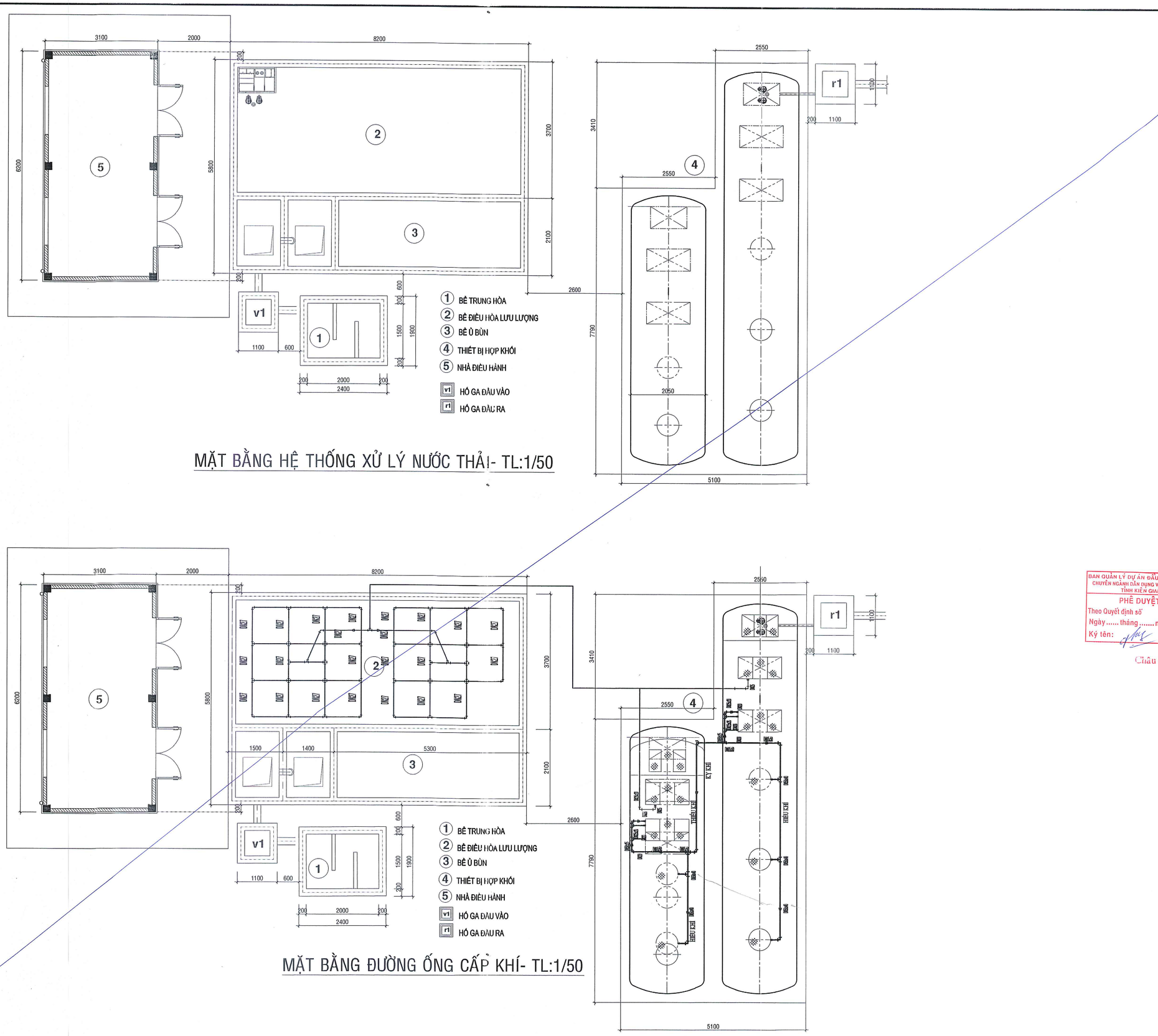
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG

NHÀ THẦU TƯ VẤN THIẾT KẾ:
BCj
Công ty Cổ phần TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
P. TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. TRẦN THANH TRUNG

XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ DD&CN

GIÁM ĐỐC		KTS. NGUYỄN CỬU LONG
CHỦ NHIỆM		ThS. TRẦN THANH TRUNG
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN CỬU LONG
THIẾT KẾ		KS. VÕ HOÀNG GIANG
HỌA		
KIỂM SOÁT		KTS. PHẠM THÁI KHANG

CÔNG TRÌNH:
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH
HẠNG MỤC:
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 100M3/ NGÀY ĐÊM
BƯỚC THIẾT KẾ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
TÊN BẢN VẼ:
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
MHCT: 01.7 HS-TK/XD/KG
HIỆU CHỈNH/CĂN CỨ:
NGÀY PHÁT HÀNH: 05 2023
ISO 9001:2015
KT 01/ 04



MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI- TL:1/50

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CẤP KHÍ- TL:1/50

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số /QĐ-BQL
Ngày..... tháng..... năm 20.....
Ký tên:
Châu Quốc Trung

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG

NHÀ THẦU TƯ VẤN THIẾT KẾ:
BCj
Công ty Cổ phần
TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
P.TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. TRẦN THANH TRUNG

XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ DD&CN	
GIÁM ĐỐC	KTS. NGUYỄN CỬU LONG
CHỦ NHIỆM	ThS. TRẦN THANH TRUNG
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN CỬU LONG
THIẾT KẾ	KS. VÕ HOÀNG GIANG
HỌA	
KIỂM SOÁT	KTS. PHẠM THÁI KHANG

CÔNG TRÌNH:
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH

HẠNG MỤC:
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 100M3/ NGÀY ĐÊM

BƯỚC THIẾT KẾ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

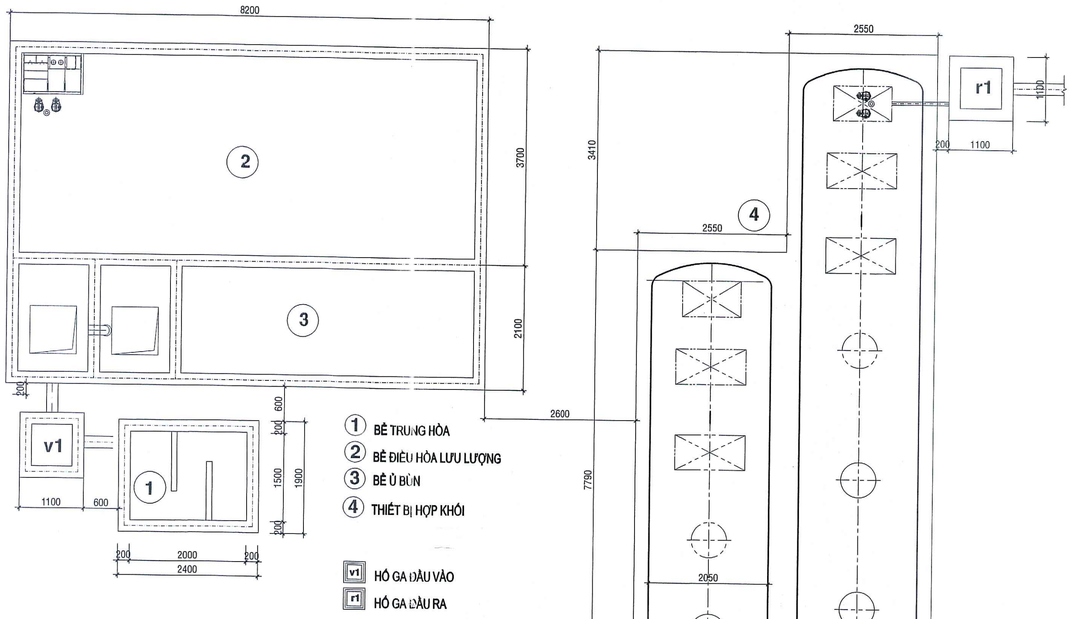
TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG , MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CẤP KHÍ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

MHCT: 01.7 HS-TK/XD/KG

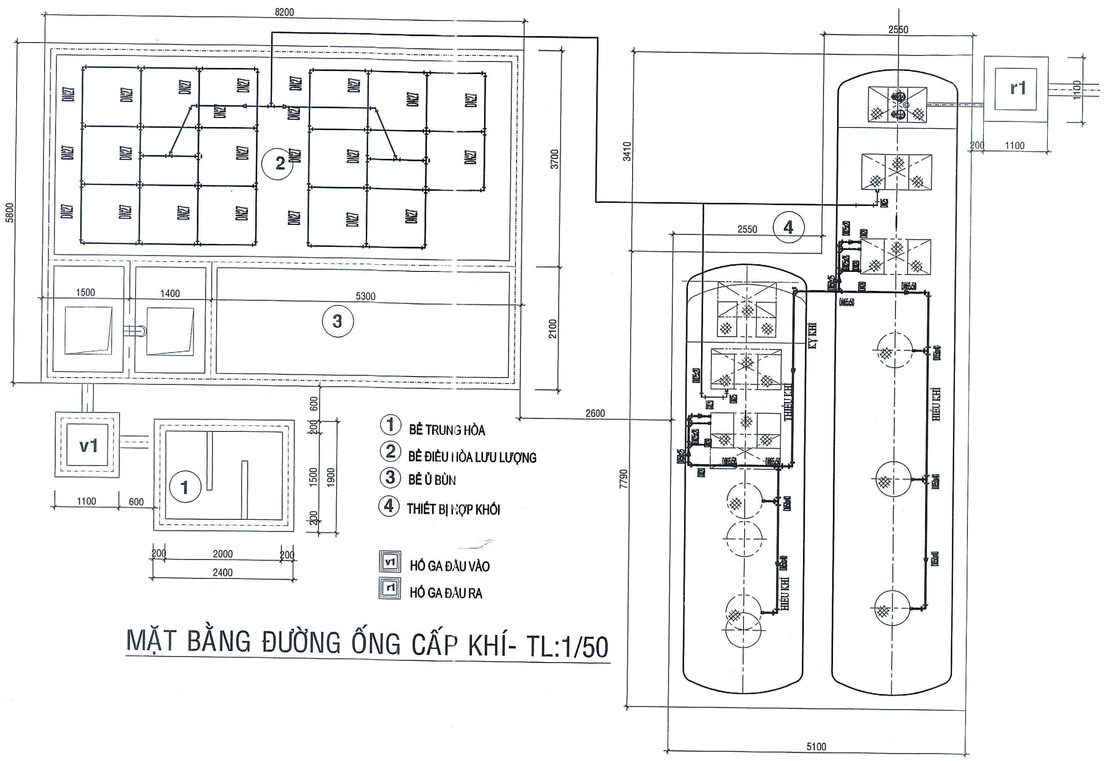
HIỆU CHỈNH/CĂN CỨ:

NGÀY PHÁT HÀNH: 05 2023

ISO 9001:2015
KT 02/ 04



MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI- TL:1/50



MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CẤP KHÍ- TL:1/50

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CIC NAM VIỆT
ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: 41 /CNVT
Ngày 25 Tháng 5 Năm 2023
Cán bộ thẩm tra:
KTS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số 183 /QĐ-BQL
Ngày 25 tháng 5 năm 2023
Ký tên:

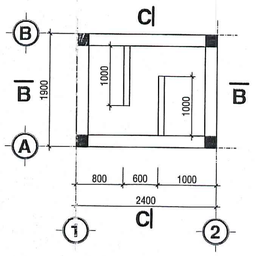
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG

NHÀ THẦU TƯ VẤN THIẾT KẾ:
BCj
Công ty Cổ phần
TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
P.TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. TRẦN THANH TRUNG

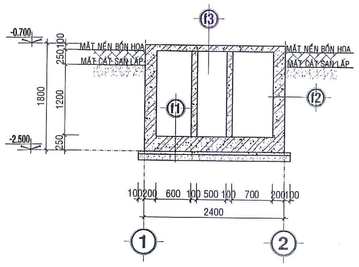
XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ DD&CN

GIÁM ĐỐC	KTS. NGUYỄN CỬU LONG
CHỦ NHIỆM	ThS. TRẦN THANH TRUNG
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN CỬU LONG
THIẾT KẾ	KS. VÕ HOÀNG GIANG
HỌA	
KIỂM SOÁT	KTS. PHẠM THÁI KHANG

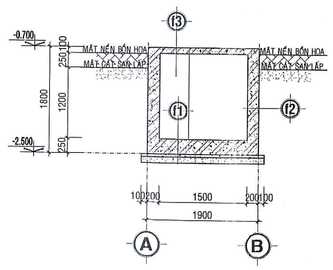
CÔNG TRÌNH:
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH
HẠNG MỤC:
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 100M3/ NGÀY ĐÊM
BƯỚC THIẾT KẾ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG , MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CẤP KHÍ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
MHCT: 01.7 HS-TK/XD/KG
HIỆU CHỈNH/CẢI CÔNG:
NGÀY PHÁT HÀNH:
ISO 9001:2015
KT 02/04



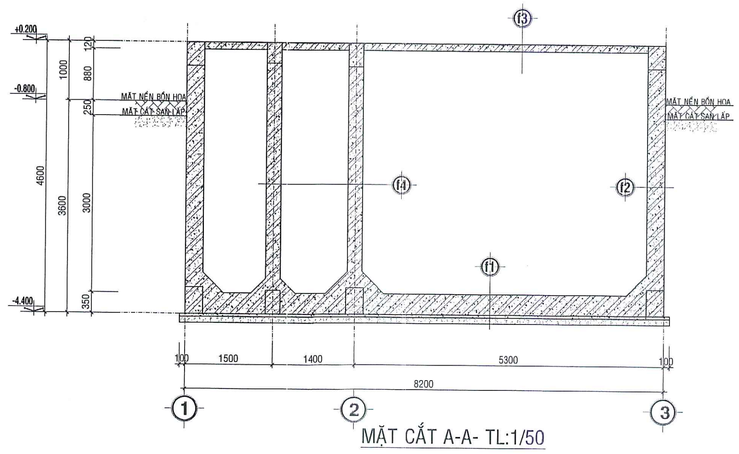
MẶT BẰNG BỂ TRUNG HOÀ- TL:1/50



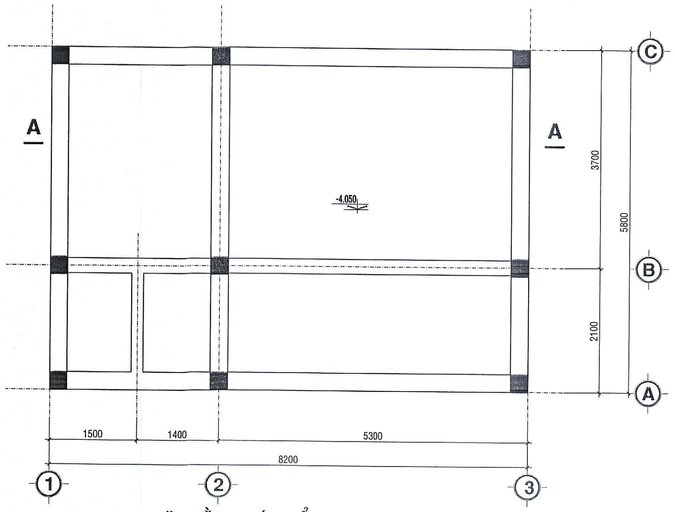
MẶT CẮT B-B- TL:1/50



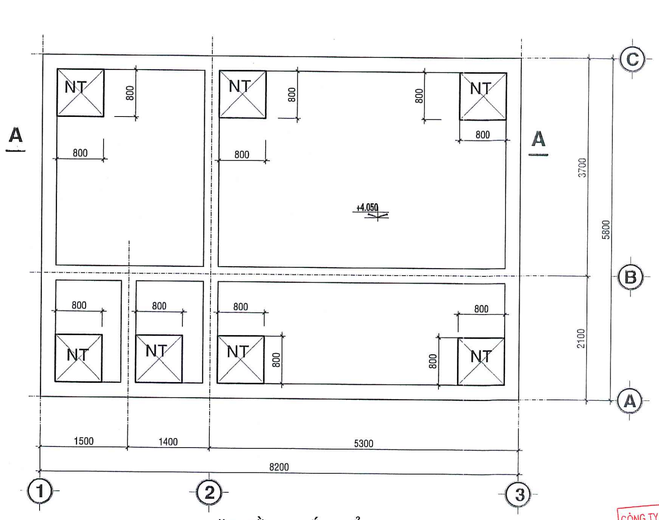
MẶT CẮT C-C- TL:1/50



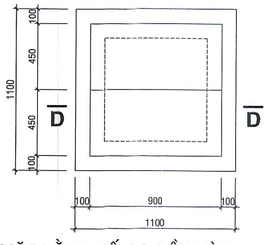
MẶT CẮT A-A- TL:1/50



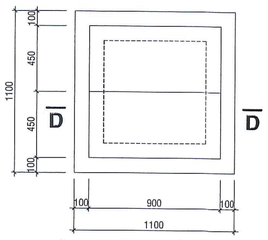
MẶT BẰNG ĐÁY BỂ- TL:1/50



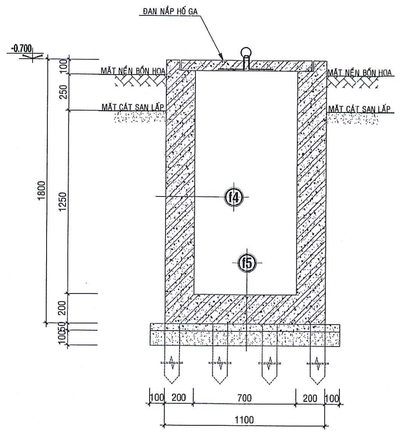
MẶT BẰNG NẮP BỂ- TL:1/50



MẶT BẰNG HỐ GA ĐẦU VÀO - TL:1/20



MẶT BẰNG HỐ GA ĐẦU RA - TL:1/20



MẶT CẮT D-D- TL:1/20

f1
- LÁNG VỮA XM B7.5 (MÁC 100) DÀY 30mm
- QUÉT CHỐNG THẤM 2 LỚP
- ĐÁY BỂ ĐAN BTCT MÁC 250(B20)
- NGẤM NƯỚC XM 5Kg XM/m³ NƯỚC
- NGẤM TRONG 7 NGÀY CÁCH 2giờ KHUẤY ĐỀU 1 LẦN
- LỚP BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 10x20 CẤP ĐỘ BỀN B15 (MÁC 200) DÀY 50mm.
- LÓT NILON NHỰA TÁI SINH
- LỚP CÁT ĐỆM ĐẦM CHẶT K>=0.85, DÀY 100mm
- MẶT ĐẤT TỰ NHIÊN

f2
- TRÁT NGOÀI THÀNH BỂ
- VỮA XM B7.5 (MÁC 100) DÀY 20mm
- THÀNH BỂ BTCT MAC 250(B20) (XEM CHI TIẾT KẾT CẤU)
- TRÁT TRONG THÀNH BỂ
- VỮA XM B7.5 (MÁC 100) DÀY 20mm
- QUÉT CHỐNG THẤM 2 LỚP

f3
- LÁNG VỮA XM B5 (MÁC 75) DÀY min 15mm
- NẮP BỂ ĐAN BTCT ĐÁ 10x20 MÁC 250(B20)
- TRÁT VỮA XM B5 (MÁC 75) DÀY 20mm

f4
- TRÁT THÀNH BỂ
- VỮA XM B7.5 (MÁC 100) DÀY 20
- QUÉT CHỐNG THẤM 2 LỚP
- THÀNH BỂ BTCT MÁC 250(B20) (XEM CHI TIẾT KẾT CẤU)
- TRÁT THÀNH BỂ
- VỮA XM B7.5 (MÁC 100) DÀY 20mm
- QUÉT CHỐNG THẤM 2 LỚP

f5
- LÁNG VỮA XM B7.5 (MÁC 100) DÀY 30mm
- QUÉT CHỐNG THẤM 2 LỚP
- ĐÁY BỂ ĐAN BTCT MÁC 250(B20)
- NGẤM NƯỚC XM 5Kg XM/m³ NƯỚC
- NGẤM TRONG 7 NGÀY CÁCH 2giờ KHUẤY ĐỀU 1 LẦN
- LỚP BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 10x20 CẤP ĐỘ BỀN B15 (MÁC 200) DÀY 50mm.
- LÓT NILON NHỰA TÁI SINH
- LỚP CÁT ĐỆM ĐẦM CHẶT K>=0.85, DÀY 100mm
- 16 CỪ ĐÁ 100x100mm, L=1.5m, ĐÓNG CÁCH KHOẢNG @=333mm

SỞ XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số: 1511/SXD-QLXD
Ngày 25 tháng 6 năm 2023
Ký tên:
Diệp Thanh Phong

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số: 283 /QĐ-BQL
Ngày 26 tháng 6 năm 2023
Ký tên:
Châu Quốc Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CIC NAM VIỆ
ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: 941/CIC17
Ngày 27 tháng 5 năm 2023
Cán bộ thẩm tra :
KS. Nguyễn Thái Hùng KTS.Nguyễn Thị Hồng Hạnh

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG

NHÀ THẦU TƯ VẤN THIẾT KẾ:
BCj
Công ty Cổ phần
TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
P.TỔNG GIÁM ĐỐC
TS. TRẦN THANH TRUNG

XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ DD&CN

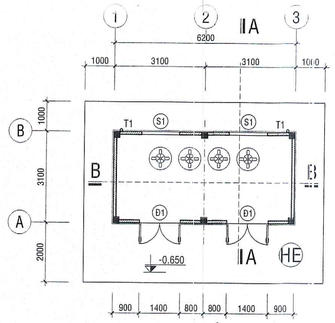
GIÁM ĐỐC	KTS. NGUYỄN CỬU LONG
CHỦ NHIỆM	ThS. TRẦN THANH TRUNG
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN CỬU LONG
THIẾT KẾ	KS. VÕ HOÀNG GIANG
HỌA	
KIỂM SOÁT	KTS. PHẠM THÁI KHANG

CÔNG TRÌNH:
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH
HẠNG MỤC:
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 100M3/ NGÀY ĐÊM

BƯỚC THIẾT KẾ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT KIẾN TRÚC BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

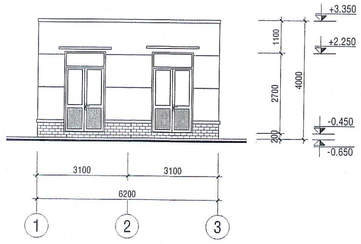
MHCT: 01.7 HS-TK/XD/KG
HIỆU CHỈNH/CĂN CỨ:
NGÀY PHÁT HÀNH: 05 2023

ISO 9001:2015
KT 03/ 04



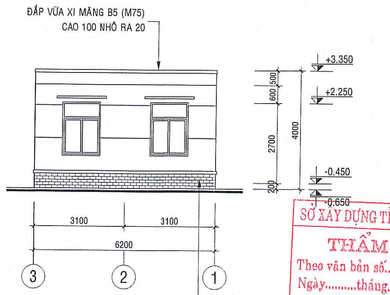
MẶT BẰNG

TỶ LỆ: 1/100.



MẶT ĐỨNG 1-3

TỶ LỆ: 1/100.

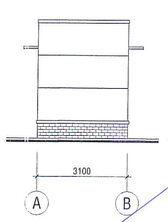


MẶT ĐỨNG 3-1

TỶ LỆ: 1/100.

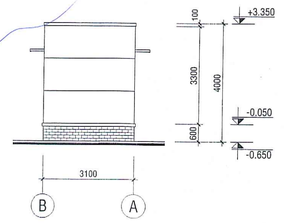
CHÂN TƯỜNG ỐP ĐÁ TỰ NHIÊN
BẮM XANH SOI CẠNH
100x200 (50 VIÊN/m²)
ỐP KHÔNG CHỪA RON CAO 500

SỞ XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:
Diệp Thanh Phong



MẶT ĐỨNG A-B

TỶ LỆ: 1/100.

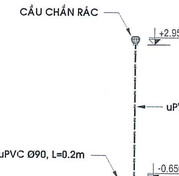


MẶT ĐỨNG B-A

TỶ LỆ: 1/100.

CHI TIẾT ỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

MỖI ĐẦU ỐNG THOÁT NƯỚC MƯA BỐ TRÍ CẦU CHẮN RÁC INOX
CAO ĐỘ ĐÁY ỐNG -0.700, ỐNG uPVC Ø90 DÀY 2.9mm

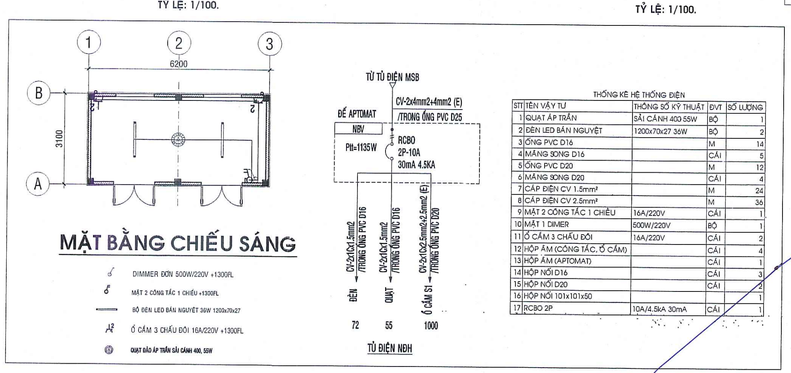


CẮT NGANG BÓ HÈ

TỶ LỆ: 1/20.

02 T1, L=3.8m

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CIC NAM VIỆT
ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: 91/...../CIC-T
Ngày 25 tháng ..... năm 2025
Cán bộ thẩm tra:
KTS.Nguyễn Thị Hồng Hạnh

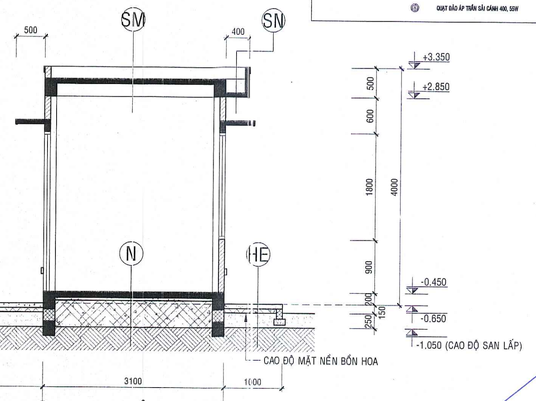


MẶT BẰNG CHIẾU SÁNG

DIMMER ĐƠN 500W/220V +1300FL
MẶT 2 CÔNG TẮC 1 CHIỀU +1300FL
BỘ ĐÈN LED BÁN NGUYỆT 36W 1200x70x27
Ổ CẮM 3 CHẤU ĐÔI 16A/220V +1300FL
QUẠT ĐẢO ÁP TRẦN SẢI CÁNH 400, 55W

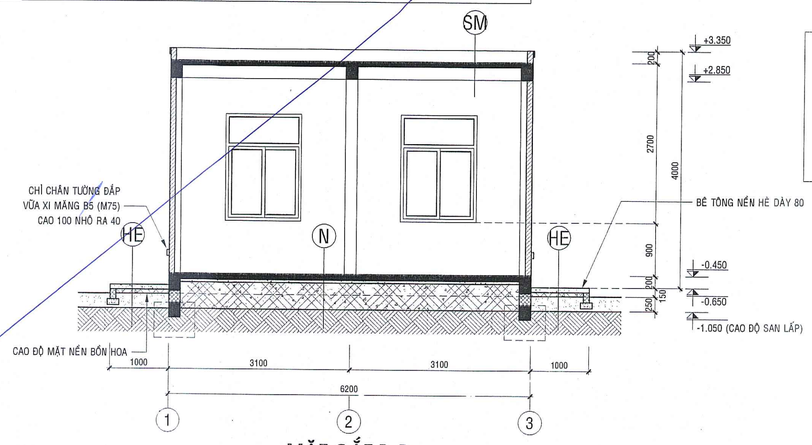
THỐNG KÊ HỆ THỐNG ĐIỆN

STT	TÊN VẬT TƯ	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
1	QUẠT ÁP TRẦN	SẢI CÁNH 400 55W	BỘ	1
2	ĐÈN LED BÁN NGUYỆT	1200x70x27 36W	BỘ	2
3	ỐNG PVC D16		M	14
4	MĂNG SONG D16		CÁI	5
5	ỐNG PVC D20		M	12
6	MĂNG SONG D20		CÁI	4
7	CÁP ĐIỆN CV 1.5mm²		M	24
8	CÁP ĐIỆN CV 2.5mm²		M	35
9	MẶT 2 CÔNG TẮC 1 CHIỀU	16A/220V	CÁI	1
10	MẶT 1 DIMER	500W/220V	BỘ	1
11	Ổ CẮM 3 CHẤU ĐÔI	16A/220V	CÁI	2
12	HỘP ÂM (CÔNG TẮC, Ổ CẮM)		CÁI	4
13	HỘP ÂM (APTOMAT)		CÁI	1
14	HỘP NỔI D16		CÁI	3
15	HỘP NỔI D20		CÁI	2
16	HỘP NỔI 101x101x50		CÁI	1
17	RCBO 2P	10A/4.5kA 30mA	CÁI	1



MẶT CẮT A-A

TỶ LỆ: 1/100.



MẶT CẮT B-B

TỶ LỆ: 1/100.

- SÀN MÁI BTCT LÁNG LỚP VỮA TẠO DỐC i=2%, VỮA B5 (M75), DÀY NHẤT 50, MỎNG NHẤT 20mm, VỮA CÓ TRỘN VỚI PHỤ GIA CHỐNG THẤM TƯƠNG ĐƯƠNG KOVA CT11B TRỞ LÊN (ĐỊNH MỨC THEO QUY CÁCH NHÀ SẢN XUẤT).
- PHỦ LỚP CHỐNG THẤM COMPOSITE (THEO ĐỊNH MỨC NHÀ SẢN XUẤT).
- QUÉT CHỐNG THẤM SÂN LOẠI TƯƠNG ĐƯƠNG KOVA CT11A TRỞ LÊN (THEO QUY TRÌNH NHÀ SẢN XUẤT)
- NGÂM NƯỚC XI MĂNG THEO TIÊU CHUẨN

(SM)
- ĐAN SÀN BÊ TÔNG CỐT THÉP ĐÁ 10x20 B20 (M250) (XEM BẢN VẼ KẾT CẤU)
- VỮA TRÁT DÀY SÀN B5 (M75), DÀY 10
- SƠN NƯỚC HOÀN THIỆN

- SÊ NÔ LÁNG LỚP VỮA B5 (M75) TẠO DỐC i=1% VỀ PHỄU THU, DÀY NHẤT 50, MỎNG NHẤT 20mm, VỮA CÓ TRỘN VỚI PHỤ GIA CHỐNG THẤM TƯƠNG ĐƯƠNG KOVA CT11B TRỞ LÊN (ĐỊNH MỨC THEO QUY CÁCH NHÀ SẢN XUẤT).
- PHỦ LỚP CHỐNG THẤM COMPOSITE LÊN DẦM VÀ THÀNH SÊ NÔ CAO 230 (THEO ĐỊNH MỨC NHÀ SẢN XUẤT)

(SN)
- QUÉT CHỐNG THẤM SÂN VÀ THÀNH SÊ NÔ LOẠI TƯƠNG ĐƯƠNG KOVA CT11A TRỞ LÊN (QUÉT CAO 230mm). THỰC HIỆN THEO QUY TRÌNH NHÀ SẢN XUẤT
- NGÂM NƯỚC XM THEO TIÊU CHUẨN
- ĐAN SÀN VÀ THÀNH BTCT ĐÁ 10x20 B20 (M250) (XEM BẢN VẼ KẾT CẤU)
- VỮA TRÁT DÀY SÀN B5 (M75), DÀY 15
- SƠN NƯỚC HOÀN THIỆN

- NỀN LÁNG VỮA XI MĂNG B5 (M75) DÀY 20, LĂN NHÁM.
- LỚP BÊ TÔNG CỐT THÉP ĐÁ 10x20 B20 (M250) DÀY 100.
- LỚP BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 10x20 B15 (M200) DÀY 50.

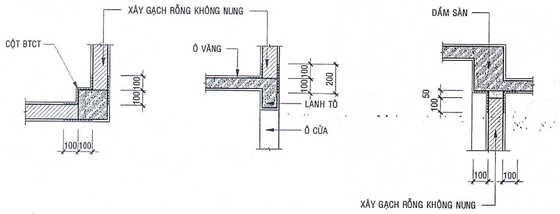
(N)
- LỚP NHỰA TÁI SINH CHỐNG MẤT NƯỚC XI MĂNG.
- CÁT TÔN NỀN ĐẦM CHẶT DÀY 450, K>=0.85.
- LỚP CÁT SAN LẤP.
- MẶT ĐẤT TỰ NHIÊN.

- NỀN HÈ LÁNG VỮA XI MĂNG B5 (M75) DÀY 20, LĂN NHÁM.
- LỚP BÊ TÔNG CỐT THÉP ĐÁ 10x20 B20 (M250) DÀY 80.
- LƯỚI THÉP Ø6 ĐAN Ô VUÔNG 250x250, 1.776kg/m²

(HE)
- LỚP NHỰA TÁI SINH CHỐNG MẤT NƯỚC XI MĂNG.
- CÁT TÔN NỀN ĐẦM CHẶT DÀY 70, K>=0.85.
- LỚP CÁT SAN LẤP.
- MẶT ĐẤT TỰ NHIÊN.

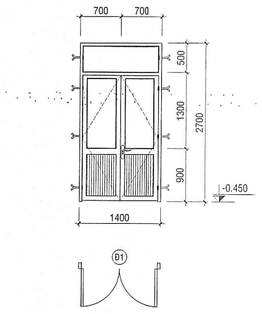
BỐ TRÍ LƯỚI CHỐNG NỨT ĐIỂN HÌNH

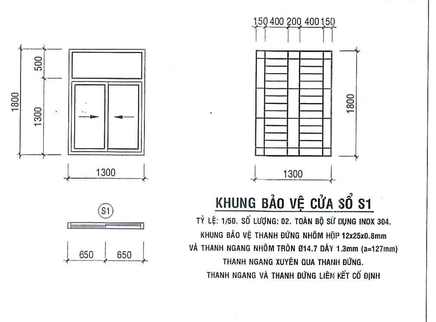
TỶ LỆ: 1/20. ····· KÝ HIỆU LƯỚI CHỐNG NỨT



BẢNG THỐNG KÊ LƯỚI CHỐNG NỨT

LOẠI	SỐ LƯỢNG	DÀI	RỘNG	TỔNG CHIỀU DÀI	DIỆN TÍCH	VỊ TRÍ
L2/C	8	3.3	0.2	26.4m	5.28m²	CỘT
L4/C	4	3.3	0.2	13.2m	2.64m²	CỘT
L2.5/D	2	2.7	0.25	5.4m	1.35m²	DẦM
L2.5/D	3	5.8	0.25	17.4m	4.35m²	DẦM
L2/LT	8	1.8	0.2	14.4m	2.88m²	LÁNH TÔ
			TỔNG	76.8m	16.5m²	

KÝ HIỆU	(D1)
KÍCH THƯỚC	1.4x2.7=3.78m²
QUY CÁCH	CỬA ĐI MỞ 2 CÁNH KHUNG NHÔM KÍNH C100, KÍNH DÁN DECAL Ô KÍNH CHỚP CỐ ĐỊNH Ở TRÊN, LAMBRI NHÔM 02 MẶT Ở DƯỚI CỬA SỬ DỤNG KÍNH TRẮNG TRONG DÀY 5mm, KHÓA Ổ TAY NẮM GẠT CHỐT CHÌM CHỐNG VA ĐẬP, BẢN LỀ CỬA, CÁC PHỤ KIỆN KÈM THEO
SỐ LƯỢNG: 02	

KÝ HIỆU	(S1)
KÍCH THƯỚC	1.3x1.8=2.34m²
QUY CÁCH	CỬA SỔ LÙA 2 CÁNH KHUNG NHÔM KÍNH C700 Ô KÍNH CHỚP CỐ ĐỊNH Ở TRÊN CỬA SỬ DỤNG KÍNH TRẮNG TRONG DÀY 5mm KÍNH DÁN DECAL, CÁC PHỤ KIỆN KÈM THEO
SỐ LƯỢNG: 02	

KHUNG BẢO VỆ CỬA SỔ S1

TỶ LỆ: 1/50. SỐ LƯỢNG: 02. TOÀN BỘ SỬ DỤNG INOX 304.
KHUNG BẢO VỆ THANH ĐỨNG NHÔM HỘP 12x25x0.8mm
VÀ THANH NGANG NHÔM TRÒN Ø14.7 DÀY 1.3mm (a=127mm)
THANH NGANG XUYÊN QUA THANH ĐỨNG.
THANH NGANG VÀ THANH ĐỨNG LIÊN KẾT CỐ ĐỊNH

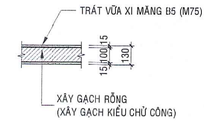
GHI CHÚ GẠCH KHÔNG NUNG:

- TƯỜNG BAO CHE XÂY DÀY 100: SỬ DỤNG GẠCH RỖNG KHÔNG NUNG 4 LỖ, KÍCH THƯỚC 80x80x180mm ĐỘ RỖNG NHỎ HƠN 65%, B5 (M.75), THEO TCVN 6477:2016, VỮA XÂY VÀ TRÁT B5 (M.75). XÂY DỌC KIỂU CHỮ CÔNG.
- BỜ NỀN DÀY 200, BỜ HÈ DÀY 100: XÂY GẠCH ĐẶC KHÔNG NUNG, KÍCH THƯỚC 40x80x180mm, B5 (M.75), THEO TCVN 6477:2016, VỮA XÂY VÀ TRÁT B5 (M.75).
- MẠCH VỮA XÂY DÀY TRUNG BÌNH LÀ 12mm
- DÙNG THÉP Ø6 ĐỂ LIÊN KẾT GIỮA TƯỜNG VỚI CỘT.
- ĐỒNG LƯỚI CHỐNG NỨT TẠI CÁC VỊ TRÍ LIÊN KẾT GIỮA TƯỜNG VỚI CỘT, LANH TÔ; TƯỜNG VỚI ĐAY DẦM.
- LƯỚI PHẢI PHỦ QUA ĐƯỜNG LIÊN KẾT 2 LOẠI VẬT LIỆU 100mm.
- LƯỚI CHỐNG NỨT: LƯỚI THỦY TINH, Ô LƯỚI 3x3mm

GHI CHÚ QUY TRÌNH SƠN NƯỚC:

SƠN NƯỚC BÊN NGOÀI NHÀ:
- BẢ MASTIT
- SƠN LÓT 01 LỚP CHỐNG KIỀM
- SƠN HOÀN THIỆN 02 LỚP MÀU SÁNG

SƠN NƯỚC BÊN TRONG NHÀ:
- BẢ MASTIT
- SƠN LÓT 01 NƯỚC CHỐNG KIỀM
- SƠN HOÀN THIỆN 02 LỚP MÀU SÁNG



LOẠI TƯỜNG 100 (GẠCH RỖNG)

TỶ LỆ: 1/20

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số /QĐ-BQL
Ngày..... tháng..... năm 20.....
Ký tên:

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG

A THẦU TƯ VẤN THIẾT KẾ:
BCj
Công ty Cổ phần
TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY

TỔNG GIÁM ĐỐC		TS. TRẦN THANH TRUNG
GIÁM ĐỐC		KTS. NGUYỄN CỬU LONG
CHỦ NHIỆM		ThS. TRẦN - TH - TRUNG
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN CỬU LONG
THIẾT KẾ		KS. VÕ HOÀNG GIANG
HÒA		
KIỂM SOÁT		KTS. PHẠM THÁI KHANG

CÔNG TRÌNH:
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH

HẠNG MỤC:
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
100m³/ NGÀY ĐÊM

BƯỚC THIẾT KẾ
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG, MẶT ĐỨNG NHÀ ĐIỀU HÀNH

MHCT: 01.12 HS-TK/XD/KG

HIỆU CHỈNH/CẢI CỦ:

NGÀY PHÁT HÀNH:

ISO 9001:2015

KT 04/04

THUYẾT MINH CHUNG

I. TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ:

1 - TẢI TRỌNG VÀ TÁC ĐỘNG. TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ TCVN 2737:1995.

2 - KẾT CẤU BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG CỐT THÉP. TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ TCVN 5574:2018.

3 - KẾT CẤU XÂY DỰNG VÀ NỀN. NGUYÊN TẮC CƠ BẢN VỀ TÍNH TOÁN TCVN 9379:2012.

4 - MÓNG CỌC. TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ TCVN 10304:2014.

5 - ĐÓNG VÀ ÉP CỌC-THI CÔNG VÀ NGHIỆM THU TCVN 9394:2012.

6 - KẾT CẤU BTCT TOÀN KHỐI. QUY PHẠM THI CÔNG VÀ NGHIỆM THU TCVN 4453:1995.

7 - HỆ THỐNG QUI CHUẨN XÂY DỰNG VIỆT NAM HIỆN HÀNH CỦA BỘ XÂY DỰNG.

II. TẢI TRỌNG THIẾT KẾ:

TRỌNG LƯỢNG RIÊNG CỦA VẬT LIỆU:

1 - BÊ TÔNG	2500	KG/m³
2 - VỮA LÓT	1800	KG/m³
3 - GẠCH LÁT	22	KG/m²

HOẠT TẢI TIÊU CHUẨN SỬ DỤNG:

1 - NẮP BỂ KHÔNG SỬ DỤNG (CHƯA KỂ THIẾT BỊ)	75	KG/m²
(CÁC TẢI TRỌNG KHÁC LẤY THEO TCVN 2737-1995)		

III. GHI CHÚ CHUNG:

- CHỈ DẪN QUY ĐỊNH CHUNG CHO CÁC CHI TIẾT BÌNH THƯỜNG
- CÁC CHI TIẾT ĐẶC BIỆT TUÂN THEO BẢN VẼ CHI TIẾT KÍCH THƯỚC CÁC THANH THÉP, KHOẢNG CÁCH VÀ NEO - UỐN TUÂN THEO BẢN VẼ RIÊNG CỦA NÓ
- TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC TRÊN BẢN VẼ PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TRÊN HIỆN TRƯỜNG
- KHI THI CÔNG PHẢI KẾT HỢP CÁC BẢN VẼ CỦA TẤT CẢ BỘ MÔN KIẾN TRÚC, KẾT CẤU, ĐIỆN, NƯỚC... NẾU PHÁT HIỆN CÓ SỰ KHÔNG HỢP LÝ PHẢI BÁO THIẾT KẾ BIẾT ĐỂ KỊP THỜI XỬ LÝ.

IV. VẬT LIỆU:

1. BÊ TÔNG:

- CỌC SỬ DỤNG BÊ TÔNG ĐÁ 10x20, CẤP ĐỘ BỀN B22.5(MÁC 300)
- CÁC KẾT CẤU CÒN LẠI SỬ DỤNG BÊ TÔNG ĐÁ 10x20, CẤP ĐỘ BỀN B20(MÁC 250)

2. CỐT THÉP:

- THÉP Ø<10 : LOẠI THÉP CB240-T, CƯỜNG ĐỘ CHỊU KÉO Rs >= 210 MPa, Rsw >=170MPa
- THÉP Ø>=10 : LOẠI THÉP CB400-V, CƯỜNG ĐỘ CHỊU KÉO Rs >= 350 MPa

CHỈ ĐƯỢC THAY ĐỔI CƯỜNG ĐỘ CỐT THÉP LỚN HƠN SO VỚI QUY ĐỊNH TRONG THIẾT KẾ.

THUYẾT MINH MÓNG:

- GIẢI PHÁP MÓNG ĐƯỢC CHỌN LÀ MÓNG CỌC BTCT TIẾT DIỆN 250X250:

+ CỌC LOẠI 1 (ĐỐI VỚI BỂ ĐIỀU HÒA LƯU LƯỢNG VÀ BỂ Ủ BÙN): CHIỀU DÀI CỌC LÀ 20.3M GỒM 1 ĐOẠN C1 DÀI 10.3M VÀ 1 ĐOẠN C2 DÀI 10M NỐI LẠI. SỨC CHỊU TẢI TÍNH TOÁN CỦA CỌC LÀ 42 TẤN. HẠ CỌC BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP, LỰC ÉP Pmin = 63 TẤN, Pmax = 84 TẤN. TỔNG SỐ LƯỢNG CỌC LOẠI 1 TRONG HẠNG MỤC LÀ 22 TIM.

+ CỌC LOẠI 2 (ĐỐI VỚI BỂ TRUNG HÒA VÀ NHÀ ĐIỀU HÀNH): CHIỀU DÀI CỌC LÀ 1 ĐOẠN C4 DÀI 10.3M. SỨC CHỊU TẢI TÍNH TOÁN CỦA CỌC LÀ 10 TẤN. HẠ CỌC BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP, LỰC ÉP Pmin = 15 TẤN, Pmax = 25 TẤN. TỔNG SỐ LƯỢNG CỌC LOẠI 2 TRONG HẠNG MỤC LÀ 10 TIM (TRONG ĐÓ SỐ LƯỢNG TIM CỌC HẠNG MỤC BỂ TRUNG HÒA LÀ 4 TIM, HẠNG MỤC NHÀ ĐIỀU HÀNH LÀ 6 TIM).

- SỨC CHỊU TẢI VẬT LIỆU CỦA CỌC Pvl = 89 TẤN
- ĐIỀU KIỆN DỪNG ÉP CỌC: (ĐỐI VỚI CỌC LOẠI 1)

+ CHIỀU DÀI <20.3M NHƯNG ĐÃ ĐẠT Pmax

+ CHIỀU DÀI ĐỦ 20.3M VÀ LỰC ÉP ĐẠT Pmin

+ NẾU LỰC ÉP ĐẠT Pmin NHƯNG CHIỀU DÀI CHƯA ĐẠT 20.3M THÌ TIẾP TỤC TĂNG TẢI ĐẾN KHI CHIỀU DÀI ĐẠT ĐỦ 20.3M

V. LỚP BẢO VỆ:

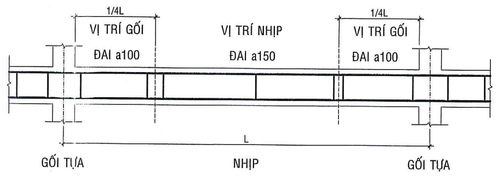
CHIỀU DÀY LỚP BÊ TÔNG BẢO VỆ PHẢI TUÂN THEO BẢNG SAU (TRỪ KHI CÓ CHỈ ĐỊNH KHÁC)

CHIỀU DÀY NHỎ NHẤT LỚP BÊ TÔNG BẢO VỆ TRONG CẤU KIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP								
Loại cấu kiện	Tấm nắp bể	Thành bể đáy bể	Sàn	Dầm	Cột nhà điều hành	Giằng móng Đà kiềng	Móng	Cột bể XLNT
Chiều dày	20	30	15	25	25	30	40	50

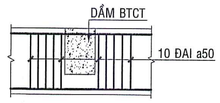
* LỚP BẢO VỆ TÍNH TỪ MÉP CỦA CẤU KIỆN ĐẾN MÉP CỦA LỚP CỐT THÉP CHỊU LỰC ĐẦU TIÊN.

VI. CÔNG TÁC CỐT THÉP:

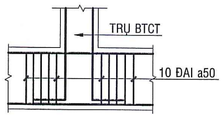
1 - BỐ TRÍ CỐT ĐAI TRONG DẦM:



2 - CHI TIẾT CỐT ĐAI TẠI VỊ TRÍ DẦM GIAO DẦM:

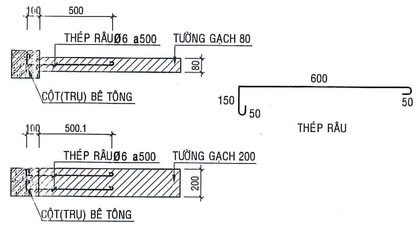


3 - CHI TIẾT CỐT ĐAI TẠI VỊ TRÍ GIAO TRỤ VÀ DẦM:



4 - CHI TIẾT THÉP RÂU TƯỜNG:

- CÁC VỊ TRÍ CỘT (TRỤ) CÓ TƯỜNG GẠCH PHẢI CHỜ SẴN CÁC THÉP RÂU TƯỜNG ĐỂ NEO TƯỜNG GẠCH VÀO CỘT (TRỤ), CÁC THÉP RÂU TƯỜNG BỐ TRÍ NHƯ SAU:

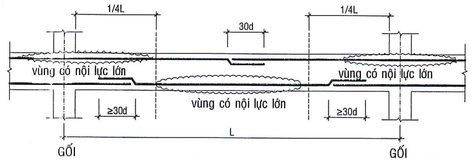


5 - CHI TIẾT NỐI THÉP DẦM:

- CÓ THỂ NỐI THÉP BẤT KÌ VỊ TRÍ NÀO NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC NỐI QUÁ 50% LƯỢNG THÉP TRONG CÙNG MỘT MẶT CẮT

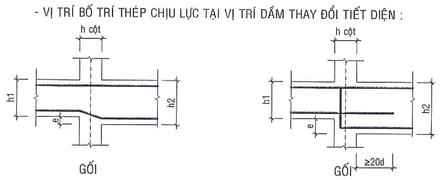
(LƯU Ý : KHÔNG NÊN NỐI THÉP Ở VÙNG CÓ NỘI LỰC LỚN)

- VỊ TRÍ CÁC MỐI NỐI THÉP CHỊU LỰC PHẢI XEN KẼ NHAU, TỶ LỆ PHẦN TRĂM SỐ THÉP ĐƯỢC NỐI TẠI MỘT VỊ TRÍ CHO TRONG BẢNG SAU :

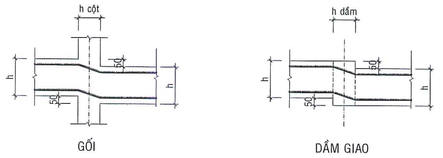


PHẠM VI NỐI	VÙNG CHỊU KÉO	VÙNG CHỊU NÉN
≥30d VỚI NỐI BUỘC	25 %	50 %
≥10d VỚI NỐI HÀN	50 %	KHÔNG HẠN CHẾ

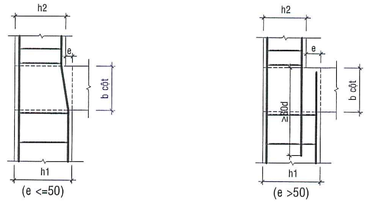
- VỊ TRÍ BỐ TRÍ THÉP CHỊU LỰC TẠI VỊ TRÍ DẦM THAY ĐỔI TIẾT DIỆN :



- VỊ TRÍ BỐ TRÍ THÉP CHỊU LỰC TẠI VỊ TRÍ DẦM THAY ĐỔI CAO ĐỘ KHU VỆ SINH:



- VỊ TRÍ BỐ TRÍ THÉP CHỊU LỰC TẠI VỊ TRÍ DẦM THAY ĐỔI BỀ RỘNG TIẾT DIỆN:

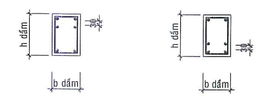


6 - CHO PHÉP DÙNG MỐI NỐI HÀN KHI CÓ ĐIỀU KIỆN. KHI SỬ DỤNG MỐI NỐI HÀN, NHÀ THẦU PHẢI ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP KIỂM TRA MỐI NỐI VÀ CÓ SỰ ĐỒNG Ý CỦA ĐƠN VỊ THIẾT KẾ.

7 - CHIỀU DÀI NEO NHỎ NHẤT CỦA CỐT DỌC CHỊU KÉO : 35d (d: ĐƯỜNG KÍNH THÉP)

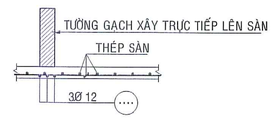
8 - CHI TIẾT NỐI THÉP CỘT XEM Ở BẢN VẼ CỘT

9 - KHOẢNG CÁCH CỐT THÉP TRONG DẦM:



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CIC NAM VIỆT
ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: 411/KQTT
Ngày 25 Tháng 5 Năm 2023
Cán bộ thẩm tra:
KS. Nguyễn Thái Hùng

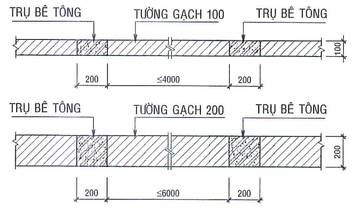
- TẠI VỊ TRÍ CÓ TƯỜNG GẠCH XÂY TRỰC TIẾP LÊN SÀN THÌ SÀN ĐƯỢC GIA CƯỜNG THÉP DỌC THEO SUỐT CHIỀU DÀI TƯỜNG NHƯ SAU:



SỞ XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 1537/SXD-QLXD
Ngày 13 tháng 6 năm 2023
Ký tên:
Diệp Thanh Phong

VII. QUY ĐỊNH BỔ TRỤ CHO TƯỜNG GẠCH:

- CÁC TƯỜNG GẠCH PHẢI ĐƯỢC GIẰNG BẰNG CÁC BỔ TRỤ THEO YÊU CẦU SAU:



BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số 283 /QĐ-BQL
Ngày 16 tháng 6 năm 2023
Ký tên:

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG

NHÀ THẦU TƯ VẤN THIẾT KẾ:
BCj
Công ty Cổ phần
TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
P.TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. TRẦN THANH TRUNG

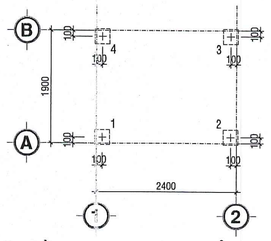
XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ DD&CN		
GIÁM ĐỐC		KTS. NGUYỄN CỬU LONG
CHỦ NHIỆM		ThS. TRẦN THANH TRUNG
CHỦ TRÌ		ThS. TRƯƠNG HUỆ AN
THIẾT KẾ		
HỌA		KS. VÕ HOÀNG GIANG
KIỂM SOÁT		KS. NGUYỄN PHƯỚC LỘC

CÔNG TRÌNH:
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH
HẠNG MỤC:
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 100M3/ NGÀY ĐÊM

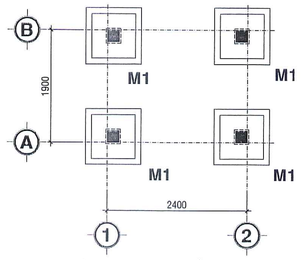
BƯỚC THIẾT KẾ: **THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG**
TÊN BẢN VẼ:
THUYẾT MINH CHUNG

MHCT: **01.7 HS-TK/XD/KG**
HIỆU CHỈNH/CẢI CỨ:
NGÀY PHÁT HÀNH:

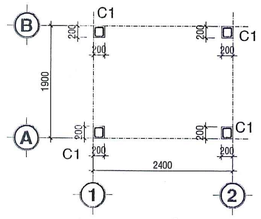
ISO 9001:2015 **KC 01/ 09**



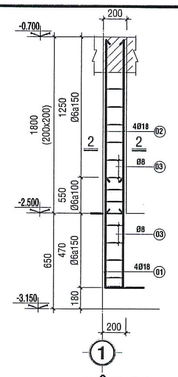
MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ CỌC BỂ TRUNG HÒA



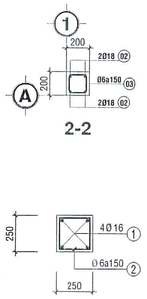
MẶT BẰNG MÓNG BỂ TRUNG HÒA



MẶT BẰNG CỘT BỂ TRUNG HÒA

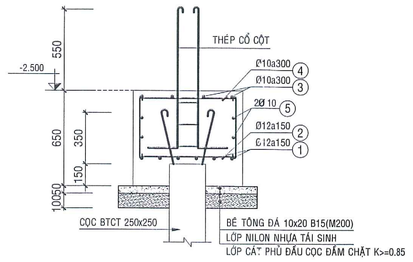


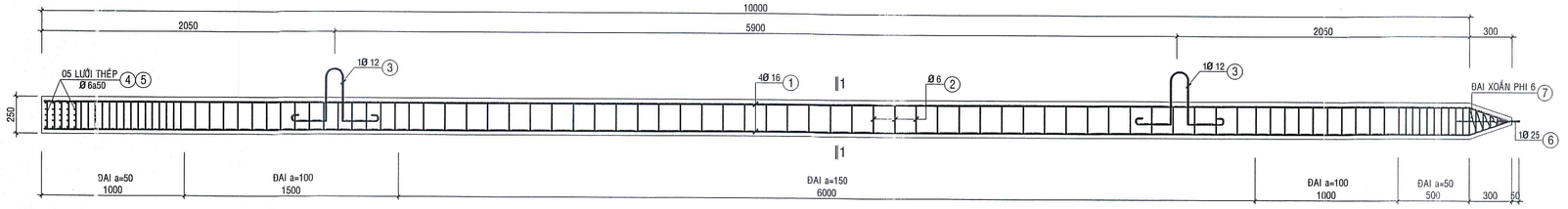
CỘT C1
(SL: 4CK)



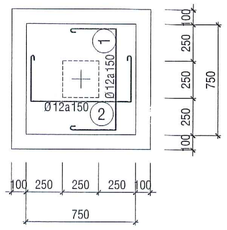
2-2

1-1

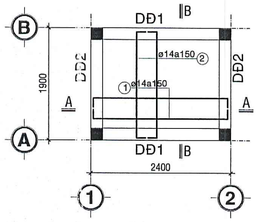




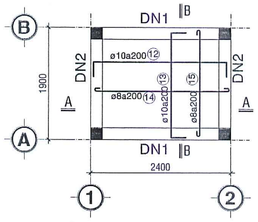
04 CỌC C1



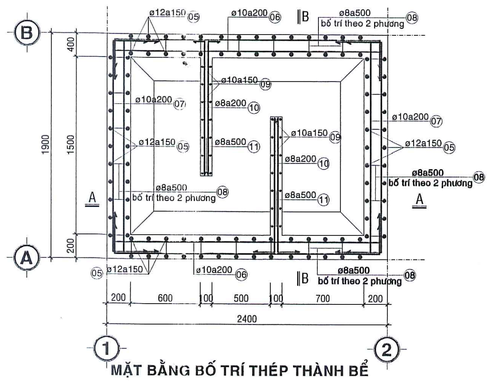
04 MÓNG M1



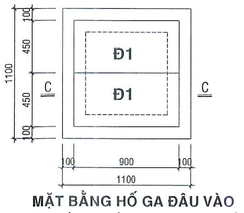
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP ĐAN ĐÁY BỂ



MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP ĐAN NẮP BỂ



MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP THÀNH BỂ



MẶT BẰNG HỐ GA ĐẦU VÀO
VÀ HỐ GA ĐẦU RA (SL: 02 HỐ)

TRÌNH TỰ THI CÔNG BÊ TÔNG BỂ TRUNG HÒA:

- Thi công ép cọc đến cao độ -1.250.
- Đào đất thi công bể trung hòa.
- Cắt cọc đến cao độ -2.650 để thi công móng bể.
- Cắt, đập đầu cọc xuống 350mm chừa lại cốt thép chờ để liên kết cọc với đài móng.
- Thi công cát đệm, bê tông lót, cốt pha, cốt thép móng.
- Thi công đổ bê tông móng.
- Thi công cát đệm, bê tông lót, cốt pha, cốt thép, đáy bể.
- Thi công cốt pha, cốt thép bản thành cao 300mm, thép lá chắn inox tại vị trí mạch ngừng bê tông.
- Thi công đổ bê tông bản đáy và 1 phần bản thành bể đến vị trí mạch ngừng bản thành.
- Thi công cốt pha, cốt thép bản thành còn lại, bản nắp bể.
- Thi công đổ bê tông bản thành còn lại, bản nắp bể.

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số 283 /QĐ-BQL
Ngày 26 tháng 6 năm 2023
Ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CIC NAM VIỆT
ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: 91/CNTT
Ngày 21 tháng 6 năm 2023
Cán bộ thẩm tra :
KS. Nguyễn Thái Hùng

TRÌNH TỰ THI CÔNG HỐ GA ĐẦU VÀO VÀ HỐ GA ĐẦU RA:

- Thi công đóng cọc cừ đá.
- Đào đất thi công hố ga.
- Thi công cát đệm, bê tông lót, cốt pha, cốt thép, đáy hố ga.
- Thi công cốt pha, cốt thép bản thành hố ga cao 300mm, thép lá chắn inox tại vị trí mạch ngừng bê tông.
- Thi công đổ bê tông bản đáy và 1 phần bản thành bể đến vị trí mạch ngừng bản thành.
- Thi công cốt pha, cốt thép bản thành còn lại.
- Thi công đổ bê tông bản thành còn lại.

SỞ XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 1593 /SXD-QLXD
Ngày 23 tháng 6 năm 2023
Ký tên:
Diệp Thanh Phong

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG

NHÀ THẦU TƯ VẤN THIẾT KẾ:
Công ty Cổ phần TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
P.TỔNG GIÁM ĐỐC
THS. TRẦN THANH TRUNG

XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ DD&CN	
GIÁM ĐỐC	KTS. NGUYỄN CỬU LONG
CHỦ NHIỆM	THS. TRẦN THANH TRUNG
CHỦ TRÌ	THS. TRƯƠNG HUỆ AN
THIẾT KẾ	KS. VÕ HOÀNG GIANG
HỌA	
KIỂM SOÁT	KS. NGUYỄN PHƯỚC LỘC

CÔNG TRÌNH:
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH
HẠNG MỤC:
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 100M3/ NGÀY ĐÊM

BƯỚC THIẾT KẾ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
TÊN BẢN VẼ:
KẾT CẤU BỂ TRUNG HÒA, HỐ GA

MHCT: 01.7 HS-TK/XD/KG
HIỆU CHỈNH/CĂN CỨ:
NGÀY PHÁT HÀNH: 05 2023

KC 02/ 09

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP CỌC BÊ TRUNG HÒA

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
COC.C1 Số lượng: 4	1	10250	16	10250	4	16	164	258.85
	2	200 200 50	6	900	96	384	345.6	76.71
	3	50 300 300 300 300	12	1357	2	8	10.856	9.64
	4	70 200 70	6	340	25	100	34	7.55
	5	200	6	200	25	100	20	4.44
	6	550	25	550	1	4	2.2	8.48
	7	2200	6	2200	1	4	8.8	1.95

- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 90.65 kg; Chiều dài = 408.4 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ12 = 9.64 kg; Chiều dài = 10.86 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ16 = 258.85 kg; Chiều dài = 164 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ25 = 8.48 kg; Chiều dài = 2.2 mét

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP DẦM NẮP BÊ TRUNG HÒA

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
DN1 Số lượng: 2	1	250 2350 250	16	2850	3	6	17.1	26.99
	2	2350	16	2350	3	6	14.1	22.25
	3	150 250 50	6	900	17	34	30.6	6.79
DN2 Số lượng: 2	1	250 1850 250	16	2350	3	6	14.1	22.25
	2	1850	16	1850	3	6	11.1	17.52
	3	150 250 50	6	900	14	28	25.2	5.59

- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 12.38 kg; Chiều dài = 55.8 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ16 = 89.01 kg; Chiều dài = 56.4 mét

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP HỐ GA

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
HỐ GA Số lượng: 2	1	140 1040 140	12	1320	16	32	42.24	37.50
	2	140 1040 140	12	1320	16	32	42.24	37.50
	3	140 140 50	10	660	9	18	11.88	7.32
	4	200 1740	12	1940	28	56	108.64	96.45
	5	200 1670	12	1870	28	56	104.72	92.97
	6	200 1040 200	10	1440	72	144	207.36	127.85
	7	140 140 50	10	660	48	96	63.36	39.06
ĐAN Đ1 Số lượng: 4	1	60 850 60	8	970	4	16	15.52	6.12
	2	60 400 60	8	520	7	28	14.56	5.75

- Trọng lượng thép có đường kính Φ8 = 11.87 kg; Chiều dài = 30.08 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ10 = 174.23 kg; Chiều dài = 282.6 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ12 = 264.42 kg; Chiều dài = 297.84 mét

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP MÓNG BÊ TRUNG HÒA

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
MÓNG M1 Số lượng: 4	1	450 670 450	12	1570	6	24	37.68	33.45
	2	450 670 450	12	1570	6	24	37.68	33.45
	3	450 670 450	10	1570	4	16	25.12	15.49
	4	450 670 450	10	1570	4	16	25.12	15.49
	5	640 640 150	10	2860	2	8	22.88	14.11

- Trọng lượng thép có đường kính Φ10 = 45.09 kg; Chiều dài = 73.12 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ12 = 66.9 kg; Chiều dài = 75.36 mét

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP BẢN ĐÁY BÊ TRUNG HÒA

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
BẢN ĐÁY Số lượng: 1	1	200 2350 200	14	2750	22	22	60.5	73.11
	2	200 1850 200	14	2250	28	28	63	76.13
	3	200 200 50	10	900	20	20	18	11.10
	4	450 770 450	14	1670	48	48	80.16	96.87

- Trọng lượng thép có đường kính Φ10 = 11.1 kg; Chiều dài = 18 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ14 = 246.11 kg; Chiều dài = 203.66 mét

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP CỘT BÊ TRUNG HÒA

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
CỘT C1 Số lượng: 4	1	200 1020	18	1220	4	16	19.52	38.99
	2	1800	18	1800	4	16	28.8	57.53
	3	150 150 50	6	700	19	76	53.2	11.81

- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 11.81 kg; Chiều dài = 53.2 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ18 = 96.52 kg; Chiều dài = 48.32 mét

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP BẢN THÀNH BÊ TRUNG HÒA

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
BẢN THÀNH Số lượng: 1	5	400 1750	12	2150	94	94	202.1	179.43
	6	300 2350 300	10	2950	32	32	94.4	58.20
	7	300 1850 300	10	2450	32	32	78.4	48.34
	8	150 150 50	8	700	72	72	50.4	19.89
	9	300 1750	10	2050	28	28	57.4	35.39
	10	300 1150 300	8	1750	32	32	56	22.10
	11	50 50 50	8	300	24	24	7.2	2.84

- Trọng lượng thép có đường kính Φ8 = 14.83 kg; Chiều dài = 113.6 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ10 = 141.93 kg; Chiều dài = 230.2 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ12 = 179.43 kg; Chiều dài = 202.1 mét

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP DẦM ĐÁY BÊ TRUNG HÒA

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
DB1 Số lượng: 2	1	300 2350 300	18	2950	3	6	17.7	35.36
	2	2350	18	2350	3	6	14.1	28.17
	3	150 300 50	6	1000	17	34	34	7.55
DB2 Số lượng: 2	1	300 1850 300	18	2450	3	6	14.7	29.36
	2	1850	18	1850	3	6	11.1	22.17
	3	150 300 50	6	1000	14	28	28	6.21

- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 13.76 kg; Chiều dài = 62 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ18 = 115.06 kg; Chiều dài = 57.6 mét

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP BẢN NẮP BÊ TRUNG HÒA

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
BẢN NẮP Số lượng: 1	12	80 2350 80	10	2510	8	8	20.08	12.38
	13	80 1850 80	10	2010	11	11	22.11	13.63
	14	50 2350 50	10	2450	8	8	19.6	12.08
	15	50 1850 50	8	1950	11	11	21.45	8.46

- Trọng lượng thép có đường kính Φ8 = 8.46 kg; Chiều dài = 21.45 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ10 = 38.09 kg; Chiều dài = 61.79 mét

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG

NHÀ THẦU TƯ VẤN THIẾT KẾ:
BCj
Công ty Cổ phần
TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
P.TỔNG GIÁM ĐỐC
THS. TRẦN THANH TRUNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE 1300107997

XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ DD&CN

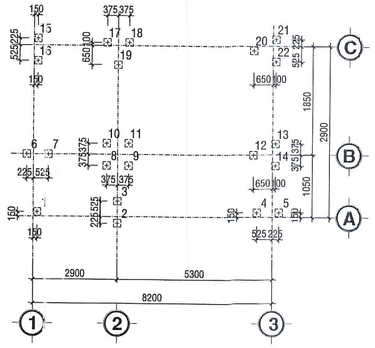
GIÁM ĐỐC	KTS. NGUYỄN CỬU LONG
CHỦ NHIỆM	THS. TRẦN THANH TRUNG
CHỦ TRÌ	THS. TRƯƠNG HUỆ AN
THIẾT KẾ	KS. VÕ HOÀNG GIANG
HỌA	
KIỂM SOÁT	KS. NGUYỄN PHƯỚC LỘC

CÔNG TRÌNH:
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH
HẠNG MỤC:
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 100M3/ NGÀY ĐÊM

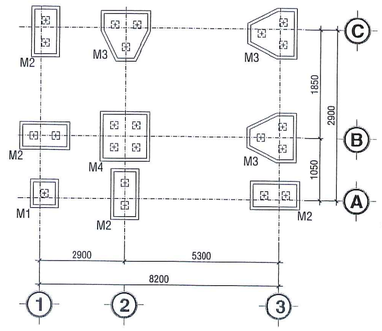
BƯỚC THIẾT KẾ: **THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG**
TÊN BẢN VẼ:
BẢNG THỐNG KÊ, TỔNG HỢP THÉP BỂ TRUNG HÒA, HỐ GA

MHCT: **01.7 HS-TK/XD/KG**
HIỆU CHỈNH/CĂN CỨ:
NGÀY PHÁT HÀNH: 05 2023

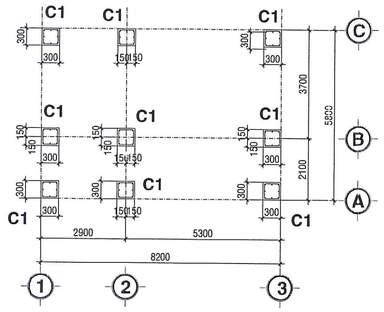
ISO 9001:2015 **KC 03 / 09**



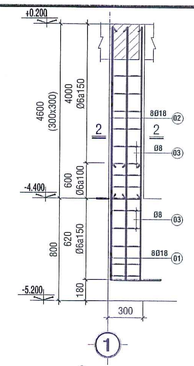
MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ CỌC

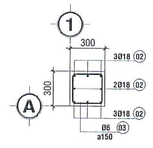


MẶT BẰNG MÓNG



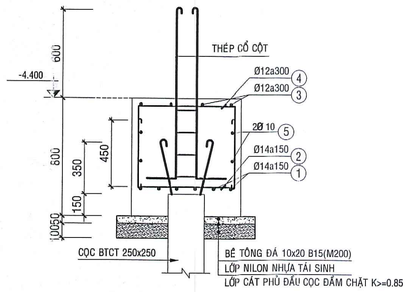
MẶT BẰNG CỘT

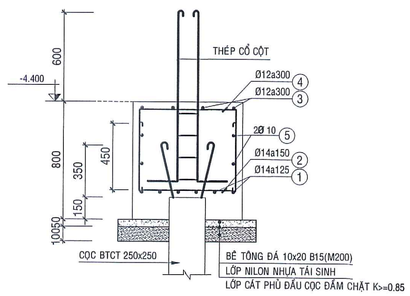


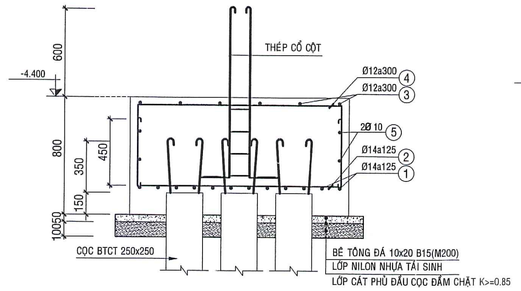


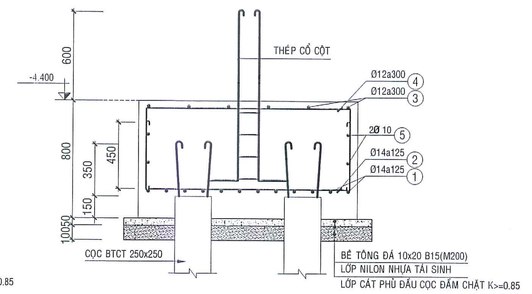
1-1

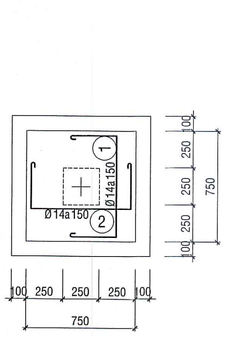
CỘT C1 (SL: 9CK)



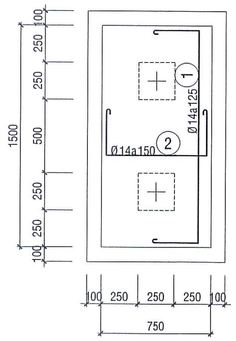




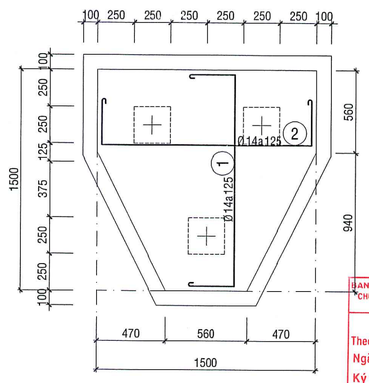




01 MÓNG M1



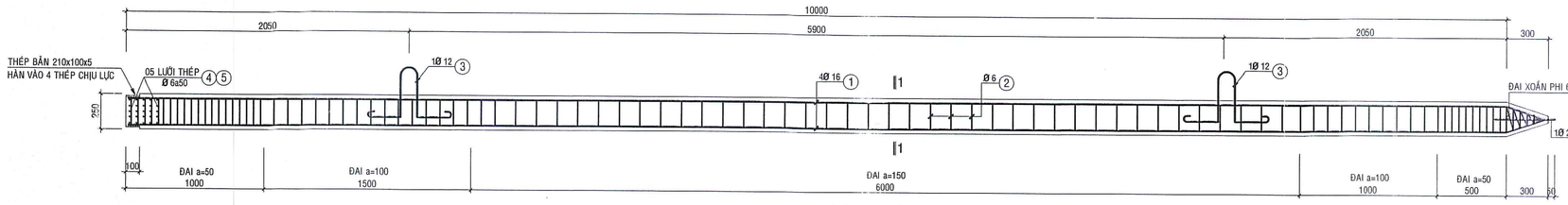
04 MÓNG M2



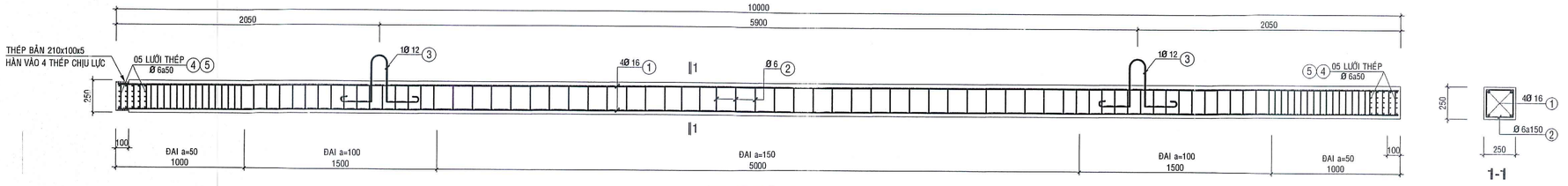
03 MÓNG M3



01 MÓNG M4

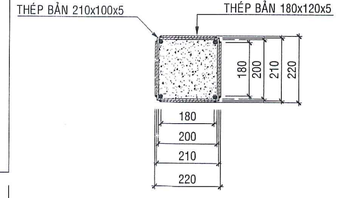


22 CỌC C1

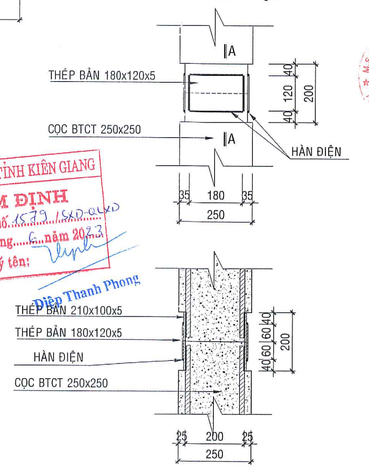


22 CỌC C2

1-1



25 MỐI NỐI CỌC



MẶT CẮT A-A

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CIC NAM VIỆT
ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số 91 /CIC
Ngày 25 tháng 5 năm 2023
Cán bộ thẩm tra
KS. Nguyễn Thái Hùng

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số 283 /QĐ-BQL
Ngày 20 tháng 6 năm 2023
Ký tên:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 1579 /SXD-QLXD
Ngày 13 tháng 6 năm 2023
Ký tên:
Điệp Thanh Phong

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG

NHÀ THẦU TƯ VẤN THIẾT KẾ:
BCj
Công ty Cổ phần
TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
P.TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. TRẦN THANH TRUNG

XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ DD&CN

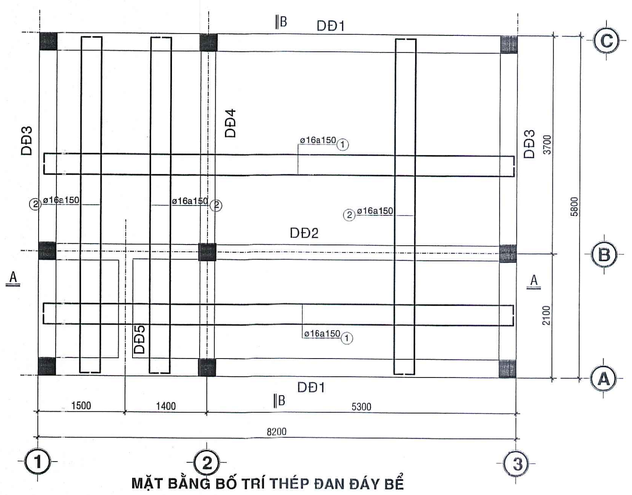
GIÁM ĐỐC	KTS. NGUYỄN CỬU LONG
CHỦ NHIỆM	ThS. TRẦN THANH TRUNG
CHỦ TRÌ	ThS. TRƯƠNG HUỆ AN
THIẾT KẾ	KS. VÕ HOÀNG GIANG
HỌA	
KIỂM SOÁT	KS. NGUYỄN PHƯỚC LỘC

CÔNG TRÌNH:
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH
HẠNG MỤC:
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 100M3/ NGÀY ĐÊM

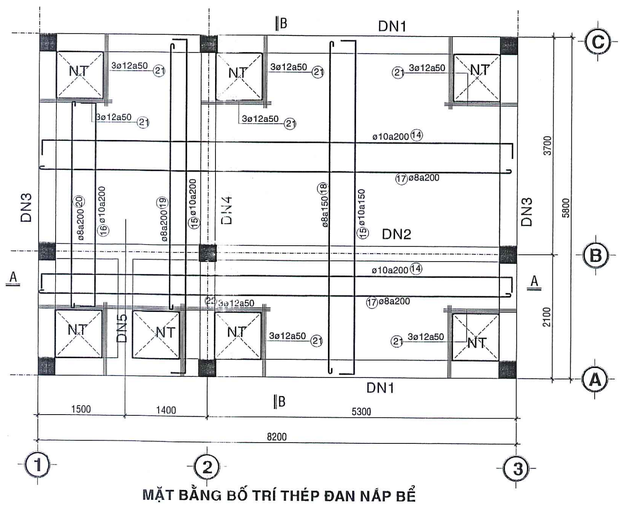
BƯỚC THIẾT KẾ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG, KẾT CẤU MÓNG, CỌC, CỘT BỂ ĐIỀU HÒA LƯU LƯỢNG, BỂ Ủ BÙN

MHCT: 01.7 HS-TK/XD/KG
HIỆU CHỈNH/CĂN CỨ:
NGÀY PHÁT HÀNH: 05 2023

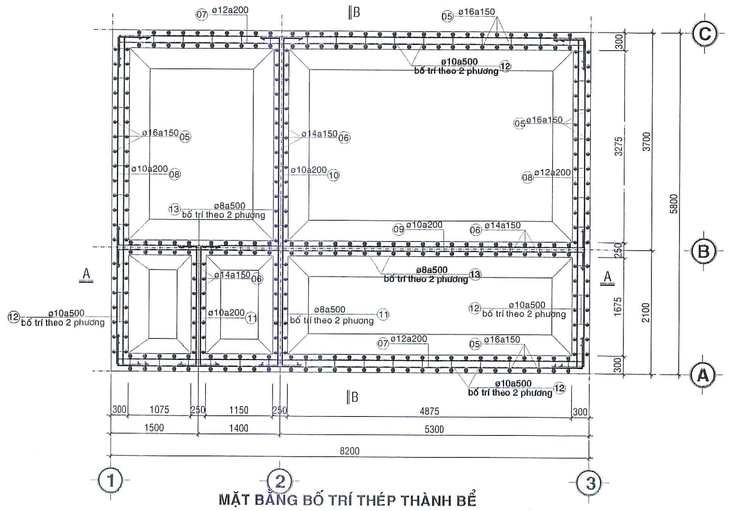
ISO 9001:2015
KC 04/ 09



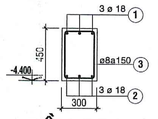
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP ĐAN ĐÁY BỂ



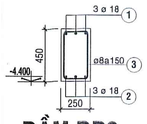
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP ĐAN NẮP BỂ



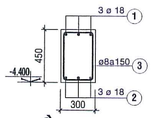
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP THÀNH BỂ



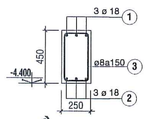
DẦM DĐ1
(2CK,L=8.2m)



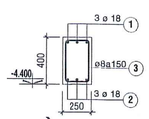
DẦM DĐ2
(1CK,L=8.2m)



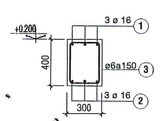
DẦM DĐ3
(2CK,L=5.8m)



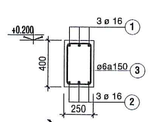
DẦM DĐ4
(1CK,L=5.8m)



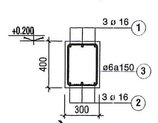
DẦM DĐ5
(1CK,L=2.225m)



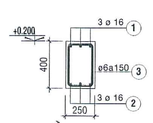
DẦM DN1
(2CK,L=8.2m)



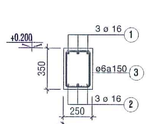
DẦM DN2
(1CK,L=8.2m)



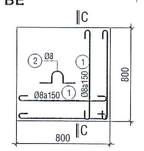
DẦM DN3
(2CK,L=5.8m)



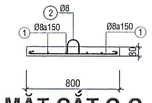
DẦM DN4
(1CK,L=5.8m)



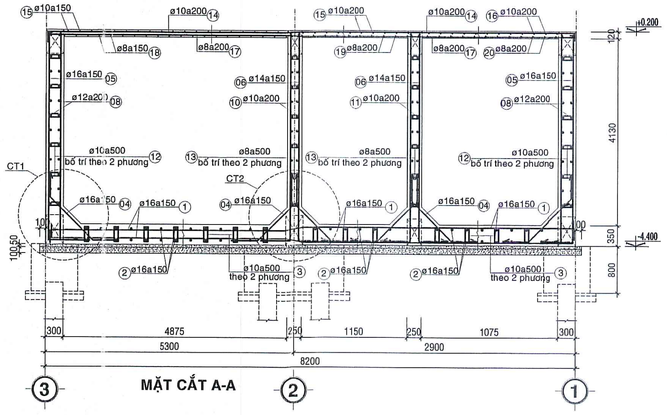
DẦM DN5
(1CK,L=2.225m)



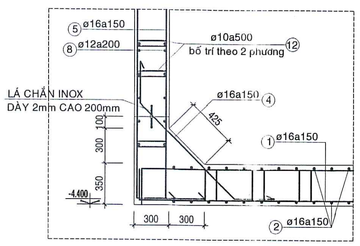
CHI TIẾT NẮP THĂM
(6CK)



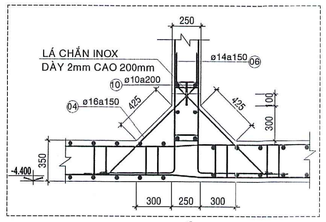
MẶT CẮT C-C



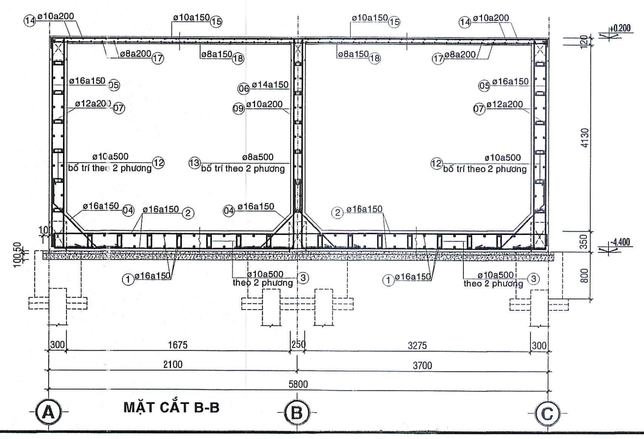
MẶT CẮT A-A



CHI TIẾT CT1



CHI TIẾT CT2



MẶT CẮT B-B

TRÌNH TỰ THI CÔNG BÊ TÔNG BỂ ĐIỀU HÒA LƯU LƯỢNG, BỂ Ủ BÙN:

- Thi công ép cọc đến cao độ -1.250 (chiều sâu hạ cọc và sức chịu tải của cọc đồng bộ với các hạng mục khối nhà chính).
- Đào đất thi công bể.
- Cắt cọc đến cao độ -4.700 để thi công móng bể.
- Cắt, đập đầu cọc xuống 350mm chừa lại cốt thép chờ để liên kết cọc với đài móng.
- Thi công cát đệm, bê tông lót, cốt pha, cốt thép móng.
- Thi công đổ bê tông móng.
- Thi công cát đệm, bê tông lót, cốt pha, cốt thép, đáy bể.
- Thi công cốt pha, cốt thép bản thành cao 400mm, thép lá chắn inox tại vị trí mạch ngừng bê tông.
- Thi công đổ bê tông bản đáy và 1 phần bản thành bể đến vị trí mạch ngừng bản thành.
- Thi công cốt pha, cốt thép bản thành còn lại, bản nắp bể.
- Thi công đổ bê tông bản thành còn lại, bản nắp bể.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CIC NAM VIỆT
ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số 111/KCN
Ngày 25 tháng 5 năm 2023
Cán bộ thẩm tra :
KS. Nguyễn Thái Hùng

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số 283 /QĐ-BQL
Ngày 26 tháng 6 năm 2023
Ký tên:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 1553/SXD-QLXD
Ngày 23 tháng 6 năm 2023
Ký tên:
Diệp Thanh Phong

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG

NHÀ THẦU TƯ VẤN THIẾT KẾ:
BCj
Công ty Cổ phần
TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
P.TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. TRẦN THANH TRUNG
XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ DD&CN

GIÁM ĐỐC	KTS. NGUYỄN CỬU LONG
CHỦ NHIỆM	ThS. TRẦN THANH TRUNG
CHỦ TRÌ	ThS. TRƯƠNG HUỆ AN
THIẾT KẾ	KS. VÕ HOÀNG GIANG
HỌA	
KIỂM SOÁT	KS. NGUYỄN PHƯỚC LỘC

CÔNG TRÌNH:
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH
HẠNG MỤC:
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 100M3/ NGÀY ĐÊM

BƯỚC THIẾT KẾ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
TÊN BẢN VẼ:
KẾT CẤU DẦM ĐAYTS, DẦM NẮP, BẢN ĐÁY, BẢN THÀNH, BẢN NẮP BỂ ĐIỀU HÒA LƯU LƯỢNG, BỂ Ủ BÙN

MHCT: 01.7 HS-TK/XD/KG
HIỆU CHỈNH/CĂN CỨ:
NGÀY PHÁT HÀNH: 05 2023

ISO 9001:2015 KC 05 / 09

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
COC.C1 Số lượng: 22	1	10250	16	10250	4	88	902	1423.66
	2	200 200 50	6	900	96	2112	1900.8	421.89
	3	50 300 300 / 300 300	12	1357	2	44	59.708	53.01
	4	70 200 70	6	340	25	550	187	41.51
	5	200	6	200	25	550	110	24.41
	6	550	25	550	1	22	12.1	46.63
	7	2200	6	2200	1	22	48.4	10.74
COC.C2 Số lượng: 22	1	9950	16	9950	4	88	875.6	1381.99
	2	200 200 50	6	900	104	2288	2059.2	457.05
	3	50 300 300 / 300 300	12	1357	2	44	59.708	53.01
	4	70 200 70	6	340	50	1100	374	83.01
	5	200	6	200	50	1100	220	48.83

- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 1087.44 kg; Chiều dài = 4899.4 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ12 = 106.02 kg; Chiều dài = 119.42 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ16 = 2805.65 kg; Chiều dài = 1777.6 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ25 = 46.63 kg; Chiều dài = 12.1 mét

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
MÓNG M1 Số lượng: 1	1	450 670 450	14	1570	6	6	9.42	11.38
	2	450 670 450	14	1570	6	6	9.42	11.38
	3	600 670 600	12	1870	4	4	7.48	6.64
	4	600 670 600	12	1870	4	4	7.48	6.64
	5	640 640 150	10	2860	2	2	5.72	3.53
MÓNG M2 Số lượng: 4	1	450 1420 450	14	2320	6	24	55.68	67.26
	2	450 670 450	14	1570	11	44	69.08	83.48
	3	600 1420 600	12	2620	4	16	41.92	37.22
	4	600 670 600	12	1870	6	24	44.88	39.85
	5	640 1390 150	10	4360	2	8	34.88	21.50
MÓNG M3 Số lượng: 3	1	450 1420 450	14	2320	5	15	34.8	42.05
	1a	450 1220 450	14	2120	2	6	12.72	15.37
	1b	450 980 450	14	1880	2	6	11.28	13.63
	1c	450 750 450	14	1650	2	6	9.9	11.96
	1d	450 510 450	14	1410	2	6	8.46	10.22
	2	450 1420 450	14	2320	5	15	34.8	42.05
	2a	450 1340 450	14	2240	1	3	6.72	8.12
	2b	450 1220 450	14	2120	1	3	6.36	7.69
	2c	450 1100 450	14	2000	1	3	6	7.25
	2d	450 990 450	14	1890	1	3	5.67	6.85
	2e	450 870 450	14	1770	1	3	5.31	6.42
	2f	450 750 450	14	1650	1	3	4.95	5.98
	2g	450 630 450	14	1530	1	3	4.59	5.55
	2h	450 510 450	14	1410	1	3	4.23	5.11
	3	600 1420 600	12	2620	2	6	15.72	13.96
	3a	600 1080 600	12	2280	2	6	13.68	12.15
	3b	600 510 600	12	1710	2	6	10.26	9.11
	4	600 1420 600	12	2620	2	6	15.72	13.96
	4a	600 1360 600	12	2560	1	3	7.68	6.82
	4b	600 1080 600	12	2280	1	3	6.84	6.07
	4c	600 790 600	12	1990	1	3	5.97	5.30
	4d	600 510 600	12	1710	1	3	5.13	4.55
	5(tb)	960 1520 150	10	5260	2	6	31.56	19.46
MÓNG M4 Số lượng: 1	1	450 1420 450	14	2320	12	12	27.84	33.64
	2	450 1420 450	14	2320	12	12	27.84	33.64
	3	600 1420 600	12	2620	6	6	15.72	13.96
	4	600 1420 600	12	2620	6	6	15.72	13.96
	5	1390 1390 150	10	5860	2	2	11.72	7.23

- Trọng lượng thép có đường kính Φ10 = 51.72 kg; Chiều dài = 83.88 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ12 = 190.19 kg; Chiều dài = 214.2 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ14 = 429.05 kg; Chiều dài = 355.07 mét

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
COC.C1 Số lượng: 9	1	200 1220	18	1420	8	72	102.24	204.23
	2	4600	18	4600	8	72	331.2	661.60
	3	250 250 60	8	1120	39	351	393.12	155.12

- Trọng lượng thép có đường kính Φ8 = 155.12 kg; Chiều dài = 393.12 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ18 = 865.83 kg; Chiều dài = 433.44 mét

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP DẦM ĐÁY

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
DD1 Số lượng: 2	1	400 8150 400	18	8950	3	6	53.7	107.27
	2	8150	18	8150	3	6	48.9	97.68
	3	250 400 50	8	1400	55	110	154	60.77
DD2 Số lượng: 1	1	400 8150 400	18	8950	3	3	26.85	53.64
	2	8150	18	8150	3	3	24.45	48.84
	3	200 400 50	8	1300	55	55	71.5	28.21
DD3 Số lượng: 2	1	400 5750 400	18	6550	3	6	39.3	78.50
	2	5750	18	5750	3	6	34.5	68.92
	3	250 400 50	8	1400	40	80	112	44.19
DD4 Số lượng: 1	1	400 5750 400	18	6550	3	3	19.65	39.25
	2	5750	18	5750	3	3	17.25	34.46
	3	200 400 50	8	1300	40	40	52	20.52
DD5 Số lượng: 1	1	350 2180 350	18	2880	3	3	8.64	17.26
	2	2180	18	2180	3	3	6.54	13.06
	3	200 350 50	8	1200	16	16	19.2	7.58

- Trọng lượng thép có đường kính Φ8 = 161.27 kg; Chiều dài = 408.7 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ18 = 558.88 kg; Chiều dài = 279.78 mét

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP DẦM NẮP

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
DN1 Số lượng: 2	1	350 8150 350	16	8850	3	6	53.1	83.81
	2	8150	16	8150	3	6	48.9	77.18
	3	250 350 50	6	1300	55	110	143	31.74
DN2 Số lượng: 1	1	350 8150 350	16	8850	3	3	26.55	41.90
	2	8150	16	8150	3	3	24.45	38.59
	3	200 350 50	6	1200	55	55	66	14.65
DN3 Số lượng: 2	1	350 5750 350	16	6450	3	6	38.7	61.08
	2	5750	16	5750	3	6	34.5	54.45
	3	250 350 50	6	1300	40	80	104	23.08
DN4 Số lượng: 1	1	350 5750 350	16	6450	3	3	19.35	30.54
	2	5750	16	5750	3	3	17.25	27.23
	3	200 350 50	6	1200	40	40	48	10.65
DN5 Số lượng: 1	1	300 2180 300	16	2780	3	3	8.34	13.16
	2	2180	16	2180	3	3	6.54	10.32
	3	200 300 50	6	1100	16	16	17.6	3.91

- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 84.03 kg; Chiều dài = 378.6 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ16 = 438.26 kg; Chiều dài = 277.68 mét

BẢNG TỔNG HỢP THÉP ĐẦU CỌC, MỐI NỐI CỌC(KG)

*Thống kê thép bản đầu cọc:
- Trọng lượng thép bản 01 đầu cọc: thép bản 210x100x5(04ck): 3.3kg
- Trọng lượng thép bản toàn bộ đầu cọc dày 5mm: 3.3*(22+22) = 145.2 Kg

*Thống kê thép bản mối nối cọc:
- Trọng lượng thép bản 01 mối nối cọc: thép bản 180x120x5 (04ck): 3.4kg
- Trọng lượng thép bản toàn bộ mối nối cọc dày 5mm: 3.4*22 = 85.0 Kg

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP BẢN ĐÁY

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
BẢN ĐÁY Số lượng: 1	1	300 8150 300	16	8750	68	68	595	939.11
	2	300 5750 300	16	6350	96	96	609.6	962.15
	3	250 250 50	10	1100	165	165	181.5	111.90
	4	500 1050 500	16	2050	345	345	707.25	1116.28

- Trọng lượng thép có đường kính Φ10 = 111.9 kg; Chiều dài = 181.5 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ16 = 3017.54 kg; Chiều dài = 1911.85 mét

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP BẢN THÀNH

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
BẢN THÀNH Số lượng: 1	5	500 4550	16	5050	324	324	1636.2	2582.47
	6	500 4550	14	5050	186	186	939.3	1135.06
	7	400 8150 400	12	8950	88	88	787.6	699.24
	8	400 5750 400	12	6550	88	88	576.4	511.74
	9	300 8150 300	10	8750	44	44	385	237.37
	10	300 5750 300	10	6350	44	44	279.4	172.26
	11	300 2200 300	10	2800	44	44	123.2	75.96
	12	250 250 50	10	1100	440	440	484	298.40
	13	200 200 50	8	900	260	260	234	92.33

- Trọng lượng thép có đường kính Φ8 = 92.33 kg; Chiều dài = 234 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ10 = 783.99 kg; Chiều dài = 1271.6 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ12 = 1210.98 kg; Chiều dài = 1364 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ14 = 1135.06 kg; Chiều dài = 939.3 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ16 = 2582.47 kg; Chiều dài = 1636.2 mét

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP BẢN NẮP

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
BẢN NẮP Số lượng: 1	14	100 8150 100	10	8350	26	26	217.1	133.85
	15	100 5750 100	10	5950	44	44	261.8	161.41
	16	100 3600 100	10	3800	5	5	19	11.71
	17	50 8150 50	8	8250	26	26	214.5	84.64
	18	50 5750 50	8	5850	36	36	210.6	83.10
	19	50 4650 50	8	4750	8	8	38	14.99
	20	50 3600 50	8	3700	5	5	18.5	7.30
	21	1500	12	1500	33	33	49.5	43.95
	22	4150	12	4150	3	3	12.45	11.05

- Trọng lượng thép có đường kính Φ8 = 190.03 kg; Chiều dài = 481.6 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ10 = 306.97 kg; Chiều dài = 497.9 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ12 = 55 kg; Chiều dài = 61.95 mét

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP NẮP THĂM

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
NẮP THĂM Số lượng: 6	1	50 750 50	8	850	12	72	61.2	24.15
	2	100 150 50 150 / 150 50 150	8	1014	1	6	6.084	2.40

- Trọng lượng thép có đường kính Φ8 = 26.55 kg; Chiều dài = 67.28 mét

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG

NHÀ THẦU TƯ VẤN THIẾT KẾ:
BCJ
Công ty Cổ phần
TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
P.TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
ThS. TRẦN THANH TRUNG

XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ DD&CN

GIÁM ĐỐC	KTS. NGUYỄN CỬU LONG
CHỦ NHIỆM	ThS.-TRẦN THANH TRUNG
CHỦ TRÌ	ThS. TRƯƠNG HUỆ AN
THIẾT KẾ	KS. VÕ HOÀNG GIANG
HỌA	
KIỂM.SOÁT	KS. NGUYỄN PHƯỚC LỘC

CÔNG TRÌNH:
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH

HẠNG MỤC:
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 100M3/ NGÀY ĐÊM

BƯỚC THIẾT KẾ: **THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG**

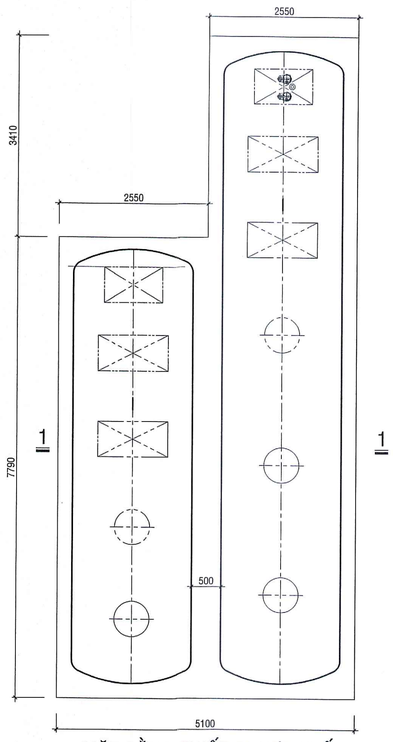
TÊN BẢN VẼ:
BẢNG THỐNG KÊ, TỔNG HỢP THÉP BỂ ĐIỀU HÒA LƯU LƯỢNG, BỂ Ủ BÙN

MHCT: **01.7 HS-TK/XD/KG**

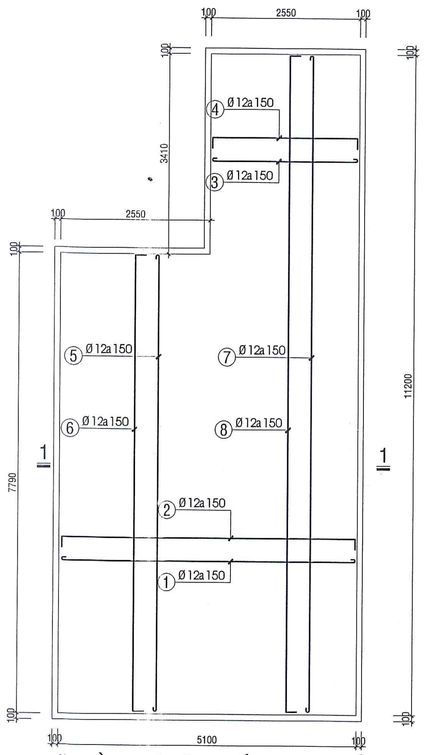
HIỆU CHỈNH/CĂN CỨ:

NGÀY PHÁT HÀNH: 05 2023

KC 06/ 09



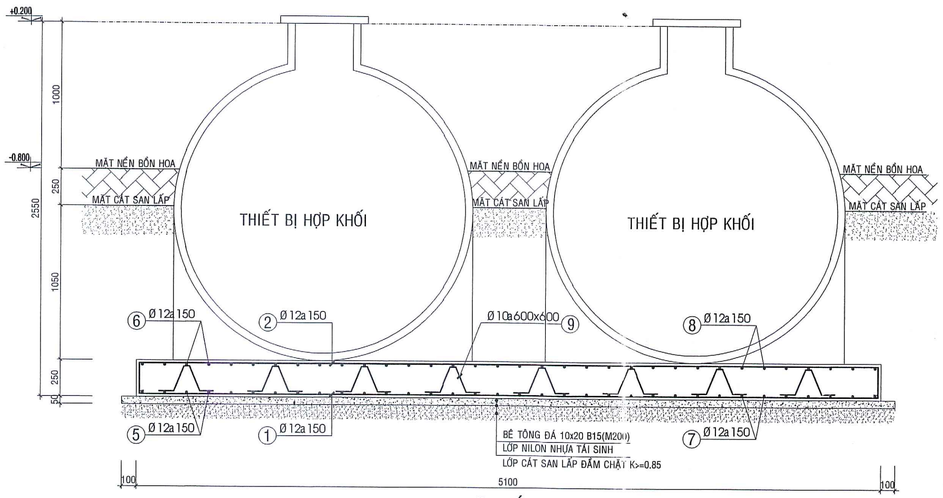
MẶT BẰNG THIẾT BỊ HỢP KHỐI



MẶT BẰNG BỆ ĐẶT THIẾT BỊ HỢP KHỐI

BẢNG THỐNG KÊ THÉP

CẤU KIỆN	SỐ TT	HÌNH DẠNG & KÍCH THƯỚC	Ø (mm)	SỐ THANH 1 CK	SỐ THANH TB	CHIỀU DÀI (mm) 1 THANH	CHIỀU DÀI (mm) TOÀN BỘ	TRỌNG LƯỢNG (kg)
BỆ ĐẶT THIẾT BỊ (01 CK)	1	5050	12	53	53	5050	267650	237.67
	2	200 5050 200	12	53	53	5450	288850	256.5
	3	2500	12	23	23	2500	57500	51.06
	4	200 2500 200	12	23	23	2900	66700	59.23
	5	7740	12	18	18	7740	139320	123.72
	6	200 7740 200	12	18	18	8140	146520	130.11
	7	11150	12	17	17	11150	189550	168.32
	8	200 11150 200	12	17	17	11550	196350	174.36
	9	100 150 50 150 100	10	141	141	550	77550	47.85
Ø			10	12				
TỔNG			47.85	1200.97				



MẶT CẮT 1-1

(GHI CHÚ: KHI THI CÔNG CẦN KIỂM TRA LẠI CAO ĐỘ KẾT NỐI THIẾTBỊ HỢP KHỐI VÀ BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CIC NAM VIỆ
ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: 91 /...ICDT
Ngày 24 tháng 5 năm 2023
Cán bộ thẩm tra :
KS. Nguyễn Thái Hùng

SỞ XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 1597 /SXD-QLXD
Ngày 13 tháng 6 năm 2023
Ký tên:
Diệp Thanh Phong

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số 283 /QĐ-BQL
Ngày 26 tháng 6 năm 2023
Ký tên:

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG

NHÀ THẦU TƯ VẤN THIẾT KẾ:
BCj
Công ty Cổ phần
TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
P.TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
ThS. TRẦN THANH TRUNG

XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ DD&CN	
GIÁM ĐỐC	KTS. NGUYỄN CỬU LONG
CHỦ NHIỆM	ThS. TRẦN THANH TRUNG
CHỦ TRÌ	ThS. TRƯƠNG HUỆ AN
THIẾT KẾ HÌNH HỌA	KS. VÕ HOÀNG GIANG
KIỂM SOÁT	KS. NGUYỄN PHƯỚC LỘC

CÔNG TRÌNH:
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH

HẠNG MỤC:
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 100M3/ NGÀY ĐÊM

BƯỚC THIẾT KẾ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

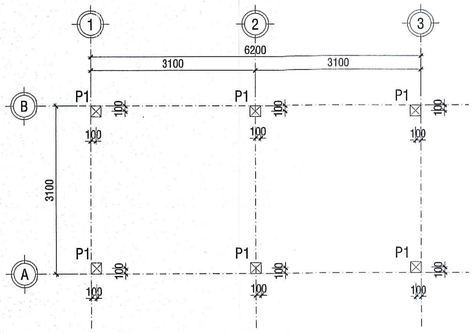
TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT KẾT CẤU BỆ ĐẶT THIẾT BỊ HỢP KHỐI

MHCT: 01.7 HS-TK/XD/KG

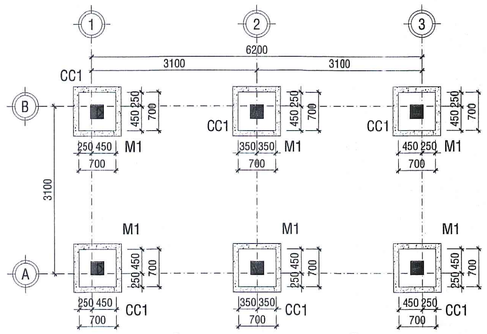
HIỆU CHỈNH/CĂN CỨ:

NGÀY PHÁT HÀNH: 05 - 2023

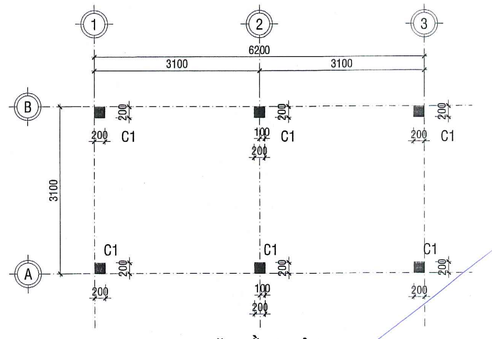
ISO 9001:2015 KC 07/ 09



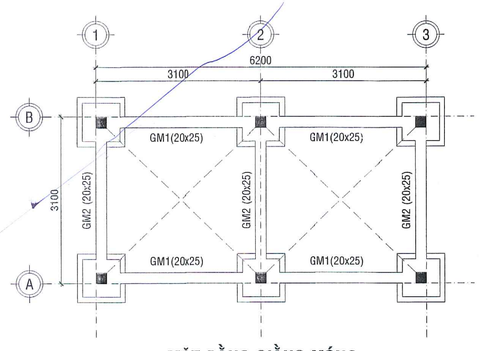
MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ CỌC



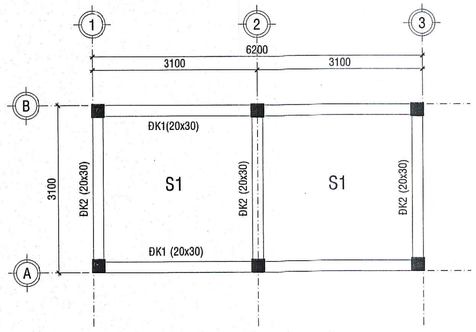
MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ MÓNG, CỔ CỘT



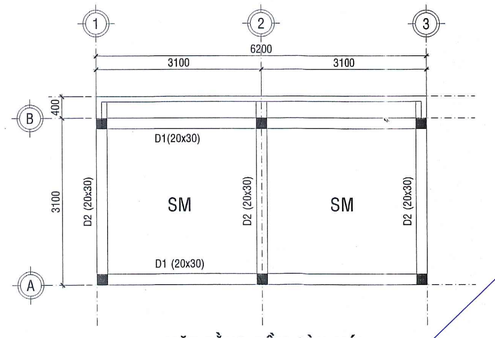
MẶT BẰNG CỘT



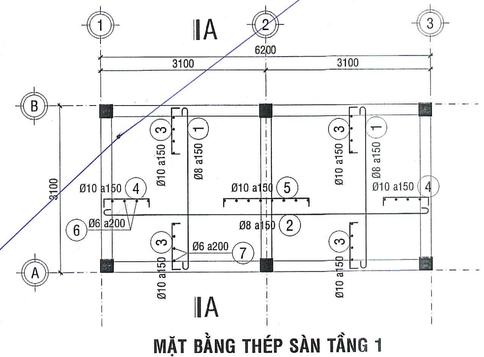
MẶT BẰNG GIẰNG MÓNG



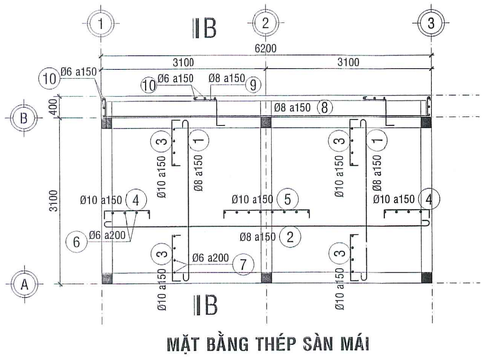
MẶT BẰNG DẦM SÀN TẦNG 1



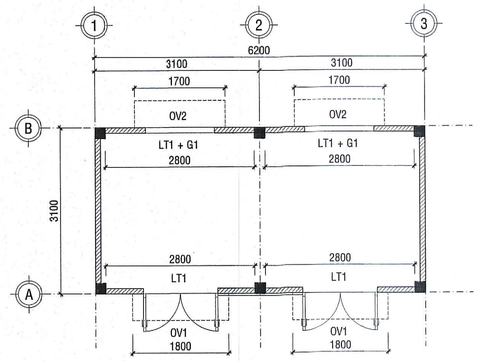
MẶT BẰNG DẦM SÀN MÁI



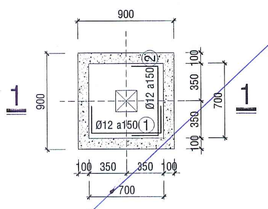
MẶT BẰNG THÉP SÀN TẦNG 1



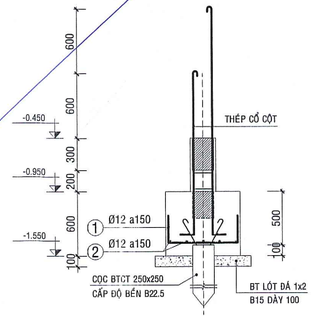
MẶT BẰNG THÉP SÀN MÁI



MẶT BẰNG LANH TÔ, GIẰNG CỬA SỔ



MÓNG M1 (SL=6)

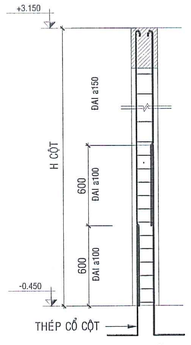


MẶT CẮT 1-1

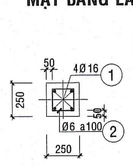
CHI TIẾT CỘT

TẦNG / LOẠI CỘT	TRỆT (TỪ COS -0.450 ĐẾN +3.150)
CỘT C1	4Ø16 (1); Ø6 a100~150 (2); 200

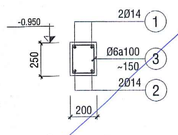
(SL: 6, H = 3.6m)



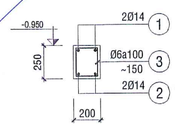
CHI TIẾT
NỐI THÉP CỘT



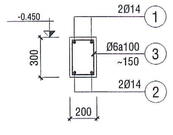
06 CỔ CỘT CC1
(L = 0.5m)



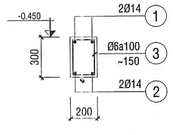
02 GIẰNG MÓNG GM1
(L = 4.6m)



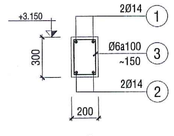
03 GIẰNG MÓNG GM2
(L = 1.95m)



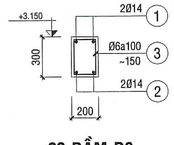
02 ĐÀ KIỀNG ĐK1
(L = 6.2m)



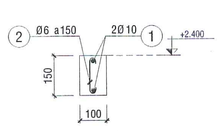
03 ĐÀ KIỀNG ĐK2
(L = 3.1m)



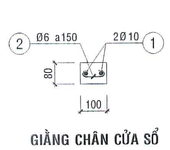
02 DẦM D1
(L = 6.2m)



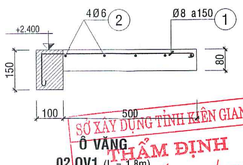
03 DẦM D2
(L = 3.5m)



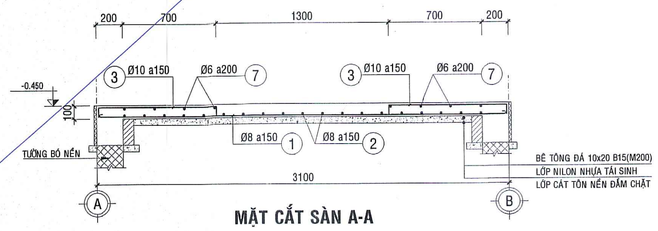
LANH TÔ
04 LT1 (L = 2.8m)



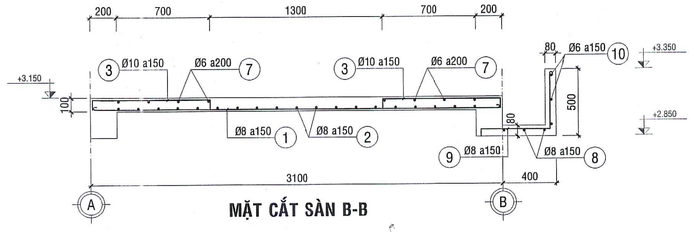
GIẰNG CHÂN CỬA SỔ
02 G1 (L = 2.8m)



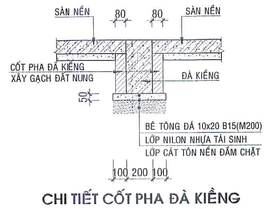
Ô VĂNG
02 OV1 (L = 1.8m)
02 OV2 (L = 1.7m)



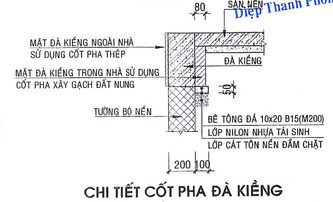
MẶT CẮT SÀN A-A



MẶT CẮT SÀN B-B



CHI TIẾT CỐT PHA ĐÁ KIỀNG
(VỊ TRÍ TRONG NHÀ)



CHI TIẾT CỐT PHA ĐÁ KIỀNG
(VỊ TRÍ XÂY BÓ NỀN XUNG QUANH NHÀ)

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số /QĐ-BQL
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CIC NAM VIỆT
ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: 44 / KQTT
Ngày 15 Tháng 5 Năm 2023
Cán bộ thẩm tra:
KS. Nguyễn Thái Hùng

SỞ XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số: .....
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....
Ký tên:
Diệp Thanh Phong

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG

NHÀ THẦU TƯ VẤN THIẾT KẾ:
BCJ
Công ty Cổ phần
TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY

TỔNG GIÁM ĐỐC	ThS. TRẦN THANH TRUNG
XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ DD&CN	
GIÁM ĐỐC	KTS. NGUYỄN CỬU LONG
CHỦ NHIỆM	ThS. TRẦN THANH TRUNG
CHỦ TRÌ	ThS. TRƯƠNG HUỆ AN
THIẾT KẾ	KS. GIAO NG CÔNG DANH
HỌA	
KIỂM SOÁT	KS. NGUYỄN PHƯỚC LỘC

CÔNG TRÌNH:
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH

HẠNG MỤC:
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 100M3/NGÀY ĐÊM

BƯỚC THIẾT KẾ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

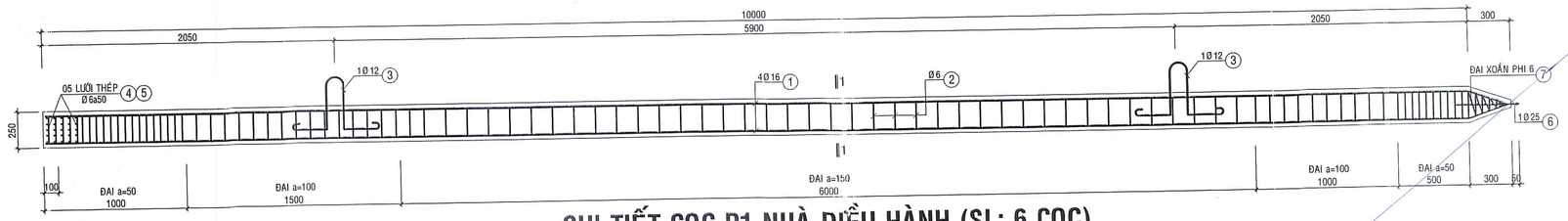
TÊN BẢN VẼ:
KC MÓNG, CỘT, DẦM, SÀN

MHCT: 01.7 HS-TK/XD/KG

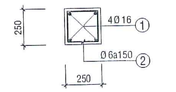
HIỆU CHỈNH/CĂN CỨ:

NGÀY PHÁT HÀNH:

KC 08 /09



CHI TIẾT CỌC P1 NHÀ ĐIỀU HÀNH (SL: 6 CỌC)



MẶT CẮT 1-1

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

CẤU KIỆN	SỐ TT	HÌNH DẠNG & KÍCH THƯỚC	Ø (mm)	SỐ THANH 1 CK	SỐ THANH TB	CHIỀU DÀI (mm) 1 THANH	CHIỀU DÀI (mm) TOÀN BỘ	TRỌNG LƯỢNG (kg)
M1 (6 CK)	1	200 620 200	12	5	30	1020	30600	27.17
	2	200 620 200	12	5	30	1020	30600	27.17
GM1 (2 CK)	1	250 6200 250	14	2	4	6700	26800	32.37
	2	6200	14	2	4	6200	24800	29.96
	3	210 160 50	6	38	76	840	63840	14.17
GM2 (3 CK)	1	250 3100 250	14	2	6	3600	21600	26.09
	2	3100	14	2	6	3100	18600	22.47
	3	210 160 50	6	17	51	840	42840	9.51
CC1 (6 CK)	1	200 1600	16	2	12	1800	21600	34.08
		200 2200	16	2	12	2400	28800	45.45
	2	160 160 50	6	3	18	740	13320	2.96
C1 (6 CK)	1	3600	16	2	12	3600	43200	68.17
		3000	16	2	12	3000	36000	56.81
	2	160 160 50	6	26	156	740	115440	25.63
RÀU TƯỜNG		150 50 600 50	6	72	72	850	61200	13.59
ĐK1 (2 CK)	1	250 6140 250	14	2	4	6640	26560	32.08
	2	6140	14	2	4	6140	24560	29.67
	3	260 160 50	6	48	96	940	90240	20.03
ĐK2 (3 CK)	1	250 3040 250	14	2	6	3540	21240	25.66
	2	3040	14	2	6	3040	18240	22.03
	3	260 160 50	6	24	72	940	67680	15.02
D1 (2 CK)	1	250 6150 250	14	2	4	6650	26600	32.13
	2	6150	14	2	4	6150	24600	29.72
	3	260 160 50	6	48	96	940	90240	20.03
D2 (3 CK)	1	250 3450 250	14	2	6	3950	23700	28.63
	2	3450	14	2	6	3450	20700	25.01
	3	260 160 50	6	27	81	940	76140	16.9
S1 (1 CK)	1	60 3050 60	8	38	38	3170	120460	47.58
	2	60 6150 60	8	19	19	6270	119130	47.06
	3	85 875 85	10	76	76	1045	79420	49
	4	85 875 85	10	38	38	1045	39710	24.5
	5	85 1600 85	10	19	19	1770	33630	20.75
	6	50 1700 50	6	16	16	1800	28800	6.39
	7	50 1800 50	6	16	16	1900	30400	6.75
SM (N CK)	1	60 3050 60	8	38	38	3170	120460	47.58
	2	60 6150 60	8	19	19	6270	119130	47.06
	3	85 875 85	10	76	76	1045	79420	49
	4	85 875 85	10	38	38	1045	39710	24.5
	5	85 1600 85	10	19	19	1770	33630	20.75
	6	50 1700 50	6	16	16	1800	28800	6.39
	7	50 1800 50	6	16	16	1900	30400	6.75
	8	60 450 6150 450 60	8	3	3	7170	21510	8.5
	9	60 85 550 450 60	8	38	38	1205	45790	18.09
	10	50 7350 50	6	3	3	7450	22350	4.96
LT1 (4 CK)	1	2800	10	2	8	2800	22400	13.82
	2	50 100 50	6	19	76	200	15200	3.37
	NEO	200 600	10	4	16	800	12800	7.9
G1 (2 CK)	1	2800	10	2	4	2800	11200	6.91
	2	50 50 50	6	19	38	150	5700	1.27
	NEO	200 600	10	4	8	800	6400	3.95
OV1 (2 CK)	1	100 60 550 60	8	12	24	770	18480	7.3
	2	50 1750 50	6	5	10	1850	18500	4.11
OV2 (2 CK)	1	100 60 550 60	8	11	22	770	16940	6.69
	2	50 1650 50	6	5	10	1750	17500	3.89
CỌC P1 (6 CK)	1	10250	16	4	24	10250	246000	388.19
	2	200 200 50	6	96	576	900	518400	115.08
	3	300 300 300 300 300	12	2	12	1300	15600	13.85
	4	70 200 70	6	25	150	340	51000	11.32
	5	200	6	25	150	200	30000	6.66
	6	550	25	1	6	550	3300	12.71
	7	N= 2200	6	1	6	2200	13200	2.93

BẢNG TỔNG HỢP THÉP (Kg)

CK \ Ø	6	8	10	12	14	16	25
CỌC	135.99			13.85		388.19	12.71
MÓNG				54.36			
GIẰNG MÓNG	23.68				110.89		
CỔ CỘT	2.96					79.53	
CỘT + RÀU TƯỜNG	39.22					124.98	
ĐÀ KIỀNG	35.05				109.44		
DẦM	36.93				115.49		
SÀN TRỆT	13.14	94.64	94.25				
SÀN MÁI	18.1	121.23	94.25				
LANH TÔ + GIẰNG + ÔVĂNG	12.64	13.99	32.58				

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số /QĐ-BQL
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN NAM VNL
ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số 47/ KHT
Ngày 25 tháng 5 năm 2023
Cán bộ thẩm tra
KS. Nguyễn Thái Hùng

SỞ XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:
Diệp Thanh Phong

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG

NHÀ THẦU TƯ VẤN THIẾT KẾ:
BCj
Công ty Cổ phần
TƯ VẤN XÂY DỰNG BẾN TRE
BENTRE CONSTRUCTION CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY
TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. TRẦN THANH TRUNG

XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ DD&CN

GIÁM ĐỐC	KTS. NGUYỄN CỬU LONG
CHỦ NHIỆM	ThS. TRẦN THANH TRUNG
CHỦ TRÌ	ThS. TRƯƠNG HUỆ AN
THIẾT KẾ	KS. GIAO NG CÔNG DANH
HỌA	
KIỂM SOÁT	KS. NGUYỄN PHƯỚC LỘC

CÔNG TRÌNH:
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIANG THÀNH
HẠNG MỤC:
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 100M3/NGÀY ĐÊM
BƯỚC THIẾT KẾ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT CỌC, THỐNG KÊ CỐT THÉP
MHCT: 01.7 HS-TK/XD/KG
HIỆU CHỈNH/CĂN CỨ:
NGÀY PHÁT HÀNH: 05 2023
ISO 9001:2015 KC 09/09